

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1440/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phương án điều tra giá tiêu dùng thời kỳ 2020 - 2025

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHDT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra giá tiêu dùng thời kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2024 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phương án điều tra giá tiêu dùng thời kỳ 2020 - 2025 ban hành theo Quyết định số 1134/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 7 năm 2019 về việc ban hành Phương án điều tra giá tiêu dùng thời kỳ 2020 - 2025 cụ thể như sau:

1. Điểm 5, Mục 1 Phần III (trang 8) sửa như sau: “Đối với hàng hóa và dịch vụ trong danh mục hàng hóa, dịch vụ dùng để điều tra giá so sánh quốc tế tại Việt Nam năm 2020 và năm 2024 được quy định chi tiết tại Phụ lục 8”.

2. Phần X “Kinh phí” sửa như sau:

Kinh phí Điều tra giá tiêu dùng thời kỳ 2020 - 2025 do Ngân sách nhà nước và ngân sách của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí từ Ngân sách nhà nước được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan; Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí từ ngân sách ADB theo quy định của ADB.

Vụ Kế hoạch tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra giá tiêu dùng thời kỳ 2020 - 2025 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê, ADB và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê.

3. Sửa đổi các phụ lục: Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5, Phụ lục 8, Phụ lục 12, Phụ lục 14, Phụ lục 15 kèm theo. Các Phụ lục này có thể được cập nhật tại thời điểm điều tra để phù hợp với mục tiêu so sánh quốc tế do ADB xây dựng.

Điều 2. Giao Vụ Thống kê Giá chủ trì, phối hợp với Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê và các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện theo đúng Phương án điều tra và theo Quyết định này.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

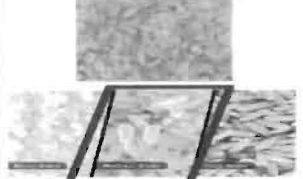
Nơi nhận:

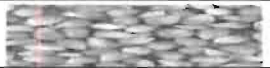
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, TTDL (6).



**DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THEO CHƯƠNG TRÌNH SƠ SÁNH QUỐC TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-TCTK ngày 29/12/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

STT	Mã	Tên	Mô tả	Hình ảnh
01	11.01.11.1.03.0	Gạo lứt đóng gói	Loại: đóng gói; Hạt dài, gạo lứt, gạo chưa xát kỹ, loại trừ gạo cao cấp (ví dụ: gạo basmati, gạo thơm), gạo nếp; Xay xát: chỉ bóc vỏ; Khối lượng tính giá: 5 kg; Xuất xứ: nguồn phổ biến; Tỷ lệ tấm <15%; Ghi rõ: nhãn hiệu nếu có và số lượng quan sát được	
02	11.01.11.1.04.0	Gạo lứt, bán rời	Loại: bán rời; Hạt dài, gạo lứt, gạo chưa xát kỹ, loại trừ gạo cao cấp (ví dụ: gạo basmati, gạo thơm), gạo nếp; Xay xát: chỉ bóc vỏ; Khối lượng tính giá: 1 kg; Nhãn hiệu: phổ biến bán trên thị trường; Tỷ lệ tấm <15%; Ghi rõ: nhãn hiệu nếu có và số lượng quan sát được	
03	11.01.11.1.05.0	Gạo Jasmine, gói đóng sẵn	Gạo Jasmine; loại trừ gạo basmati, gạo nếp, gói đóng sẵn; Loại: hạt dài, gạo trắng (gạo xay xát); Thương hiệu: phổ biến bán trên thị trường; Khối lượng tính giá: 5 kg; Số lượng tối thiểu: 4; Số lượng tối đa: 6; Đơn vị đo: kilogram; Bao bì: đóng gói sẵn, túi giấy hoặc nylon; Chất lượng: cao cấp; Tỷ lệ gạo tám: dưới 5%	
04	11.01.11.1.06.0	Gạo trắng hạt dài mã số 3	Loại: đóng gói hoặc hàng rời; Khối lượng tính giá: 10 kg; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường, được địa phương ưa thích; Tỷ lệ tấm <15g; Loại: xay xát, lấy loại gạo tẻ thường như Khang dân, Tạp dao, IR540, IR64 hoặc tương đương	
05	11.01.11.1.11.0	Gạo trắng mã số 5	Loại: đóng gói hoặc hàng rời; Khối lượng tính giá: 10 kg; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường, được địa phương ưa thích; Tỷ lệ tấm rất thấp (ít hơn 5%); Hạt trung bình; Loại: xay xát, lấy loại gạo Bắc Thơm, Tài Nguyên, Nàng Hương, Lài Sữa hoặc tương đương	
06	11.01.11.1.14.0	Gạo tẻ ngon mã số 3	Loại: đóng gói hoặc hàng rời; Khối lượng tính giá: 10 kg; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Tỷ lệ tấm rất thấp (ít hơn 5%); Hạt ngắn, gạo ngon dẻo, Gạo Tám Thái, tám Hải Hậu, Đài Loan, Gò Công hoặc tương đương	
07	11.01.11.1.16.0	Gạo tẻ thường mã số 1	Loại: đóng gói hoặc hàng rời; Khối lượng tính giá: 10 kg; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Tỷ lệ tấm <15%; Loại: hạt ngắn xay xát tương đối kỹ; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
08	11.01.11.1.19.0	Gạo hạt ngắn	Loại: hạt ngắn, gạo trắng (gạo đã xay xát); Đóng gói: hàng rời hoặc túi nylon; Khối lượng tính giá: 1 kg; Tỷ lệ tấm: dưới 50%; Đặc tính khác: gạo không dẻo, không dính, không thơm. Lấy gạo tẻ thường như gạo 203, gạo xi dẻo, IR50404 hoặc tương đương	

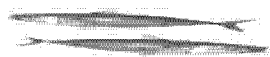
09	11.01.11.1.20.0	Gạo nếp	Loại: đóng gói; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,5-1 kg; Thương hiệu: nổi tiếng; Loại: gạo dẻo, xay sát thông thường; Chất lượng: tốt; Tỷ lệ tấm: dưới 5%; Ghi rõ: số lượng và nhãn hiệu quan sát	
10	11.01.11.2.01.0	Bột làm bánh ngọt	Loại: đóng hộp; Khối lượng tính giá: 550 gram; Miền khối lượng: 400-600 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Phụ gia yêu cầu: nước, trứng, sữa; Nhãn hiệu: Softasilk, Puratos cake mix hoặc tương đương	
11	11.01.11.2.03.0	Bánh ngũ cốc ăn sáng (Kellogg's)	Loại: đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 250-600 gram; Nhãn hiệu: Kellogg's; Loại: ngũ cốc ăn ngay từ ngô đã xay; Loại trừ: bánh ngũ cốc đông lạnh, loại tằm đường, socola hoặc loại đặc biệt khác; Ghi rõ: số lượng quan sát	
12	11.01.11.2.04.0	Bánh ngũ cốc ăn sáng (Nestle)	Loại: đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 300-600 gram; Loại: ngũ cốc ăn ngay; Nhãn hiệu: CornFlakes- Nestle; Ghi rõ: số lượng quan sát	
13	11.01.11.2.02.0	Bột ngô, đóng gói sẵn	Loại: đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 1000 gram; Miền khối lượng: 750-1250 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Loại: ngô nguyên hạt, từ ngô trắng hoặc ngô vàng (loại trừ ngô xay); Ghi rõ: số lượng và nhãn hiệu quan sát	
14	11.01.11.2.07.0	Bột gạo	Loại: đóng gói sẵn, bao bì thông thường (túi hoặc hộp giấy, nhựa); Khối lượng tính giá: 600 gram; Miền khối lượng: 500-750 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Ghi rõ: số lượng và nhãn hiệu quan sát	
15	11.01.11.2.08.0	Bột mỳ, không đóng gói	Loại: hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Trạng thái: chưa tẩy trắng; Đặc điểm: không có chất nở; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
16	11.01.11.2.09.0	Bột mỳ, đóng gói sẵn	Loại: đóng gói thông thường; Khối lượng tính giá: 1000 gram; Miền khối lượng: 750-1250 gram; Loại: lúa mỳ; Trạng thái: bột mỳ trắng; Đặc điểm: không có chất nở, dùng vào nhiều mục đích; Nhãn hiệu: Hoa Ngọc Lan, Meizan hoặc tương đương	
17	11.01.11.2.11.0	Ngô hạt	Loại: hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Đặc điểm: ngô nguyên hạt; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
18	11.01.11.2.12.0	Kê hạt	Loại: hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
19	11.01.11.2.15.0	Muesli	Loại: đóng gói sẵn, chưa nấu chín; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 550 gram; Miền khối lượng: 400-600 gram; Ghi rõ: số lượng và nhãn hiệu quan sát	
20	11.01.11.2.17.0	Bánh pancake	Loại: đóng gói sẵn, chưa nấu chín; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 300 gram; Miền khối lượng: 200-400 gram; Ghi rõ: số lượng và nhãn hiệu quan sát	
21	11.01.11.3.01.0	Bánh mỳ cắt lát	Loại: bánh mỳ cắt lát, đóng gói túi ni lông; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 300-500 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

22	11.01.11.3.02.0	Bánh mỳ	Loại: bánh mỳ trắng, không cắt lát; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 250-500 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
23	11.01.11.3.03.0	Bánh mỳ trắng không cắt lát	Loại: bánh mỳ trắng, không cắt lát; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 250-500 gram; Thương hiệu: nổi tiếng trên thị trường; Ghi rõ: nhãn hiệu và số lượng quan sát được	
24	11.01.11.3.04.0	Bánh mì đen, đóng gói	Loại: bánh mỳ làm từ lúa mỳ nguyên chất, không cắt lát; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 350-600 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
25	11.01.11.3.05.0	Bánh mì nhỏ, đóng gói	Loại: đóng túi nilon; Khối lượng tính giá: 300 gram; Miền khối lượng: 200-400 gram; Loại: bánh mì nhỏ, hình tròn, thông thường khoảng 6 chiếc trong 1 túi; Nhập khối lượng quan sát; Nhãn hiệu TyTi - Trảng An hoặc tương đương	
26	11.01.11.3.06.0	Ô bánh mỳ nhỏ để ăn sáng	Loại: ô bánh mỳ; Khối lượng tính giá: 1 cái; Mỗi cái 50-100 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
27	11.01.11.4.01.0	Bánh quy bơ ngọt (gói)	Loại: bánh quy, đóng túi; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 150-300 gram; Nhãn hiệu: Cosy - Kinh Đô	
28	11.01.11.4.02.0	Bánh quy đóng gói sẵn	Loại: bánh quy có hương vị, đóng túi thông thường (túi ni lông hoặc hộp); Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 200-400 gram; Nhãn hiệu: Kinh Đô	
29	11.01.11.4.03.0	Bánh quy sandwich	Loại: bánh quy sandwich 2 lớp nhân kem, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 200-300 gram; Thành phần: bột mỳ, kem, dầu ăn, muối, chất nở...; Nhãn hiệu: Kinh Đô	
30	11.01.11.4.04.0	Bánh nướng Trung thu	Loại: hàng rời; Số lượng: 1 chiếc; Khối lượng tính giá: 50 gram; Miền khối lượng: 40-60 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
31	11.01.11.4.06.0	Bánh ga tô hình cốc	Loại: bánh hình chiếc cốc nhỏ, hàng rời; Số lượng: 1 chiếc; Khối lượng tính giá: 50 gram; Miền khối lượng: 20-60 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Phân phối: tại cửa hàng; Đặc điểm: bánh nướng (hình giống cốc); Thành phần: bơ, đường, trứng và bột mì, có lớp phủ kem nhẹ; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và số lượng quan sát	
32	11.01.11.4.07.0	Bánh bông lan	Loại: bánh xốp bông lan, đóng hộp; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 300-600 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Thành phần: trứng, kem, đường, bột nở, bột mì; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và số lượng quan sát	
33	11.01.11.4.08.0	Bánh quy kem	Loại: bánh quy kem giòn, đóng túi; Khối lượng tính giá: 150 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Thành phần: bột mì, men; Nhãn hiệu: Kinh Đô hoặc tương đương	
34	11.01.11.4.09.0	Bánh quy mặn soda	Loại: bánh quy soda giòn mặn, đóng túi; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 100-300 gram; Hương vị: bình thường; Bao gồm: muối, bột mỳ, chất phụ gia; Nhãn hiệu: AFC	

35	11.01.11.4.10.0	Bánh mỳ sừng bò	Bánh mỳ sừng bò; Đơn vị tính: 1 cái; Trọng lượng: 50-80 gram; Đặc điểm: phồng, không nhân, có bơ	
36	11.01.11.4.11.0	Bánh Donut	Loại: bánh hình tròn, rán với dầu ăn, không nhân, hàng rời; Số lượng: 1 chiếc; Khối lượng tính giá: 20 gram; Miền khối lượng: 15-25 gram; Thành phần: bột mì, men; Đặc điểm: có đường vỏ ngoài; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và số lượng quan sát	
37	11.01.11.4.14.0	Bánh cuộn sô cô la Thụy Sĩ	Loại: chứa kem sô cô la; được bán ở các cửa hàng bánh mì/đồ mang đi, bán rời; Loại trừ: bánh cuộn swiss-roll; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 lát	
38	11.01.11.4.15.0	Bánh, Black Forest	Loại: Bánh gato rừng đen loại thường, tươi, bán ở tiệm bánh (cửa hàng); Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 400-600 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu và số lượng quan sát được	
39	11.01.11.5.01.0	Mỳ khô	Loại: mỳ làm từ bột mỳ, đóng túi; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 300-600 gram; Trạng thái: mỳ sợi, khô, không có trứng; Nhãn hiệu: nhãn hiệu SAFOCO, VIFON hoặc tương đương	
40	11.01.11.5.02.0	Mỳ trứng	Loại: mỳ trứng, khô, đóng túi, hộp; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 300-600 gram; Thành phần: bột mỳ, có trứng; Nhãn hiệu SAFOCO, VIFON hoặc tương đương	
41	11.01.11.5.03.0	Bánh phở tươi	Loại: sợi dài, mỏng, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Thành phần sợi: bột gạo, không có trứng; Trạng thái sợi: tươi, được bảo quản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
42	11.01.11.5.04.0	Mỳ ăn liền dạng cốc	Loại: mì ăn liền, cốc nhựa hoặc cốc giấy; Khối lượng tính giá: 75 gram; Miền khối lượng: 50-90 gram; Nhãn hiệu: VIFON	
43	11.01.11.5.05.0	Mỳ ăn liền dạng gói	Mỳ ăn liền dạng gói; Khối lượng tính giá: 80 gram; Miền khối lượng: 60-100 gram; Thành phần: bột mỳ, không trứng; Nhãn hiệu: Hào Hào hoặc tương đương	
44	11.01.11.5.06.0	Mỳ ống (mỳ nui)	Loại: mỳ ống, ngắn hoặc gấp khúc, khô, đóng túi, hộp; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 300-600 gram; Thành phần: bột mỳ, không có trứng; Nhãn hiệu: SAFOCO, VIFON hoặc tương đương	
45	11.01.11.5.07.0	Mỳ Ý	Loại: mỳ Ý thông thường (sợi mỳ dài, thẳng, tròn), dài khoảng 30cm, đóng gói nilon; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng 400-600 gram; Thành phần: làm từ bột mỳ, không có trứng; Nhãn hiệu: ILALPASLA (hoặc tương đương); Loại trừ : Buitoni, Barilla, De Cecco	
46	11.01.11.5.08.0	Bún	Loại: đóng túi; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 400-600 gram; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Thành phần: bột mì; không có trứng; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và số lượng quan sát	

47	11.01.12.1.02.0	Thịt bò viên hầm	Loại: thịt bò thái miếng vuông, không xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi, không ướp	
48	11.01.12.1.03.0	Thịt bò filê	Loại: Thịt bò filê, tươi (miếng thịt không xương); Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi, cắt phần giữa miếng thịt lưng bò không có mỡ	
49	11.01.12.1.05.0	Thịt bò xay	Loại: 100% thịt bò; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi; Hàm lượng chất béo: thấp (8-15%)	
50	11.01.12.1.06.0	Thịt bò nạc mỏng	Loại: 100% thịt bò; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi; Hàm lượng chất béo: thấp (8-15%)	
51	11.01.12.1.07.0	Thịt bò mỏng	Loại: thịt bò cắt miếng, cắt phần mỡ; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
52	11.01.12.1.08.0	Thịt bò thăn	Loại: thịt thăn bò bít tết, không có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi; Hàm lượng chất béo: thấp (8 - 15%); Loại trừ các sản phẩm đã được ướp	
53	11.01.12.1.10.0	Thịt bò xô	Loại: thịt bò không xương, cắt rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
54	11.01.12.1.11.0	Thịt trâu xô	Loại: thịt trâu không xương, cắt rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
55	11.01.12.1.12.0	Thịt bê dê sườn	Loại: thịt bê dê sườn, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi; cắt thường; Nguồn: bê non còn bú mẹ; Hàm lượng mỡ: bình thường (16-22%)	
56	11.01.12.1.13.0	Thịt bê - cả xương	Loại: thịt bê hầm, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi; Nguồn: bê non còn bú mẹ dưới 6 tháng	
57	11.01.12.2.01.0	Thịt lợn thăn	Loại: filê, không xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
58	11.01.12.2.02.0	Thịt lợn thăn sườn	Loại: thịt thăn lợn, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg	
59	11.01.12.2.03.0	Thịt mỡ sấn	Loại: thịt lợn không xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
60	11.01.12.2.04.0	Sườn lợn	Loại: sườn dẻ; có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
61	11.01.12.2.05.0	Thịt lợn nạc vai	Loại: thịt vai lợn, để quay, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
62	11.01.12.2.06.0	Chân giò lợn	Loại: bắp đùi, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
63	11.01.12.2.08.0	Thịt nạc mỡ	Loại: nạc mỡ, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
64	11.01.12.4.01.0	Lườn gà công nghiệp	Loại: ức gà, toàn bộ (không da), không xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,2 kg; Trạng thái: tươi; Ghi rõ: số lượng quan sát	
65	11.01.12.4.02.0	Đùi gà công nghiệp	Loại: đùi gà, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,2 kg; Trạng thái: tươi; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
66	11.01.12.4.03.0	Cánh gà công nghiệp	Loại: cánh gà, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,2 kg; Trạng thái: tươi hoặc ướp lạnh; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
67	11.01.12.4.04.0	Thịt gà xô công nghiệp	Loại: thịt gà, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,2 kg; Trạng thái: tươi hoặc ướp lạnh; Ghi rõ: khối lượng quan sát	 Fresh

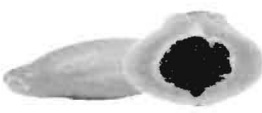
68	11.01.12.4.05.0	Thịt gà xô, công nghiệp đông lạnh	Loại: thịt gà, có xương; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,2 kg; Trạng thái: đông lạnh; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
69	11.01.12.4.06.0	Gà công nghiệp làm sẵn, tươi, nguyên con	Loại: thịt gà, nguyên con, không có nội tạng, không đóng gói; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,5 kg; Trạng thái: tươi, không ướp; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
70	11.01.12.4.07.0	Gà công nghiệp đông lạnh nguyên con	Loại: thịt gà, nguyên con, không có nội tạng, đóng gói; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,5 kg; Trạng thái: đông lạnh; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
71	11.01.12.4.08.0	Gà công nghiệp còn sống	Loại: gà còn sống, cả con, nuôi công nghiệp; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,5 kg; Trạng thái: còn sống; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
72	11.01.12.4.09.0	Gà ta làm sẵn	Loại: thịt gà, nguyên con, không có nội tạng, không đóng gói; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,5 kg; Trạng thái: tươi hoặc ướp lạnh; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
73	11.01.12.4.10.0	Ngan làm sẵn	Loại: thịt ngan nguyên con; Khối lượng tính giá: 4 kg; Miền khối lượng: 3-5 kg; Trạng thái: tươi hoặc ướp lạnh; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
74	11.01.12.5.01.0	Xúc xích ăn sáng	Loại: xúc xích ăn sáng, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1kg; Miền khối lượng: 0,8-1,2 kg; Đóng gói: khoảng 28 chiếc; Trạng thái: đông lạnh; Nhân hiệu Vissan	
75	11.01.12.5.05.0	Gan lợn	Loại: gan lợn, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
76	11.01.12.5.02.0	Thịt bò đóng hộp	Thịt bò chế biến sẵn, đóng hộp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 0,4kg; Miền khối lượng 0,3-0,5 kg; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
77	11.01.12.5.06.0	Thịt lợn xông khói	Thịt lợn chế biến sẵn, đóng hộp hoặc túi; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 0,4kg; Miền khối lượng 0,3-0,5 kg; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
78	11.01.12.5.07.0	Giăm bông lát mỏng	Loại: thịt lợn giăm bông, thái lát, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 0,1 kg; Miền khối lượng: 0,1-0,2 kg; Trạng thái: bảo quản lạnh; Nhãn hiệu: Vissan	
79	11.01.12.5.08.0	Xúc xích gà	Loại: xúc xích gà, đóng gói sẵn, 10-12 chiếc; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 0,4 kg; Miền khối lượng: 0,3-0,5 kg; Trạng thái: đông lạnh; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
80	11.01.13.1.01.0	Cá chép	Loại: cá chép nước ngọt, nguyên con, chưa làm sạch; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 4-5 con/kg; Trạng thái chế biến: tươi	
81	11.01.13.1.02.0	Cá ba sa	Loại: cá ba sa, nguyên con, chưa làm sạch; Khối lượng tính giá 1 kg; Kích cỡ: 3-4 con/kg; Trạng thái chế biến: tươi hoặc ướp lạnh	
82	11.01.13.1.03.0	Cua biển	Loại: cua biển, nguyên con, chưa làm sạch; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 3-4 con/kg; Trạng thái: tươi hoặc ướp lạnh	
83	11.01.13.1.04.0	Ghẹ biển	Loại: ghẹ biển, nguyên con, chưa làm sạch; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 200-300 gram/con; Trạng thái: tươi	

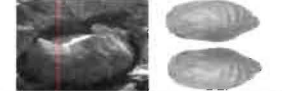
84	11.01.13.1.05.0	Cá thu, tươi	Loại: cá thu, nguyên con, chưa làm sạch; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi	
85	11.01.13.1.07.0	Cá chim đen	Loại: cá chim đen, nguyên con, chưa làm sạch; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 150-200 gram/con; Trạng thái: tươi	
86	11.01.13.1.08.0	Cá chim trắng	Loại: cá chim trắng, nguyên con, chưa làm sạch; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 5-6 con/kg; Trạng thái: tươi, ướp lạnh	
87	11.01.13.1.10.0	Tôm hùm	Loại: tôm hùm biển; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 3-4 con/kg, nguyên con; Trạng thái chế biến: tươi, ướp lạnh, không đông	
88	11.01.13.1.11.0	Tôm sú loại trung bình	Loại: tôm sú nguyên con; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 30-35 con/kg, cả đầu và đuôi dài 15-20 cm; Trạng thái chế biến: tươi, ướp lạnh, không đông	
89	11.01.13.1.12.0	Tôm sú, nhỏ	Loại: tôm sú nguyên con; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 40-50 con/kg, cả đầu và đuôi dài 8-10 cm; Trạng thái chế biến: tươi, ướp lạnh, không đông	
90	11.01.13.1.13.0	Tôm đông lạnh	Loại: tôm bóc vỏ không có đầu và đuôi, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 60-100 con/kg, một con khoảng 3 cm; Trạng thái: đông lạnh	
91	11.01.13.1.14.0	Cá tươi nhỏ	Loại: cá nhỏ giá thấp, nguyên con; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái chế biến: tươi, ướp lạnh, không đông	
92	11.01.13.1.17.0	Mực đông lạnh	Loại: mực ống nguyên con còn râu, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trọng lượng một con: khoảng 0,2-0,3 kg; Trạng thái: tươi, ướp lạnh (không đông)	
93	11.01.13.1.18.0	Mực ống	Loại: mực ống, bán rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 20-25 con/kg; chiều dài thân 10-12 cm, nguyên con; Trạng thái chế biến: tươi, ướp lạnh, không đông	
94	11.01.13.1.19.0	Cá rô phi	Loại: cá rô phi nguyên con; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trọng lượng mỗi con: 0,2-0,3 kg; Trạng thái: tươi	
95	11.01.13.1.20.0	Cá ngừ tươi	Loại: cá ngừ tươi nguyên con; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: tươi hoặc ướp lạnh	
96	11.01.13.1.21.0	Cá ngừ cắt lát	Loại: cá cắt lát và được làm sạch, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trọng lượng mỗi con: 0,8-1,8 kg; Trạng thái: tươi	
97	11.01.13.2.01.0	Tôm khô	Loại: tôm khô, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: từ đầu đến đuôi 1,5-2 cm; Trạng thái: khô cả vỏ, đầu và đuôi	
98	11.01.13.2.02.0	Cá viên	Loại: cá viên, đóng gói sẵn; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: đã qua chế biến; Ghi rõ loại cá	
99	11.01.13.2.03.0	Cá thu phi lê đóng hộp	Loại: cá thu phi lê đóng hộp trong vỏ dầu thực vật; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 150 gram; Miếng khối lượng: 100-200 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	

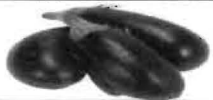
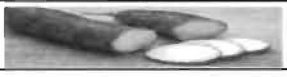
100	11.01.13.2.04.0	Cá muối và phơi khô	Loại: cá muối, phơi khô, đóng gói sẵn; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 kg; Trạng thái: đã qua chế biến; Ghi rõ loại cá	
101	11.01.13.2.05.0	Cá mèi đóng hộp	Loại: cá mèi đóng hộp bỏ da, ngâm trong dầu thực vật; Khối lượng tính giá: 100 gram; Miền khối lượng: 80-155 gram; Nhãn hiệu Vissan, Hạ Long	
102	11.01.13.2.06.0	Cá ngừ đóng hộp	Loại: cá ngừ trong dầu thực vật; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 150-250 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
103	11.01.14.1.02.0	Sữa bò tươi, ít chất béo, đã tiệt trùng	Loại: sữa bò, tươi, sữa ít chất béo, đóng hộp giấy; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0.5-1.5 lít; Chế biến: tiệt trùng, xử lý HTST (nhiệt độ cao/ thời gian ngắn); Hàm lượng chất béo: chất béo thấp (1-2%), chưa pha hương liệu; Nhãn hiệu Vinamilk	
104	11.01.14.1.03.0	Sữa tươi không đường	Loại: Sữa bò, tươi, không gầy (sữa nguyên chất); Thương hiệu: Nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,5-1,5 lít; Chế biến: thanh trùng; Hàm lượng chất béo: tự nhiên 3-4%; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
105	11.01.14.1.04.0	Sữa tiệt trùng	Loại: sữa bò, tươi, không gầy (sữa nguyên chất), đóng hộp giấy; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,5 -1,5 lít; Chế biến: xử lý UHT; Hàm lượng chất béo: tự nhiên (3-4%), chưa pha hương liệu; Nhãn hiệu Vinamilk	
106	11.01.14.2.01.0	Bột kem pha cà phê (Coffee Mate)	Loại: dùng cho cà phê, dạng bột, đóng lọ nhựa hoặc thủy tinh; Khối lượng tính giá: 400 gram; Miền khối lượng: 350-450 gram; Loại trừ: sữa cho người lớn; Nhãn hiệu: Nestle (Coffee mate)	
107	11.01.14.2.02.0	Bột kem pha cà phê Nestle (gói)	Loại: dùng cho cà phê, dạng bột khô, đóng gói sẵn, gói hoặc gói giấy bạc; Khối lượng tính giá: 450 gram; Miền khối lượng: 400-500 gram; Loại trừ: sữa cho người lớn; Nhãn hiệu: Nestle (Coffee Mate)	
108	11.01.14.2.03.0	Sữa bột cho trẻ em, hộp thiếc	Loại: sữa bột, sữa cho trẻ em, đóng hộp thiếc; Khối lượng tính giá: 1000 gram; Miền khối lượng: 800-1200 gram; Nhãn hiệu: Cô Gái Hà Lan, Vinamilk dielac hoặc tương đương	
109	11.01.14.2.04.0	Sữa bột cho trẻ em, hộp giấy	Loại: sữa bột, sữa cho trẻ em, đóng hộp thiếc; Khối lượng tính giá: 400 gram; Miền khối lượng: 300-600 gram; Nhãn hiệu: Cô gái Hà Lan, Vinamilk dielac hoặc tương đương	
110	11.01.14.2.05.0	Sữa bột, hộp giấy	Loại: sữa bột, sữa bột khô dành cho lứa tuổi 4+, đóng hộp; Khối lượng tính giá: 400 gram; Miền khối lượng: 300-600 gram; Nguồn: sữa bò, không béo (sữa nguyên chất); Loại trừ: sữa bột cho trẻ sơ sinh; Nhãn hiệu: Nido, Bear hoặc Nhãn hiệu Vinamilk	

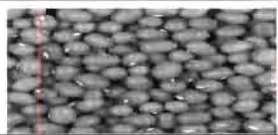
111	11.01.14.2.10.0	Sữa người lớn, dạng bột	Loại: sữa người lớn, dạng bột, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 800 gram; Miền khối lượng: 500-1200 gram; Loại trừ: sữa bột cho bé, sữa bổ sung cho người cao tuổi hoặc kiểm soát đường huyết; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
112	11.01.14.2.06.0	Sữa đặc	Loại: sữa đặc, đóng hộp thiếc; Khối lượng tính giá: 400 gram; Miền khối lượng: 200-500 gram; Nguồn: sữa bò, không gầy (sữa nguyên chất); Hàm lượng chất béo: khoảng 8%; Nhãn hiệu: Ông Thọ trắng	
113	11.01.14.2.07.0	Sữa chua loại dễ uống	Loại: sữa chua uống, đóng hộp nhựa; Khối lượng tính giá: 150 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Nhãn hiệu: Vinamilk	
114	11.01.14.2.08.0	Sữa chua hoa quả	Loại: sữa chua, trái cây, đóng cốc nhựa; Khối lượng tính giá: 150 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Nguồn: sữa bò không gầy (sữa nguyên chất); Hàm lượng chất béo: 2-5%; Nhãn hiệu: Vinamilk	
115	11.01.14.2.09.0	Sữa chua thường	Loại: sữa chua, nguyên chất, đóng cốc nhựa; Khối lượng tính giá: 150 gram; Miền khối lượng: 100-300 gram; Nguồn gốc sữa: sữa bò, chưa tách kem; Hương vị: tự nhiên, không đường, không hương liệu khác; Hàm lượng chất béo: bình thường (2-5%); Nhãn hiệu: Vinamilk	
116	11.01.14.3.01.0	Pho mát loại mềm	Loại: pho mát trắng mềm đóng hộp; Khối lượng tính giá: 150 gram; Miền khối lượng: 120-200 gram; Nguồn: sữa bò; Hàm lượng chất béo: 40-60%; Loại trừ: các loại phết có hương vị (tỏi, gia vị, thảo mộc); Nhãn hiệu: KiRi, Lactima hoặc tương đương	
117	11.01.14.3.02.0	Phô mai loại cứng	Loại: màu vàng nhạt, cứng hoặc hơi cứng, đóng hộp; Khối lượng tính giá: 180 gram; Miền khối lượng: 150-300 gram; Nguồn: sữa bò; Hàm lượng chất béo: 40-50%; Nhãn hiệu: Kiwi hoặc tương đương	
118	11.01.14.3.03.0	Phô mai trắng tươi	Loại: phô mai trắng tươi, ướt, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 200-500 gram; Nhãn hiệu: LaVache	
119	11.01.14.3.04.0	Pho mát lát mỏng	Loại: lát mỏng, đã chế biến, màu vàng/cam, độ đặc vừa phải, gói bằng màng nhựa hoặc lá kim loại; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 140-250 gram; Kích cỡ: thông thường 8-12 chiếc trong 1 gói; Hàm lượng chất béo: 40-50%; Nhãn hiệu: Kraft hoặc tương đương	
120	11.01.14.3.05.0	Phô mai kem	Loại: phô mai trắng mềm, phết được, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá 200 gram; Miền khối lượng: 100-400 gram; Hàm lượng béo: 40-60%; Nhãn hiệu: Anchor hoặc tương đương	
121	11.01.14.4.01.0	Trứng gà- 1 quả	Loại: trứng gà mái (gà nuôi) công nghiệp, hàng rời, cỡ lớn; Khối lượng tính giá: 1 quả; Kích cỡ: xấp xỉ 65 gram/quả; Ghi chú: chỉ lấy giá cho 1 quả trứng	

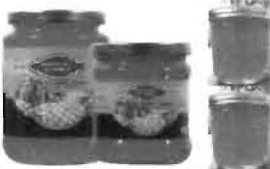
122	11.01.14.4.02.0	Trứng gà- đóng gói 6 quả	Loại: trứng gà mái (gà nuôi) công nghiệp, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 6 quả; Miền khối lượng 4-12 quả/hộp; Kích cỡ: khoảng 63-72 gram/quả; Ghi rõ: trọng lượng, kích thước trứng, số lượng quan sát được	
123	11.01.14.4.03.0	Trứng gà cỡ vừa	Loại: trứng gà công nghiệp, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 6 quả; Miền khối lượng 4-12 quả/hộp; Kích cỡ: khoảng 53-62 gram; Ghi rõ: trọng lượng, kích thước trứng, số lượng quan sát được	
124	11.01.14.4.04.0	Trứng vịt muối	Loại: trứng vịt muối, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 1 quả; Miền khối lượng 1-4 quả/hộp; Kích cỡ: khoảng 75 gram; Ghi rõ: trọng lượng, kích thước trứng, số lượng quan sát được	
125	11.01.15.1.01.0	Bơ	Loại: bơ, muối, gói lá kim loại hoặc giấy; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 200-500 gram; Nhân hiệu: Anchor	
126	11.01.15.1.02.0	Bơ lạt	Loại: bơ nhạt, được đóng gói sẵn, giấy, nhôm hoặc nhựa; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 200-500 gram; Nguồn: sữa bò tiệt trùng, không có muối; Nhân hiệu: President hoặc tương đương	
127	11.01.15.1.04.0	Bơ thực vật	Loại: 100% dầu thực vật và chất béo, phết lên bánh hoặc nấu ăn, dạng mềm đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 200-500 gram; Hàm lượng chất béo: 60-80%; Loại trừ: các sản phẩm dạng lỏng và ít chất béo, các sản phẩm gốc axit béo omega-3 và/hoặc dầu ô liu; Nhân hiệu: Tường An	
128	11.01.15.1.05.0	Bơ đậu phộng	Loại: bơ đậu phộng 100%, dạng kem hoặc mềm, không dai, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 340 gram; Miền khối lượng: 300-400 gram; Nhân hiệu: Golden Farm	
129	11.01.15.3.01.0	Dầu dừa	Loại: dầu dừa, nhãn hiệu phổ thông; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng quan sát: 0,5 lít; Miền khối lượng: 0,4-0,6 lít; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
130	11.01.15.3.03.0	Dầu ô liu, loại siêu nguyên chất	Loại: dầu ô liu nguyên chất (độ axit thấp hơn 1%) và ép lạnh lần 1, đóng gói sẵn chai hoặc thiếc; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,5 - 1,2 lít; Nhân hiệu: Olivoila hoặc tương đương	
131	11.01.15.3.04.0	Dầu ô liu	Loại: dầu ô liu, tiêu chuẩn, đóng lọ thủy tinh; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,75-1,25 lít; Nhân hiệu: Kalisto hoặc tương đương	
132	11.01.15.3.05.0	Dầu cọ	Loại: 100% dầu cọ tinh khiết, nguyên chất, đóng lọ thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,5-1,2 lít; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
133	11.01.15.3.06.0	Dầu lạc	Loại: dầu lạc, đóng lọ thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,5 - 1,2 lít; Nhân hiệu: Tường An hoặc tương đương	

134	11.01.15.3.07.0	Dầu đậu tương	Loại: đóng lọ thủy tinh; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,5-1,2 lít; Xuất xứ: nguồn phổ biến; Loại: 100% dầu đậu nành tinh chế, nguyên chất; Đặc điểm: thông thường; Điều kiện: không cần bảo quản lạnh; Nhân hiệu: Tường An	
135	11.01.15.3.08.0	Dầu hướng dương	Loại: 100% dầu đậu nành tinh chế, nguyên chất, đóng lọ thủy tinh; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,75-2 lít; Nhân hiệu: Simply	
136	11.01.15.3.09.0	Dầu thực vật	Loại: dầu thực vật (hỗn hợp), đóng chai nhựa; Khối lượng tính giá: 0,5 lít; Miền khối lượng: 0,5-1,2 lít; Nhân hiệu: Tường An	
137	11.01.16.1.01.0	Táo- trung bình	Loại: táo tươi đỏ ngon; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 5-6 quả/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
138	11.01.16.1.02.0	Chuối tiêu	Loại: chuối tiêu, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 10-13 quả/kg, Khối lượng tính giá 14-18 cm/quả; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
139	11.01.16.1.03.0	Dừa xanh non	Loại: dừa non, xanh, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 quả; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
140	11.01.16.1.04.0	Nho đen có hạt	Loại: nho tươi, tím, có hạt, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
141	11.01.16.1.05.0	Nho màu xanh không hạt	Loại: nho tươi, không có hạt, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt, tươi, không bị dập; Ghi chú: ghi rõ hoặc “đúng mùa” hoặc “trái mùa”	
142	11.01.16.1.06.0	Chanh vàng	Loại: chanh tươi xanh, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 9-11 quả/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
143	11.01.16.1.07.0	Chanh xanh	Loại: chanh tươi vàng, hàng rời; Khối lượng tính giá: 0,5 kg; Kích cỡ: 4-5 quả/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
144	11.01.16.1.08.0	Xoài	Loại: xoài chín, vỏ vàng, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 3-4 quả/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
145	11.01.16.1.09.0	Dưa	Loại: dưa, ngọt, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
146	11.01.16.1.10.0	Cam	Loại: cam, tươi, ngọt, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 3-4 quả/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
147	11.01.16.1.11.0	Đu đủ	Loại: đu đủ tươi, vỏ màu vàng hoặc xanh, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
148	11.01.16.1.12.0	Đào	Loại: đào tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	

149	11.01.16.1.13.0	Dứa	Loại: dứa tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
150	11.01.16.1.14.0	Trái me	Loại: me tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 0,25 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
151	11.01.16.1.15.0	Dưa hấu	Loại: dưa hấu tươi, vỏ xanh hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: trái cây hữu cơ; Ghi rõ: “đúng mùa” hay “trái mùa”	
152	11.01.16.2.01.0	Các loại hạt hỗn hợp	Loại: hỗn hợp các loại hạt hạnh nhân, óc chó, hạt điều, đậu phộng, nho khô, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 100-500 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
153	11.01.16.2.06.0	Nho khô	Loại: nho khô, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 200-800 gram; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
154	11.01.16.2.02.0	Lạc rang	Loại: đậu phộng (lạc) rang, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 150 gram; Miền khối lượng: 100-350 gram; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
155	11.01.16.2.03.0	Me, đóng gói	Loại: me bảo quản, đóng gói sẵn; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 kg; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
156	11.01.16.2.04.0	Quả các loại đóng hộp	Loại: hỗn hợp quả, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 300-800 gram; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
157	11.01.16.2.05.0	Dứa lát đóng hộp	Loại: dứa đóng hộp, nguyên lát, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 300-850 gram; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
158	11.01.17.1.01.0	Bắp cải	Loại: bắp cải xanh, tươi hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: đường kính khoảng 20 cm; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
159	11.01.17.1.02.0	Cà rốt tươi	Loại: cà rốt, tươi hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 8-10 củ/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
160	11.01.17.1.03.0	Súp lơ	Loại: súp lơ tươi hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
161	11.01.17.1.04.0	Ớt	Loại: ớt dài, tươi hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: độ dài 10-13cm/quả; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
162	11.01.17.1.05.0	Bắp ngô	Loại: bắp ngô, tươi hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: độ dài 15-20 cm/bắp; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
163	11.01.17.1.06.0	Dưa chuột	Loại: dưa chuột, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: độ dài 20-35 cm/quả; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	

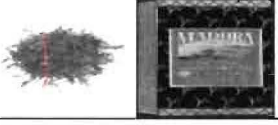
164	11.01.17.1.07.0	Cà tím	Loại: cà tím tròn, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 8-10 quả/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
165	11.01.17.1.08.0	Toi khô	Loại: tỏi, trắng, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 0,25 kg; Kích cỡ: 23-25 quả/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
166	11.01.17.1.09.0	Gừng	Loại: gừng trưởng thành, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 0,25 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
167	11.01.17.1.10.0	Ớt chuông	Loại: ớt chuông xanh ngọt, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
168	11.01.17.1.11.0	Rau diếp (rau xà lách)	Loại: xà lách tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
169	11.01.17.1.12.0	Hành tây	Loại: hành tây, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 15-20 củ/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
170	11.01.17.1.13.0	Bí đỏ	Loại: bí ngô tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 0,5 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
171	11.01.17.1.14.0	Củ cải đỏ- trắng	Loại: củ cải trắng, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 0,5 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
172	11.01.17.1.15.0	Rau chân vịt (cải bó xôi)	Loại: rau chân vịt (cải bó xôi), tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
173	11.01.17.1.17.0	Rau muống nước	Loại: rau muống, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
174	11.01.17.1.18.0	Cà chua	Loại: cà chua đỏ tròn, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 15-20 quả/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ, cà chua bi	
175	11.01.17.1.19.0	Súp lơ	Loại: súp lơ, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
176	11.01.17.1.20.0	Rau sắn	Loại: rau sắn, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
177	11.01.17.1.21.0	Rau khoai lang	Loại: rau khoai lang, tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
178	11.01.17.2.01.0	Sắn tươi	Loại: sắn tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
179	11.01.17.2.03.0	Khoai tây trắng	Loại: khoai tây tươi, trắng, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Kích cỡ: 6-8 củ/kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
180	11.01.17.2.04.0	Khoai lang	Loại: khoai lang tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
181	11.01.17.2.05.0	Khoai sọ	Loại: khoai sọ tươi, hàng rời; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ	
182	11.01.17.3.01.0	Nấm đóng hộp	Loại: nấm để nguyên (không thái lát), đóng gói sẵn, hộp thiếc; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 400 gram; Miền khối lượng: 300-500 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
183	11.01.17.3.02.0	Ớt khô	Loại: ớt khô, hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 100 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

184	11.01.17.3.03.0	Đỗ xanh đã bóc vỏ	Loại: đỗ xanh tươi đã bóc vỏ, hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 250 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
185	11.01.17.3.04.0	Đậu lăng	Loại: đậu lăng tươi, hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 250 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
186	11.01.17.3.05.0	Đậu hà lan	Loại: đậu hà lan tươi, hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 250 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
187	11.01.17.3.06.0	Đậu xanh đóng hộp	Loại: đậu xanh, đóng hộp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 400 gram; Miền khối lượng: 300-500 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
188	11.01.17.3.07.0	Đỗ xanh	Loại: đậu xanh khô, đóng hộp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1000 gram; Miền khối lượng: 500-1000 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
189	11.01.17.3.08.0	Đậu lăng sấy khô	Loại: đậu lăng sấy khô, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 800 gram; Miền khối lượng: 600-1000 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
190	11.01.17.3.09.0	Đỗ xanh vỡ hạt	Loại: đỗ xanh vỡ hạt, hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1000 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
191	11.01.17.3.10.0	Nấm hương khô	Loại: nấm hương khô, hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 100 gram; Kích cỡ: 10-12 miếng/100g; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
192	11.01.17.3.11.0	Lạc cá vó	Loại: đậu phộng (lạc) nguyên vỏ, hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 500 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
193	11.01.17.3.12.0	Khoai tây rán	Loại: khoai tây chiên, vị nguyên bản đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 100 gram; Miền khối lượng: 95-300 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
194	11.01.17.3.13.0	Khoai tây chiên giòn PRINGLES	Loại: khoai tây chiên giòn muối, hương vị bất kỳ, đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 150-200 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
195	11.01.17.3.14.0	Đậu phụ	Loại: đậu phụ không có trứng, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 100-400 gram; Loại trừ: đậu hũ làm từ trứng, sữa đông; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
196	11.01.17.3.15.0	Bột cà chua	Loại: bột cà chua, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 100 gram; Miền khối lượng: 100-250 gram; Loại trừ: cà chua xay nhuyễn	
197	11.01.17.3.16.0	Đậu trắng sốt cà chua đóng hộp	Loại: đậu trắng nướng sốt cà chua, đóng hộp; Thương hiệu: HEINZ; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 100-250 gram; Loại trừ: cà chua xay nhuyễn	

198	11.01.17.3.17.0	Đậu trắng khô	Loại: đậu trắng, sấy khô, đóng gói sẵn; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 400-600 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
199	11.01.18.1.01.0	Đường vàng tinh luyện, đóng gói	Loại: đường vàng tinh luyện, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1000 gram; Miền khối lượng: 750-1250 gram; Chất lượng: tốt; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
200	11.01.18.1.02.0	Đường trắng bán rời	Loại: đường trắng, hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 kg; Chất lượng: tốt; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
201	11.01.18.1.03.0	Đường trắng đóng gói	Loại: đường trắng đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1000 gram; Miền khối lượng: 750-1250 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
202	11.01.18.2.01.0	Mật ong	Loại: mật ong đóng sẵn, lọ thủy tinh hoặc lọ nhựa; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 250-500 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
203	11.01.18.2.02.0	Mứt dâu tây hoặc mơ	Loại: mứt, mơ hoặc dâu tây, đóng lọ thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 300 gram; Miền khối lượng: 200-500 gram; Đặc điểm: hàm lượng quả 45-60%; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không đường; Ghi rõ: nhãn hiệu, hàm lượng trái cây, khối lượng quan sát	
204	11.01.18.2.03.0	Mứt chứa hàm lượng hoa quả nhiều	Loại: mứt, hàm lượng trái cây cao, đóng lọ thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 300 gram; Miền khối lượng: 300-500 gram; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không đường; Ghi rõ: nhãn hiệu, hàm lượng trái cây, khối lượng quan sát	
205	11.01.18.2.04.0	Mứt chứa hàm lượng hoa quả ít	Loại: mứt chứa hàm lượng hoa quả ít, đóng lọ thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 300 gram; Miền khối lượng: 300-500 gram; Đặc điểm: không quy định; Hàm lượng quả: <40%; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không đường; Ghi rõ: nhãn hiệu, hàm lượng trái cây, khối lượng quan sát	
206	11.01.18.2.05.0	Mứt dừa	Loại: mứt dừa đóng gói, lọ thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 300 gram; Miền khối lượng: 250-500 gram; Hàm lượng trái cây 45-60%; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không đường; Ghi rõ: nhãn hiệu, hàm lượng trái cây, khối lượng quan sát	
207	11.01.18.2.06.0	Mứt cam	Loại: mứt cam đóng gói, lọ thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 300 gram; Miền khối lượng: 250-500 gram; Loại trừ: sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không đường; Ghi rõ: nhãn hiệu, hàm lượng trái cây, khối lượng quan sát	
208	11.01.18.3.01.0	Kẹo Alpenliebe	Loại: kẹo Alpenliebe, vị Caramel, được đóng gói nilon; Khối lượng quan sát: 200 gram. Miền khối lượng: 100-250 gram	

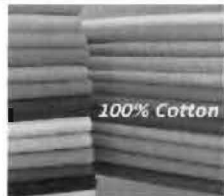
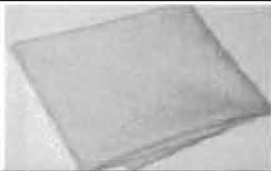
209	11.01.18.3.02.0	Kẹo cao su viên	Loại: kẹo cao su, dạng viên, được đóng gói; Khối lượng tính giá: 10 viên; Miền khối lượng: 10-20 viên; Nhân hiệu: Double Mint hoặc tương đương	
210	11.01.18.3.03.0	Kẹo cao su thối	Loại: kẹo cao su thối, đóng gói (5-7 thối); Khối lượng tính giá: 1; Đơn vị tính: gói; Miền khối lượng: 5-7 thối/gói; Nhân hiệu: Wrigley's	
211	11.01.18.3.04.0	Sô cô la dạng thanh, hiệu KitKat	Loại: sô cô la dạng thanh, đóng gói sẵn, thông thường; Khối lượng tính giá: 35 gram; Miền khối lượng: 30-40 gram; Thành phần: sữa, sô cô la; Nhân hiệu KitKat	
212	11.01.18.3.05.0	Kẹo cứng	Loại: kẹo trái cây (kẹo cứng) đóng gói sẵn, thông thường; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 100-250 gram; Nhân hiệu: Hải Hà hoặc tương đương	
213	11.01.18.3.06.0	Kem hộp, ngoại trừ Nestle	Loại: kem đóng hộp nhựa; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,5-1,2 lít; Hương vị: kem vani thường (cơ bản); Nhân hiệu: ngoại trừ Nestle	
214	11.01.18.3.07.0	Kem hộp Nestle	Loại: kem đóng hộp nhựa; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,5-1 lít; Hương vị: kem vani thường (cơ bản); Nhân hiệu: Nestle	
215	11.01.18.3.08.0	Kem ốc quế	Loại: kem ốc quế, loại riêng lẻ, đóng gói sẵn; Khối lượng: 120 gram; Miền khối lượng: 80-140 gram; Hương vị: vani và socola; Đơn vị tính: chiếc; Nhân hiệu Celano	
216	11.01.18.3.09.0	Sô cô la dạng thanh, hiệu Nestle	Loại: đóng gói sẵn, thông thường; Khối lượng tính giá: 100 gram; Miền khối lượng: 75-120 gram; Thành phần: sữa, sô cô la; Hàm lượng đường: bình thường; Hàm lượng ca cao khoảng 30%; Nhân hiệu: Nestle	
217	11.01.19.1.01.0	Bột ngũ cốc ăn liền cho trẻ em	Loại: đóng hộp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 125 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
218	11.01.19.1.20.0	Cơm gà làm sẵn, ướp lạnh (500 gram)	Bữa ăn làm sẵn, cơm gà, ướp lạnh, đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 300-600 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nước xuất xứ, khối lượng quan sát; Ghi chú: hàng mới	
219	11.01.19.1.02.0	Bột ăn dặm trẻ em	Loại: xay nhuyễn từ trái cây hoặc rau củ cho bé, đóng hộp; Khối lượng tính giá: 200 gram; Thương hiệu: nổi tiếng; Miền khối lượng: 130-300 gram; Dạng chế biến: hỗn hợp khô ăn liền; Nhân hiệu: HiPP	
220	11.01.19.1.03.0	Bột nở	Loại: đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng quan sát: 350 gram; Miền khối lượng: 200-500 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
221	11.01.19.1.04.0	Hạt tiêu bột	Loại: tiêu đen, bột đóng gói ni lon; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 75 gram; Miền khối lượng: 50-100 gram; Dạng chế biến: bột; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
222	11.01.19.1.05.0	Hạt tiêu đen nguyên hạt	Loại: đóng gói sẵn, lọ thủy tinh hoặc nhựa, thiếc; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 50 gram; Miền khối lượng: 30-100 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	

223	11.01.19.1.06.0	Ớt bột	Loại: đóng gói ni lon; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 175 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Dạng chế biến: bột; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
224	11.01.19.1.07.0	Tương ớt	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tính giá: 200 ml; Miền khối lượng: 190-300 ml; Nhãn hiệu: Trung Thành, Chín-Su	
225	11.01.19.1.08.0	Muối iốt	Loại: đóng gói; Khối lượng tính giá: 1 kg; Khối lượng tính: 0,4-1,2 kg; Nhãn hiệu: MS hoặc tương đương	
226	11.01.19.1.09.0	Bột ca ry	Loại: đóng gói ni lon; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 175 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
227	11.01.19.1.10.0	Mazi - Nước tương đen	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tính giá: 210 ml; Miền khối lượng: 200-500 ml; Nhãn hiệu Maggi, Tam Thái Tử, Trung Thành	
228	11.01.19.1.11.0	Nước mắm	Loại: đóng chai thủy tinh hoặc chai nhựa; Khối lượng tính giá: 250 ml; Miền khối lượng: 200-300 ml; Nhãn hiệu: Nam Ngư, Chín - Su	
229	11.01.19.1.12.0	Mayonnaise	Loại: Mayonnaise đóng chai nhựa hoặc thủy tinh; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 200-800 gram; Hàm lượng chất béo: 65-80%; Nhãn hiệu: Mayonnaise	
230	11.01.19.1.13.0	Bột nêm	Loại: thịt viên, thịt gà hoặc thịt bò đóng gói hoặc đóng hộp; Khối lượng tính giá : 100 gram; Miền khối lượng: 50-150 gram; Nhãn hiệu: Knorr hoặc tương đương	
231	11.01.19.1.14.0	Bột ngọt (mỳ chính)	Loại đóng gói ni lon; Khối lượng tính giá: 175 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Nhãn hiệu: AJIMOTO	
232	11.01.19.1.15.0	Mắm tôm	Loại đóng gói sẵn; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 200-300 gram; Nhãn hiệu: Trí Hải hoặc tương đương	
233	11.01.19.1.16.0	Nước tương	Loại: Nước sốt đậu tương, kiểu truyền thống, lỏng, đóng chai; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 150-400 gram; Nhãn hiệu Maggi, Tam Thái Tử, Trung Thành	
234	11.01.19.1.17.0	Nước sốt cà chua	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 400-800 gram; Nhãn hiệu: Cholimex, Chinsu	
235	11.01.19.1.18.0	Bột nghệ	Loại: đóng lọ thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 175 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
236	11.01.19.1.19.0	Dấm đen	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tính giá: 375 ml; Miền khối lượng: 300-500 ml; Nhãn hiệu: Trung Thành hoặc tương đương	
237	11.01.21.1.01.0	Cà phê không có caffein. NESCAFE	Loại: đóng gói, lọ hoặc chai; Thương hiệu: NESCAFE; Khối lượng quan sát: 100 gram; Miền khối lượng: 80-120 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
238	11.01.21.1.02.0	Cà phê không có caffein, ngoại trừ NESCAFE	Loại: đóng gói, lọ hoặc chai; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng quan sát: 100 gram; Miền khối lượng: 80-120 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	

239	11.01.21.1.03.0	Cà phê hòa tan, NESCAFE	Loại: đóng lọ nhựa, hoặc thủy tinh; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 100-300 gram; Nhân hiệu: Nestle	
240	11.01.21.1.04.0	Cà phê hòa tan, ngoại trừ NESCAFE	Loại: đóng lọ nhựa, hoặc thủy tinh; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 160-240 gram; Nhân hiệu: ngoại trừ Nestle; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
241	11.01.21.1.05.0	Sữa lúa mạch, lọ thủy tinh, lớn	Loại: đóng lọ thủy tinh, lớn; Thương hiệu: Horlicks; Khối lượng quan sát: 800 gram; Miền khối lượng: 750-850 gram; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
242	11.01.21.1.06.0	Sữa lúa mạch, lọ thủy tinh, nhỏ	Loại: đóng lọ thủy tinh, nhỏ; Thương hiệu: Horlicks; Khối lượng quan sát: 400 gram; Miền khối lượng: 300-500 gram; Loại: nước uống sô cô la hòa tan; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
243	11.01.21.1.07.0	Sữa lúa mạch loại gói	Loại: đóng gói sẵn; Thương hiệu: Horlicks; Khối lượng quan sát: 300 gram; Miền khối lượng: 200-320 gram; Loại: nước uống sô cô la hòa tan; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
244	11.01.21.1.08.0	Bột Milo đóng hộp thiếc lớn	Loại: đóng hộp thiếc, lớn; Khối lượng tính giá: 1000 gram; Miền khối lượng: 900-1250 gram; Nhân hiệu: Milo; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
245	11.01.21.1.09.0	Bột Milo đóng hộp thiếc nhỏ	Loại: đóng hộp thiếc, lớn; Khối lượng tính giá: 400 gram; Miền khối lượng: 300-500 gram; Nhân hiệu: Milo; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
246	11.01.21.1.10.0	Bột Milo/Ovaltine loại gói	Loại: đóng lọ thủy tinh, lớn; Khối lượng tính giá: 300 gram; Miền khối lượng: 200-320 gram; Nhân hiệu: Milo/Ovaltine; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
247	11.01.21.1.11.0	Ovaltine, lọ thủy tinh, lớn	Loại: đóng gói; Khối lượng tính giá: 1000 gram; Miền khối lượng: 900-1100 gram; Nhân hiệu: Ovaltine; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
248	11.01.21.1.12.0	Trà túi lọc Lipton	Loại: đóng gói sẵn, thông thường; Khối lượng tính giá: 1 gói; Kích cỡ: khoảng 200 -300 gram/gói, khoảng 2 gram mỗi túi; Nhân hiệu LipTon	
249	11.01.21.1.13.0	Trà túi lọc, ngoại trừ Lipton	Loại: đóng gói sẵn, thông thường; Khối lượng tính giá: 1 gói; Kích cỡ: khoảng 200-300 gram/gói, khoảng 2 gram mỗi túi; Ghi rõ: Nhân hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
250	11.01.21.1.14.0	Trà túi lọc, trà đen	Loại: trà đen, dạng túi; Khối lượng tính giá: 50 túi; Miền khối lượng: 25-50 túi/gói; Kích cỡ: khoảng 2g/túi lọc; Nhân hiệu: Lipton Yellow Label, Twinings Earl Grey, Five Roses...	
251	11.01.21.1.15.0	Trà vụn	Loại: trà đen, vụn, không hương liệu, không đường đóng gói; Khối lượng quan sát: 250 gram; Miền khối lượng: 200-300 gram; Ghi rõ: nhân hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
252	11.01.21.1.16.0	Trà búp xanh	Loại: trà xanh, lá rời đóng gói; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 150-300 gram; Ghi rõ: nhân hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	

253	11.01.21.1.17.0	Trà búp khô, chè đen	Loại: màu đen, lá rời, không hương vị, không đường đóng gói sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng như Lipton; Khối lượng tính giá: 250 gram; Miền khối lượng: 200-300 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
254	11.01.22.1.01.0	Đồ uống có ga hương vị trái cây	Loại: nước uống có ga hương trái cây (ví dụ FANTA) đóng chai nhựa; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,75-1,5 lít; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
255	11.01.22.1.02.0	Nước ép táo	Loại: nước ép táo 100%, cô đặc, uống liền chai nhựa đóng sẵn; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,75-1,5 lít; Nhãn hiệu: Vfresh	
256	11.01.22.1.03.0	Nước ép cam	Loại: nước ép cam 100%, cô đặc, uống liền chai nhựa đóng sẵn; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,75-1,5 lít; Nhãn hiệu: Vfresh	
257	11.01.22.1.05.0	Hỗn hợp tinh bột cam (Tang)	Loại: hỗn hợp tinh bột, vị cam, đóng túi; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 450-550 gram; Nhãn hiệu: Tang; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
258	11.01.22.1.06.0	Nước ngọt Coca Cola/Pepsi Cola lon	Loại: lon kim loại (nhôm); Khối lượng tính giá: 2 lít; Miền khối lượng: 1,25-3 lít; Nhãn hiệu: Coca Cola hoặc Pepsi; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
259	11.01.22.1.07.0	Nước ngọt, Coca Cola/Pepsi Cola, chai lớn (2 Lit)	Loại: chai nhựa; Khối lượng tính giá: 0,33 lít; Miền khối lượng: 0,2-0,5 lít; Nhãn hiệu: Coca Cola hoặc Pepsi; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
260	11.01.22.1.08.0	Nước ngọt, Coca Cola/Pepsi Cola, chai nhỏ	Loại: chai nhựa; Khối lượng tính giá: 0,33 lít; Miền khối lượng: 0,2-0,5 lít; Nhãn hiệu: Coca Cola hoặc Pepsi; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
261	11.01.22.1.09.0	Nước giải khát chai nhỏ	Loại: chai nhựa; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 0,33 lít; Miền khối lượng: 0,2-0,5 lít; Nhãn hiệu: ngoại trừ Coca Cola hoặc Pepsi; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
262	11.01.22.1.10.0	Nước uống tinh khiết	Loại: không có ga, tinh khiết, nước đã lọc nguyên chất, đóng chai nhựa; Khối lượng tính giá: 1,5 lít; Miền khối lượng: 1-2 lít; Nhãn hiệu: Lavie	
263	11.01.22.1.11.0	RED BULL, lon	Loại: nước tăng lực, lon; Thương hiệu: RED BULL; Khối lượng tính giá: 0,25 lít; Miền khối lượng: 0,2-0,5 lít; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
264	11.02.11.1.01.0	Rượu whisky Scotch, JOHNNIE WALKER đen	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tính giá: 0,75 lít; Miền khối lượng: 0,7-1 lít; Xuất xứ: nhập khẩu từ Anh quốc; Nồng độ cồn: khoảng 40%; Nhãn hiệu: Johnny Walker nhãn đen; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
265	11.02.11.1.02.0	Rượu whisky Scotch, JOHNNIE WALKER đỏ	Loại: chai thủy tinh; Khối lượng tính giá: 0,75 lít; Miền khối lượng: 0,7-1 lít; Xuất xứ: nhập khẩu từ Anh quốc; Nồng độ cồn: khoảng 40%; Nhãn hiệu: Johnny Walker nhãn đỏ; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
266	11.02.11.1.03.0	Rượu vodka	Loại: Vodka, chai thủy tinh; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,5-1,2 lít; Loại rượu: vodka tinh chất; Nồng độ cồn: xấp xỉ 40%; Nhãn hiệu Vodka Hà Nội chai 750ml	

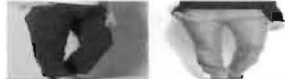
267	11.02.11.1.05.0	Rượu whisky	Loại: chai thủy tinh; Khối lượng tịnh giá: 0,75 lít; Miền khối lượng: 0,7-1 lít; Nồng độ cồn: khoảng 40%; Nhân hiệu: Wall Street; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
268	11.02.12.1.01.0	Rượu vang đỏ đặc biệt của Úc	Loại: chai thủy tinh; Thương hiệu: Jacob's Creek; Khối lượng tịnh giá: 0,75 lít; Miền khối lượng: 0,7-1 lít; Xuất xứ: nhập khẩu từ Úc; Nồng độ cồn: khoảng 11-13%; Nhân hiệu: Jacob's Creek; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
269	11.02.12.1.02.0	Rượu vang đỏ Đà Lạt	Loại: chai thủy tinh; Khối lượng tịnh giá: 0,75 lít; Miền khối lượng: 0,7-1 lít; Nồng độ cồn: khoảng 10-14%; Nhân hiệu: Vang Đà Lạt; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
270	11.02.12.1.03.0	Rượu sakê	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tịnh giá: 0,75 lít; Miền khối lượng: từ 0,7-1 lít; Nồng độ cồn: 10-15%; Nhân hiệu: Sake Etsuno Hajime; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
271	11.02.12.1.04.0	Rượu vang trắng Úc	Loại: đóng chai thủy tinh; Thương hiệu: Jacob's Creek; Khối lượng tịnh giá: 0,75 lít; Miền khối lượng: 0,7-1 lít; Xuất xứ: nhập khẩu từ Úc; Nồng độ cồn: khoảng 11-13%; Nhân hiệu: Jacob's Creek; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
272	11.02.12.1.05.0	Rượu vang trắng Đà Lạt	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tịnh giá: 0,75 lít; Miền khối lượng: 0,7-1 lít; Nồng độ cồn: khoảng 10-14%; Nhân hiệu: Vang Đà Lạt; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
273	11.02.13.1.01.0	Bia Carlsberg	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tịnh giá: 0,33 lít; Miền khối lượng: từ 0,30-0,35 lít; Nồng độ cồn: 3-5%; Nhân hiệu: Carlberg; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
274	11.02.13.1.02.0	Bia - các nhãn hiệu khác	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tịnh giá: 0,5 lít; Miền khối lượng: từ 0,25-0,75 lít; Nồng độ cồn: 4,8-5,6%; Nhân hiệu: Hà Nội, Sài Gòn; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
275	11.02.13.1.03.0	Bia Heineken	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tịnh giá: 0,33 lít; Miền khối lượng: từ 0,25-0,5 lít; Nồng độ cồn: 5%; Nhân hiệu Heineken; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
276	11.02.13.1.04.0	Bia Tiger	Loại: đóng chai thủy tinh; Khối lượng tịnh giá: 0,33 lít; Miền khối lượng: từ 0,25-0,5 lít; Nồng độ cồn: 3- 5%; Nhân hiệu Tiger; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
277	11.02.13.1.05.0	Bia lon	Loại: bia lon; Khối lượng tịnh giá: 0,5 lít; Miền khối lượng: 0,33-0,5 lít; Nồng độ cồn: 4,8-5,6%; Nhân hiệu: Hà Nội, Sài Gòn; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
278	11.02.21.1.01.0	Thuốc lá - sản xuất trong nước	Loại: thuốc lá đầu lọc, hộp mở trên; Khối lượng tịnh giá: 1 gói; Số lượng trong mỗi gói: khoảng 20 điếu thuốc; Khối lượng tịnh giá điếu thuốc (mm): 85 mm; Mùi vị: phổ biến; Nhân hiệu: Vinataba Sài Gòn hoặc Caraven A; Ghi rõ: số lượng điếu thuốc quan sát được	

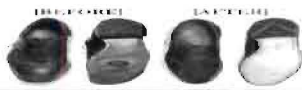
279	11.02.21.1.02.0	Thuốc lá - địa phương	Loại: thuốc lá đầu lọc, hộp mờ trên; Khối lượng tính giá: 1 gói; Số lượng trong mỗi gói: khoảng 20 điếu thuốc; Khối lượng tính giá điếu thuốc (mm): 85 mm; Mùi vị: phổ biến; Nhân hiệu: Thăng Long; Ghi rõ: số lượng điếu thuốc quan sát được	
280	11.03.11.1.01.0	Vải 100% polyester	Loại: dùng may váy, áo sơ mi nam hoặc nữ; Trọng lượng: nhẹ (<100 g/m ²); Khối lượng tính giá: 1 mét; Khổ vải: 110-150 cm; Kiểu: in họa tiết hoặc hoa văn đơn giản; Ghi chú: ghi rõ khổ vải	
281	11.03.11.1.02.0	Vải 100% Cotton	Loại: dùng may váy, áo sơ mi nam hoặc nữ; Trọng lượng: nhẹ (<100 g/m ²); Khối lượng tính giá: 1 mét; Khổ vải: 110-150 cm; Kiểu: in họa tiết hoặc hoa văn đơn giản; Ghi chú: ghi rõ khổ vải	
282	11.03.11.1.03.0	Khăn mùi xoa nam giới	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Khô: 39-41 cm; Ghi rõ: nhân hiệu, nếu có và khổ vải	
283	11.03.11.1.04.0	Thắt lưng nam	Loại: thắt lưng nam, chất liệu da, có khóa kim loại; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích cỡ: chiều rộng 2,5-4 cm; Ghi rõ: nhân hiệu, nếu có	
284	11.03.11.1.07.0	Vải may áo - cotton/polyester	Loại: vải sơ mi, cotton polyester; Khối lượng tính giá: 1 mét; Chất liệu: Cotton/Polyester (50-80% cotton); Khổ vải: 112-117 cm; Kiểu: vải dệt thoi, không họa tiết; Ghi chú: ghi rõ khổ vải	
285	11.03.11.1.08.0	Vải may quần áo vest	Loại: Vải vest, len pha; Khối lượng tính giá: 1 mét; Chất liệu: Cotton/Polyester (50-80% len); Khổ vải: 112-117 cm; Kiểu: vải dệt thoi, không họa tiết; Ghi chú: ghi rõ khổ vải	
286	11.03.11.1.09.0	Cà vạt	Loại: cổ điển; Chất liệu: 100% sợi tổng hợp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 cái; Kích cỡ: dài 147-148 cm; rộng 8-9 cm; Mẫu: đơn giản; Ghi rõ: nhân hiệu, nếu có	
287	11.03.11.1.11.0	Thắt lưng nam da tổng hợp	Loại: thắt lưng nam, chất liệu da tổng hợp; Thương hiệu: nổi tiếng; Đơn vị tính giá: 1 chiếc; Kích cỡ: chiều rộng 2,5-4 cm; Ghi rõ: nhân hiệu, nếu có	
288	11.03.12.1.01.0	Bộ đồ liền quần của bé	Loại: 100% cotton cho bé từ 12-18 tháng tuổi; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 cái; Kiểu dáng: dây vai, mở chân, không có cổ tay áo, lớp lót hoặc mũ trùm đầu; Họa tiết: trơn, thiết kế in đơn giản	
289	11.03.12.1.69.0	Quần lót boxer nam	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Họa tiết: thiết kế in đơn giản	
290	11.03.12.1.70.0	Quần mùa hè nữ	Loại: 50% cotton, còn lại là polyester; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: quần lửng có khóa kéo; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhân hiệu, nếu có	

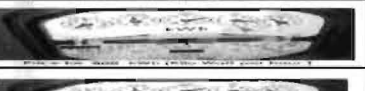
291	11.03.12.1.71.0	Áo khoác blazer nam	Loại: cotton hoặc tổng hợp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
292	11.03.12.1.72.0	Áo lót trẻ em	Loại: áo lót cho bé trai hoặc bé gái từ 6-9 tuổi, 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: có tay áo; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
293	11.03.12.1.02.0	Áo phông bé trai	Loại: áo thun bé trai từ 6-12 tuổi, 100% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: cổ tròn; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
294	11.03.12.1.03.0	Áo sơ mi bé trai	Loại: sơ mi bé trai từ 6-12 tuổi, 50-80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: dài tay, có cổ; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
295	11.03.12.1.04.0	Áo khoác bé trai	Loại: áo khoác bé trai từ 6-12 tuổi, 50-80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: dài ngang hông; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
296	11.03.12.1.05.0	Quần soóc bé trai	Loại: quần short bé trai từ 6-12 tuổi, 50-80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: dài tới đầu gối; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
297	11.03.12.1.06.0	Áo len chui đầu bé trai	Loại: áo len bé trai từ 6-12 tuổi, 50-80% len; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: áo thun dài tay; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
298	11.03.12.1.08.0	Quần lót bé trai	Loại: áo len bé trai từ 6-12 tuổi, 100% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
299	11.03.12.1.09.0	Áo lót bé trai	Loại: áo len bé trai từ 6-12 tuổi, 100% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: áo thể thao không tay; Họa tiết: thiết kế in đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
300	11.03.12.1.11.0	Quần jeans trẻ em	Loại: quần jeans trẻ em từ 6-9 tuổi cho bé trai hoặc bé gái, 100% sợi cotton; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
301	11.03.12.1.12.0	Quần lót trẻ em	Loại: quần lót trẻ em từ 6-9 tuổi, 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
302	11.03.12.1.13.0	Áo sơ mi ngắn tay trẻ em	Loại: quần trẻ em từ 6-9 tuổi, 50% cotton, phần còn lại là tổng hợp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
303	11.03.12.1.15.0	Tất thể thao trẻ em	Loại: trên 80% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
304	11.03.12.1.17.0	Áo ngực bé gái	Loại: áo ngực ba lỗ dành cho bé gái từ 6 đến 12 tuổi, 100% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
305	11.03.12.1.18.0	Áo len dệt bé gái	Loại: áo cardigan cho bé gái từ 6 đến 12 tuổi, pha len (50-80% len); Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

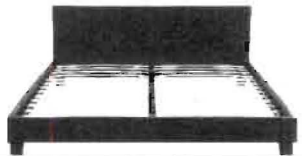
306	11.03.12.1.19.0	Váy của bé gái	Loại: váy bé gái từ 4 đến 6 tuổi, 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: thân váy hơi loe thẳng, có cúc hoặc khóa kéo ở phía dưới; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
307	11.03.12.1.20.0	Chân váy bé gái	Loại: váy bé gái cho bé gái từ 7 đến 14 tuổi, 50-80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: xuông hoặc chữ A; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
308	11.03.12.1.21.0	Quần dài bé gái	Loại: quần bé gái từ 6 đến 12 tuổi, 50-80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: ống xuông; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
309	11.03.12.1.22.0	Áo phông bé gái	Loại: áo phông bé gái từ 6 đến 12 tuổi, 50-80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: áo chui đầu, cổ tròn; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
310	11.03.12.1.23.0	Váy dành cho trẻ sơ sinh	Loại: váy trẻ sơ sinh, 50-80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
311	11.03.12.1.24.0	Quần yếm em bé	Loại: quần yếm. trên 80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Kiểu: khuy bấm tạo thành ống quần hoặc đũng quần; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
312	11.03.12.1.25.0	Quần Jean nam - Hiệu Levis (chính hãng)	Loại: quần jean nam màu xanh, trên 80% cotton; Thương hiệu: LEVI'S; Kiểu dáng: ống xuông, có khóa kéo; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
313	11.03.12.1.26.0	Quần jeans người lớn	Loại: quần jean nam màu xanh, 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: ống xuông, có khóa kéo; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
314	11.03.12.1.27.0	Áo sơ mi nam người lớn dài tay	Loại: sơ mi nam cổ điển, dài tay, 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
315	11.03.12.1.28.0	Áo sơ mi nam (50-65% cotton)	Loại: sơ mi nam cổ điển, dài tay, 50-65% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
316	11.03.12.1.30.0	Bộ đồ ngủ nam	Loại: bộ pyjama nam, 80-100% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
317	11.03.12.1.31.0	Áo len nam người lớn (50-80% len)	Loại: áo chui đầu nam, 50-80% len; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
318	11.03.12.1.32.0	Áo len nam chui đầu (trên 80% chất len)	Loại: áo chui đầu nam, 50-80% len; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu dệt len mùa đông hoặc tương đương	
319	11.03.12.1.34.0	Quần soóc nam	Loại: quần short nam, 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng như Hanes, Jockey,...; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: quần soóc Jersey, cạp mềm, ống xuông; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
320	11.03.12.1.35.0	Bít tất nam giới	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu: tất bấp; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
321	11.03.12.1.36.0	Bộ vest nam, 100% sợi tổng hợp	Loại: Vest nam, 100% sợi tổng hợp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

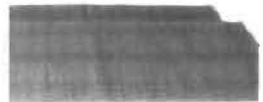
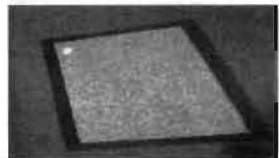
322	11.03.12.1.38.0	Quần dài nam, vải hỗn hợp cotton	Loại: 50 % cotton, phần còn lại là polyester; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
323	11.03.12.1.39.0	Áo phông nam có cổ	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng như Hanes; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
324	11.03.12.1.40.0	Áo phông 100% cotton nam	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
325	11.03.12.1.41.0	Áo lót nam	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: dệt kim Đông Xuân; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
326	11.03.12.1.42.0	Quần lót nam	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: dệt kim Đông Xuân; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
327	11.03.12.1.45.0	Váy nữ	Loại: 100% polyester; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: váy xuống hoặc chữ A; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
328	11.03.12.1.46.0	Áo blazer nữ, cotton	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
329	11.03.12.1.47.0	Áo sơ mi dành cho nữ	Loại: vải tổng hợp hoặc cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu đơn giản, một màu hoặc hoa văn đơn giản; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
330	11.03.12.1.48.0	Áo sơ mi nữ, kiểu phương Tây	Loại: Cotton polyester (50-80% cotton); Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
331	11.03.12.1.49.0	Quần Jean nữ	Loại: denim 100 % cotton; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: suông, trơn hoặc mài; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
332	11.03.12.1.50.0	Áo ngực	Loại: trên 80% cotton; Thương hiệu: EVA; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
333	11.03.12.1.51.0	Áo len nữ	Loại: vai pha len (50-80% chất len); Thương hiệu: dệt len mùa đông; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: cổ chữ V; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
334	11.03.12.1.53.0	Áo khoác nữ	Loại: cotton-polyester (35-65% cotton); Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: cổ áo viscose; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
335	11.03.12.1.55.0	Áo ngủ nữ	Loại: cotton-polyester (50%-80% cotton); Thương hiệu: EVA; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng: áo chui đầu, dài đến đầu gối; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
336	11.03.12.1.56.0	Quần tất nữ	Loại: 100% nylon; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
337	11.03.12.1.57.0	Áo len nữ chui đầu	Loại: áo chui đầu, 50-80% len; Thương hiệu: dệt len mùa đông; Kiểu: cổ tròn, dài qua hông; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
338	11.03.12.1.58.0	Quần soóc nữ	Loại: trên 80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
339	11.03.12.1.59.0	Tất chân nữ (dài đến bắp chân)	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: nổi tiếng như Hanes,...; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

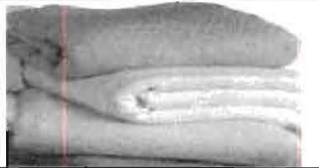
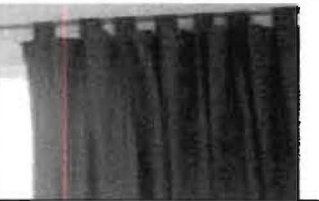
340	11.03.12.1.60.0	Quần âu nữ	Loại: 100% polyester; Thương hiệu: Vinatex,...; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: quần đứng hoặc quần vẩy đứng; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
341	11.03.12.1.61.0	Bộ vest nữ (áo khoác và quần)	Loại: cotton polyester (50-80% cotton); Thương hiệu: Vinatex,...; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: vest công sở; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
342	11.03.12.1.62.0	Áo bơi nữ	Loại: 50-80% nylon; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: một mảnh; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
343	11.03.12.1.63.0	Quần dài nữ	Loại: cotton polyester (50-80% cotton); Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
344	11.03.12.1.64.0	Áo phông nữ	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: ngắn tay, cổ tròn; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
345	11.03.12.1.65.0	Quần lót nữ	Loại: 100% cotton; Thương hiệu: Triumph, EVA; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: có cặp quần co giãn; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
346	11.03.12.1.67.0	Quần lót nữ	Loại: trên 80% cotton; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: có cặp quần co giãn; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
347	11.03.12.1.68.0	Váy phụ nữ - mùa đông	Loại: 50-80% cotton; Thương hiệu: Vinatex; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu: chữ A, ngang bắp chân; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
348	11.03.14.1.01.0	Dịch vụ giặt là áo sơ mi	Loại: dịch vụ trọn gói gồm cả là; khối lượng tính giá: 1 chiếc; Không bao gồm: dịch vụ chuyển phát nhanh, nhận hàng tận nhà, giao hàng tận nhà	
349	11.03.14.1.02.0	Dịch vụ giặt khô comple nam (gồm quần và áo)	Loại: dịch vụ trọn gói gồm cả là; Khối lượng tính giá: 1 bộ; Không bao gồm: dịch vụ chuyển phát nhanh, nhận hàng tận nhà, giao hàng tận nhà	
350	11.03.14.1.03.0	Dịch vụ giặt khô váy nữ	Loại: dịch vụ trọn gói gồm cả là; Khối lượng tính giá: 1 bộ; Không bao gồm: dịch vụ chuyển phát nhanh, nhận hàng tận nhà, giao hàng tận nhà	
351	11.03.21.1.01.0	Sandan bé trai	Loại: sandal mùa hè cho bé trai 6-9 tuổi; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: Slip-on. 1 hoặc 2 quai; Chất liệu: da; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
352	11.03.21.1.13.0	Giày thuyền nam	Loại: giày thuyền nam; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: có dây buộc phần trên; Chất liệu: da; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
353	11.03.21.1.14.0	Giày lười nam	Loại: giày lười nam; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: Casual, không dây phần trên; Chất liệu: da tổng hợp; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
354	11.03.21.1.02.0	Giày buộc dây trẻ em	Loại: giày buộc dây trẻ em dành cho bé từ 6-9 tuổi; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: có dây phần trên; Chất liệu: da; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
355	11.03.21.1.03.0	Giày búp bê bé gái	Loại: dành cho bé gái từ 8-12 tuổi; Thương hiệu: Bitis; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Chất liệu: da; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
356	11.03.21.1.04.0	Sandan bé gái	Loại: Sandal mùa hè cho bé gái 6-9 tuổi; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: Slip-on. 1 hoặc 2 quai; Chất liệu: da; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

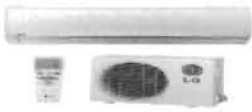
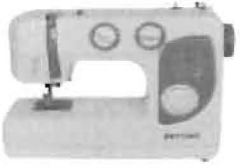
357	11.03.21.1.05.0	Giày công sở nam	Loại: giày công sở nam; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: cổ điển, tương tự phong cách derby hoặc oxford, có dây buộc; Chất liệu: da tổng hợp; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
358	11.03.21.1.06.0	Giày thể thao nam. ADIDAS, ASICS	Loại: giày chạy bộ; Thương hiệu: Adidas, Asics; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: có dây buộc; Chất liệu: da tổng hợp; Model: Solarboost 5 (ADIDAS), GT 2000 11 (ASICS)	
359	11.03.21.1.07.0	Giày thể thao nam, NIKE	Loại: giày chạy bộ; Thương hiệu: Nike; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: có dây buộc; Chất liệu: da tổng hợp; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
360	11.03.21.1.08.0	Đép tông nam; nữ	Loại: dép xỏ ngón; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: không quai; Chất liệu: nhựa hoặc cao su; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
361	11.03.21.1.09.0	Giày công sở nữ	Loại: giày công sở nữ; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: cổ điển; Chất liệu: da; Chiều cao gót: khoảng 5-8 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
362	11.03.21.1.10.0	Giày vải bệt dành cho nữ	Loại: giày bệt nữ; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: cổ điển; Chất liệu: da tổng hợp; Chiều cao gót: dưới 3cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
363	11.03.21.1.11.0	Đép nữ đi trong nhà	Loại: dép sục; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: Slip-on; Chất liệu: phía trên vải, đế da tổng hợp hoặc nhân tạo; Ghi rõ: nhãn hiệu, size nếu có	
364	11.03.21.1.12.0	Sandan nữ	Loại: sandan; Thương hiệu: Vina-Giày; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Kiểu dáng: Slip-on; Chất liệu: phía da nhân tạo, đế da cao su; Ghi rõ: nhãn hiệu, size nếu có	
365	11.03.22.1.01.0	Dịch vụ sửa chữa giày nam	Loại: sửa chữa đế giày (dán keo, đóng đinh hoặc khâu) một đôi giày; Khối lượng tính giá: 1 lần sửa chữa	
366	11.03.22.1.02.0	Dịch vụ sửa chữa giày nữ	Loại: thay sửa chữa gót giày bằng dán keo và đóng đinh một đôi giày nữ; Khối lượng tính giá: 1 lần sửa chữa	
367	11.03.22.1.03.0	Dịch vụ đánh giày	Loại dịch vụ: làm sạch bằng chổi, đánh xi, làm bóng giày da; Khối lượng tính giá: 1 đôi	
368	11.04.31.1.01.0	Sơn nội thất	Loại: sơn lông, gốc dung môi; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0.75-1,25 lít; Ghi rõ: nhãn hiệu và khối lượng quan sát	
369	11.04.31.1.02.0	Chổi quét sơn	Loại: cán bằng gỗ, lông bàn chải bằng nylon; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước chổi	
370	11.04.31.1.03.0	Sơn nội thất (latex/acrylic)	Loại: sơn hỗn hợp pha sẵn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0.75-1,25 lít; Ghi rõ: nhãn hiệu và khối lượng quan sát	
371	11.04.31.1.04.0	Sơn, sử dụng trong nhà, gốc dầu	Loại: sơn nội thất tạo bề mặt láng mịn (pha dầu); Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 lít; Miền khối lượng: 0,75-1,25 lít; Ghi rõ: nhãn hiệu và khối lượng quan sát	

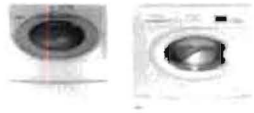
372	11.04.31.1.05.0	Sơn nội thất	Loại: sơn trong nhà dùng ngay, nhũ tương acrylic có thể giặt được, không cần thêm nước; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 10 lít; Miền khối lượng: 3,5-10 lít; Ghi rõ: nhãn hiệu và khối lượng quan sát	
373	11.04.31.1.06.0	Sơn, sử dụng ngoài trời	Loại: sơn acrylic ngoài trời; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 10 lít; Miền khối lượng: 8-17 lít; Ghi rõ: nhãn hiệu và khối lượng quan sát	
374	11.04.31.1.07.0	Bột bả tường	Loại: dạng bột, gốc dung môi; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,75-1,25 kg; Ghi rõ: nhãn hiệu và khối lượng quan sát	
375	11.04.41.1.01.0	Nước máy sinh hoạt không bao gồm phí bảo vệ	Loại: nước sạch phục vụ sinh hoạt đối với hộ dân cư; Khối lượng tính giá: 15m3	
376	11.04.41.1.02.0	Nước máy sinh hoạt bao gồm phí	Loại: nước sạch phục vụ sinh hoạt đối với hộ dân cư; Khối lượng tính giá: 15m3	
377	11.04.51.1.01.0	Điện sinh hoạt, bậc 1	Loại: giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1; Khối lượng tính giá: 1 kwh	
378	11.04.51.1.02.0	Điện sinh hoạt, bậc 2	Loại: giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 2; Khối lượng tính giá: 1 kwh	
379	11.04.51.1.03.0	Điện sinh hoạt, bậc 3	Loại: giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 3; Khối lượng tính giá: 1 kwh	
380	11.04.51.1.04.0	Điện sinh hoạt, bậc 4	Loại: giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 4; Khối lượng tính giá: 1 kwh	
381	11.04.52.1.01.0	Bình gas (10-20 kg không kể bình)	Loại: gas hóa lỏng, propan; Khối lượng tính giá: 10 kg; Miền khối lượng: 8-15 kg; Nhãn hiệu: Petrolimex	
382	11.05.11.1.01.0	Bộ đèn ốp trần 5 quả cầu/đèn chùm, có bóng	Loại: đèn trần/đèn chùm với 5 bóng kết hợp với công tắc tường; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 bộ; Vật liệu: thân lắp nhựa; Thiết kế: đèn trần treo có bóng đèn; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
383	11.05.11.1.02.0	Bộ đèn ốp trần 5 quả cầu/đèn chùm, không bóng	Loại: đèn trần/đèn chùm với 5 bóng kết hợp với công tắc tường; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 bộ; Chất liệu: thân lắp nhựa; Thiết kế: đèn trần treo không có bóng đèn; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
384	11.05.11.1.03.0	Ghế bàn ăn (sản xuất công nghiệp)	Loại: ghế ăn không có tay ghế; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu khung, chân ghế: gỗ thông đặc; Thiết kế: phong cách hiện đại; Kích thước: chiều cao 40-50 cm, chiều rộng 40-60 cm, độ sâu: 40-50 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
385	11.05.11.1.04.0	Ghế tựa bằng nhựa	Loại: ghế ăn không có tay ghế; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu khung, chân ghế: nhựa; Thiết kế: phong cách hiện đại; Kích thước: Chiều cao 30-45 cm; mặt sau 30-45 cm, chiều rộng: 30-45 cm. độ sâu: 30-45cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
386	11.05.11.1.05.0	Ghế gỗ đa năng	Loại: ghế truyền thống có tay ghế; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu khung, chân ghế: gỗ; Thiết kế: phong cách hiện đại; Kích thước: chiều cao 40-50 cm; mặt sau 40-60 cm, chiều rộng 40-60 cm, độ sâu: 40-50 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	

387	11.05.11.1.06.0	Tủ làm bằng thép	Thương hiệu: Hòa Phát; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: thép; Thiết kế: 2-4 ngăn có gây treo; Kích thước: chiều cao 1,5-2 m, chiều rộng 1,0-1,2 m, độ sâu 0,4-0,5 m; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
388	11.05.11.1.07.0	Giường đôi	Loại: khung giường đôi; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: gỗ MDF; Thiết kế: truyền thống; Kích thước: chiều dài 200 cm, chiều rộng: 140-150 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
389	11.05.11.1.08.0	Chiếu côi	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: sợi cò côi; Thiết kế: truyền thống; Kích thước: chiều dài 200 cm, chiều rộng 150 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
390	11.05.11.1.09.0	Đệm mút đơn	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: lõi xốp, bọc đệm cotton; Kích cỡ: chiều cao 200 cm, chiều rộng 100 cm, độ dày 10cm; Chất liệu bọc đệm: cotton; Đệm dày: 10 cm; Chi tiết của đệm: đệm cách nhiệt tiêu chuẩn; Nhãn hiệu: EVERON- Hàn Quốc	
391	11.05.11.1.10.0	Đệm đơn làm bằng mút và sợi dây	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: lõi được làm từ polyurethane hay còn gọi là bọt khí hình thành từ các phản ứng hóa học, được gọi chung là Foam hoặc mút xốp, bọc đệm cotton; Kích cỡ: chiều cao 200 cm, chiều rộng 100 cm, độ dày 10cm; Chất liệu bọc đệm: cotton; Đệm dày: 10 cm; Chi tiết của đệm: đệm cách nhiệt tiêu chuẩn; Nhãn hiệu EVERON- Hàn Quốc	
392	11.05.11.1.11.0	Đèn huỳnh quang thẳng, có bóng đèn	Loại: đèn trần, hoặc đèn tường, chụp đèn bằng thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: kim loại; Kích cỡ: chiều dài 150cm; Công suất bóng đèn: 40 oát; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
393	11.05.11.1.12.0	Đèn huỳnh quang thẳng, không có bóng đèn	Loại: đèn trần, hoặc đèn tường, chụp đèn bằng thủy tinh; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: kim loại; Kích cỡ: chiều dài 150 cm; Công suất bóng đèn: 40 oát; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
394	11.05.11.1.13.0	Bàn uống trà; phòng khách	Loại: bàn chữ nhật, đa năng; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: chất liệu chính của bàn và chân bàn là sắt rèn, mặt bàn là thủy tinh; Kích cỡ: chiều dài 0,8-1,2 m, chiều rộng 0,4-0,6 m; chiều cao 0,4-0,6 m; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
395	11.05.11.1.14.0	Bàn ăn	Loại: bàn bếp, không nối dài; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: gỗ MDF; Kích cỡ: chiều rộng 110-140 cm; chiều cao 70-80 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
396	11.05.11.1.15.0	Bàn gỗ kiểu bàn uống trà, cà phê	Loại: bàn chữ nhật, đa năng; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: gỗ MDF; Kích cỡ: chiều dài 0,8-1,2 m, chiều rộng 0,4-0,6 m; chiều cao 0,4-0,6 m; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	

397	11.05.11.1.16.0	Đèn bàn (CFL)	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu cực đèn: kim loại; Chất liệu chụp đèn: nhựa đúc; Chất liệu cần đèn: nhựa; Chất liệu khung: kim loại, sắt; Kích thước: cao 30-60cm; Công suất: loại ánh sáng ni lon 02 bóng (CFL) 8 oát; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
398	11.05.11.1.18.0	Tủ đựng quần áo	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: thép; Thiết kế: tủ quần áo 2 cánh mở (không trượt), 1 thanh treo, 2 ngăn kéo; Kích thước: chiều cao 170-200 cm, chiều rộng 800-100 cm, độ dày 50-60 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
399	11.05.11.1.19.0	Bàn ăn, bộ ghế	Loại: bàn ăn, bộ ghế (1 bàn 4 ghế); Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 bộ; Chất liệu: khung kim loại; ghế có đệm ngồi và tựa lưng; Kích thước: chiều cao 75 cm, chiều rộng 120 cm, độ cao; 70 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
400	11.05.11.1.20.0	Tủ quần áo 4 cửa	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: MDF; Thiết kế: 4 cửa quần áo 4 cánh mở (không trượt), 1 thanh treo chính, có hoặc không có thanh treo phụ; Kích thước: chiều cao 200-210 cm, chiều rộng 160cm, độ dày 52cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
401	11.05.12.1.01.0	Tấm trải sàn, nhựa vinyl (PVC)	Loại: trải sàn bằng nhựa vinyl; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 4m ² ; Chất liệu: Vinyl (PVC); Kích thước: chiều rộng 2 m, độ dày 0,2-0,3 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
402	11.05.12.1.02.0	Vải sơn lót sàn	Loại: vải sơn, chịu nhiệt; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1m ² ; Kích thước: chiều rộng 1 m, độ dày 2,2 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
403	11.05.12.1.03.0	Chiếu nhựa	Loại: thảm nhựa, không đệm, không chịu nhiệt; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: nhựa; Thiết kế: truyền thống; Kích thước: chiều dài 1m, chiều rộng 1m; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
404	11.05.12.1.04.0	Thảm trải phòng bằng len	Loại: dệt máy, có đệm cao su đặc, đóng bìa; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc cỡ 2x3 m; Chất liệu: 100% len; Thiết kế: hình chữ nhật, hoa văn nhiều màu, vòng lặp nhiều tầng; Kích thước: chiều dài 2-3 m, chiều rộng 1-2 m; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
405	11.05.12.1.05.0	Thảm (100% tổng hợp)	Loại: thảm làm bằng máy, cắt cộc (sang trọng); Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 100% chất liệu tổng hợp (ví dụ viscose); Kích thước: chiều dài 2m, chiều rộng 1,4m, độ dày 2cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
406	11.05.21.1.01.0	Khăn tắm. cotton. cỡ lớn	Loại: khăn tắm, cỡ lớn, độ dày vừa phải; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 100% cotton; Thiết kế: không hoa văn, màu trơn, viền hai bên; Kích thước: chiều dài 150cm, chiều rộng 70cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

407	11.05.21.1.02.0	Khăn tắm cotton cỡ nhỏ	Loại: khăn tắm, cỡ nhỏ, độ dày vừa phải; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 100% cotton; Thiết kế: không hoa văn, màu trơn, viền hai bên; Kích thước: chiều dài 100cm, chiều rộng 50cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	 <i>Small, 100x50 cm</i>
408	11.05.21.1.03.0	Chăn cotton; polyeste	Loại: chăn dệt, cotton và polyester; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 70-80% cotton; Thiết kế: một màu; Kích thước: chiều dài 210cm, chiều rộng 140cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
409	11.05.21.1.04.0	Chăn sợi hỗn hợp	Loại: chăn dệt, len; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 50-80% len; Thiết kế: một màu; Kích thước: chiều dài 210cm, chiều rộng 140cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
410	11.05.21.1.05.0	Chăn len (mong)	Loại: chăn len; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 100% len; Thiết kế: một màu; Kích thước: chiều dài 210 cm, chiều rộng 140 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
411	11.05.21.1.06.0	Rèm bằng cotton/Polyester	Loại: rèm bằng vải cotton/Polyester; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 m ² ; Chất liệu: cotton (50-80%) và Polyester; Thiết kế: nhiều màu; Kích thước: chiều dài 200 cm, chiều rộng 100 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
412	11.05.21.1.07.0	Ga trải giường cotton	Loại: ga trải giường đáy phẳng, cotton; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: cotton, hỗn hợp với ít hơn 20% chất liệu tổng hợp; Thiết kế: không có hoa văn, màu trơn; Kích thước: chiều dài 200-240 cm, chiều rộng 90-140 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
413	11.05.21.1.08.0	Ga trải giường 65% Cotton, 35% Polyester mật độ sợi trung bình	Loại: ga trải giường đáy phẳng; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 65% cotton; 35% polyester; Thiết kế: không có hoa văn, màu trơn; Kích thước: chiều dài 210 cm, chiều rộng 140 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
414	11.05.21.1.09.0	Màn chống muỗi	Loại: màn đơn; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu vải: ni lông; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
415	11.05.21.1.10.0	Ruột gối nhồi bông polyeste	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: sợi polyester; Kích cỡ: chiều dài 68 cm, chiều rộng 50 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
416	11.05.21.1.11.0	Vỏ gối trơn	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 65% cotton, 35% polyester; Kích cỡ: chiều dài 68 cm, chiều rộng 50 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
417	11.05.21.1.12.0	Chăn bông chần polyeste chất lượng cao	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 100% cotton (mặt và lưng), lõi bông polyeste; Thiết kế: chăn bông có hoa văn; Kích cỡ: chiều dài 210 cm, chiều rộng 140 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	

418	11.05.21.1.13.0	Chăn đơn bằng polyester	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: 100% polyester; Thiết kế: chăn bông có hoa văn; Kích cỡ: chiều dài 200-240 cm, chiều rộng 120-140 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
419	11.05.21.1.14.0	Bộ chăn ga gối đệm cotton hoặc cotton pha	Loại: 1 ga trải giường; 2 vỏ gối; 1 vỏ chăn; Thương hiệu: nổi tiếng; khối lượng tính giá: 1 bộ; Chất liệu: cotton hoặc cotton pha; Thiết kế: không hoa văn, màu trơn; Kích thước: chiều dài 180-200 cm, chiều rộng 120-140 cm; Ghi rõ: thương hiệu, nếu có; quốc gia	
420	11.05.31.1.01.0	Máy điều hòa không khí	Loại: điều hòa treo tường; Thương hiệu: LG; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chức năng: chỉ làm mát, có máy hút ẩm; Công suất: 9000 BTU; Ghi rõ: thương hiệu, model	
421	11.05.31.1.02.0	Máy điều hoà nhiệt độ Panasonic	Loại: điều hòa treo tường; Thương hiệu: Panasonic; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chức năng: chỉ làm mát, có máy hút ẩm; Công suất: 9000 BTU; Ghi rõ: thương hiệu, model	
422	11.05.31.1.03.0	Bếp điện - kiểu đứng (có lò nướng)	Loại: bếp điện 4 bếp, có lò nướng; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: khoảng 230 Volts (60Hz); Dung tích lò khoảng 70 lít; Kích thước: chiều dài 70 cm, chiều rộng 60 cm; Ghi rõ: thương hiệu, model	
423	11.05.31.1.04.0	Bếp gas đôi	Loại: bếp điện 2 bếp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: Khoảng chiều cao 70 cm, chiều dài 40 cm, chiều rộng 10 cm; Ghi rõ: thương hiệu, model	
424	11.05.31.1.05.0	Bếp dầu hỏa	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Dung tích 2 lít; Kích thước: Khoảng chiều cao 30 cm, chiều dài 30 cm, chiều rộng 25 cm; Ghi rõ: thương hiệu, model	
425	11.05.31.1.06.0	Lò vi sóng (16-22 lít)	Loại: lò vi sóng có khay quay; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Dung tích 16-22 lít; Công suất: 650 - 850 oát; Kích thước: chiều cao 30cm, chiều dài 45 cm, chiều sâu 27 cm; Ghi rõ: thương hiệu, model	
426	11.05.31.1.07.0	Máy khâu điện	Loại: máy may điện, xách tay; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chức năng/điều khiển: lỗ cài nút tự động 4 bước, đèn may LED, cửa trên rơi vào suốt chỉ, bộ cuộn suốt, khoảng 14 loại mũi khâu; Ghi rõ: thương hiệu, model	
427	11.05.31.1.09.0	Tủ lạnh 1 cánh	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chức năng/điều khiển: điều khiển nhiệt độ cơ học; Dung tích: 90-115 lít, 10-20 lít cho ngăn đông; Kích thước: xấp xỉ 90x60x60 cm; Ghi rõ: thương hiệu, model	
428	11.05.31.1.10.0	Tu lạnh hai cánh cửa	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chức năng/điều khiển: điều khiển nhiệt độ cơ học; Dung tích: 160-190 lít, 10-20 lít cho ngăn đông; Kích thước: xấp xỉ 45x55x60 cm; Ghi rõ: thương hiệu, model	
429	11.05.31.1.11.0	Máy hút bụi, Panasonic	Loại: máy hút bụi xi lanh, có túi đựng bụi, bộ lọc không khí sạch HEPA, rút dây tự động; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 800 oát; Ghi rõ: model	

430	11.05.31.1.12.0	Máy hút bụi, loại khác	Loại: máy hút bụi xi lanh, có túi đựng bụi, bộ lọc không khí sạch HEPA, rút dây tự động; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 800 oát; Ghi rõ: thương hiệu và Model	
431	11.05.31.1.13.0	Máy giặt cửa trên	Loại: hoàn toàn tự động, cửa trên, có màn hình LCD; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 1200 vòng/phút, khối lượng giặt 5,5-7 kg; Kích thước: khoảng 90x60x60 cm; Ghi rõ: thương hiệu và model	
432	11.05.31.1.14.0	Máy giặt cửa trước	Loại: hoàn toàn tự động, cửa trên, có màn hình LCD; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 1400 vòng/phút, khối lượng giặt 8 kg; Kích thước: xấp xỉ 85x60x60 cm; Ghi rõ: thương hiệu và model	
433	11.05.32.1.01.0	Máy xay sinh tố, trừ Panasonic và Philips	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: cối nhựa và lưỡi dao bằng thép không gỉ; Chức năng/điều khiển: 3 tốc độ; Công suất: gần 250 oát; Ghi rõ: thương hiệu, model	
434	11.05.32.1.02.0	Máy xay sinh tố Panasonic	Thương hiệu: Panasonic; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: cối nhựa và lưỡi dao bằng thép không gỉ; Chức năng/điều khiển: 3 tốc độ; Công suất: gần 250 oát; Ghi rõ: model	
435	11.05.32.1.03.0	Máy xay sinh tố, Philips	Thương hiệu: Philips; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: cối nhựa và lưỡi dao bằng thép không gỉ; Chức năng/điều khiển: 3 tốc độ; Công suất: gần 250 oát; Ghi rõ: model	
436	11.05.32.1.04.0	Quạt trần	Thương hiệu: điện cơ Thống Nhất; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: kim loại; Chức năng/điều khiển: 3 tốc độ; Kích cỡ: đường kính cánh quạt 100-120 cm; Ghi rõ: model	
437	11.05.32.1.05.0	Bàn là khô, trừ Panasonic và Philips	Loại: bàn là khô, điều chỉnh nhiệt độ; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 800-1000 oát; Khoảng 20x20x30 cm; Ghi rõ: thương hiệu, model	
438	11.05.32.1.06.0	Bàn là khô, Panasonic	Loại: bàn là khô, điều chỉnh nhiệt độ; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 800-1000 oát; Khoảng 20x20x30 cm; Ghi rõ: model	
439	11.05.32.1.07.0	Bàn ủi khô, Philips	Loại: bàn là khô, điều chỉnh nhiệt độ; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 800-1000 oát; Khoảng 20x20x30 cm; Ghi rõ: model	
440	11.05.32.1.08.0	Ấm đun nước điện, bằng thép, trừ Philips	Loại: ấm điện có dây không thể tháo rời; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Nguồn điện: 1300-1700 oát; Dung tích: 1,5-1,7 lít; Ghi rõ: thương hiệu, model	
441	11.05.32.1.09.0	Ấm đun nước điện, thép, Philips	Loại: ấm điện có dây không thể tháo rời; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Nguồn điện: 1300-1700 oát; Dung tích: 1,5-1,7 lít; Ghi rõ: model	
442	11.05.32.1.10.0	Máy đánh trứng	Loại máy: cầm tay; Thương hiệu: National hoặc Philips; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: xấp xỉ 250 oát; Tốc độ đánh: 3-7; Ghi rõ: model	
443	11.05.32.1.11.0	Quạt cây	Loại: quạt cây, đúng 3 tốc độ gió; Thương hiệu: điện cơ Thống Nhất; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích cỡ: đường kính 40-60 cm; cao 120-140 cm; Ghi rõ: model	

444	11.05.32.1.12.0	Nồi cơm điện tiêu chuẩn, không phải Panasonic	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu của nồi: nhôm; Dung tích của nồi: 1,8 lít (hoặc 10 cốc gạo thô); Công suất: gần 800 oát; Chức năng: nấu và hâm nóng; Ghi rõ: thương hiệu, model	
445	11.05.32.1.13.0	Nồi cơm điện tiêu chuẩn, Panasonic	Khối lượng tính giá : 1 chiếc; Chất liệu của nồi: nhôm; Dung tích của nồi: 1,8 lít (hoặc 10 cốc gạo thô); Công suất: gần 800 oát; Chức năng: nấu và hâm nóng; Ghi rõ: model	
446	11.05.32.1.14.0	Nồi cơm điện kỹ thuật số	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu của nồi: nhôm; Dung tích của nồi: 1 lít (hoặc 5 cốc gạo thô); Công suất: gần 800 oát; Chức năng: hẹn giờ, hâm nóng, đèn báo hoặc tín hiệu sẵn sàng, lựa chọn nhiệt độ; Ghi rõ: thương hiệu, model	
447	11.05.32.1.15.0	Bàn là hơi nước và khô, trừ Panasonic và Philips	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 1500-2400 oát; Dung tích bình chứa nước gần 7 oz; Kích thước: khoảng 20x20x30 cm; Ghi rõ: thương hiệu, model	
448	11.05.32.1.16.0	Bàn là hơi nước và khô, Panasonic	Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 1500 oát; Dung tích bình chứa nước gần 7 oz; Kích thước: khoảng 20x20x30 cm; Ghi rõ: model	
449	11.05.32.1.17.0	Bàn là hơi nước và khô, Philips	Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 1500 oát; Dung tích bình chứa nước gần 7 oz; Kích thước: khoảng 20x20x30 cm; Ghi rõ: model	
450	11.05.32.1.18.0	Bàn là hơi nước Panasonic	Loại: bàn ủi hơi nước có dây, điều chỉnh nhiệt độ; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 2000-2400 oát; Chức năng: phun hơi nước; Kích thước: khoảng 23x20x30 cm; Ghi rõ: model	
451	11.05.32.1.19.0	Bàn là hơi nước, Philips	Loại: bàn ủi hơi nước có dây, điều chỉnh nhiệt độ; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 2000-2400 oát; Chức năng: phun hơi nước; Kích thước: khoảng 23x20x30 cm; Ghi rõ: model	
452	11.05.32.1.20.0	Bàn là hơi nước, trừ Panasonic và Philips	Loại: bàn ủi hơi nước có dây, điều chỉnh nhiệt độ; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 2000-2400 oát; Chức năng: phun hơi nước; Kích thước: khoảng 23x20x30 cm; Ghi rõ: thương hiệu, model	
453	11.05.32.1.21.0	Quạt bàn, Panasonic	Loại: quạt bàn kết hợp 3 tốc độ gió; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: đường kính: 30-40 cm, chiều cao 50-60 cm; Ghi rõ: model	
454	11.05.32.1.22.0	Quạt bàn thường	Loại: quạt bàn kết hợp 3 tốc độ gió; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: đường kính: 30-40 cm, chiều cao 50-60 cm; Ghi rõ: model	
455	11.05.32.1.24.0	Máy nướng bánh mì, Philips	Loại: máy nướng bánh mì 2 ngăn điều chỉnh cơ; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 800 oát; Ghi rõ: model	
456	11.05.32.1.25.0	Máy xay sinh tố, không phải Panasonic và Philips	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: cối nhựa và lưỡi dao bằng thép không gỉ; Chức năng/điều khiển: 3 tốc độ xay; Công suất : 500-650 oát; Ghi rõ: thương hiệu, model	
457	11.05.32.1.26.0	Máy xay sinh tố 2 cối	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: cối nhựa và lưỡi dao bằng thép không gỉ; Chức năng/điều khiển: 3 tốc độ xay; Công suất : 600-800 oát; Ghi rõ: thương hiệu, model	

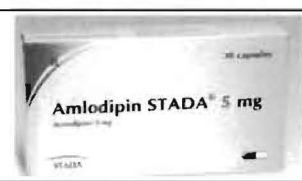
458	11.05.41.1.01.0	Xô	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: nhựa; Kích thước: đường kính 30 cm, cao 25 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu	
459	11.05.41.1.21.0	Nồi nấu nhôm	Loại: nồi nấu hai tay cầm có nắp, đáy nặng gia cố nhiều lớp; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: nhôm; Dung tích: 3-4 lít (S); Kích thước: đường kính 20 cm, chiều cao 10-12 cm; độ dày đáy 6 mm; Ghi rõ: nhãn nếu có, dung tích	
460	11.05.41.1.02.0	Nồi nấu	Loại: nồi nấu hai tay cầm có nắp, đáy nặng gia cố nhiều lớp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: thép không gỉ 18/10; Dung tích: 3-3,5 lít (S); Kích thước: đường kính 20 cm, chiều cao 10-12 cm; độ dày đáy 6 mm; Ghi rõ: nhãn nếu có, dung tích	
461	11.05.41.1.03.0	Chảo chống dính	Loại: chảo rán; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: thép không gỉ; Kích thước: đường kính 25-35 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
462	11.05.41.1.04.0	Chảo chống dính Tefal	Loại: chảo rán; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: thép không gỉ; Kích thước: đường kính 24 cm	
463	11.05.41.1.05.0	Dao to nhà bếp	Loại: dao nhà bếp cỡ lớn; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: thép không gỉ; Kích thước: chiều dài 20-30 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
464	11.05.41.1.06.0	Nồi cỡ trung	Loại: nồi nấu hai tay cầm có nắp, đáy nặng gia cố nhiều lớp; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: thép không gỉ 18/10; Dung tích: 3 lít (S); Kích thước: đường kính 24 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, dung tích	
465	11.05.41.1.07.0	Nồi cỡ trung hiệu Tefal	Loại: nồi nấu hai tay cầm có nắp, đáy nặng gia cố nhiều lớp; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: thép không gỉ 18/10; Dung tích: 3-4 lít (S); Kích thước: đường kính 20 cm, chiều cao 10-12 cm, độ dày đáy 6 mm; Ghi rõ: dung tích	
466	11.05.41.1.08.0	Bình sữa và nếm vú nhựa	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: đường kính 20-25 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, dung tích	
467	11.05.41.1.09.0	Đĩa gốm	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: gốm; Kích thước: đường kính 20-25 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, dung tích	
468	11.05.41.1.10.0	Đĩa ăn bằng sứ	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: sứ xương; Kích thước: đường kính 20-25 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, dung tích	
469	11.05.41.1.11.0	Đĩa nhựa	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: nhựa; Kích thước: đường kính 20-25 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, dung tích	
470	11.05.41.1.12.0	Đĩa ăn bằng Inox	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: inox; Kích thước: đường kính 20-25 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, dung tích	

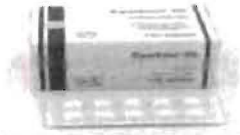
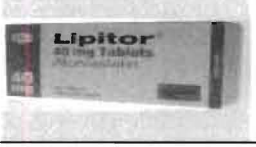
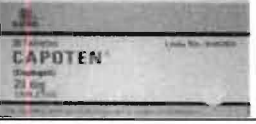
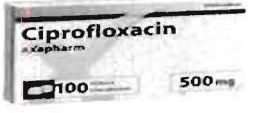
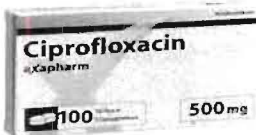
471	11.05.41.1.13.0	Nồi áp suất	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: thép không gỉ 18/10 (crom-niken); Dung tích: 6,5 lít; Kích thước: đường kính 22 cm; cao 20-25 cm; Loại trừ: nồi áp suất điện; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, dung tích	
472	11.05.41.1.14.0	Cây cán bột	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: gỗ; Kích thước: chiều dài 40 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, dung tích	
473	11.05.41.1.15.0	Ly uống nước đơn, Luminarc	Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: thủy tinh trong suốt; Dung tích: 200ml	
474	11.05.41.1.16.0	Dao nhỏ nhà bếp	Loại: dao nhà bếp cỡ nhỏ; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: thép không gỉ; Kích thước: chiều dài 10-15 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
475	11.05.41.1.17.0	Cốc thủy tinh	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: thủy tinh trong suốt; Dung tích: 200-330 ml; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và dung tích	
476	11.05.41.1.18.0	Chảo rán, trừ Tefal	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Loại: chảo rán; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: thép không gỉ; Kích thước: đường kính 20-26 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước	
477	11.05.41.1.19.0	Nồi cỡ trung bình, ngoại trừ Tefal	Loại: nồi nấu hai tay cầm có nắp, đáy nặng gia cố nhiều lớp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: thép không gỉ 18/10; Dung tích: 3 lít (S); Kích thước: đường kính 20-26 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, dung tích	
478	11.05.41.1.20.0	Đĩa, sứ	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: sứ xương; Kích thước: đường kính 23-27 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có, kích thước	
479	11.05.51.1.01.0	Máy khoan điện hiệu Bosch (550 oát)	Loại: máy khoan điện không dây dùng pin lithium-ion; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 18V; 2 tốc độ khoan: 0-400/min, 0-1340/min; Ghi rõ: model	
480	11.05.51.1.02.0	Máy vặn vít dùng điện	Loại: máy vặn vít chạy điện, có dây; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: xấp xỉ 3 Ampe và 220 V (700 watt) hoặc 7 Ampe và 110 V (700 watt); Tốc độ: quay tối đa 2800/3200 vòng/phút	
481	11.05.52.1.01.0	Pin AA, nhãn hiệu DURACELL	Thương hiệu: Duracell; Khối lượng tính giá: vì 2 viên; Kiểu thước: AA, LR6, pin tiểu; Loại pin: pin tiểu 1,5 V; Chất liệu: Alkaline (pin kiềm); Điện áp: 1,5V	
482	11.05.52.1.02.0	Pin, pin khô	Thương hiệu: Panasonic; Khối lượng tính giá: vì 2 viên; Kiểu thước: D, pin tiểu; Loại pin: pin tiểu 1,5 V; Chất liệu: Alkaline (pin kiềm); Điện áp: 1,5V	
483	11.05.52.1.03.0	Ống huỳnh quang, thẳng, 40 W	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Hình dạng: ống thẳng; Kích thước: dài 80-120 cm; Công suất: 40 W; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước	

484	11.05.52.1.04.0	Búa	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu (không bao gồm cán búa): thép; Chất liệu cán búa: gỗ; Kích thước: chiều dài 30 cm, chiều rộng 3 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước	
485	11.05.52.1.05.0	Bóng đèn CFL	Loại: bóng đèn huỳnh quang compact (CFL), E26 hoặc E27; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 bóng; Công suất: 800-1100 lum (tương đương 60W đến 75W); Hình dạng: trắng, hình tròn hoặc hình que; Kích thước: đường kính 6 cm; dài 10 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước	
486	11.05.52.1.06.0	Bóng đèn LED	Loại: bóng đèn đi-ốt phát sáng (LED), E26 hoặc E27; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 bóng; Công suất: 800-1100 lum (tương đương 60W đến 75W); Hình dạng: trắng, hình tròn hoặc hình que; Kích thước: đường kính 6 cm; dài 10 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước	
487	11.05.52.1.07.0	Tuốc nơ vít	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu chủ yếu: kim loại, tay cầm bằng nhựa bọc cao su; Kích thước: chiều dài 10 cm, chiều rộng đầu 5-6 mm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước	
488	11.05.52.1.08.0	Dây thùng mảnh	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 10m; Chất liệu chủ yếu: Nylon; Kích thước: đường kính 3-5 mm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước	
489	11.05.61.1.01.0	Giấy bạc	Loại: giấy nhôm, đóng hộp carton với thiết bị cắt dễ dàng ở một mặt; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 cuộn; Kích thước: chiều dài 28-30 cm; độ dày 30cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước	
490	11.05.61.1.16.0	Chất tẩy rửa gia dụng đa năng	Loại: chất tẩy rửa gia dụng đa năng, dạng lỏng, đóng chai nhựa có vòi xịt; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 500 ml; Miền khối lượng: 500-2000 ml; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
491	11.05.61.1.02.0	Nước rửa chén	Loại: nước rửa bát trong bồn, đóng chai nhựa có vòi xịt; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1000 ml; Miền khối lượng: 800-1200 ml; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
492	11.05.61.1.03.0	Kim khâu tay	Loại: kim khâu tay, đóng gói nhựa/giấy; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 gói; Miền khối lượng: 10-12 chiếc/gói; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
493	11.05.61.1.04.0	Nến	Loại: nến gia dụng màu trắng/tự nhiên (sáp paraffin), đóng gói nhựa/giấy; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 10 cây; Miền khối lượng: 8-12 cây/gói; Kích thước: đường kính 2 cm, chiều dài 15cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

494	11.05.61.1.05.0	Bình xịt diệt côn trùng	Loại: bình xịt diệt côn trùng chống kiến, ong bắp cày, muỗi và các loại côn trùng; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 400 ml; Miền khối lượng: 300-400 ml; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
495	11.05.61.1.06.0	Giấy cuộn nhà bếp	Loại giấy: giấy dùng cho nhà bếp, không hoa văn, không tái sử dụng; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 2 cuộn; Miền số lượng: 2-6 cuộn; Kích thước: mỗi cuộn có từ 120-160 tờ, mỗi tờ khoảng 23x 23 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
496	11.05.61.1.07.0	Bột giặt, giặt tay	Loại: bột giặt dạng bột; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 500 gram; Miền khối lượng: 350-750 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
497	11.05.61.1.08.0	Bột giặt, máy giặt	Loại: bột giặt, dùng cho máy giặt tự động dạng bột; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 kg; Miền khối lượng: 0,8-1,2 kg; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
498	11.05.61.1.09.0	Viên giặt	Loại: xà phòng giặt, dạng rắn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 100 gram; Miền khối lượng: 80-150 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
499	11.05.61.1.10.0	Hương muỗi	Loại: nhang chống muỗi dạng cuộn tròn; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 hộp; Mỗi hộp gồm 10 khoan; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
500	11.05.61.1.11.0	Đinh	Loại: đinh thông thường, hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 100 gram; Chất liệu: thép; Kích thước: dài 5-7 cm, dày 0,2-0,4 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và kích thước	
501	11.05.61.1.12.0	Chổi sợi tự nhiên	Loại: chổi quét nhà; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: sợi chổi dài 50-60 cm, chiều ngang của chổi 25-30 cm; Chất liệu: chất liệu tự nhiên, cán chổi bằng gỗ; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
502	11.05.61.1.13.0	Xi đánh giày	Loại: xi đánh giày dạng lon kim loại; Thương hiệu: Kiwi, Cherry Blossom; Khối lượng tính giá: 40 gram; Miền khối lượng: 30-45 gram; Ghi rõ: thương hiệu	
503	11.05.61.1.14.0	Giấy vệ sinh	Loại: khăn giấy vệ sinh 2 lớp; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 gói (9-12 cuộn); Kích thước: 320 tờ/cuộn; 10-11 cm/tờ; Ghi rõ: thương hiệu	
504	11.05.61.1.15.0	Xịt phòng khử mùi	Loại: xịt phòng khử mùi dạng lỏng đóng bình; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 300 ml; Miền khối lượng: 200-500 ml; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
505	11.05.62.1.01.0	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa bán thời gian (không sống)	Dịch vụ: chủ yếu dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ và rửa bát; Khối lượng tính giá: 1 giờ; Thời gian: các ngày trong tuần trong giờ hành chính	
506	11.05.62.1.02.0	Dịch vụ giúp việc gia đình (sống cùng)	Dịch vụ: chủ yếu dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ, rửa bát và nấu ăn; Khối lượng tính giá: 1 tháng; Thời gian: toàn thời gian tại nhà	
507	11.05.62.2.01.0	Dịch vụ giặt chăn bông theo kg	Dịch vụ: giặt và ủi (không bao gồm vận chuyển); Khối lượng tính giá: 1 kg	

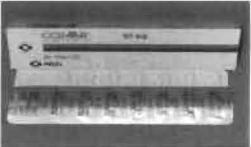
508	11.05.62.2.02.0	Dịch vụ giặt chân bông theo chiếc	Dịch vụ: giặt và ủi (không bao gồm vận chuyển); Khối lượng tính giá: 1 chiếc	
509	11.06.11.1.01.1	Thuốc giảm đau; hạ sốt Acetaminophen hoặc Paracetamol (thuốc nội)	Paracetamol; Liều lượng: 500 mg; dạng viên nén; thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến quốc gia; sử dụng chủ yếu để giảm đau và hạ sốt; Lấy giá của 1 hộp, 20 viên (ghi rõ tên thuốc và nhà sản xuất); Hộp: 10 vỉ x 10 viên; Nhà sản xuất: STADA VIETNAM	
510	11.06.11.1.01.2	Thuốc giảm đau; hạ sốt Acetaminophen hoặc Paracetamol (thuốc ngoại)	Paracetamol; Liều lượng: 500 mg; dạng viên nén; thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến vùng; sử dụng chủ yếu để giảm đau và hạ sốt; Lấy giá của 1 hộp, 20 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Codalgin Forte; Nhà sản xuất: Aspen Pharma Pty Ltd	
511	11.06.11.1.02.3	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm Acetaminophen/Paracetamol, thuốc gốc - Panadol (GlaxoSmithKline)	Panadol; loại 500 mg; dạng viên nén; thuốc gốc - Panadol (GlaxoSmithKline); sử dụng chủ yếu để giảm đau, hạ sốt, chống viêm; Lấy giá của 1 hộp, 20 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên; Nhãn hiệu: panadol 500mg glaxosmithkline; Nhà sản xuất: SANOFI or Sterling Drug SDN. BHD	
512	11.06.11.1.03.1	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm Acetylsalicylic acid (nội), thuốc biệt dược	Loại 500 mg; dạng viên nén; thuốc biệt dược, nhãn hiệu phổ biến quốc gia; sử dụng chủ yếu để giảm đau, hạ sốt, chống viêm; Lấy giá của 1 hộp, 30 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên hoặc hộp 20 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Aspirin pH8 500mg; Nhà sản xuất: Mekophar (Việt Nam)	
513	11.06.11.1.05.1	Thuốc kháng sinh Aciclovir, trẻ em	Loại 200 mg; dạng viên nén; thuốc gốc, nhãn hiệu phổ biến quốc gia; Thuốc kháng vi-rút, mụn rộp sinh dục, thủy đậu, bệnh zona; Lấy giá của 1 hộp, 25 viên; Hộp 25 viên; Nhãn hiệu: Aciclovir MKP 200; Nhà sản xuất: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company	
514	11.06.11.1.05.2	Thuốc kháng sinh, Aciclovir trẻ em	Loại 200 mg; dạng viên nén; thuốc gốc, nhãn hiệu phổ biến quốc gia; Thuốc kháng vi-rút, mụn rộp sinh dục, thủy đậu, bệnh zona; Lấy giá của 1 hộp, 25 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Kemivir 200mg; Nhà sản xuất: Medochemie Ltd	
515	11.06.11.1.06.1	Thuốc kháng sinh Aciclovir, Nhà sản xuất Zovirax (GlaxoSmithKline)	Loại 200 mg; dạng viên nén; thuốc gốc, nhãn hiệu phổ biến quốc gia; Thuốc kháng vi-rút, mụn rộp sinh dục, thủy đậu, bệnh zona; Lấy giá của 1 hộp, 25 viên; Hộp 25 viên; Nhãn hiệu: ZOVIRAX; Nhà sản xuất: GlaxoSmithKline Pte Ltd	
516	11.06.11.1.07.1	Albendazole, 400 mg, Viên nén/Viên nang, Nguồn gốc-Albenza (GlaxoSmithKline)	Loại 400 mg; dạng viên nén; Thuốc trị giun sán, loại bỏ giun ký sinh và các ký sinh trùng nội tạng khác ra khỏi cơ thể; Lấy giá của 1 viên; Hộp 1 vỉ x 2 viên; Nhãn hiệu: Albendazole Stella 400mg; Nhà sản xuất: Stellapharm	
517	11.06.11.1.07.2	Albendazole tẩy giun, kháng sinh của Zentel (GlaxoSmithKline)	Loại 400 mg; dạng viên nén; Thuốc trị giun sán, loại bỏ giun ký sinh và các ký sinh trùng nội tạng khác ra khỏi cơ thể; Lấy giá của 1 viên; Hộp 1 vỉ x 2 viên; Nhãn hiệu: Zentel 200mg; Nhà sản xuất: GSK	

518	11.06.11.1.08.1	Thuốc điều trị huyết áp nội Amlodipine	Loại 5 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp, điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 28 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Amlodipin 5mg Domesco; Nhà sản xuất: Domesco	
519	11.06.11.1.08.2	Thuốc điều trị huyết áp Amlodipine	Loại 5 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp, điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 28 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Aldan Tablets 5mg; Nhà sản xuất: Polfarmex S.A	
520	11.06.11.1.09.1	Thuốc điều trị huyết áp Amlodipine của Amlor (Pfizer) trẻ	Loại 5 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp, điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 28 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Amlorg; Nhà sản xuất: Pfizer	
521	11.06.11.1.09.3	Thuốc điều trị huyết áp Amlodipine cho trẻ em khác	Loại 5 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp, điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 28 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Amlodipine Stada 5mg CAP; Nhà sản xuất: STADA	
522	11.06.11.1.10.1	Thuốc kháng sinh Amoxilin 250 mg nội	Loại 250 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc kháng khuẩn, viêm tai giữa (nhiễm trùng tai); Lấy giá của 30 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Amoxicilin 250mg Tipharco; Nhà sản xuất: Tipharco	
523	11.06.11.1.10.2	Thuốc kháng sinh Amoxilin 250 mg nội	Loại 250 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc kháng khuẩn, viêm tai giữa (nhiễm trùng tai); Lấy giá của 30 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Amoxicilin 250mg Vidipha; Nhà sản xuất: Vidipha Central Pharmaceutical Joint Stock Company	
524	11.06.11.1.11.2	Thuốc kháng sinh Amoxilin 250 mg khác	Loại 250 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc kháng khuẩn, viêm tai giữa (nhiễm trùng tai); Lấy giá của 30 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: HAGIMOX 250 CAPS (GRAY - Ivory YELLOW); Nhà sản xuất: DHG Pharmaceutical Joint-Stock Company	
525	11.06.11.1.12.1	Thuốc huyết áp Atenolol nội, 50 mg	Loại 50 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp, điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 28 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Atenolol Stada 50 mg; Nhà sản xuất: STADA Vietnam	
526	11.06.11.1.12.2	Thuốc huyết áp Atenolol, 50 mg	Loại 50 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp, điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 28 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Aginolol 50; Nhà sản xuất: AGIMEXPHARM PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY	
527	11.06.11.1.13.1	Thuốc huyết áp Atenolol, 50 mg, hiệu Tenormin (Astra Zeneca)	Loại 50 mg; dạng viên nén; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp, điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 28 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Nhãn hiệu: Tenormin; Nhà sản xuất: AstraZeneca UK Ltd	

528	11.06.11.1.14.1	Thuốc Atorvastatin nội, 40mg, viên nén, viên nang	Loại 40 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc giảm cholesterol; Lấy giá của 28 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhân hiệu: Diovenor Plus 40/10; Nhà sản xuất: NADYPHAR	
529	11.06.11.1.14.2	Thuốc Atorvastatin, 40mg, viên nén, viên nang	Loại 40 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc giảm cholesterol; Lấy giá của 28 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhân hiệu: Caditor40; Nhà sản xuất: GRACURE PHARMACEUTICALS LTD	
530	11.06.11.1.15.1	Thuốc Atorvastatin, 40mg, viên nén, viên nang của Lipitor (Pfizer)	Loại 40 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc giảm cholesterol; Lấy giá của 28 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhân hiệu: Lipitor; Nhà sản xuất: Pfizer Pharmaceuticals LLC	
531	11.06.11.1.16.1	Thuốc kháng sinh zithromycin, 500 mg, Viên / Viên nang	Loại 500 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc biệt dược - thương hiệu quốc gia; Lấy giá của 6 viên; Hộp 1 vỉ x 3 viên; Nhân hiệu: Fabazixin; Nhà sản xuất: Central Pharmaceutical Joint Stock Company J - Pharbao	
532	11.06.11.1.16.2	Thuốc kháng sinh zithromycin, 500 mg, Viên / Viên nang, khu vực	Loại 500 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc biệt dược - thương hiệu quốc gia; Lấy giá của 6 viên; Hộp 10 vỉ x 3 viên; Nhân hiệu: Aziwok-500; Nhà sản xuất: Wockhardt Limited	
533	11.06.11.1.17.2	Thuốc kháng sinh zithromycin, 500 mg, Viên / Viên nang của Zithromax (Pfizer)	Loại 500 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc biệt dược - thương hiệu quốc gia; Lấy giá của 6 viên; Hộp 1 vỉ x 3 viên; Nhân hiệu: Zitromax 500mg Pfizer; Nhà sản xuất: Haupt Pharma Latina Srl	
534	11.06.11.1.18.1	Thuốc huyết áp Captopril, 25 mg, nội	Loại 25 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp, điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 30 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhân hiệu: Captopril 25 mg; Nhà sản xuất: Domesco	
535	11.06.11.1.18.2	Thuốc Captopril (thuốc gốc Capoten) (Bristol Myers Squibb)	Loại 25 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp: điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 30 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Nhân hiệu: Hurmat; Nhà sản xuất: Medochemie Ltd	
536	11.06.11.1.19.1	Thuốc Captopril (thuốc gốc Capoten) (Bristol Myers Squibb)	Loại 25 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc hạ huyết áp, điều trị bệnh cao huyết áp; Lấy giá của 30 viên; Nhân hiệu: Lopril; Nhà sản xuất: Bristol Myers Squibb	
537	11.06.11.1.20.1	Thuốc Ciprofloxacin (thuốc biệt dược, thuốc nội)	Loại 500 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc kháng khuẩn: UTI (nhiễm trùng bàng quang); Lấy giá của 100 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Nhân hiệu: Ciprofloxacin 500 mg; Nhà sản xuất: Imexpharm	
538	11.06.11.1.20.2	Thuốc Ciprofloxacin (thuốc biệt dược, thuốc ngoại)	Loại 500 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc kháng khuẩn: UTI (nhiễm trùng bàng quang); Lấy giá của 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhân hiệu: Bestop tablet; Nhà sản xuất: Ahngook Pharmaceutical Co., LTD	

539	11.06.11.1.21.1	Thuốc Ciprofloxacin (thuốc gốc - Ciprobay) (Bayer)	Loại 500 mg; dạng viên nén/viên nang; Thuốc gốc - thương hiệu quốc gia; Thuốc kháng khuẩn: UTI (nhiễm trùng bàng quang); Lấy giá của 100 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Ciprobay 500; Nhà sản xuất: Bayer AG	
540	11.06.11.1.22.1	Thuốc Diclofenac (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến quốc gia) (thuốc nội)	Loại 50 mg; Số lượng: 20 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên; Công dụng: chống viêm; Lấy giá 20 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Diclofenac 50; Nhà sản xuất: N0 25 CENTRAL PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY (UPHACE)	
541	11.06.11.1.22.2	Thuốc Diclofenac (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến vùng) (thuốc	Loại 50 mg; Số lượng: 20 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên; Công dụng: chống viêm; Lấy giá 20 viên; Nhãn hiệu: Dicloberl 50; Nhà sản xuất: Berlin Chemie (Menarini Group)	
542	11.06.11.1.23.1	Thuốc Diclofenac (thuốc gốc - Voltaren) (Novartis)	Liều lượng: 50 mg; Số lượng: 20 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên; Công dụng: chống viêm; Lấy giá 20 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Voltaren 50; Nhà sản xuất: Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. ve Tic.A.S	
543	11.06.11.1.23.3	Thuốc Diclofenac (thuốc gốc - dạng khác)	Loại 50 mg; Số lượng: 20 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên; Công dụng: chống viêm; Lấy giá 20 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Cataflam 50; Nhà sản xuất: Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. ve Tic.A.S	
544	11.06.11.1.24.1	Thuốc Doxycycline (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến quốc gia) (thuốc nội)	Loại 100 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: kháng khuẩn; Lấy giá 30 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Doxycycline 100mg; Nhà sản xuất: Mekophar	
545	11.06.11.1.26.1	Thuốc Enalapril (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến quốc gia) (thuốc nội)	Liều lượng: 10 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Công dụng: hạ huyết áp, điều trị cao huyết áp và bệnh suy thận mãn tính; Lấy giá 30 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Enalapril STELLA 10 mg; Nhà sản xuất: Stellapharm	
546	11.06.11.1.26.2	Thuốc Enalapril (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến vùng) (thuốc ngoại)	Liều lượng: 10 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: hạ huyết áp, điều trị cao huyết áp và bệnh suy thận mãn tính; Lấy giá 30 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Benalapril 10; Nhà sản xuất: Berlin Chemie AG	
547	11.06.11.1.27.1	Thuốc Enalapril (thuốc gốc - Ednyt) (Medimpex France Sa)	Loại 10 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Công dụng: hạ huyết áp, điều trị cao huyết áp và bệnh suy thận mãn tính; Lấy giá 30 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Ednyt 10 mg; Nhà sản xuất: Gedeon Richter Plc.	
548	11.06.11.1.27.3	Thuốc Enalapril (thuốc gốc - Renitec) (Merck Sharp & Dohme, MSD)	Loại 10 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: hạ huyết áp, điều trị cao huyết áp và bệnh suy thận mãn tính; Lấy giá 30 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Renitec 10mg; Nhà sản xuất: Merck Sharp & Dohme Ltd.	

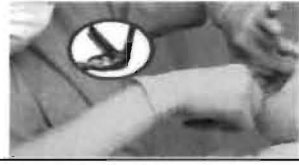
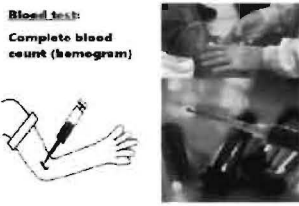
549	11.06.11.1.28.1	Thuốc Fluoxetine (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến quốc gia)	Loại 20 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc chống trầm cảm; Lấy giá 30 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Nufotin; Nhà sản xuất: Danapha	
550	11.06.11.1.28.2	Thuốc Fluoxetine (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến vùng) (thuốc ngoại)	Loại 20 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc chống trầm cảm; Lấy giá 30 viên; Hộp 100 viên; Nhãn hiệu: PMS-Fluoxetine; Nhà sản xuất: Pharmascience Inc.	
551	11.06.11.1.30.1	Thuốc Furosemide (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến quốc gia) (thuốc nội)	Loại 40 mg; Số lượng: 12 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: lợi tiểu, giúp cơ thể loại bỏ nước và muối không cần thiết qua nước tiểu; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Furosemide STELLA 40 mg; Nhà sản xuất: Stellapharm	
552	11.06.11.1.30.2	Thuốc Furosemide (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến vùng) (thuốc ngoại)	Loại 40 mg; Số lượng: 12 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: lợi tiểu, giúp cơ thể loại bỏ nước và muối không cần thiết qua nước tiểu; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Uloviz; Nhà sản xuất: S.C. Slavia Pharm S.R.L.	
553	11.06.11.1.32.1	Thuốc Glibenclamide (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến quốc gia) (thuốc nội)	Loại 5 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc trị đái tháo đường; Hộp 10 vỉ x 10 viên hoặc 5 vỉ x 20 viên; Nhãn hiệu: Glibenclamid 5mg; Nhà sản xuất: Domesco	
554	11.06.11.1.32.2	Thuốc Glibenclamide (thuốc biệt dược - nhãn hiệu phổ biến vùng) (thuốc ngoại)	Loại 5 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc trị đái tháo đường; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Nhãn hiệu: Glucovance; Nhà sản xuất: Merck Sante s.a.s	
555	11.06.11.1.34.1	Thuốc Ibuprofen, thuốc biệt dược thương hiệu quốc gia	Loại 400 mg; Số lượng: 24 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: chống viêm và giảm đau (tức là thuốc giảm đau); Hộp 2 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Ibu Hera 400; Nhà sản xuất: Hera	
556	11.06.11.1.34.2	Thuốc Ibuprofen, thuốc biệt dược thương hiệu địa phương	Loại 400 mg; Số lượng: 24 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: chống viêm và giảm đau (tức là thuốc giảm đau); Hộp 5 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Gofen 400 clearcap; Nhà sản xuất: Mega Lifesciences Public Company Limited.	
557	11.06.11.1.36.1	Thuốc Loratidine, thuốc biệt dược thương hiệu quốc gia	Loại 10 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc kháng histamine; Hộp 10 vỉ; Nhãn hiệu: Loratadin; Nhà sản xuất: Traphaco	
558	11.06.11.1.36.2	Thuốc Loratidine, thuốc biệt dược thương hiệu địa phương	Loại 10 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc kháng histamine; Hộp 4 vỉ x 25 viên; Nhãn hiệu: Lortalesvi; Nhà sản xuất: Laboratorios Lesvi, S.L.	
559	11.06.11.1.37.2	Thuốc Loratidine, thuốc gốc Clarityne (Bayer)	Loại 10 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc kháng histamine; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Clarityne; Nhà sản xuất: PT. Merck Sharp Dohme Pharma Tbk	

560	11.06.11.1.38.1	Thuốc Losartan, thuốc biệt dược thương hiệu quốc gia	Loại 50 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Công dụng: điều trị bệnh cao huyết áp (tăng huyết áp); Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Losartan Stada 50 mg; Nhà sản xuất: Stada	
561	11.06.11.1.38.2	Thuốc Losartan, thuốc biệt dược thương hiệu địa phương	Loại 50 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Công dụng: điều trị bệnh cao huyết áp (tăng huyết áp); Hộp 2 vỉ x 14 viên; Nhãn hiệu: Lorista 50; Nhà sản xuất: KRKA, D.D., Novo Mesto	
562	11.06.11.1.39.1	Thuốc Losartan, thuốc gốc Cozaar (Merck Sharp & Dohme, MSD)	Loại 50 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Công dụng: điều trị bệnh cao huyết áp (tăng huyết áp); Hộp 2 vỉ x 14 viên; Nhãn hiệu: Cozaar 50mg; Nhà sản xuất: Merck Sharp & Dohme Ltd.	
563	11.06.11.1.39.2	Thuốc Losartan, thuốc gốc Hyzaar (Merck Sharp & Dohme, MSD)	Loại 50 mg; Số lượng: 30 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Công dụng: điều trị bệnh cao huyết áp (tăng huyết áp); Hộp 2 vỉ x 15 viên; Nhãn hiệu: Hyzaar 50mg/12.5mg; Nhà sản xuất: Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd.	
564	11.06.11.1.40.1	Metformin, thuốc biệt dược nhãn hiệu phổ biến quốc gia	Loại 500 mg; Số lượng: 10 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc trị đái tháo đường; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Metformin Stella 500 mg; Nhà sản xuất: Stellapharm	
565	11.06.11.1.40.2	Metformin, thuốc biệt dược nhãn hiệu địa phương	Loại 500 mg; Số lượng: 10 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc trị đái tháo đường; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Metformin 500mg; Nhà sản xuất: Lek S.A	
566	11.06.11.1.41.1	Metformin, thuốc gốc nhãn hiệu Glucophage (Bristol-Myers Squibb)	Loại 500 mg; Số lượng: 10 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Công dụng: thuốc trị đái tháo đường; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Glucophage 500mg; Nhà sản xuất: Merck Sante s.a.s	
567	11.06.11.1.42.1	Thuốc Nifedipine retard, thuốc biệt dược nhãn hiệu quốc gia	Loại 20 mg; Số lượng: 60 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Dạng bào chế: viên nén chậm (tức là giải phóng chậm); Công dụng: thuốc điều trị dự phòng cơn đau thắt ngực, điều trị huyết áp tăng; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Nifedipin T20 Retard; Nhà sản xuất: Stellapharm	
568	11.06.11.1.42.2	Thuốc Nifedipine retard, thuốc biệt dược nhãn hiệu địa phương	Loại 20 mg; Số lượng: 60 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Dạng bào chế: viên nén chậm (tức là giải phóng chậm); Công dụng: thuốc điều trị dự phòng cơn đau thắt ngực, điều trị huyết áp tăng; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Cordaflex; Nhà sản xuất: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	
569	11.06.11.1.43.1	Thuốc Nifedipine retard, thuốc gốc nhãn hiệu Adalat Retard (Bayer)	Loại 20 mg; Số lượng: 60 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Dạng bào chế: viên nén chậm (tức là giải phóng chậm); Công dụng: thuốc điều trị dự phòng cơn đau thắt ngực, điều trị huyết áp tăng; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Adalat LA 20mg; Nhà sản xuất: Bayer Pharma AG	

570	11.06.11.1.44.1	Thuốc Omeprazole, thuốc biệt dược nhãn hiệu phổ biến quốc gia	Loại 20 mg; Số lượng: 20 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén viên nang; Dòng thuốc: giảm lượng axit trong dạ dày; Công dụng: điều trị các chỗ loét, chứng ợ nóng, ợ chua; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Omeprazol; Nhà sản xuất: DHG	
571	11.06.11.1.44.2	Thuốc Omeprazole, thuốc biệt dược nhãn hiệu phổ biến địa phương	Loại 20 mg; Số lượng: 20 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Dòng thuốc: giảm lượng axit trong dạ dày; Công dụng: điều trị các chỗ loét, chứng ợ nóng, ợ chua; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Omez; Nhà sản xuất: Dr. Reddys Laboratories Ltd.	
572	11.06.11.1.45.1	Thuốc Omeprazole, thuốc gốc nhãn hiệu Losec (AstraZeneca)	Loại 20 mg; Số lượng: 20 viên; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Dòng thuốc: giảm lượng axit trong dạ dày; Công dụng: điều trị các chỗ loét, chứng ợ nóng, ợ chua; Hộp 2 vỉ x 7 viên; Nhãn hiệu: Losec Mups; Nhà sản xuất: AstraZeneca AB	
573	11.06.11.1.46.1	Thuốc Oral rehydration salts, thuốc biệt dược nhãn hiệu phổ biến quốc gia	Số lượng: 3 gói; Đơn vị tính: gói; Chất hoạt tính: Oral rehydration salts; Công dụng: bù nước và điện giải; Dạng bào chế: gói bột pha hỗn dịch uống; Hộp: 20 gói x 20,5g; Nhãn hiệu: Oresol 20,5g; Nhà sản xuất: Central Pharmaceutical N3 JSC	
574	11.06.11.1.47.1	Thuốc Ranitidine (thuốc gốc Zantac, nhãn hiệu GlaxoSmithKline)	Loại 150 mg; Số lượng: 20; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Dòng thuốc: giảm lượng axit trong dạ dày; Công dụng: điều trị và phòng chống viêm loét và chứng ợ chua; thuốc gốc Zantac; Hộp: 6 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Zantac Tablets; Hãng sản xuất: Glaxo Wellcome S.A	
575	11.06.11.1.48.1	Thuốc Simvastatin (biệt dược, nhãn hiệu phổ biến quốc gia)	Loại 20 mg; Số lượng: 30; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Dòng thuốc: giảm lượng axit trong dạ dày; Công dụng: thuốc hạ Cholestrerol; biệt dược; Hộp: 2 vỉ x 15 viên; Nhãn hiệu: SimHasan 20; Hãng sản xuất: Hasan-Dermapharm Co., Ltd.	
576	11.06.11.1.48.2	Thuốc Simvastatin (biệt dược, nhãn hiệu phổ biến vùng)	Loại 20 mg; Số lượng: 30; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Dòng thuốc: giảm lượng axit trong dạ dày; Công dụng: thuốc hạ Cholestrerol; biệt dược; Hộp: 3 vỉ x 10 viên; Nhãn hiệu: Simvaseo Tablet; Hãng sản xuất: Young Poong Pharma. Co., Ltd.	
577	11.06.11.1.49.1	Thuốc Simvastatin (thuốc gốc Zocor, nhãn hiệu Merck Sharp & Dohme. MSD)	Loại 20 mg; Số lượng: 30; Đơn vị tính: viên; Dạng: viên nén/viên nang; Dòng thuốc: giảm lượng axit trong dạ dày; Công dụng: thuốc hạ Cholestrerol; biệt dược; Hộp: 2 vỉ x 15 viên; Nhãn hiệu: Zocor 20 mg; Hãng sản xuất: Merck Sharp & Dohme Ltd.	
578	11.06.12.1.01.0	Bông y tế	Loại: bông gòn thấm nước đóng gói; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 100 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Chất liệu: 100% cotton; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
579	11.06.12.1.02.0	Nhiệt kế thủy ngân	Loại: đo nhiệt độ dưới cánh tay; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

580	11.06.12.1.03.0	Nhiệt kế điện tử	Loại: nhiệt kế trị liệu kỹ thuật số, chạy bằng pin, có thể đo qua đường miệng, hậu môn hoặc dưới cánh tay; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
581	11.06.12.1.04.0	Bơm kim tiêm	Loại: ống tiêm dùng một lần, dễ tiêm bắp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: Polypropylen vô trùng; Kích thước: cỡ kim 0,8 mm x 40 mm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
582	11.06.12.1.05.0	Băng gạc	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 cuộn; Chất liệu: chủ yếu là cotton; Kích thước: chiều rộng: ± 10 cm, chiều dài 10 m; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
583	11.06.12.1.06.0	Bộ que thử thai	Loại: que thử thai tại nhà, đo trong nước tiểu (dưới dòng nước tiểu); Khối lượng tính giá: 1 bộ; Nhãn hiệu: Quickstick	
584	11.06.12.1.09.0	Hộp bao cao su nam	Loại: an toàn nhất, siêu an toàn; Khối lượng tính giá: 3 chiếc; Loại trừ: bao cao su có chấm nổi, gân hoặc chất bôi trơn đặc biệt (benzocain); Nhãn hiệu: Durex, Top Safe Extra Safe, Ultra sensitive	
585	11.06.12.1.10.0	Miếng dán giảm đau	Loại: dùng giảm đau, kháng viêm trong các cơn đau liên quan đến đau cổ, đau vai, đau khớp, viêm khớp, đau lưng, căng cơ, bầm tím, bong gân; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 20 miếng; Miếng khối lượng: 16-30 miếng; Kích thước dài 1,9 cm x 7,2 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
586	11.06.12.1.13.0	Nước rửa tay khô	Loại: nước rửa tay chứa ít nhất 60% cồn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 100 ml; Miếng khối lượng: 50-150 ml; Loại trừ: 100% cồn; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
587	11.06.12.1.15.0	Khẩu trang y tế	Loại: khẩu trang phẫu thuật 3 lớp; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 50 chiếc; Miếng khối lượng: 40-60 Cái; Chất liệu: Polypropylene vô trùng; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
588	11.06.13.1.01.0	Máy đo huyết áp tự động	Loại: máy đo huyết áp tự động, hoạt động bằng pin với vòng đai; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Nhãn hiệu: Omron, model M6	
589	11.06.13.1.02.0	Nạng chống loại dài	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 cặp; Chất liệu: hợp kim nhôm; Các thành phần khác: chân nạng có bọc cao su, tay nắm bọc nhựa dẻo; Chiều cao của người dùng: 1,5-1,9 mét; Phần tay nắm có thể điều chỉnh 24-28 cm; Trọng lượng nạng: 1,5-2 kg; Sức nặng có thể chịu được: 136 kg; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
590	11.06.13.1.03.0	Nạng chống loại ngắn	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 cặp; Chất liệu: hợp kim nhôm; Các thành phần khác: chân nạng có bọc cao su, tay nắm bọc nhựa dẻo; Chiều cao của người dùng: 1,3-1,6 mét; Phần tay nắm có thể điều chỉnh 21-26 cm; Trọng lượng nạng: 1,2-1,5 kg; Sức nặng có thể chịu được: 113 kg; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

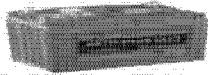
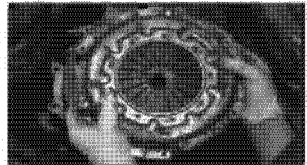
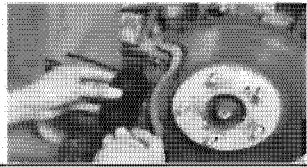
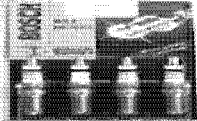
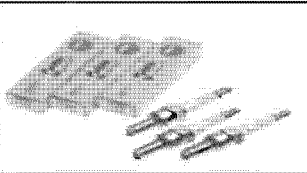
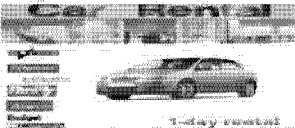
591	11.06.13.1.04.0	Máy trợ thính, đặt ngay sau vành tai	Loại: máy trợ thính, đeo sau tai không dây; Thương hiệu: Siemens; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: model	
592	11.06.13.1.05.0	Máy đo huyết áp loại thường	Loại: cột khí áp dạng cột, dùng cho người lớn, hoạt động bằng tay, 300 mmHg; Thương hiệu: Baumanometer; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Lưu ý: giá không bao gồm ống nghe; Ghi rõ: model	
593	11.06.13.1.06.0	Cặp mắt kính nhựa	Loại: 1 cặp ống kính nhìn đơn, với lớp phủ chống phản xạ và chống trầy xước tiêu chuẩn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 cặp kính; Chất liệu: hữu cơ/nhựa; Kích thước: đường kính ống kính 70 mm, độ dày dưới 2 diop; Giá không bao gồm khung; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
594	11.06.13.1.07.0	Kính áp tròng	Loại: cố định (khoảng 8 tháng); Thương hiệu: Hydron, Surevue, CibaVision; Khối lượng tính giá: 1 cặp kính; Chất liệu: Hema (hydroxyethylmethacrylate) hoặc alfafilcone; Kích thước: đường kính thấu kính: ± 13 mm, khoảng tiêu cự: -6 diop; Giá không bao gồm mắt kính loạn thị; Ghi rõ: thương hiệu	
595	11.06.13.1.08.0	Khung tập đi dành cho người già	Loại: sử dụng trong và ngoài nhà; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: hợp kim nhôm; Các đặc điểm khác: không bánh xe, chân khung lót cao su, có thể điều chỉnh độ cao và gấp nếp; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
596	11.06.13.1.09.0	Gậy nhôm người già	Loại: gậy đi bộ, nhôm; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: hợp kim nhôm; Trọng lượng: lên đến 136 kg (300 lbs); Điều chỉnh chiều cao: 74-99 cm (29"-39"); Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
597	11.06.13.1.10.0	Xe lăn cho người lớn	Xe lăn cho người lớn; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: hợp kim kim loại nhẹ; Kích thước: đường kính bánh trước 15 cm, đường kính bánh sau ± 60 cm; kích cỡ ghế ngồi: 45x45x50; Các chi tiết kỹ thuật khác: ghế độn bông, bề mặt gia da, nơi để đồ có thể tách ra; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
598	11.06.21.1.01.0	Khám nhãn khoa (tư nhân)	Loại dịch vụ: dịch vụ khám bệnh tư tại phòng khám nổi tiếng tại địa phương; Thời gian khám: $\pm 15-20$ phút; Thời điểm khám: trong giờ hành chính; Yêu cầu: bác sĩ phải có chuyên môn, máy móc thiết bị đủ	
599	11.06.21.1.02.0	Tư vấn sức khỏe (tư nhân)	Dịch vụ tư vấn sức khỏe các bệnh thông thường như cảm cúm, cam lạnh tại các phòng khám tư nhân; Thời gian khám: $\pm 15-20$ phút; Thời gian khám: $\pm 15-20$ phút; Yêu cầu: bác sĩ khám	
600	11.06.21.1.03.0	Khám sản phụ khoa (tư nhân)	Loại dịch vụ: dịch vụ khám bệnh tư tại phòng khám nổi tiếng tại địa phương; Thời gian khám: $\pm 15-20$ phút; Thời điểm khám: trong giờ hành chính; Yêu cầu: bác sĩ phải có chuyên môn, máy móc thiết bị đủ	
601	11.06.21.1.04.0	Khám tim mạch, tư nhân	Loại dịch vụ: dịch vụ khám bệnh tư tại phòng khám nổi tiếng tại địa phương; Thời gian khám: $\pm 15-20$ phút; Thời điểm khám: trong giờ hành chính; Yêu cầu: bác sĩ phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm, máy móc thiết bị đủ	

602	11.06.21.1.05.0	Khám nhi	Loại dịch vụ: tư vấn y tế cho trẻ em đến 14 tuổi; Thời gian khám: $\pm 15-20$ phút; Thời điểm khám: trong giờ hành chính; Yêu cầu: bác sĩ nhi khoa có kinh nghiệm, máy móc thiết bị đủ	
603	11.06.21.1.06.0	Khám tiết niệu (tư nhân)	Loại dịch vụ: dịch vụ khám bệnh tư tại phòng khám nổi tiếng tại địa phương; Thời gian khám: $\pm 15-20$ phút; Thời điểm khám: trong giờ hành chính; Yêu cầu: bác sĩ phải có kinh nghiệm, máy móc thiết bị đủ	 
604	11.06.21.1.07.0	Khám tai mũi họng (tư nhân)	Loại dịch vụ: dịch vụ khám bệnh tư tại phòng khám nổi tiếng tại địa phương; Thời gian khám: $\pm 15-20$ phút; Thời điểm khám: trong giờ hành chính; Yêu cầu: bác sĩ phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm, máy móc thiết bị đủ	
605	11.06.22.1.01.0	Nhổ răng (tư nhân)	Dịch vụ: nhổ một chân răng thường, đơn giản; Thời điểm nhổ: trong giờ hành chính; Dịch vụ bao gồm gây tê bằng tiêm; Dịch vụ không bao gồm: chụp X quang; Địa điểm: tại phòng khám nha khoa với đầy đủ trang thiết bị	
606	11.06.22.1.02.0	Hàn răng (tư nhân)	Loại dịch vụ: hàn răng hàm (dưới răng số 7); Hàn bằng vật liệu composite; Dịch vụ không bao gồm: gây tê; Thời điểm làm: trong giờ hành chính; Yêu cầu: nha sĩ có trình độ và ít nhất 5 năm kinh nghiệm	
607	11.06.22.1.03.0	Khám răng tổng thể	Dịch vụ: cạo vôi răng, làm sạch rãnh, đánh bóng và fluoride răng, dành cho người lớn; Thời điểm làm: trong giờ hành chính; Yêu cầu: tại phòng khám tư với đầy đủ trang thiết bị, nha sĩ phải có ít nhất 5 năm kinh nghiệm	
608	11.06.22.1.04.0	Xử lý chân răng (tư nhân)	Dịch vụ: xử lý chân răng bao gồm cả diệt dây thần kinh nhánh 2; Thời điểm làm: trong giờ hành chính; Yêu cầu: tại phòng khám tư với đầy đủ trang thiết bị, nha sĩ phải có ít nhất 5 năm kinh nghiệm	
609	11.06.23.1.01.0	Xét nghiệm máu (tư nhân)	Xét nghiệm bao gồm: số lượng bạch cầu và hồng cầu (WBC, RBC); phân biệt bạch cầu; đo huyết sắc tố (HGB); tỷ lệ hồng cầu (HCT); thể tích tiểu thể trung bình (MCV); huyết sắc tố trung bình (MCH); nồng độ Hemoglobin trong cơ thể trung bình (MCHC); chiều rộng phân bố hồng cầu (RDW); số lượng tiểu cầu (PLT)	
610	11.06.23.1.02.0	Xét nghiệm viêm gan B (tư nhân)	Loại dịch vụ: dịch vụ khám bệnh tư tại phòng khám nổi tiếng của địa phương	
611	11.06.23.1.03.0	Xét nghiệm HIV (tư nhân)	Loại dịch vụ: dịch vụ khám bệnh tư tại phòng khám nổi tiếng của địa phương	
612	11.06.23.1.04.0	Chụp Mammogram để xác định ung thư	Loại dịch vụ: dịch vụ khám bệnh tư tại phòng khám nổi tiếng của địa phương; Thời điểm khám: trong giờ hành chính	
613	11.06.23.1.05.0	Vật lý trị liệu-matxa (tư nhân)	Loại: dịch vụ mát xa vai và cơ cổ; Thời gian khám: $\pm 15-20$ phút; Thời điểm khám: trong giờ hành chính; Yêu cầu: nhân viên mát xa phải có trình độ và ít nhất 5 năm kinh nghiệm	
614	11.06.23.1.06.0	Chụp X quang	Loại: chụp X quang ngực cho người lớn tại cơ sở tư nhân nổi tiếng tại địa phương; Thời điểm khám: trong giờ hành chính; Chi tiết kỹ thuật: chụp lấy kết quả nhanh, dùng film Kodak, khổ film 35x43, lấy kết quả ngay	

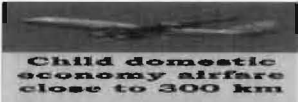
615	11.06.23.1.07.0	Siêu âm (tư nhân)	Dịch vụ: xét nghiệm đầy đủ khoang bụng (gan, túi mật, lách, tụy) tại cơ sở tư nhân nổi tiếng tại địa phương; Thời điểm khám: trong giờ hành chính	
616	11.06.23.1.08.0	Xét nghiệm nước tiểu (tư nhân)	Xét nghiệm bao gồm: PH nước tiểu, Glucose, Protein, Ketone, máu (hồng cầu hoặc Hemoglobin), Nitrit, bạch cầu và cặn nước tiểu; Thời điểm khám: trong giờ hành chính	
617	11.07.11.1.19.0	Ô tô Hyundai Tucson 2,0 CRDi	Xe ô tô, máy dầu. HYUNDAI Tucson 2.0; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: SUV; Giá không bao gồm: phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
618	11.07.11.1.01.0	Ô tô TOYOTA Yaris 1.5 VVT-i	Xe ô tô, máy xăng, TOYOTA Yaris 1.5 VVT-i; Kiểu dáng thân xe: Hatchback; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
619	11.07.11.1.04.0	Ô tô TOYOTA Corolla 1.8L	Xe ô tô, máy xăng, TOYOTA Corolla 1.8L; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: Sedan; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
620	11.07.11.1.14.0	Ô tô Honda CR-V 2.0 i-VTEC	Xe ô tô, máy xăng, HONDA CR-V 2.0; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: SUV; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
621	11.07.11.1.13.0	Ô tô Hyundai Tucson 2,0	Xe ô tô, máy xăng, HYUNDAI Tucson 2.0; Kiểu dáng thân xe: SUV; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
622	11.07.11.1.23.0	Ô tô, động cơ hybrid, HONDA CR-V 2.0 (1 ô tô)	Xe ô tô, động cơ hybrid, HONDA CR-V 2.0; Kiểu dáng thân xe: SUV; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
623	11.07.11.1.18.0	Xe ô tô Mitsubishi dòng thể thao Pajero, động cơ diesel	Xe ô tô, máy dầu. MITSUBISHI Pajero Sport 2.4 MIVEC; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: SUV; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
624	11.07.11.1.17.0	Xe ô tô Toyota Innova (Crysta), động cơ diesel	Xe ô tô, máy dầu, TOYOTA Innova Crysta; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: MPV; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
625	11.07.11.1.25.0	Ô tô, động cơ hybrid, NISSAN Kicks e-Power	Xe ô tô, động cơ hybrid, NISSAN Kicks e-Power; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: SUV; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
626	11.07.11.1.15.0	Xe ô tô Honda City, động cơ xăng	Xe ô tô, máy xăng, HONDA City 1.5 i-VTEC; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: Sedan; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	

627	11.07.11.1.11.0	Xe ô tô MITSUBISHI Attrage động cơ xăng	Xe ô tô máy xăng, MITSUBISHI Attrage; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: Sedan; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
628	11.07.11.1.07.0	Xe ô tô Suzuki Dzire động cơ xăng	Xe ô tô máy xăng, SUZUKI Dzire; Kiểu dáng thân xe: Sedan; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
629	11.07.11.1.06.0	Xe ô tô Suzuki Ertiga động cơ xăng	Xe ô tô máy xăng, SUZUKI Ertiga; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: MPV; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
630	11.07.11.1.05.0	Xe ô tô Suzuki Swift động cơ xăng	Xe ô tô máy xăng, SUZUKI Swift; Kiểu dáng thân xe: Hatchback; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
631	11.07.11.1.03.0	Xe ô tô con Toyota Corolla Altis 1.6 VVT-i	Xe ô tô, máy xăng, TOYOTA Corolla Altis 1.6 VVT-i; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: Sedan; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
632	11.07.11.1.02.0	Xe ô tô con Toyota Vios 1.33 VVT-i tự động	Xe ô tô, máy xăng, TOYOTA Vios/Yaris Ativ 1.3 VVT-i; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kiểu dáng thân xe: Sedan; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
633	11.07.12.1.12.0	Xe máy, xe tay ga, 50cc	Xe máy, xe tay ga, 50 cc; Thương hiệu: Sym; Model: Mio (S); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
634	11.07.12.1.05.0	Xe máy, HONDA, CB 125 F	Xe máy, HONDA, CB 125F; Thương hiệu: Honda; Model: CB 125F; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
635	11.07.12.1.06.0	Xe máy, YAMAHA, YS 125	Xe máy, YAMAHA, NMAX 125; Thương hiệu: Yamaha; Model: NMAX 125; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
636	11.07.12.1.04.0	Xe máy, HONDA, CBR 125 R	Xe máy, HONDA, CBR 125 R; Thương hiệu: Honda; Model: CBR 125 R; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
637	11.07.12.1.09.0	Xe máy, xe tay ga, HONDA PCX 125	Xe máy, xe tay ga, HONDA PCX 125; Thương hiệu: Honda; Model: PCX 125; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	

638	11.07.12.1.03.0	Xe máy, YAMAHA, Fino	Xe máy, xe tay ga, YAMAHA Aerox 155; Thương hiệu: Yamaha; Model: Aerox hoặc tương đương (S); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Giá không bao gồm phí trước bạ và bảo hiểm; Ghi rõ: năm model, phiên bản (tên đầy đủ), bánh răng	
639	11.07.13.1.01.0	Xe đạp thường, hệ thống 1 bánh răng	Loại: xe đạp đường phố thông thường; Thương hiệu: Thống Nhất; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Cỡ bánh xe: 24-26 inch; Chất liệu khung: thép; Số bánh răng: 1; Phanh: phanh kẹp (tay phanh); Kiểu tay lái: du lịch; Ghi rõ: nhãn hiệu, model	
640	11.07.13.1.02.0	Xe đạp thường, bánh răng 7-8 derailleur (bên ngoài)	Loại: xe đạp, cơ bản, bánh răng 7-8 derailleur (bên ngoài); Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Cỡ bánh xe: 24-28 inch; Chất liệu khung: nhôm; Số bánh răng: 7-8; Phanh: phanh kẹp (tay phanh); Kiểu tay lái: du lịch; Ghi rõ: nhãn hiệu, model	
641	11.07.13.1.03.0	Xe đạp thường	Loại: xe đạp đường phố thông thường; Thương hiệu: Thống nhất; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Cỡ bánh xe: 26-28 inch; Chất liệu khung: thép; Số bánh răng: 0; Phanh: phanh vành hoặc phanh bàn đạp; Kiểu tay lái: du lịch; Ghi rõ: nhãn hiệu, model	
642	11.07.13.1.04.0	Xe đạp trẻ em (bánh 45-64cm), có bánh đơn	Loại: xe đạp trẻ em (10 - 12 tuổi); Thương hiệu: Thống nhất; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Cỡ bánh xe: 18-25 inch; Chất liệu khung: nhôm; Số bánh răng: 1; Phanh: phanh chữ V; Kiểu tay lái: du lịch; Ghi rõ: nhãn hiệu, model	
643	11.07.13.1.05.0	Xe đạp, trẻ em	Loại: xe đạp trẻ em (10 - 12 tuổi); Thương hiệu: Thống nhất; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Cỡ bánh xe: 14-16 inch; Chất liệu khung: nhôm; Số bánh răng: 0; Phanh: phanh vành và/hoặc phanh bàn đạp; Kiểu tay lái: du lịch; Ghi rõ: nhãn hiệu, model	
644	11.07.13.1.06.0	Xe đạp, xe hybrid	Loại: Xe đạp hybrid (kết hợp giữa xe đạp đi lại và xe đạp leo núi); Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Cỡ bánh xe: 26-28 inch; Chất liệu khung: nhôm; Số bánh răng: 21 - 24; Phanh: phanh chữ V hoặc phanh đĩa cơ; Kiểu tay lái: du lịch; Ghi rõ: nhãn hiệu, model	
645	11.07.22.1.01.0	Dầu Diezel	Loại: dầu diesel (petrodiesel), dùng trong động cơ diesel cho ô tô; Khối lượng tính giá: 1 lít; Loại trừ: Diesel tổng hợp, diesel sinh học, diesel công thức cải tiến	
646	11.07.22.1.02.0	Dầu động cơ, hoàn toàn tổng hợp, Shell Helix	Loại: dầu tổng hợp hoàn toàn; Nhãn hiệu: Shell Helix Ultra; Khối lượng tính giá: 4 lít; Độ nhớt: 0w-40	
647	11.07.22.1.03.0	Dầu nhớt Shell Helix Super	Loại: Pha trộn giữa dầu tổng hợp và dầu chưng cất từ khoáng chất; Nhãn hiệu: Shell Helix Ultra; Khối lượng tính giá: 4 lít; Độ nhớt: 15w-40	
648	11.07.22.1.04.0	Dầu nhớt chưng cất từ khoáng chất, 10w-40	Loại: dầu chưng cất từ khoáng chất; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 4 lít; Độ nhớt: 10w-40	
649	11.07.22.1.06.0	Dầu nhớt Shell Helix Ultra	Loại: dầu tổng hợp; Nhãn hiệu: Shell Helix Ultra; Khối lượng tính giá: 4 lít; Độ nhớt: 5w-40	
650	11.07.22.1.08.0	Xăng E5 RON 92-	Khối lượng tính giá: 1 lít	
651	11.07.22.1.09.0	Xăng RON 95-III	Khối lượng tính giá: 1 lít	

652	11.07.23.1.01.0	Ắc quy ô tô - Bosch	Loại: ắc quy ô tô, 12V 50-60 Ah; Thương hiệu: BOSCH; Model: S4; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Giá không bao gồm chi phí lắp đặt	
653	11.07.23.1.02.0	Ắc quy ô tô, Honda Civic hoặc Toyota Corolla	Loại: ắc quy ô tô, Honda Civic hoặc Toyota Corolla Altis, 12V 40-45 Ah; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Giá không bao gồm chi phí lắp đặt	
654	11.07.23.1.03.0	Ắc quy ô tô, Maruti / Suzuki	Loại: ắc quy ô tô, Maruti/Suzuki, 12V 40-45 Ah; khối lượng tính giá: 1 chiếc; Giá không bao gồm chi phí lắp đặt	
655	11.07.23.1.04.0	Sửa khớp nối ly hợp	Loại dịch vụ: thay thế lớp lót trên đĩa ly hợp xe 5 chỗ Hatchback (Mazda 3, Honda Civic); Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá bao gồm chi phí nhân công, vật liệu và phụ tùng; Ghi rõ: thương hiệu và model xe	
656	11.07.23.1.06.0	Lốp xe ô tô 185/55 R15	Loại: lốp Radial mới 185/55 R15; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 lốp; Giá bao gồm: giá đỡ, cân bằng, van lốp; Ghi rõ: thương hiệu	
657	11.07.23.1.07.0	Thay 2 má phanh	Loại dịch vụ: thay má phanh 2 bánh trước xe 5 chỗ Hatchback (Mazda 3, Honda Civic); Khối lượng tính giá: 2 má phanh; Giá bao gồm chi phí nhân công, vật liệu và phụ tùng; Ghi rõ: thương hiệu và model xe	
658	11.07.23.1.08.0	Bugì của động cơ 1500 cc	Loại: Bugì, cho động cơ 1500 cc; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 4 chiếc; Giá không bao gồm chi phí lắp đặt; Ghi rõ: thương hiệu, model, số lượng đơn vị trong gói	
659	11.07.23.1.09.0	Bugì cho xe Maruti động cơ 800cc	Loại: Bugì, cho động cơ 800 cc cho dòng xe Maruti Suzuk; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 3 chiếc; Giá không bao gồm chi phí lắp đặt; Ghi rõ thương hiệu, model, số lượng đơn vị trong gói	
660	11.07.23.1.10.0	Thay thế bộ khởi động của xe ô tô Honda hoặc xe Toyota động cơ 1500cc	Loại dịch vụ: thay mô tơ khởi động, động cơ Honda hoặc Toyota 1500 cc; Nhân hiệu: Honda hoặc Toyota; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá bao gồm chi phí nhân công, vật liệu và phụ tùng; Ghi rõ: thương hiệu và model xe	
661	11.07.23.1.11.0	Vá lốp	Loại dịch vụ: vá sống; Khối lượng tính giá: 1; Giá bao gồm chi phí nhân công, vật liệu và phụ tùng; Giá không bao gồm thân săm và van trong	
662	11.07.24.1.01.0	Thuê xe, 1 ngày, không giới hạn số km	Loại xe: Hyundai i10; Giá bao gồm bảo hiểm hồng hóc do va chạm, chống trộm; Không bao gồm bảo hiểm con người, các bảo hiểm rủi ro, mức đặc biệt	
663	11.07.24.1.02.0	Thuê xe, 7 ngày, không giới hạn số km	Loại xe: Hyundai i10; Giá bao gồm bảo hiểm hồng hóc do va chạm, chống trộm; Không bao gồm bảo hiểm con người, các bảo hiểm rủi ro, mức đặc biệt	
664	11.07.24.1.03.0	Phí đỗ ô tô theo giờ	Loại xe: Sedan hoặc SUV; Khối lượng tính giá: 1 giờ; Địa điểm: trong thành phố, khu vực có mái che; Không bao gồm: bãi đậu xe qua đêm, bãi đậu xe dành riêng, số hữu công cộng	
665	11.07.24.1.04.0	Dịch vụ rửa xe ô tô	Loại: gội, rửa và hút bụi thông thường do nhân viên từ một nhà cung cấp dịch vụ rửa xe di động thực hiện; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Loại xe: Sedan hoặc SUV; Thời lượng: 0,5-1,5 giờ; Loại trừ: rửa xe tự động và tự phục vụ	

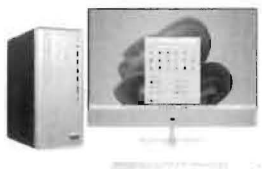
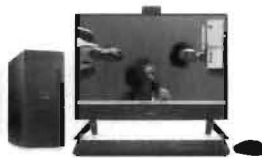
666	11.07.24.1.05.0	Học phí học bằng lái xe	Loại hình: học lái xe thực hành luyện thi sát hạch lái xe; Khối lượng tính giá: 60 phút; Loại xe: xe du lịch cỡ nhỏ, số sàn; Thời gian: 40-90 phút (vào thứ 4, trong giờ hành chính)	
667	11.07.24.1.06.0	Dịch vụ rửa xe máy	Loại: gội, rửa và hút bụi thông thường do nhân viên từ một nhà cung cấp dịch vụ rửa xe điển hình thực hiện; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Loại xe: xe máy thông thường; Thời lượng: 0,5-1,5 giờ; Loại trừ: rửa xe tự động và tự phục vụ	
668	11.07.31.1.01.0	Vé tàu hỏa liên tỉnh một chiều, 50 km	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: khoảng 50 km; Thời gian xuất phát: thứ tư hàng tuần; Điểm xuất phát: thành phố khảo sát; Hạng ghế: ghế mềm	
669	11.07.31.1.02.0	Vé tàu hỏa người lớn (đường ngắn) 150km	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: khoảng 150 km; Thời gian xuất phát: thứ tư hàng tuần; Điểm xuất phát: thành phố khảo sát; Hạng ghế: ghế mềm	
670	11.07.31.1.03.0	Vé tàu hỏa một chiều 250km	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: khoảng 250 km; Thời gian xuất phát: thứ tư hàng tuần; Điểm xuất phát: thành phố khảo sát; Hạng ghế: ghế mềm	
671	11.07.31.1.04.0	Vé tàu hỏa một chiều 500km	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: khoảng 500 km; Thời gian xuất phát: thứ tư hàng tuần; Điểm xuất phát: thành phố khảo sát; Hạng ghế: ghế mềm	 Intercity train, single ticket, 500km
672	11.07.31.1.05.0	Vé tàu hỏa 1 chiều cho trẻ em, 200km	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho trẻ em; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: khoảng 200 km; Thời gian xuất phát: thứ tư hàng tuần; Điểm xuất phát: thành phố khảo sát; Hạng ghế: ghế mềm	 Intercity train, single ticket, child fare, 200km
673	11.07.31.1.06.0	Vé tàu điện metro	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: bất kỳ khoảng cách nào trong cùng thành phố	
674	11.07.32.1.01.0	Vé xe buýt 1 chiều liên tỉnh, 50km	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 50 km; Điểm xuất phát: trung tâm thành phố	 Interurban (InterCity) bus, 50 km
675	11.07.32.1.02.0	Vé xe khách 1 chiều liên tỉnh, 150km	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 150 km; Điểm xuất phát: trung tâm thành phố	 Interurban (InterCity) bus, 150 km
676	11.07.32.1.03.0	Vé xe khách 1 chiều liên tỉnh, 250km	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 250 km; Điểm xuất phát: trung tâm thành phố	 Interurban (InterCity) bus, 250 km
677	11.07.32.1.04.0	Vé xe buýt nội thành	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: dưới 7 km; Điểm xuất phát: trung tâm thành phố	 Intra-city adult fare, all conditions met
678	11.07.32.1.06.0	Vé xe mini bus nội thành	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: bất kỳ; Điểm xuất phát: trung tâm thành phố	
679	11.07.32.1.07.0	Vé xe buýt ngoại thành, vé 1 lượt, 30 km	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 30 km; Điểm xuất phát: trung tâm thành phố	

680	11.07.32.1.08.0	Giá taxi truyền thống	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 km; Khoảng cách: 7 km; Điểm xuất phát: trung tâm thành phố; Không bao gồm: taxi đặt qua ứng dụng điện thoại	
681	11.07.32.1.10.0	Taxi đi chung, Uber hoặc tương đương	Loại vé: giá vé một chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 km; Khoảng cách: 7 km; Điểm xuất phát: trung tâm thành phố	
682	11.07.33.1.01.0	Vé máy bay nội địa khứ hồi, trẻ em hạng phổ thông (khoảng)	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông, dành cho trẻ em (từ 2-11 tuổi); Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 250-350 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước	
683	11.07.33.1.02.0	Vé máy bay nội địa, khứ hồi, 500-800km, Vietnamairline	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông không hoàn hủy, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 250-350 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước; Ngày khởi hành: mùa thấp điểm; Xuất trước ngày khởi hành: 42-56 ngày	
684	11.07.33.1.03.0	Vé máy bay khứ hồi giá rẻ khoảng 300km, hãng hàng không giá rẻ	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông, dành cho người lớn, hãng hàng không giá rẻ; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 250-350 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước	
685	11.07.33.1.04.0	Vé máy bay nội địa, người lớn hạng phổ thông, Vietnamairline	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông không hoàn hủy, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 200-400 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước; Ngày khởi hành: mùa thấp điểm, phát hành trước khi khởi hành 42 - 56 ngày	
686	11.07.33.1.05.0	Vé máy bay quốc tế, khứ hồi 800-1200km, Vietnamairline	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông không hoàn hủy, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 800-1200 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước; Ngày khởi hành: mùa thấp điểm, phát hành trước khi khởi hành 42 - 56 ngày	
687	11.07.33.1.06.0	Vé máy bay quốc tế, khứ hồi 3000-5000 km, Vietnamairline	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông không hoàn hủy, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 3000-5000 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước; Ngày khởi hành: mùa thấp điểm, phát hành trước khi khởi hành 42 - 56 ngày	
688	11.07.33.1.07.0	Vé máy bay quốc tế, vé khứ hồi, 6000-8000km, Vietnamairline	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông không hoàn hủy, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 6000-8000 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước; Ngày khởi hành: mùa thấp điểm, phát hành trước khi khởi hành 42 - 56 ngày	
689	11.07.33.1.08.0	Vé máy bay, quốc tế, khứ hồi, gần 1000km	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông không hoàn hủy, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 1000 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước; Ngày khởi hành: mùa thấp điểm, phát hành trước khi khởi hành hai tuần	
690	11.07.33.1.11.0	Vé máy bay, quốc tế, khứ hồi, 500-800km	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông không hoàn hủy, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 500-800 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước; Ngày khởi hành: mùa thấp điểm, phát hành trước khi khởi hành 42 - 56 ngày	

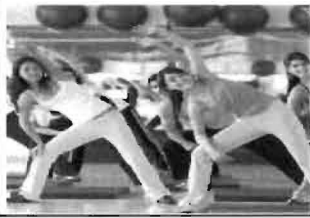
691	11.07.33.1.10.0	Vé máy bay quốc tế khứ hồi, người lớn hạng phổ thông (đường dài)	Loại vé: giá vé khứ hồi hạng phổ thông không hoàn hủy, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 10000 km; Điểm xuất phát: sân bay lớn của cả nước; Ngày khởi hành: mùa thấp điểm, phát hành trước khi khởi hành hai tuần	 Adult international airfare discount economy 10,000 km
692	11.07.34.1.01.0	Vé tàu cao tốc	Loại vé: giá vé 1 chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 40-100 km	 Fast craft Journey, close to 50km
693	11.07.34.1.03.0	Vé tàu thủy	Loại vé: giá vé 1 chiều, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 vé; Khoảng cách: 200 km	 SHIP 5-550 km
694	11.07.36.1.01.0	Cước bưu kiện trong thành phố	Dịch vụ bao gồm: bảo hiểm, bốc dỡ và vận chuyển; Khối lượng tính giá: 10 kg; Miền khối lượng: 8-12 kg; Khoảng cách: trong khoảng 10 km	
695	11.07.36.1.02.0	Phí vận chuyển hàng hoá bằng xe tải chở hàng có thùng	Dịch vụ bao gồm: bảo hiểm, dự toán chi phí, bốc dỡ và vận chuyển, đưa lên và đưa xuống xe moóc, lưu giữ trong kho tạm; Loại hàng hóa: nội thất gia đình; Khối lượng tính giá: 2500 kg; Miền khối lượng: 2000-3000 kg; Khoảng cách: khoảng 300 km	 FAST FREIGHT RATES Move Your FREIGHT Let Truck Complete You
696	11.08.11.1.01.0	Cước gửi thư thường trong nước	Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Thời gian: tối đa 3 ngày làm việc sau khi gửi; Trọng lượng: dưới 20 g; Loại trừ: chuyển phát nhanh	
697	11.08.11.1.03.0	Gửi bưu kiện thường trong nước	Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Thời gian: tối đa 10 ngày làm việc sau khi gửi; Trọng lượng: 5 kg; Kích thước: Tối đa 55 x 40 x 22 cm; Loại trừ: Chuyển phát nhanh	
698	11.08.11.1.04.0	Tiền cước của một bưu kiện, quốc tế	Loại: bưu chính quốc tế tiêu chuẩn của một bưu kiện (gói); Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Điểm đến: nước Mỹ; Thời gian: tối đa 15 ngày; Trọng lượng: 2 kg; Kích thước: tối đa 30 x 20 x 20 cm; Không bao gồm: chuyển phát nhanh, giá hộp làm sẵn	
699	11.08.21.1.07.0	Điện thoại thông minh, APPLE	Model: iPhone 15, 128GB; Khối lượng tính giá: 1 chiếc	
700	11.08.21.1.11.0	Điện thoại di động SAMSUNG	Model: Galaxy S23, 128GB; Khối lượng tính giá: 1 chiếc	
701	11.08.21.1.10.0	Điện thoại di động SAMSUNG	Model: Galaxy A54 5G, 128GB; Khối lượng tính giá: 1 chiếc	
702	11.08.21.1.12.0	Điện thoại thông minh, XIAOMI	Model: XIAOMI Redmi 13, 64GB; Khối lượng tính giá: 1 chiếc	
703	11.08.21.1.14.0	Điện thoại thông minh,	Model: Galaxy A14 5G, 64GB; Khối lượng tính giá: 1 chiếc	
704	11.08.21.1.02.0	Điện thoại cố định, Panasonic	Loại: điện thoại có dây, màn hình kỹ thuật số; Thương hiệu: Panasonic; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Model: KX-TS500MX, KX-TS505MX	
705	11.08.21.1.04.0	Điện thoại không dây kỹ thuật số, Panasonic	Loại: điện thoại không dây tần số 2.4 GHz, màn hình kỹ thuật số; Thương hiệu: Panasonic; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Model: KX-TG3615BX, KX-TG3615SX	
706	11.08.21.1.06.0	Máy điện thoại thường có tính năng gọi ID	Loại: điện thoại có dây với ID người gọi, màn hình kỹ thuật số; Thương hiệu: Panasonic; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Model: KX-TS880MX	

707	11.08.31.1.01.0	Phí thuê bao của điện thoại cố định	Dịch vụ: phí thuê bao tháng; Khối lượng tính giá: 1 tháng; Không bao gồm: giá của tháng thuê đầu tiên, cước các cuộc gọi; Lưu ý: ghi rõ tên nhà cung cấp dịch vụ, ghi rõ nếu phí thu là miễn cước nội hạt, hạn chế hay vẫn tính cước nội hạt	
708	11.08.31.1.08.0	Kết nối Internet, 51 - 100 Mbps	Loại đường truyền: DSL, cáp hoặc cáp quang; Khối lượng tính giá: 1 tháng; Giá không bao gồm: các chi phí khác (ví dụ: bản quyền TV, thuê modem, cước điện thoại); Lưu ý: ghi rõ tên nhà cung cấp dịch vụ, tốc độ bit (tải xuống), giới hạn tải xuống (nếu được phát hành), thời hạn hợp đồng	
709	11.08.31.1.09.0	Kết nối Internet, 101 - 200 Mbps	Loại đường truyền: DSL, cáp hoặc cáp quang; Khối lượng tính giá: 1 tháng; Giá không bao gồm: các chi phí khác (ví dụ: bản quyền TV, thuê modem, cước điện thoại); Lưu ý: ghi rõ tên nhà cung cấp dịch vụ, tốc độ bit (tải xuống), giới hạn tải xuống (nếu được phát hành), thời hạn hợp đồng	
710	11.08.31.1.16.0	Kết nối Internet, 201 - 400 Mbps	Loại đường truyền: DSL, cáp hoặc cáp quang; Khối lượng tính giá: 1 tháng; Giá không bao gồm: các chi phí khác (ví dụ: bản quyền TV, thuê modem, cước điện thoại); Lưu ý: ghi rõ tên nhà cung cấp dịch vụ, tốc độ bit (tải xuống), giới hạn tải xuống (nếu được phát hành), thời hạn hợp đồng	
711	11.08.31.1.17.0	Kết nối Internet, tốc độ cao hơn 400 Mbps	Loại đường truyền: DSL, cáp hoặc cáp quang; Khối lượng tính giá: 1 tháng; Giá không bao gồm: các chi phí khác (ví dụ: bản quyền TV, thuê modem, cước điện thoại); Lưu ý: ghi rõ tên nhà cung cấp dịch vụ, tốc độ bit (tải xuống), giới hạn tải xuống (nếu được phát hành), thời hạn hợp đồng	
712	11.09.11.1.17.0	Tivi, LED, 32", Smart TV	Loại sản phẩm: TV LED màn hình phẳng, Smart TV; Thương hiệu: LG, SONY, SAMSUNG; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 32" / 81 cm; Độ phân giải màn hình: Full HD; Ghi rõ: nhãn hiệu, model	
713	11.09.11.1.18.0	Ti vi LED 43", LG	Loại sản phẩm: TV LED màn hình phẳng, Smart TV; Thương hiệu: LG; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 43" / 109 cm; Độ phân giải màn hình: Full HD; Ghi rõ: model	
714	11.09.11.1.19.0	Ti vi LED, 43 inch, SAMSUNG	Loại sản phẩm: TV LED màn hình phẳng, Smart TV; Thương hiệu: SAMSUNG; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 43" / 109 cm; Độ phân giải màn hình: Full HD; Ghi rõ: model	
715	11.09.11.1.20.0	Ti vi LED, 50 inch, Sony	Loại sản phẩm: TV LED màn hình phẳng, Smart TV; Thương hiệu: Sony; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 50" / 128 cm; Độ phân giải màn hình: 4K; Ghi rõ: model	
716	11.09.11.1.21.0	Ti vi LED 55", Samsung	Loại sản phẩm: TV QLED màn hình phẳng, Smart TV; Thương hiệu: Sony; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 55" / 140 cm; Độ phân giải màn hình: 4K; Ghi rõ: model	

717	11.09.11.1.04.0	Máy tính xách tay, Acer Aspire 3 series	Máy tính xách tay. Acer Aspire 3 series; Thương hiệu: Acer; Model: Aspire 3 Intel series (S); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 15.6"; Độ phân giải màn hình: Full HD 1920 x 1080; Bộ xử lý: Intel i3-N305 Octa-core 1,80 GHz (S); Ram: 8 GB; Ổ cứng: 256 GB SSD; Hệ điều hành: Windows 11 Home; Ghi rõ: model	
718	11.09.11.1.05.0	Máy tính xách tay APPLE MacBook Air	Máy tính xách tay, APPLE MacBook Air; Thương hiệu: Apple; Model: MacBook Air 13; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 13.3"; Độ phân giải màn hình: 2560 x 1600. Retina, IPS; Bộ xử lý: Apple M1; Ram: 8 GB; Ổ cứng: 256 GB SSD; Hệ điều hành: macOS Big Sur; Ghi rõ: model	
719	11.09.11.1.06.0	Máy tính xách tay, ASUS Chromebook	Máy tính xách tay. ASUS Chromebook; Thương hiệu: Asus; Model: Chromebook (như Chromebook 14 C425TA) (S); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 14"; Độ phân giải màn hình: Full HD 1920 x 1080; Bộ xử lý: Intel Celeron N3350 1,1 GHz (2M Cache, lên tới 2,4 GHz, 2 lõi); Ram: 8 GB; Ổ cứng: 128 GB SSD; Hệ điều hành: chromebook; Ghi rõ: model	
720	11.09.11.1.07.0	Máy tính xách tay, DELL Inspiron	Máy tính xách tay, DELL Inspiron 15 serie; Thương hiệu: Dell; Model: Inspiron 15 series (S); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 15.6"; Độ phân giải màn hình: Full HD 1920 x 1080; Bộ xử lý: Intel® Core thế hệ thứ 11™ i7-1165G7; Ram: 8 GB; Ổ cứng: 512 GB SSD; Hệ điều hành: Windows 11 Home; Ghi rõ: model	
721	11.09.11.1.08.0	Máy tính xách tay, HP Pavilion	Máy tính xách tay, HP 250 G8; Thương hiệu: HP; Model: 250 G8 (S); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 15.6"; Độ phân giải màn hình: Full HD 1920 x 1080; Bộ xử lý: Intel i5-series hoặc AMD Ryzen 5-series; Ram: 8 GB; Ổ cứng: 512 GB SSD; Hệ điều hành: Windows 11 Home; Ghi rõ: model	
722	11.09.11.1.09.0	Máy tính xách tay, LENOVO Ideapad 500	Máy tính xách tay, LENOVO Ideapad 3 14; Thương hiệu: Lenovo; Model: Ideapad 3i (Intel) hoặc Ideapad 3 (AMD); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 14"; Độ phân giải màn hình: Full HD 1920 x 1080; Bộ xử lý: Intel Core i5-series (ví dụ i5-1135G7) hoặc AMD Ryzen 5-series (ví dụ R5 5500U); Ram: 8 GB; Ổ cứng: 256 GB SSD; Hệ điều hành: Windows 11 Home; Ghi rõ: model	
723	11.09.11.1.13.0	Máy tính bảng, APPLE iPad Air, 64 GB	Máy tính bảng, APPLE iPad Air, 64 GB; Thương hiệu: Apple Model: iPad 10.2" WiFi 64 GB (S); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 10.9"; Độ phân giải màn hình: 2160 x 1620, đèn nền LED cảm ứng đa điểm, Retina IPS; Bộ xử lý: Chip M1; Ram: 8 GB; Ổ cứng: 64GB; Hệ điều hành: iPad OS 17; Ghi rõ: model	

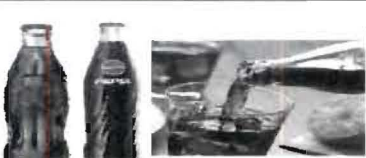
724	11.09.11.1.12.0	Bộ phần mềm, MS Office 2021, Home and Student	Loại: bộ phần mềm dành cho một người dùng hệ điều hành Windows, phiên bản đầy đủ; Thương hiệu: Microsoft (MS) Model: Office 2021 Home and School; Khối lượng tính giá: 1 bộ; Loại trừ: bản không chính thức, phiên bản OEM, phần mềm mua kèm theo máy mới; Ghi chú: mua một lần và sử dụng phi thương mại	
725	11.09.11.1.03.0	Máy tính để bàn Core i-7, 5,2 GHz	Máy tính để bàn Core i-7, 5.2 GHz; Thương hiệu: Acer; Model: Aspire TC 1770; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: màn hình LED 24"; Độ phân giải màn hình: Full HD 1920 x 1080; Bộ xử lý: i7-13700 (16-Core, 24MB L2 cache, 5,2GHz); Ram: 8 GB DDR4 3200MHz; Ổ cứng: 1 TB HDD, SSD 256 GB; Hệ điều hành: Windows 11 Home; Bao gồm: chuột và bàn phím; Ghi rõ: model	
726	11.09.11.1.14.0	Máy tính bảng, SAMSUNG Galaxy Tab S9 FE, 128 GB	Máy tính bảng, SAMSUNG Galaxy Tab S9 FE, 128 GB; Thương hiệu: Samsung; Model: Galaxy Tab S9 FE 10.9" 5G 128 GB (S); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: 10.9"; Độ phân giải màn hình: 2304 x 1440 (WUXGA+); Bộ xử lý: 2,4 GHz, 2 GHz Octa core; Ram: 6 GB; Ổ cứng: 128GB; Hệ điều hành: Android 13 with One UI 5.1.1; Ghi rõ: model	
727	11.09.11.1.22.0	Máy tính để bàn Core i-7, 4,9 GHz, HP Pavillion	Máy tính để bàn Core i-7, 5.2 GHz, HP Pavillion; Thương hiệu: HP; Model: 27-ca2055t AiO; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: màn hình LED 27"; Độ phân giải màn hình: Full HD 1920 x 1080; Bộ xử lý: i7-13700T (16 lõi, bộ nhớ đệm L2 24 MB, 4,9 GHz); Ram: 16 GB DDR4 3200MHz; Ổ cứng: 1 TB HDD, SSD 512 GB; Hệ điều hành: Windows 11 Home; Bao gồm: chuột và bàn phím; Ghi rõ: model	
728	11.09.11.1.23.0	Máy tính để bàn Core i-7, 5,1 GHz, Dell Inspiron	Máy tính để bàn Core i-7, 5.1 GHz, Dell Inspiron; Thương hiệu: Dell; Model: Inspiron 3020; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước màn hình: Màn hình LED 24"; Độ phân giải màn hình: Full HD 1920 x 1080; Bộ xử lý: i7-13700 (16-Cores), 24MB L2 cache, 5.2GHz); Ram: 16 GB DDR4 3200MHz; Ổ cứng: 1 TB HDD, SSD 512 GB; Hệ điều hành: Windows 11 Home; Bao gồm: chuột và bàn phím; Ghi rõ: model	
729	11.09.14.1.01.0	Ổ cứng gắn ngoài, 2 TB	Ổ cứng ngoài; Thương hiệu: Western Digital; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Dung lượng: 2 TB; Ghi rõ: model	
730	11.09.14.1.04.0	Thẻ nhớ Micro SDHC, 64 GB	Thẻ nhớ Micro SDHC, 64 GB; Thương hiệu: Transcend, SanDisk; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Dung lượng: 64 GB; Ghi rõ: thương hiệu, model	
731	11.09.14.1.06.0	USB 32Gb	Ổ flash USB, 32 GB; Thương hiệu: Kingston, SanDisk; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Dung lượng: 32 GB; Ghi rõ: thương hiệu, model	

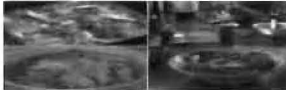
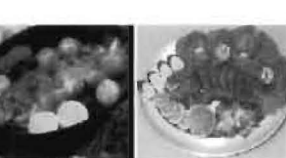
732	11.09.15.1.01.0	Sửa chữa máy tính cá nhân	Dịch vụ: thay pin máy tính xách tay; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá chỉ bao gồm công thợ, không tính giá vật liệu, bao gồm cả VAT; Loại trừ: thay pin máy tính Apple; Thời gian sửa chữa: sau khi hết hạn bảo hành	
733	11.09.15.1.02.0	Sửa chữa điện thoại, thay màn hình Apple iPhone 13	Dịch vụ: thay màn hình APPLE iPhone 13 tại các cửa hàng không phải của APPLE; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá chỉ bao gồm công thợ, màn hình thay mới, bao gồm cả VAT; Thời gian sửa chữa: sau khi hết hạn bảo hành	
734	11.09.15.1.03.0	Sửa chữa điện thoại, thay màn hình SAMSUNG Galaxy S21	Dịch vụ: thay màn hình SAMSUNG Galaxy S21 tại các cửa hàng không phải của Samsung; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá chỉ bao gồm công thợ, màn hình thay mới, bao gồm cả VAT; Thời gian sửa chữa: sau khi hết hạn bảo hành	
735	11.09.15.1.04.0	Sửa tivi	Dịch vụ: thay bộ mạch chủ tại các trung tâm bảo hành của hãng; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá chỉ bao gồm công thợ, không bao gồm vật tư, bao gồm cả VAT; Thời gian sửa chữa: sau khi hết hạn bảo hành; Ghi rõ: nhãn hiệu, model tivi	
736	11.09.31.1.01.0	Vợt cầu lông Yonex cho người đã biết chơi	Vợt cầu lông cao cấp; Thương hiệu: Yonex (chính hãng); Model: Arcsaber 11 Tour; Khối lượng tính giá: 1 chiếc	
737	11.09.31.1.02.0	Vợt cầu lông Yonex cho người tập chơi	Vợt cầu lông cao cấp; Thương hiệu: Yonex (chính hãng); Model: Astrox 88S PTour; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Loại trừ: Model 88S Pro, 88S Skill, 88S Game, 88S Tour	
738	11.09.31.1.03.0	Bộ cờ vua	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 bộ; Chất liệu: nhựa; Kích thước: quân cờ cao nhất 5 cm, bàn cờ dài 24 cm, rộng 24 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
739	11.09.31.1.04.0	Búp bê barbies cho em gái	Búp bê, MATTEL Barbie; Thương hiệu: Mattel; Model: "Barbie"; Khối lượng tính giá: 1; Ghi rõ: Model	
740	11.09.31.1.05.0	Quả bóng đá Adidas	Thương hiệu: Adidas; Khối lượng tính giá: 1 quả; Kích thước: size 5 (69-71 cm); Ghi rõ: model	
741	11.09.31.1.06.0	Bộ bài tây (tủ lơ khơ)	Bộ 52 lá bài; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 bộ; Chất liệu: thẻ nhựa; Kích thước: 9 x 6 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
742	11.09.31.1.07.0	Kính bơi người lớn Speedo	Thương hiệu: Speedo (chính hãng); Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: model	
743	11.09.31.1.08.0	Vợt bóng bàn dành cho người	Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Ghi rõ: thương hiệu, model	
744	11.09.31.1.09.0	Hộp bóng tennis Wilson (hộp 3)	Thương hiệu: Wilson; Khối lượng tính giá: 1 hộp/3 quả; Ghi rõ: model	
745	11.09.31.1.10.0	Máy chơi game video, SONY PlayStation 5	Máy chơi game video, SONY PlayStation 5; Thương hiệu: Sony Model PlayStation 5; Khối lượng tính giá: 1 máy; Loại trừ: PlayStation 5 Digital Edition	

746	11.09.33.1.01.0	Bể cá 25 lít	Loại: bể trong nhà; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 bộ; Bộ bể gồm: bể cá, lọc nước, sưởi, bơm khí; Dung tích bể: 25 lít; Hình dáng bể: chữ nhật; Chất liệu: đáy bể làm bằng đá phiến, thành bể bằng kính, mặt và khung bên bằng nhôm; Giá không bao gồm: giá cá và đồ trang trí (nếu không miễn phí)	
747	11.09.33.1.02.0	Thức ăn cho chó, loại khô	Loại: thức ăn khô cho chó, thịt (gà hoặc bò), ngũ cốc, dành cho chó lớn trưởng thành, đóng gói sẵn; Thương hiệu: Hug; Khối lượng tính giá: 10 kg; Miền khối lượng: 10-20 kg; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
748	11.09.33.1.03.0	Thức ăn cho cá	Loại: thức ăn cho cá, viên nổi, đóng gói sẵn; Thương hiệu: PORPOISE; Khối lượng tính giá: 300 gram; Miền khối lượng: 200-350 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có và khối lượng quan sát	
749	11.09.33.1.05.0	Hoa hồng	Loại: hồng đỏ; Khối lượng tính giá: 1 bông; Kích thước: đường kính bông hoa 6 cm, cao 70 cm; Lưu ý: không phải hoa nhập khẩu	
750	11.09.33.1.06.0	Cây cảnh trong nhà	Khối lượng tính giá: 1 cây; Trạng thái: đang nở; Kích cỡ cây: cao 30-40 cm (từ đất đến ngọn); Chất liệu chậu: đất nung; Kích cỡ chậu: cao 10cm, đường kính 20cm; Giá không bao gồm chi phí vận chuyển	
751	11.09.33.1.07.0	Cá vàng (10 cm)	Cá vàng nước ngọt; Khối lượng tính giá: 1 con; Kích thước: 10 cm	
752	11.09.35.1.01.0	Dịch vụ khám thú y	Dịch vụ: chẩn đoán tổng quát, lấy bệnh sử, giới thiệu và kê đơn nếu phù hợp; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá bao gồm: phí tư vấn; Không bao gồm phi thuốc	
753	11.09.35.1.03.0	Dịch vụ thú y tiêm chủng cho chó	Dịch vụ: tiêm phòng bệnh dại cho chó, 1 mũi tiêm; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá bao gồm vắc xin, tất cả phí chuyên môn; Không bao gồm: tiêm phòng cho chó con	
754	11.09.41.1.01.0	Phí tập thể dục và aerobic, đăng ký hàng tháng	Phí thành viên hàng tháng cho một người lớn tại trung tâm aerobic tự nhân; Khối lượng tính giá: 1 tháng; Giá bao gồm: không giới hạn quyền sử dụng trung tâm aerobic, phòng thay đồ, phòng tắm; Giá không bao gồm phí đăng ký và các mức giá đặc biệt khác, phí bảo hiểm Không bao gồm khuyến mại giá ưu đãi	
755	11.09.41.1.02.0	Phí tập thể hình, đăng ký hàng tháng	Phí thành viên hàng tháng cho một người lớn tại trung tâm thể hình; Khối lượng tính giá: 1 tháng; Giá bao gồm sử dụng không giới hạn trung tâm thể hình, máy tập tạ, thể dục nhịp điệu, phòng thay đồ, phòng tắm; Giá không bao gồm phí đăng ký và các mức giá đặc biệt khác, phí bảo hiểm, khuyến mại giá ưu đãi; Gói đăng ký không bao gồm quyền tham gia bơi	
756	11.09.41.1.03.0	Khóa học guitar cho người mới bắt đầu, 6 buổi	Dịch vụ: dạy riêng (1-1) cho người mới bắt đầu bởi giáo viên riêng có trình độ; Khối lượng tính giá: 6 buổi; Thời lượng: 40-60 phút/buổi	
757	11.09.41.1.04.0	Vé chơi bowling mười pin	Khối lượng tính giá: 1 lần chơi; Giá bao gồm: phí tu dụng đồ	
758	11.09.41.1.05.0	Vé bơi	Khối lượng tính giá: 1 lần bơi; Giá bao gồm: phí tu dụng đồ	

759	11.09.42.1.01.0	Vé xem phim cuối tuần	Loại: Vé 2D; Khối lượng tính giá: 1 vé; Thời gian: buổi tối cuối tuần; Không bao gồm: các chương trình giảm giá, vé theo mùa, rạp iMax, rạp 3D	
-----	-----------------	-----------------------	--	--

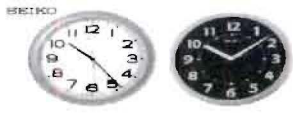
774	11.09.61.1.01.0	Du lịch trọn gói bằng máy bay (khoảng 1500km)	Loại: tour du lịch 5 ngày 4 đêm, bằng đường hàng không qua các công ty lữ hành danh cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 tour; Khoảng cách: khoảng 1500 km; Thời điểm mùa cao điểm du lịch tại nơi đến; Giá tour bao gồm vé máy bay khứ hồi, phòng khách sạn 3 sao, bao gồm tất cả các bữa ăn; Không bao gồm vé tham quan các điểm du lịch	 5 Days / 4 Nights Holiday Tour close to 1500 km
775	11.09.61.1.02.0	Du lịch trọn gói giao dịch trực tuyến	Loại: tour du lịch 5 ngày 4 đêm, bằng đường hàng không, mua trực tuyến qua các sàn thương mại điện tử, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 tour; Khoảng cách: khoảng 1500 km; Thời điểm mùa cao điểm du lịch tại nơi đến; Giá tour bao gồm vé máy bay khứ hồi, phòng khách sạn 3 sao, bao gồm tất cả các bữa ăn; Không bao gồm vé tham quan các điểm du lịch	 5 Days / 4 Nights Holiday Tour close to 1500 km Online Transaction
776	11.09.61.1.03.0	Du lịch trọn gói bằng máy bay (khoảng 3000km)	Loại: tour du lịch 6 ngày 5 đêm, bằng đường hàng không, mua qua các công ty lữ hành, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 tour; Khoảng cách: khoảng 3000 km; Thời điểm mùa cao điểm du lịch tại nơi đến; Giá tour bao gồm vé máy bay khứ hồi, phòng khách sạn 3 sao, bao gồm tất cả các bữa ăn; Không bao gồm vé tham quan các điểm du lịch	 6 Days / 5 Nights Holiday Tour close to 3000 km
777	11.09.61.1.05.0	Du lịch trọn gói bằng máy bay (khoảng 500km)	Loại: tour du lịch 4 ngày 3 đêm, bằng đường hàng không, mua qua các công ty lữ hành, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 tour; Khoảng cách: khoảng 500 km; Thời điểm: mùa cao điểm du lịch tại nơi đến; Giá tour bao gồm vé máy bay khứ hồi, phòng khách sạn 3 sao, bao gồm tất cả các bữa ăn; Không bao gồm vé tham quan các điểm du lịch	 4 Days / 3 Nights Holiday Tour close to 500 km
778	11.09.61.1.06.0	Du lịch trọn gói giao dịch trực tuyến	Loại: tour du lịch 4 ngày 3 đêm, bằng đường hàng không, mua trực tuyến qua các sàn thương mại điện tử, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 tour; Khoảng cách: khoảng 500km; Thời điểm: mùa cao điểm du lịch tại nơi đến; Giá tour bao gồm vé máy bay khứ hồi, phòng khách sạn 3 sao, bao gồm tất cả các bữa ăn; Không bao gồm vé tham quan các điểm du lịch	 4 Days / 3 Nights Holiday Tour close to 500 km Online Transaction
779	11.09.61.1.07.0	Du lịch trọn gói bằng ô tô hoặc tàu hỏa (khoảng 500km)	Loại: tour du lịch 4 ngày 3 đêm, bằng ô tô hoặc tàu hỏa, mua qua các công ty lữ hành, dành cho người lớn; Khối lượng tính giá: 1 tour; Khoảng cách: khoảng 500km; Thời điểm mùa cao điểm du lịch tại nơi đến; Giá tour bao gồm vé máy bay khứ hồi, phòng khách sạn 3 sao, bao gồm tất cả các bữa ăn; Không bao gồm vé tham quan các điểm du lịch	 Package Holiday by Road or Rail Close to 500 km
780	11.10.11.1.01.0	Học phí tiểu học (Học phí hàng năm)	Loại: học phí hàng năm tại các cơ sở giáo dục tư nhân; Khối lượng tính giá: 1 năm; Học phí không gồm các chi phí ăn uống và các dịch vụ khác	
781	11.10.11.1.02.0	Học phí phổ thông trung học cơ sở (Học phí)	Loại: học phí hàng năm tại các cơ sở giáo dục tư nhân; Khối lượng tính giá: 1 năm; Học phí không gồm các chi phí ăn uống và các dịch vụ khác	
782	11.10.11.1.03.0	Học phí trung học phổ thông (Học phí hàng năm)	Loại: học phí hàng năm tại các cơ sở giáo dục tư nhân; Khối lượng tính giá: 1 năm; Học phí không gồm các chi phí ăn uống và các dịch vụ khác	

783	11.10.11.1.04.0	Học phí đại học, ngành CNTT (Học phí hàng năm)	Loại: học phí hàng năm tại các cơ sở giáo dục tư nhân; Khối lượng tính giá: 1 năm; Học phí không gồm các chi phí ăn uống và các dịch vụ khác	
784	11.10.11.1.05.0	Học phí đại học, ngành kinh tế (Học phí hàng năm)	Loại: học phí hàng năm tại các cơ sở giáo dục tư nhân; Khối lượng tính giá: 1 năm; Học phí không gồm các chi phí ăn uống và các dịch vụ khác	
785	11.10.11.1.06.0	Học phí các khóa học ngoại ngữ (Học phí theo giờ)	Loại: học phí của học ngoại ngữ như tiếng Anh hoặc tiếng Pháp trình độ B của 1 người tại các cơ sở giáo dục tư nhân; Khối lượng tính giá: 1 giờ; Lớp học có thể gồm 10-20 sinh viên không dành cho trẻ nhỏ	
786	11.10.11.1.07.0	Gia sư môn toán (Học phí theo giờ)	Loại: phí 1 giờ gia sư (1 gia sư - 1 trò) môn toán cho học sinh tuổi từ 15-16 tuổi tại các cơ sở giáo dục tư nhân; Khối lượng tính giá: 1 giờ; Không bao gồm phí: thanh toán cho tài liệu giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục	
787	11.10.11.1.08.0	Giáo dục mầm non, trường bán trú (Học phí hàng năm)	Loại: học phí hàng năm tại các cơ sở giáo dục tư nhân bán trú; Khối lượng tính giá: 1 năm; Học phí không gồm thanh toán tài liệu giáo dục và các dịch vụ khác	
788	11.11.11.1.01.0	Bia (lager), nội địa, ly, tại quầy bar hoặc quán cà phê (1 Ly)	Khối lượng tính giá: ly; Dung tích: 400-600 ml; Độ cồn 4-5,8 %; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ; Không bao gồm khuyến mãi hoặc giá chiết khấu; Ghi rõ: dung tích ly bia	
789	11.11.11.1.02.0	Chai Coca-Cola từ cửa hàng đồ	Khối lượng tính giá: 1 chai; Chất liệu: chai coca cola thủy tinh; Dung tích: khoảng 200-350 ml	
790	11.11.11.1.03.0	Coca-Cola hoặc Pepsi tại quán cà phê hoặc nhà hàng (1 ly)	Khối lượng tính giá: ly; Dung tích: 300-500 ml; Độ cồn 4-5,8 %; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ; Không bao gồm khuyến mãi hoặc giá chiết khấu; Ghi rõ: dung tích ly bia	
791	11.11.11.1.04.0	Dưa hấu cắt sẵn	Dưa hấu cắt nhỏ từ người bán hàng rong; Khối lượng tính giá: 1 khay; Trạng thái dưa hấu tươi; Trọng lượng: 300-500 gram/khay	
792	11.11.11.1.05.0	Cà phê phin, cốc nhỏ, tại quầy bar, cafe (1 ly)	Khối lượng tính giá: 1 cốc; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ	
793	11.11.11.1.06.0	Nước ép trái cây tươi từ cửa hàng đồ uống (1 ly)	Loại: nước ép trái cây tươi (ví dụ: nước mía, calamansi, nước cam,...); Khối lượng tính giá: 1 ly; Dung tích: khoảng 200-300 ml	
794	11.11.11.1.07.0	Suất gà rán KFC	Loại: suất ăn gồm 2 miếng gà rán cỡ nhỏ, khoai tây chiên cỡ nhỏ (khoảng 80 gram) kèm đồ uống có ga vừa (khoảng 400 ml); Khối lượng tính giá: 1 suất	
795	11.11.11.1.08.0	Bánh Hamburger, tại địa điểm ăn	Loại: hamburger sandwich, với thịt bò và salad; Khối lượng tính giá: 1 chiếc	
796	11.11.11.1.09.0	Bánh Hamburger, McDonald's Big Mac	Loại: burger 2 lớp bò, phô-mai, rau tươi và sốt Big Mac; Khối lượng tính giá: 1 chiếc	
797	11.11.11.1.10.0	Kem bán tại phòng trà, quán cà phê	Loại: kem ly 2 viên; Khối lượng tính giá: 1 ly; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ	
798	11.11.11.1.11.0	Cà phê hòa tan từ quán trà/cà phê ngon, NESCAFÉ	Khối lượng tính giá: 1 cốc; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ	

799	11.11.11.1.12.0	Suất carry thịt tại quán	Loại: thịt đỏ như thịt bò, thịt lợn, thịt cừu,...; Khối lượng tính giá: 1 đĩa; Trọng lượng: 160-240 gram thịt mỗi đĩa	
800	11.11.11.1.13.0	Thịt cừu hoặc hầm tại quán ăn thông thường	Loại: cừu hoặc thịt hầm, kèm khoai tây; Khối lượng tính giá: 1 đĩa; Trọng lượng: 100-200 gram thịt mỗi đĩa	
801	11.11.11.1.14.0	Bánh bao (mang về)	Loại: bánh bao nhân thịt; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích cỡ: 160-240 gram	
802	11.11.11.1.15.0	Phở bò tại cửa hàng ăn	Khối lượng tính giá: 1 bát; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ	
803	11.11.11.1.16.0	Nước khoáng đóng chai, tại quầy bar, café (1 chai)	Khối lượng tính giá: 1 chai; Dung tích: 300-500 ml; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ; Ghi rõ: dung tích (ml)	
804	11.11.11.1.17.0	Nước cam, ly, tại quầy bar hoặc café (1 chai)	Khối lượng tính giá: 1 chai; Dung tích: 200-300 ml; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ; Ghi rõ: dung tích (ml)	
805	11.11.11.1.18.0	Phở xào thịt tại các cửa hàng ăn	Khối lượng tính giá: 1 suất	
806	11.11.11.1.19.0	Salad. món khai vị, tại nhà hàng	Loại: salad nguội (rau diếp, hành tây, cà chua, dưa chuột, bánh mì nướng hoặc tiêu); Khối lượng tính giá: 1 đĩa	
807	11.11.11.1.20.0	Quả chuối đơn của người bán	Khối lượng tính giá: 1 quả; Kích thước: chiều dài 6-7 inch (15-18 cm/quả)	
808	11.11.11.1.21.0	Suất ăn cá hấp cá con tại nhà hàng	Loại: suất ăn gồm món chính là cá nguyên con hấp, món phụ là cơm và rau; Khối lượng tính giá: 1 suất; Kích thước cá: 250 gram; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ	
809	11.11.11.1.22.0	Suất ăn gà rán chua ngọt tại nhà hàng	Loại: suất ăn gồm món chính là gà chua ngọt, món phụ là cơm hoặc khoai tây chiên; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ	
810	11.11.11.1.23.0	Suất carry chay tại nhà hàng	Loại: carry chay gồm cà rốt, đậu phụ và khoai tây; Khối lượng tính giá: 1 đĩa; Trọng lượng: 240-360 gram/đĩa	
811	11.11.11.1.24.0	Cary chay tại cửa hàng ăn uống	Loại: carry chay gồm cà rốt, đậu phụ và khoai tây; Khối lượng tính giá: 1 đĩa; Trọng lượng: 320-480 gram/đĩa	
812	11.11.11.1.25.0	Cơm chiên gà tại nhà hàng, café	Suất ăn bao gồm: cơm, thịt gà, một số loại rau; Khối lượng tính giá: 1 suất; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip tại bàn có nhân viên phục vụ	
813	11.11.21.1.01.0	Phòng khách sạn 2 sao	Khối lượng tính giá: 1 đêm; Địa điểm: trung tâm thành phố	
814	11.11.21.1.02.0	Khách sạn 4 sao tại trung tâm thành phố	Loại: phòng tiêu chuẩn; Khối lượng tính giá: 1 đêm; Địa điểm: trung tâm thành phố; Thời điểm thu thập giá ngày cuối tuần mùa thấp điểm du lịch; Ghi rõ: tên khách sạn	
815	11.11.21.1.03.0	Phòng khách sạn 3 sao có ăn sáng	Loại: phòng tiêu chuẩn; Khối lượng tính giá: 1 đêm; Địa điểm: trung tâm thành phố; Thời điểm thu thập giá: ngày trong tuần mùa thấp điểm du lịch; Ghi rõ: tên khách sạn	

816	11.11.21.1.04.0	Phòng khách sạn 3 sao không ăn sáng	Loại: phòng tiêu chuẩn; Khối lượng tính giá: 1 đêm; Địa điểm: trung tâm thành phố; Thời điểm thu thập giá: ngày trong tuần mùa thấp điểm du lịch; Ghi rõ: tên khách sạn	
817	11.11.21.1.05.0	Nhà nghỉ, tại trung tâm thành phố	Loại: phòng 3-6 giường; Khối lượng tính giá: 1 đêm; Địa điểm: trung tâm thành phố; Thời điểm thu thập giá: ngày trong tuần mùa thấp điểm du lịch	
818	11.12.11.1.01.0	Cắt tóc bé trai, cắt tóc cơ bản (1 dịch vụ)	Loại dịch vụ: cắt kéo; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip (nếu có vui lòng cho biết)	
819	11.12.11.1.02.0	Cắt tóc nam, tiệm cắt tóc (1 dịch vụ)	Loại dịch vụ: cắt kéo; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip (nếu có vui lòng cho biết)	
820	11.12.11.1.03.0	Cắt tóc nam thời trang có gội, sấy khô (1 dịch vụ)	Loại dịch vụ: cắt tóc thời trang có gội; cắt cho người lớn, có sấy khô; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip (nếu có vui lòng cho biết)	
821	11.12.11.1.04.0	Cắt tóc nữ cơ bản (1 dịch vụ)	Loại dịch vụ: cắt kéo; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip (nếu có vui lòng cho biết)	
822	11.12.11.1.05.0	Dịch vụ nhuộm tóc cơ bản cho nữ	Loại hình: dịch vụ nhuộm tóc, loại 1 màu. Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Sản phẩm sử dụng làm tóc: dầu gội bình thường, sản phẩm tạo màu, tạo kiểu; Không bao gồm: cắt tóc, tẩy tóc	
823	11.12.11.1.06.0	Cắt tóc nữ thời trang, có gội	Loại dịch vụ: cắt tóc thời trang có gội; cắt cho người lớn, có sấy khô; Khối lượng tính giá: 1 dịch vụ; Giá bao gồm phí dịch vụ bắt buộc và tiền tip (nếu có vui lòng cho biết)	
824	11.12.12.1.01.0	Kem dưỡng thể người lớn	Loại: kem dưỡng ẩm dành cho người lớn, đóng chai nhựa; Thương hiệu: Nivea; Khối lượng tính giá: 200 ml; Miền khối lượng: 150-250 ml; Ghi rõ: dung tích	
825	11.12.12.1.22.0	Sữa tắm (200 ml)	Loại: sữa tắm, đóng chai nhựa; Thương hiệu: Simple; Khối lượng tính giá: 200 ml; Miền khối lượng: 200-750 ml; Ghi rõ: dung tích	
826	11.12.12.1.02.0	Bỉm trẻ em	Loại: tã trẻ em, cỡ trung bình (4-9.5 kg); Thương hiệu: Pampers; Khối lượng tính giá: 24 miếng; Miền khối lượng: 18-30 miếng; Ghi rõ: nhãn hiệu	
827	11.12.12.1.03.0	Kem dưỡng da trẻ em	Loại: kem dưỡng da trẻ em, đóng chai nhựa; Thương hiệu: Johnson & Johnson; Khối lượng tính giá: 200 ml; Miền khối lượng: 150-250 ml; Ghi rõ: dung tích	
828	11.12.12.1.04.0	Phấn rôm trẻ em	Loại: phấn xoa toàn thân, có mùi thơm, đóng chai nhựa; Thương hiệu: Johnson & Johnson; Khối lượng tính giá: 100 gram; Miền khối lượng: 100-200 gram; Ghi rõ: dung tích	
829	11.12.12.1.05.0	Xà phòng tắm dạng bánh	Loại: dạng thời, đóng trong hộp hoặc bọc giấy; Khối lượng tính giá: 100 gram; Miền khối lượng: 80-150 gram; Nhãn hiệu: Camay, Fa, Lux, Nivea, Palmolive	
830	11.12.12.1.06.0	Bàn chải tóc cho nữ	Loại: hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: 20cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	

831	11.12.12.1.07.0	Lược	Loại: hàng rời; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: 20-25 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
832	11.12.12.1.08.0	Lăn khử mùi dành cho nữ	Loại: dùng dưới cánh tay, có mùi hương, đóng chai nhựa; Thương hiệu: Rexona; Khối lượng tính giá: 75 ml; Miền khối lượng: 50-85 ml; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
833	11.12.12.1.09.0	Lăn khử mùi dành cho nam	Loại: dùng dưới cánh tay, có mùi hương, đóng chai nhựa; Thương hiệu: Rexona; Khối lượng tính giá: 75 ml; Miền khối lượng: 40-60 ml; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
834	11.12.12.1.10.0	Xịt khử mùi, dành cho nam	Loại: dùng dưới cánh tay, có mùi hương, dạng xịt đóng chai thiếc; Thương hiệu: Rexona; Khối lượng tính giá: 175 ml; Miền khối lượng: 140-210 ml; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
835	11.12.12.1.11.0	Lăn khử mùi dạng thỏi dành cho nữ	Loại: dùng dưới cánh tay, có mùi hương, đóng chai nhựa; Thương hiệu: Rexona; Khối lượng tính giá: 20 gram; Miền khối lượng: 15-40 gram; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
836	11.12.12.1.12.0	Máy sấy tóc, Philips	Loại: cầm tay có 2 tốc độ sấy với 3 mức nhiệt; Thương hiệu: Philips; Model: 3000 Series; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Công suất: 1600 oát; Ghi rõ: model	
837	11.12.12.1.13.0	Son môi	Loại: son màu, dạng thỏi, không hóa chất; Thương hiệu: Revlon; Khối lượng tính giá: 1 thỏi; Kích cỡ: 4 gram	
838	11.12.12.1.14.0	Cắt móng tay	Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: thép	
839	11.12.12.1.15.0	Dao cạo râu, GILLETTE	Loại: dao cạo an toàn thông thường, kết hợp nhựa và kim loại; Thương hiệu: Gillette; Model: Mach3 Turbo; Khối lượng tính giá: 1 cái; Đóng gói: 1 dao cạo với 1 - 2 hộp mực (lưỡi dao)	
840	11.12.12.1.16.0	Dầu gội đầu Sunsilk	Loại: dầu gội dạng lỏng đóng chai nhựa; Thương hiệu: Unilever; Khối lượng tính giá: 200 ml; Miền khối lượng: 175-300 ml; Nhãn hiệu: Sunsilk	
841	11.12.12.1.17.0	Kem cạo râu	Loại: bọt cạo râu đóng chai; Thương hiệu: Gillette; Khối lượng tính giá: 200 gram; Miền khối lượng: 150-250 gram; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
842	11.12.12.1.18.0	Bàn chải đánh răng người lớn,	Thương hiệu: Colgate; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Chất liệu: PBT, TPE	
843	11.12.12.1.19.0	Kem đánh răng, dạng bột, Colgate	Thương hiệu: Colgate; Khối lượng tính giá: 100 gram; Miền khối lượng: 75-185 gram; Ghi rõ: model và khối lượng quan sát	
844	11.12.12.1.20.0	Kem đánh răng, dạng gel, Colgate	Thương hiệu: Colgate; Model: classic Total 12; Khối lượng tính giá: 100 ml; Miền khối lượng: 50-100 ml; Loại trừ: kem đánh răng làm trắng răng; Ghi rõ: khối lượng quan sát	
845	11.12.12.1.21.0	Băng vệ sinh có cánh, Kotex	Thương hiệu: Kotex; Khối lượng tính giá: 10 miếng; Miền khối lượng: 8-12 miếng; Ghi rõ: model và khối lượng quan sát	
846	11.12.31.1.01.0	Hoa tai không có đá, vàng 18 Cara	Loại: khuyên/quả cầu; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Trọng lượng vàng: 3-5 gram vàng trên bông tai	
847	11.12.31.1.02.0	Hoa tai không có đá, vàng 22 Cara	Loại: khuyên/quả cầu; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 đôi; Trọng lượng vàng: 3-5 gram vàng trên bông tai	

848	11.12.31.1.04.0	Vòng vàng đeo cổ, vàng 18 Cara	Loại: dây chuyền vàng tròn, vàng 18 Carat; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Trọng lượng vàng: 10 gram vàng; Kích thước: 43-48 cm	
849	11.12.31.1.05.0	Vòng vàng đeo cổ, vàng 22 Cara	Loại: dây chuyền vàng tròn, vàng 18 Carat; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Trọng lượng vàng: 10 gram vàng; Kích thước: 43-48 cm	
850	11.12.31.1.06.0	Vòng vàng đeo cổ, vàng 24 Cara	Loại: dây chuyền vàng tròn, vàng 18 Carat; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Trọng lượng vàng: 10 gram vàng; Kích thước: 43-48 cm	
851	11.12.31.1.07.0	Đồng hồ treo tường, trừ SEIKO	Loại: đồng hồ treo tường analog, chạy pin; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: đường kính 25cm, sâu 2cm; Chất liệu: vỏ kim loại, mặt đồng hồ bằng kính; Ghi rõ: thương hiệu, model	
852	11.12.31.1.08.0	Đồng hồ treo tường, SEIKO	Loại: đồng hồ treo tường analog, chạy pin; Thương hiệu: Seiko; Model: QXA137SLH; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: đường kính 25-30 cm; sâu 3,5 cm; Chất liệu: vỏ kim loại, mặt đồng hồ bằng kính	
853	11.12.31.1.09.0	Nhẫn cưới, vàng 18 cara	Loại: nhẫn cưới, vàng 18 Cara được thiết kế phù hợp cho cả nam và nữ; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Trọng lượng vàng: 5 gram vàng; Độ dày: 5mm	
854	11.12.31.1.10.0	Nhẫn cưới, vàng 22 cara	Loại: nhẫn cưới, vàng 22 Cara được thiết kế phù hợp cho cả nam và nữ; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Trọng lượng vàng: 5 gram vàng; Độ dày: 5mm	
855	11.12.31.1.12.0	Đồng hồ đeo tay nam, CITIZEN Corso	Thương hiệu: Citizen Corso; Model: Corso BM7100, Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước mặt: 40 mm; Chất liệu: vỏ và dây đeo bằng titan	
856	11.12.31.1.13.0	Đồng hồ đeo tay nam, hiệu Seiko	Thương hiệu: Seiko; Model: Seiko Premier; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước mặt: 40 mm; Chất liệu: vỏ và dây đeo bằng titan	
857	11.12.32.1.01.0	Ví nam	Loại: ví da gấp đôi, dành cho nam có ngăn riêng đựng thẻ tín dụng, tiền giấy và tiền xu; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: khoảng 12 x 10 cm; Chất liệu: da; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
858	11.12.32.1.02.0	Cặp học sinh	Loại: cặp đi học (ba lô) dành cho học sinh cấp 2 thiết kế 1 ngăn bên trong và 2 ngăn bên ngoài; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Kích thước: chiều dài 43cm, chiều cao 28 cm, độ dày 15 cm; Chất liệu: Nylon hoặc polyeste	
859	11.12.32.1.03.0	Túi du lịch vải tổng hợp có tay xách	Loại: túi vải sợi tổng hợp, 3 ngăn gồm 1 ngăn chính và 2 ngăn phụ; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Kích thước: 40 x 25 x 23 cm; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
860	11.12.32.1.04.0	Valy kéo Samsonite	Thương hiệu: Samsonite; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: 62 x 77 x 33 cm; Hệ thống 4 bánh xe 360 độ cơ động, cần kéo đa điểm điều chỉnh chiều cao dễ dàng	

861	11.12.32.1.06.0	Ô dù gấp	Loại: ô gấp, mở tự động; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: đường kính khi mở ô là 100 cm với 10 nan ô; Chất liệu: tay cầm bằng nhựa, khung niken, vỏ nylon; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
862	11.12.32.1.07.0	Ô, dù	Loại: ô gấp, mở tự động; Thương hiệu: nổi tiếng; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: đường kính khi mở ô là 70 cm với 8 nan ô; Chất liệu: tay cầm bằng nhựa, khung niken, vỏ nylon; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
863	11.12.32.1.08.0	Túi xách tay phụ nữ	Loại: túi tote; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước 15 x 25 cm; Chất liệu: da tổng hợp; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
864	11.12.32.1.11.0	Ba lô đi học cho trẻ em.	Loại: balo đi học cho trẻ em, dạng backpack 2 ngăn; Thương hiệu: phổ biến trên thị trường; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: 27 x 35 x 15 cm; Chất liệu: vải sợi tổng hợp; Ghi rõ: nhãn hiệu, nếu có	
865	11.12.32.1.10.0	Valy kéo	Thương hiệu: nổi tiếng trong nước; Khối lượng tính giá: 1 chiếc; Kích thước: 62 x 77 x 33 cm; Hệ thống 4 bánh xe 360 độ cơ động, cần kéo đa điểm điều chỉnh chiều cao dễ dàng; Ghi rõ: thương hiệu, model	

**DANH MỤC MẶT HÀNG MÁY MÓC THIẾT BỊ
THEO CHƯƠNG TRÌNH SO SÁNH QUỐC TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 440 QĐ-TCTK ngày 29 /12/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính
I	1. Mặt hàng chế tạo bằng kim loại (10 mặt hàng)	
1	Bể chứa hình trụ nằm ngang hai lớp - loại lớn	1000 đồng/chiếc
2	Bể chứa hình trụ nằm ngang hai lớp - loại nhỏ	1000 đồng/chiếc
3	Thùng bia bằng thép không gỉ	1000 đồng/chiếc
4	Nồi hơi kín	1000 đồng/chiếc
5	Cửa sắt (khung nhôm)	1000 đồng/chiếc
6	Cửa sắt - Bahco (Thụy Điển) - 325	1000 đồng/chiếc
7	Cửa sắt (khung thép)	1000 đồng/chiếc
8	Cửa sắt - Stanley (Mỹ) - Turbocut (1-20-110)	1000 đồng/chiếc
9	Bộ công cụ sửa chữa máy	1000 đồng/bộ
10	Bộ dụng cụ sửa chữa máy - Facom (Pháp) - Bộ dụng cụ CM.138 không hộp	1000 đồng/bộ
II	2. Mặt hàng điện tử và quang học (68 mặt hàng)	
11	Máy photocopy màu	1000 đồng/chiếc
12	Máy photocopy màu - Canon (Nhật Bản) - iR Advance C5550i III	1000 đồng/chiếc
13	Cân máy quét	1000 đồng/chiếc
14	Cân máy quét - Zebra Solutions (Mỹ) - MP7000	1000 đồng/chiếc
15	Máy tính để bàn	1000 đồng/chiếc
16	Máy tính để bàn - HP (Mỹ) - Máy trạm Z2 Tower G5	1000 đồng/chiếc
17	Máy tính để bàn - Dell (Mỹ) - OptiPlex 7080 Micro Form Factor	1000 đồng/chiếc
18	Máy tính để bàn - Apple (Mỹ) - Mac Pro	1000 đồng/chiếc
19	Máy tính xách tay	1000 đồng/chiếc
20	Máy tính xách tay - Dell (Mỹ) - Latitude E5510	1000 đồng/chiếc
21	Máy tính xách tay - IBM / Lenovo (Mỹ / Trung Quốc) - ThinkPad T15p Gen 1	1000 đồng/chiếc
22	Máy tính xách tay - Apple (Mỹ) - MacBook Pro với màn hình Retina	1000 đồng/chiếc
23	Máy in laser: màu (512 MB)	1000 đồng/chiếc
24	Máy in laser: màu - Hewlett Packard (Mỹ) - LaserJet Pro MFP M479fdw	1000 đồng/chiếc
25	Máy in laser: màu (1 GB)	1000 đồng/chiếc
26	Máy in laser: màu - Canon (Nhật Bản) - i-SENSYS MF744Cdw	1000 đồng/chiếc
27	Máy quét	1000 đồng/chiếc
28	Máy quét - Fujitsu (Nhật Bản) - ScanSnap iX1500	1000 đồng/chiếc
29	Màn hình máy tính để bàn (23,8 ")	1000 đồng/chiếc

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính
30	Màn hình máy tính để bàn - Dell (Mỹ) - P2421D	1000 đồng/chiếc
31	Màn hình máy tính để bàn (23 ")	1000 đồng/chiếc
32	Màn hình máy tính để bàn - HP (Mỹ) - P24h	1000 đồng/chiếc
33	Màn hình máy tính để bàn (24.1 ")	1000 đồng/chiếc
34	Màn hình máy tính để bàn - Eizo (Nhật Bản) - Flexscan EV2456-BK	1000 đồng/chiếc
35	Bộ máy phát điện chạy dầu diesel (275 kVA)	1000 đồng/bộ
36	Bộ máy phát điện chạy dầu diesel - Caterpillar (Mỹ) - C9 ACERT	1000 đồng/bộ
37	Bộ máy phát điện chạy dầu diesel (18,7 kVA)	1000 đồng/bộ
38	Bộ máy phát điện chạy dầu diesel - Atlas Copco (Mỹ) - QAS 20 (Gắn trượt)	1000 đồng/bộ
39	Mô tơ điện 3 pha (khung gang)	1000 đồng/chiếc
40	Mô tơ điện 3 pha (khung gang) - Asea Brown Boveri (Thụy Điển) - M3BP 160MLB 4	1000 đồng/chiếc
41	Mô tơ điện 3 pha (khung nhôm)	1000 đồng/chiếc
42	Mô tơ điện 3 pha (khung nhôm) Asea Brown Boveri (Thụy Điển) - M3AA 160MLB 4	1000 đồng/chiếc
43	Đèn chiếu sáng chuyển động	1000 đồng/chiếc
44	Đèn chiếu sáng chuyển động - Martin (Đan Mạch) - Rush MH 1 Profile Plus	1000 đồng/chiếc
45	Máy phát điện di động	1000 đồng/chiếc
46	Máy phát điện di động - Honda (Nhật Bản) - EC 3600	1000 đồng/chiếc
47	Máy bộ đàm cầm tay - đài đàm thoại - loại I	1000 đồng/chiếc
48	Máy bộ đàm cầm tay - máy bộ đàm - Motorola (Mỹ) - DP	1000 đồng/chiếc
49	Máy bộ đàm cầm tay - đài đàm thoại - loại II	1000 đồng/chiếc
50	Máy bộ đàm cầm tay - đài đàm thoại - MIDLAND (Mỹ) - G9Plus PMR446 / LPD	1000 đồng/chiếc
51	Máy bộ đàm cầm tay - đài đàm thoại - Loại III	1000 đồng/chiếc
52	Máy bộ đàm cầm tay - bộ đàm - Kenwood (Mỹ) - TK-3000 E	1000 đồng/chiếc
53	Màn hình LCD (32 ")	1000 đồng/chiếc
54	Màn hình LCD - Philips (Hà Lan) - 32BDL4051D	1000 đồng/chiếc
55	Màn hình LCD (43 ")	1000 đồng/chiếc
56	Màn hình LCD - NEC (Nhật Bản) - MultiSync C431	1000 đồng/chiếc
57	Màn hình LCD (27 ")	1000 đồng/chiếc
58	Màn hình LCD - Samsung (Hàn Quốc) - S27R650F	1000 đồng/chiếc
59	Bộ hòa âm chuyên nghiệp	1000 đồng/bộ
60	Bộ hòa âm chuyên nghiệp - Pioneer (Japan) - DJM-900NXS2	1000 đồng/bộ
61	Máy hiện sóng kỹ thuật số (4 kênh)	1000 đồng/chiếc
62	Máy hiện sóng kỹ thuật số - Rohde & Schwarz (Đức) - R&S RTB2004 + RTB-B241	1000 đồng/chiếc

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính
63	Máy hiện sóng kỹ thuật số (2 kênh)	1000 đồng/chiếc
64	Máy hiện sóng kỹ thuật số - Rohde & Schwarz (Đức) - R&S RTC1000	1000 đồng/chiếc
65	Máy đo huyết áp	1000 đồng/chiếc
66	Máy đo huyết áp - Omron (Nhật Bản) - EVOLV HEM-7600-TE	1000 đồng/chiếc
67	Máy chiếu kỹ thuật số (1024 × 768)	1000 đồng/chiếc
68	Máy chiếu kỹ thuật số - NEC (Nhật Bản) - P603X	1000 đồng/chiếc
69	Máy chiếu kỹ thuật số (1280 x 800)	1000 đồng/chiếc
70	Máy chiếu kỹ thuật số - Epson (Nhật Bản) - EB-W39	1000 đồng/chiếc
71	Máy kính vĩ kỹ thuật số điện tử (độ phóng đại 30x)	1000 đồng/chiếc
72	Máy kính vĩ kỹ thuật số điện tử - Leica (Thụy Sĩ) - Bộ Builder 109	1000 đồng/chiếc
73	Máy kính vĩ kỹ thuật số điện tử (độ phóng đại 26x)	1000 đồng/chiếc
74	Máy kính vĩ kỹ thuật số điện tử - Topcon (Nhật Bản) - DT - 209	1000 đồng/chiếc
75	Máy ảnh kỹ thuật số chuyên nghiệp (chỉ thân máy)	1000 đồng/chiếc
76	Máy ảnh kỹ thuật số chuyên nghiệp (chỉ thân máy) - Canon (Nhật Bản) - EOS 90 D	1000 đồng/chiếc
77	Máy đo laser	1000 đồng/chiếc
78	Máy đo laser - Hilti (Liechtenstein) - PD-E	1000 đồng/chiếc
III	3. Mặt hàng máy dùng mục đích chung (26 mặt hàng)	
79	Máy nén khí di động (26,5 kW)	1000 đồng/chiếc
80	Máy nén khí di động - Atlas Copco (Sweden) - XAS 68 Kd 8 Series	1000 đồng/chiếc
81	Máy nén khí di động (33 kW)	1000 đồng/chiếc
82	Máy nén khí di động - Atlas Copco (Thụy Điển) - XAS 78 Kd 8 Series	1000 đồng/chiếc
83	Động cơ diesel (mục đích chung)	1000 đồng/chiếc
84	Động cơ diesel (đa dụng) - Yanmar (Nhật Bản) - 3TNV88-BDSA	1000 đồng/chiếc
85	Động cơ xăng công nghiệp (5,1 kW)	1000 đồng/chiếc
86	Động cơ xăng công nghiệp - Honda (Nhật Bản) - GX 270 UT2 SWC 4	1000 đồng/chiếc
87	Động cơ xăng công nghiệp (2,9 kW)	1000 đồng/chiếc
88	Động cơ xăng công nghiệp - Honda (Nhật Bản) - GX 160 UT2 SX 4	1000 đồng/chiếc
89	Máy bơm nước 18 x 24	1000 đồng/chiếc
90	Máy bơm nước 18 x 24 - Grundfos (Đan Mạch) - TP 32-320 / 2 AFA-BQQE-IX1	1000 đồng/chiếc
91	Máy bơm nước 20 x 32	1000 đồng/chiếc

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính
92	Máy bơm nước 20 x 32 - Grundfos (Đan Mạch) - TP 32-380 / 2 AFA-BQQE-JX1	1000 đồng/chiếc
93	Xe nâng động cơ diesel - Loại I	1000 đồng/chiếc
94	Xe nâng diesel - Jungheinrich (Đức) - DFG 425 s	1000 đồng/chiếc
95	Xe nâng động cơ diesel - Loại II	1000 đồng/chiếc
96	Xe nâng diesel - Doosan (Hàn Quốc) - 9-series: D25S-9	1000 đồng/chiếc
97	Xe nâng động cơ diesel - Loại III	1000 đồng/chiếc
98	Xe nâng động cơ diesel - Toyota (Nhật Bản) - Tonero 52-8FDF25	1000 đồng/chiếc
99	Bình chữa cháy bột khô (2 kg)	1000 đồng/chiếc
100	Bình chữa cháy bột khô - Gloria (Đức) - F2GM	1000 đồng/chiếc
101	Bình chữa cháy bột khô (6 kg)	1000 đồng/chiếc
102	Bình chữa cháy bột khô - Gloria (Đức) - PD 6 GA với PG	1000 đồng/chiếc
103	Cân hàng loại kỹ thuật số	1000 đồng/chiếc
104	Cân hàng loại kỹ thuật số - Berkel (Mỹ) - FX 50	1000 đồng/chiếc
IV	4. Máy móc chuyên dụng (54 mặt hàng)	
105	Máy kéo diesel: nhỏ (29 kW)	1000 đồng/chiếc
106	Máy kéo diesel: nhỏ - Massey Ferguson (Mỹ) - MF 1740 M	1000 đồng/chiếc
107	Máy kéo diesel: nhỏ (73 kW)	1000 đồng/chiếc
108	Máy kéo diesel: nhỏ - New Holland (Ý) - TD 5.95 Tier 4A	1000 đồng/chiếc
109	Máy gặt tự động	1000 đồng/chiếc
110	Máy gặt tự động - New Holland (Ý) - TC 5.80	1000 đồng/chiếc
111	Máy thổi đeo lưng	1000 đồng/chiếc
112	Máy thổi đeo lưng - Husqvarna (Thụy Điển) - 350 BT	1000 đồng/chiếc
113	Thiết bị hàn DC (150/26 V)	1000 đồng/chiếc
114	Thiết bị hàn DC - Esab (Thụy Điển) - Caddy Arc 251i, A32	1000 đồng/chiếc
115	Thiết bị hàn DC (350 A / 31,5 V)	1000 đồng/chiếc
116	Thiết bị hàn DC - Esab (Thụy Điển) - Origo Mig 4004i	1000 đồng/chiếc
117	Thiết bị hàn DC (400 A / 36 V)	1000 đồng/chiếc
118	Thiết bị hàn DC - Esab (Thụy Điển) - Origo Arc 650c	1000 đồng/chiếc
119	Máy mài xoay điện tử	1000 đồng/chiếc
120	Máy mài xoay điện tử - DeWalt (Mỹ) - Sander DWE6423	1000 đồng/chiếc
121	Máy khoan điện không dây hạng nặng	1000 đồng/chiếc
122	Máy khoan điện không dây hạng nặng - Bosch (Đức) - GSB 36 VE-2-LI Professional	1000 đồng/chiếc
123	Máy xúc lật và đào bánh lốp	1000 đồng/chiếc
124	Máy xúc lật và đào bánh lốp - JCB (UK) - 3CX ECO Sitemaster	1000 đồng/chiếc
125	Máy ủi bánh xích (177 kW)	1000 đồng/chiếc
126	Máy ủi bánh xích - Caterpillar (Mỹ) - D6 XE	1000 đồng/chiếc
127	Máy ủi bánh xích (187 kW)	1000 đồng/chiếc

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính
128	Máy ủi bánh xích - Caterpillar (Mỹ) - D6	1000 đồng/chiếc
129	Máy ủi bánh xích (98 kW)	1000 đồng/chiếc
130	Máy ủi bánh xích - Komatsu (Nhật Bản) - D51EXi-24	1000 đồng/chiếc
131	Máy xúc lật bánh lốp có càng trượt và bánh lái	1000 đồng/chiếc
132	Máy xúc lật trượt - Komatsu (Nhật Bản) - SK 820-5 SF	1000 đồng/chiếc
133	Máy lu rung	1000 đồng/chiếc
134	Máy lu rung Tandem - Bomag (Đức) - BW 80 AD-5	1000 đồng/chiếc
135	Máy xúc lật bánh xích điều khiển từ xa	1000 đồng/chiếc
136	Máy xúc lật điều khiển từ xa - Bobcat (Mỹ) - T590	1000 đồng/chiếc
137	Máy tách sữa nguyên kem và làm nóng	1000 đồng/chiếc
138	Máy tách sữa nguyên kem và làm nóng - Tetrapak (Thụy Điển) - Tetra Centri H10	1000 đồng/chiếc
139	Lò nướng bánh mì	1000 đồng/chiếc
140	Lò nướng bánh mì - Werner Pfleiderer (Đức) - Matador MD121	1000 đồng/chiếc
141	Nồi chiên hai khoang	1000 đồng/chiếc
142	Nồi chiên hai khoang - Küppersbusch (Đức) - Premium 850 FEF 224	1000 đồng/chiếc
143	Nồi chiên - một khoang	1000 đồng/chiếc
144	Nồi chiên - một khoang - Henny Penny (Mỹ) - OEA-321	1000 đồng/chiếc
145	Máy khâu nút chỉ một sợi	1000 đồng/chiếc
146	Máy khâu nút chỉ một sợi - Juki (Nhật Bản) - MB-1373	1000 đồng/chiếc
147	Máy giặt / vắt ly tâm: nhỏ (27 kg)	1000 đồng/chiếc
148	Máy giặt / vắt ly tâm: nhỏ - Electrolux (Thụy Điển) - W 5240 H	1000 đồng/chiếc
149	Máy giặt / vắt ly tâm: nhỏ (40 kg)	1000 đồng/chiếc
150	Máy giặt / vắt ly tâm: nhỏ - Lavamac (Bỉ) - LH 400	1000 đồng/chiếc
151	Máy in thạch bản điện tử	1000 đồng/chiếc
152	Máy in thạch bản điện tử - Heidelberg Graphic Equipment (Đức) - Suprasetter A75	1000 đồng/chiếc
153	Bộ thu năng lượng mặt trời - Loại I	1000 đồng/bộ
154	Bộ thu năng lượng mặt trời - Viessmann (Đức) - Vitosol 200-T Type SP2A	1000 đồng/bộ
155	Bộ thu năng lượng mặt trời - Loại II	1000 đồng/bộ
156	Bộ thu năng lượng mặt trời - Viessmann (Đức) - Vitosol 100-FM Loại SH1F	1000 đồng/bộ
157	Máy biến tần năng lượng mặt trời	1000 đồng/chiếc
158	Máy biến tần năng lượng mặt trời - Fronius (Áo) - Eco 25.0-3-S	1000 đồng/chiếc
V	5. Phương tiện vận tải (24 mặt hàng)	
159	Ô tô thùng (trần cao)	1000 đồng/chiếc
160	Ô tô thùng - Mercedes Benz (Đức) - Sprinter 314 CDI	1000 đồng/chiếc
161	Ô tô thùng (Trần trung bình)	1000 đồng/chiếc
162	Ô tô thùng - Ford (Mỹ) - Transit 290 L2H2	1000 đồng/chiếc

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính
163	Ô tô thùng (trần thấp)	1000 đồng/chiếc
164	Ô tô thùng - VW (Đức) - Transporter 6.1 Startline	1000 đồng/chiếc
165	Ô tô bán tải	1000 đồng/chiếc
166	Ô tô bán tải - Toyota (Nhật Bản) - Hilux HL 2 Double Cab 4WD	1000 đồng/chiếc
167	Xe buýt nhỏ chạy bằng diesel (75 kW)	1000 đồng/chiếc
168	Xe buýt nhỏ chạy dầu - Mercedes Benz (Đức) - Vito Tourer 110 CDI PRO	1000 đồng/chiếc
169	Xe buýt nhỏ chạy bằng diesel (110 kW)	1000 đồng/chiếc
170	Xe buýt nhỏ chạy bằng động cơ diesel - VW (Đức) - Transporter Caravelle 6.1 Trendline	1000 đồng/chiếc
171	Ô tô đầu kéo (140 kW)	1000 đồng/chiếc
172	Ô tô đầu kéo - Mercedes Benz (Đức) - Sprinter 519 BlueTEC	1000 đồng/chiếc
173	Ô tô đầu kéo (96 kW)	1000 đồng/chiếc
174	Ô tô đầu kéo - Ford (Mỹ) - Transit 350 L3	1000 đồng/chiếc
175	Xe đầu kéo (260 kW)	1000 đồng/chiếc
176	Xe đầu kéo - Mercedes Benz (Đức) - Actros 1835 LS 4x2 (OM 936)	1000 đồng/chiếc
177	Xe đầu kéo (272 kW)	1000 đồng/chiếc
178	Xe đầu kéo - Mercedes Benz (Đức) - Actros 1835 LS 4x2 (OM 470)	1000 đồng/chiếc
179	Xe đầu kéo (272 kW)	1000 đồng/chiếc
180	Xe đầu kéo - Scania (Thụy Điển) - R 370 A 4x2 NA	1000 đồng/chiếc
181	Xe đầu kéo (309 kW)	1000 đồng/chiếc
182	Xe đầu kéo - Volvo (Thụy Điển) - FM 420 4X2	1000 đồng/chiếc
	Tổng cộng (182 Mặt hàng)	



Phụ lục 4
DANH MỤC MẶT HÀNG NGUYÊN NHÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO XÂY DỰNG
THEO CHƯƠNG TRÌNH SO SÁNH QUỐC TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-TCTK ngày 29 /12/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

STT	Nhóm/mặt hàng	Đơn vị tính
I	MẶT HÀNG NGUYÊN VẬT LIỆU (34 mặt hàng)	
1	Đá dăm	1000 đồng/m ³
2	Cát dùng để trộn bê tông và vữa	1000 đồng/m ³
3	Gỗ, dùng làm khung và kết cấu	1000 đồng/m ³
4	Ván ép ngoại thất	1000 đồng/m ²
5	Ván ép dùng trong nội thất	1000 đồng/m ²
6	Ván ép	1000 đồng/m ²
7	Xăng	1000 đồng/lít
8	Dầu diesel	1000 đồng/lít
9	Sơn dầu	1000 đồng/lít
10	Sơn nước	1000 đồng/lít
11	Xi măng Portland thường	1000 đồng/tấn
12	Bê tông trộn sẵn	1000 đồng/m ³
13	Tấm bê tông đúc sẵn	1000 đồng/m ²
14	Gạch xây thường	1000 đồng/m ³
15	Gạch xây (không cần trát)	1000 đồng/m ³
16	Gạch bê tông, rỗng	1000 đồng/m ³
17	Gạch bê tông, đặc	1000 đồng/m ³
18	Ngói lợp bằng đất sét	1000 đồng/m ²
19	Ngói lợp bằng bê tông	1000 đồng/m ²
20	Tấm kính xây dựng	1000 đồng/m ²
21	Tấm kính xây dựng hai lớp	1000 đồng/m ²
22	Gạch ốp tường bằng sứ	1000 đồng/m ²
23	Thạch cao	1000 đồng/m ²
24	Chậu rửa tay	1000 đồng/cái
25	Thép cường lực	1000 đồng/tấn
26	Thép thanh	1000 đồng/tấn
27	Thép hình	1000 đồng/tấn
28	Tấm lợp kim loại	1000 đồng/m ²
29	Ống nhựa (PVC)	1000 đồng/mét
30	Ống xả gang/thép	1000 đồng/mét
31	Ống nhựa (PTB và MDPE)	1000 đồng/mét
32	Bông khoáng cách nhiệt	1000 đồng/mét

STT	Nhóm/mặt hàng	Đơn vị tính
33	Bê tông lẻ đường đúc sẵn	1000 đồng/mét
34	Điện năng	1000 đồng/kwh
II	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ (10 mặt hàng)	
1	Thuê máy xúc lật và máy xúc đào bánh lốp, kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
2	Thuê máy xúc bánh xích, kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
3	Thuê máy xúc bánh lốp, kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
4	Thuê xe lăn đầm rung, kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
5	Thuê máy xúc lật bánh xích loại nhỏ, kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
6	Thuê máy xúc lật và máy xúc đào bánh lốp, không kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
7	Thuê máy xúc bánh xích, không kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
8	Thuê máy xúc bánh lốp, không kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
9	Thuê xe lăn đầm rung, không kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
10	Thuê máy xúc lật bánh xích, không kèm người điều khiển	1000 đồng/giờ
III	NHÂN CÔNG (8 mặt hàng)	
1	Người lao động phổ thông, không có tay nghề	1000 đồng/giờ
2	Thợ nề, có tay nghề	1000 đồng/giờ
3	Thợ sửa ống nước, có tay nghề	1000 đồng/giờ
4	Thợ mộc, có tay nghề	1000 đồng/giờ
5	Công nhân kết cấu thép, có tay nghề	1000 đồng/giờ
6	Thợ điện, có tay nghề	1000 đồng/giờ
7	Người điều khiển máy (thiết bị), có tay nghề	1000 đồng/giờ
8	Thợ sơn, có tay nghề	1000 đồng/giờ
	TỔNG CỘNG (52 MẶT HÀNG)	



Phụ lục 5
DANH MỤC MẶT HÀNG NHÀ Ở THUÊ
THEO CHƯƠNG TRÌNH SO SÁNH QUỐC TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1440 QĐ-TCTK ngày 29 /12/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Số TT	Mặt hàng, diện tích nhà thuê	Đơn vị tính
I	Nhà ở thuê	
1	Nhà liền kề (nhà theo dãy), 50-80 m ²	đồng/m ²
2	Nhà liền kề (nhà theo dãy), 80-120 m ²	đồng/m ²
3	Nhà liền kề (nhà theo dãy), 120-180 m ²	đồng/m ²
4	Nhà liền kề (nhà theo dãy) 180-240 m ²	đồng/m ²
5	Nhà biệt thự , 90-120 m ²	đồng/m ²
6	Nhà biệt thự, 120-180 m ²	đồng/m ²
7	Nhà biệt thự, 180-240 m ²	đồng/m ²
8	Nhà biệt thự , 240-300 m ²	đồng/m ²
9	Nhà biệt thự , 300-360 m ²	đồng/m ²
10	Nhà biệt thự , 360-460 m ²	đồng/m ²
II	Căn hộ cho thuê	
11	Căn hộ nhỏ, 15-35 m ²	đồng/m ²
12	Căn hộ 1 phòng ngủ, 20-40 m ²	đồng/m ²
13	Căn hộ 1 phòng ngủ, 40-60 m ²	đồng/m ²
14	Căn hộ 1 phòng ngủ, 60-80 m ²	đồng/m ²
15	Căn hộ 2 phòng ngủ, 40-60 m ²	đồng/m ²
16	Căn hộ 2 phòng ngủ, 60-80 m ²	đồng/m ²
17	Căn hộ 2 phòng ngủ, 80-120 m ²	đồng/m ²
18	Căn hộ 3 phòng ngủ, 60-80 m ²	đồng/m ²
19	Căn hộ 3 phòng ngủ, 80-120 m ²	đồng/m ²
20	Căn hộ 3 phòng ngủ, 120-160 m ²	đồng/m ²
	Tổng cộng: 20 mặt hàng	

Phụ lục 8
BẢNG PHÂN BỐ KHU VỰC ĐIỀU TRA, ĐIỂM ĐIỀU TRA THEO NHÓM HÀNG
CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1440 QĐ-TCTK ngày 29 /12/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Nhóm hàng	Tên tỉnh	Số tỉnh	Tổng số khu vực điều tra	Tổng số mẫu giá của 1 năm cho 1 mặt hàng trong nhóm	Số khu vực điều tra tại khu vực thành thị (Mỗi khu vực điều tra chọn 01 điểm điều tra đối với các nhóm hàng)	Số khu vực điều tra tại khu vực nông thôn (Mỗi khu vực điều tra chọn 01 điểm điều tra đối với các nhóm hàng)	Loại điểm điều tra	Tần suất điều tra
Nhóm hàng 11.01	Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ	5	4	240	3	1	Siêu thị, cửa hàng tiện ích, chợ truyền thống..	Từ ngày 08-14 hàng tháng
	Lào Cai, Nghệ An, Lâm Đồng	3	3	108	2	1	Chợ truyền thống, siêu thị...	
Nhóm hàng 11.02 đến nhóm hàng 11.12	Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ	5	4	240	3	1	Siêu thị, cửa hàng tiện ích, chợ truyền thống, cửa hàng chuyên doanh, dịch vụ tư nhân...	Từ ngày 8-14 tháng cuối quý báo cáo
	Lào Cai, Nghệ An, Lâm Đồng	3	3	108	2	1	Siêu thị, cửa hàng tiện ích, chợ truyền thống, cửa hàng chuyên doanh, dịch vụ tư nhân...	
Nhóm hàng máy móc thiết bị	Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	2	5	120				Tháng 7/2024
Nhóm nguyên vật liệu đầu vào dùng trong ngành xây dựng	Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	2	5	120				Tháng 8/2024
Nhóm hàng nhà ở thuê	Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	2		840				Tháng 5 và 11 năm 2024
TỔNG SỐ		8	24		10	4		



Phiếu điều tra số: 1.1/ĐTГ-ICP

PHIẾU ĐIỀU TRA GIÁ SƠ SÁNH QUỐC TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-TCTK ngày 29/12/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

TỈNH/THÀNH PHỐ:.....

KHU VỰC ĐIỀU TRA:

NGÀY ĐIỀU TRA:

THÔNG TIN ĐIỂM ĐIỀU TRA

TÊN:.....

LOẠI ĐIỂM ĐIỀU TRA:.....

ĐỊA CHỈ:.....

THÔNG TIN MẶT HÀNG VÀ DỮ LIỆU THU THẬP ĐƯỢC

STT	Mặt hàng điều tra			Đặc tính lấy giá	Quan sát					
	Mã số	Tên	Mô tả		Khối lượng	Đơn vị đo lường	Giá	Loại giá thu thập được (Loại giá mặc cả: điền B; loại giá giảm giá: điền D; Loại giá thông thường: điền R)	Ngày	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Giám sát viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH PHIẾU ĐIỀU TRA SO SÁNH QUỐC TẾ

Phiếu điều tra số: 1.1/ĐT-G-ICP

1. MỤC ĐÍCH

Nhằm thu thập giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tại các điểm điều tra đại diện làm cơ sở tính giá so sánh quốc tế

2. CÁCH GHI

Tỉnh/thành phố: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được chọn khảo sát.

Khu vực điều tra: Ghi tên huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh được chọn điều tra .

Ngày điều tra: Ghi rõ ngày điều tra

Thông tin điểm điều tra:

- Tên điểm điều tra: Ghi theo mạng lưới điều tra đã gửi về Tổng cục;
- Loại điểm điều tra: Ghi rõ điểm điều tra là loại chợ, siêu thị hay cửa hàng chuyên doanh, dịch vụ tư nhân hay dịch vụ nhà nước;
- Địa chỉ: Ghi rõ địa chỉ của điểm điều tra.

Thông tin mặt hàng và dữ liệu thu thập được:

- Cột 1: Ghi số thứ tự mặt hàng điều tra;
- Cột 2: Ghi mã số mặt hàng điều tra;
- Cột 3: Ghi tên mặt hàng điều tra;
- Cột 4: Ghi mô tả mặt hàng điều tra;
- Cột 5: Ghi đặc tính lấy giá như lấy giá cho 1 kg hay 10kg...
- Cột 6: Ghi khối lượng quan sát của mặt hàng điều tra;
- Cột 7: Ghi đơn vị đo lường của mặt hàng được điều tra, như kg hay gam; lít hay ml...;
- Cột 8: Ghi giá của mặt hàng điều tra;
- Cột 9: Ghi loại giá thu thập được, nếu là giá mặc cả điền chữ B; nếu là giá giảm giá điền chữ D; nếu giá thông thường điền chữ R;
- Cột 10: Ghi ngày đến điều tra giá;
- Cột 11: Ghi các ghi chú cần thiết xảy ra trong khi điều tra giá như: mặt hàng thời vụ, mặt hàng thay đổi chất lượng, mặt hàng không xuất hiện trên thị trường.

Lưu ý: Để thuận lợi trong điều tra các cột 1, 2, 3, 4, 5 Cục Thống kê có thể ghi sẵn cho điều tra viên.

HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRA GIÁ SO SÁNH QUỐC TẾ VÒNG 2024

I. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

STT	Danh mục	Thời gian điều tra	Đơn vị thực hiện
1	Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Trong đó: - Lương thực, thực phẩm (Nhóm 01) - Phi lương thực, thực phẩm (Nhóm 02 đến nhóm 12)	Tháng 01-12/2024 (Bắt đầu từ tháng 3/2024) Từ ngày 8-14 hàng tháng Từ ngày 8-14 tháng cuối quý	Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Lào Cai, Nghệ An và Lâm Đồng
2	Máy móc thiết bị	Tháng 7/2024	Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh
3	Nguyên vật liệu đầu vào dùng trong ngành xây dựng	Tháng 8/2024	Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh
4	Nhà ở thuê	Tháng 5 và 11 năm 2024	Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh
5	Tiền lương	Năm 2024	Vụ Thống kê Giá

II. DANH MỤC SẢN PHẨM DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN

Danh mục mặt hàng điều tra được chọn thống nhất cho các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Phần lớn những mặt hàng trong Danh mục được bán phổ biến tại các quốc gia, có thể có mặt hàng không phổ biến ở quốc gia này nhưng phổ biến ở các quốc gia khác. Mỗi mặt hàng trong Danh mục được mô tả chi tiết, cụ thể để các điều tra viên có thể nhận biết được mặt hàng cần điều tra giá.

Dựa trên danh mục do ADB cung cấp, Tổng cục Thống kê đã rà soát và lựa chọn mặt hàng để biên soạn danh mục mặt hàng phù hợp với thực tế ở Việt Nam.

Để đảm bảo tính so sánh quốc tế, điều tra viên cần thực hiện thu thập giá các mặt hàng giống hoàn toàn với các mặt hàng trong danh mục do Tổng cục Thống kê gửi để thống nhất về quy cách phẩm cấp từng mặt hàng giữa các tỉnh, thành phố trong cả nước và đảm bảo tính so sánh với các quốc gia khác trong khu vực. Quy định cụ thể như sau:

(1) Đối với những mặt hàng có thương hiệu quốc gia, quốc tế trong danh mục của Tổng cục Thống kê, địa phương phải chọn đúng nhãn hiệu, quy cách phẩm cấp đã ghi trong danh mục. Nếu tại địa phương không có những mặt hàng đó thì để trống, không chọn mặt hàng khác để thay thế.

(2) Những mặt hàng trong danh mục của Tổng cục Thống kê không ghi nhãn hiệu cụ thể, địa phương phải chọn mặt hàng có quy cách phẩm cấp đúng hoặc gần đúng nhất với quy định, cần chọn loại phổ biến tiêu dùng tại địa phương.

(3) Điều tra viên không tự ý thay thế mặt hàng trong danh mục điều tra.

Do nhóm mặt hàng, dịch vụ điều tra được quy định chi tiết, cụ thể nên có một số điểm khác nhau cơ bản trong cách chọn danh mục mặt hàng cho điều tra CPI và điều tra giá so sánh quốc tế, người thực hiện điều tra cần lưu ý, đó là:

(1) Trong điều tra CPI cần chọn những mặt hàng với quy cách phẩm cấp phổ biến tiêu dùng tại địa phương;

(2) Trong điều tra giá so sánh quốc tế cần chọn những mặt hàng có tên gọi, quy cách phẩm cấp giống hoàn toàn hoặc gần đúng nhất với tên gọi, quy cách phẩm cấp mặt hàng quy định sẵn trong danh mục do Tổng cục Thống kê gửi, kể cả mặt hàng tuy có xuất hiện nhưng không phổ biến tiêu dùng tại địa phương.

III. MẠNG LƯỚI THU THẬP THÔNG TIN

Mạng lưới thu thập thông tin so sánh quốc tế bao gồm số lượng các khu vực điều tra, điểm điều tra được quy định tại Phụ lục 8.

Khu vực điều tra

Mỗi tỉnh, thành phố chọn số khu vực điều tra sao cho thu thập được đầy đủ các mặt hàng qui định trong danh mục và đủ đại diện cho thành thị, nông thôn. Khu vực điều tra gồm các chợ hoặc khu tập trung buôn bán, siêu thị, cửa hàng bách hoá...; Mỗi khu vực điều tra có thể chọn nhiều điểm điều tra.

Điểm điều tra

Điểm điều tra là cửa hàng, quầy hàng, sạp hàng hoặc một điểm kinh doanh một số mặt hàng cụ thể, trung tâm y tế, trường học...

Để thuận tiện, các tỉnh, thành phố nên chọn các khu vực điều tra và điểm điều tra sẵn có của điều tra CPI, sau đó bổ sung thêm các điểm điều tra mới nếu các khu vực điều tra và điểm điều tra CPI không có đủ số mặt hàng cần thiết.

Trong quá trình xây dựng mạng lưới điều tra cần lưu ý một số vấn đề sau:

(1) Cần xem xét kỹ tình hình hàng hoá tại các điểm điều tra CPI để chọn thêm các mặt hàng theo điều tra giá so sánh quốc tế tại mỗi điểm điều tra;

(2) Cần bổ sung thêm các điểm điều tra mới để thu thập được tối đa số mặt hàng theo giá so sánh quốc tế tại mỗi khu vực điều tra đã có;

(3) Các khu vực và điểm điều tra cần được cố định trong suốt quá trình thực hiện điều tra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nếu điểm điều tra bị giải tỏa, giải tán vì những nguyên nhân bất khả kháng thì bắt buộc phải thay đổi. Khi đó giám sát viên cấp tỉnh cần chọn các điểm và khu vực điều tra có qui mô tương đương để thay thế. Điều tra viên không được tự ý thay thế điểm điều tra đã qui định.

IV. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN VÀ BIỂU ĐÀU RA

1) Kiểm tra và nghiệm thu phiếu thu thập thông tin

Phiếu điều tra phải có đầy đủ chữ ký và họ tên của điều tra viên.

Giám sát viên có trách nhiệm kiểm tra phiếu điều tra của từng điều tra viên được phân công phụ trách, sau khi kiểm tra xong nộp phiếu điều tra cho Cục Thống kê.

Cục Thống kê chịu trách nhiệm kiểm tra toàn bộ phiếu điều tra của các khu vực điều tra. Nếu phát hiện những mức giá bất thường cần kiểm tra, xác minh lại ngay để có biện pháp xử lý phù hợp.

2) Nhập tin, tổng hợp và truyền kết quả về Tổng cục Thống kê

Dữ liệu từ phiếu điều tra (sau khi đã kiểm tra) sẽ được Cục Thống kê kiểm tra và nhập tin theo chương trình phần mềm thống nhất của Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (gọi là chương trình ICP APSS).

Kết quả điều tra được Cục Thống kê nhập tin vào ngày 25 hàng tháng và gửi về Tổng cục Thống kê theo địa chỉ email: tkgia@gso.gov.vn vào ngày 05 tháng sau tháng báo cáo.

Chiết xuất dữ liệu từ Chương trình ICP APSS và truyền file báo cáo giá theo hướng dẫn sử dụng phần mềm nhập tin giá so sánh quốc tế.

3) Một số tình huống thường gặp và cách giải quyết

Tình huống	Cách giải quyết
1. Điểm điều tra	

Tình huống	Cách giải quyết
1.1 Các cửa hàng được chỉ định xa và ít người biết đến. Có một siêu thị/cửa hàng gần đó, nơi tôi có thể thu thập được tất cả các giá cả. Có thể thu thập giá từ cửa hàng này không?	Hoàn toàn không được. Cửa hàng này được lựa chọn đại diện cho địa điểm giao dịch và khách hàng khác nhau. Điều tra viên chỉ đến cửa hàng đã được chỉ định.
1.2 Các cửa hàng được chỉ định từng phổ biến nhưng bây giờ lại không phổ biến nữa. Cửa hàng A gần đó tương tự phổ biến hơn. Có thể đến cửa hàng này không?	Hãy ghi lại và báo cho giám sát viên. Họ sẽ quyết định có chuyển đổi các cửa hàng, không phải là điều tra viên.
1.3 Các cửa hàng được chỉ định đóng cửa, vậy phải làm gì?	Một cửa hàng có thể đóng cửa vĩnh viễn hoặc tạm thời: + Nếu cửa hàng đóng cửa vĩnh viễn, giám sát viên sẽ quyết định việc thay thế cửa hàng. Giá thu thập từ các cửa hàng phải thay thế lưu ý đúng theo các mẫu biểu của cuộc điều tra. + Nếu đóng cửa tạm thời, điều tra viên sẽ quay lại khi cửa hàng mở cửa. Tuy nhiên, điều tra viên nên ghi chú sự chậm trễ vào phiếu điều tra.
1.4. Các cửa hàng được chỉ định không tồn tại và cũng không có cửa hàng tương tự, vậy phải làm gì?	Hãy nói với giám sát viên, họ sẽ quyết định tìm cửa hàng thay thế ở vị trí khác hoặc không.
1.5. Chủ cửa hàng không cho phép ghi giá các mặt hàng.	Hãy mang thẻ hoặc thư giới thiệu để chỉ ra điều tra viên không phải là đối thủ cạnh tranh; không phải là thanh tra, không kiểm tra về bán hàng hoặc chất lượng của hàng hoá; giá thu thập sẽ được tính trung bình cả nước. Nếu không được điều tra viên không cần lãng phí thời gian mà hãy kết thúc. Thông báo cho giám sát viên để họ tìm cửa hàng khác thay thế.

Tình huống	Cách giải quyết
2. Danh mục mặt hàng	
2.1. Có thể tìm thấy mặt hàng nhưng chỉ có vài mặt hàng đáp ứng các mô tả chi tiết	Nếu giá như nhau thì ghi giá của một trong các mặt hàng đó. Nếu giá khác nhau, thì lấy giá của 3 nhãn hiệu phổ biến nhất, một giá cao, một giá trung bình, một giá thấp. Thông báo cho giám sát viên về vấn đề này để họ quyết định mặt hàng được sử dụng.
2.2. Mô tả mặt hàng quá rộng, có nhiều sản phẩm không giống nhau cùng đáp ứng mô tả này.	Điều này có thể xảy ra đối với trường hợp hàng may mặc: chất vải áo sơ mi từ 50% đến 100% cotton. Trong trường hợp này, nếu giá không khác biệt cho những chiếc áo khác nhau về chất cotton, thì chỉ lấy giá cho một loại trong số đó; nếu giá khác nhau, thì thu thập một số mức giá, một hoặc nhiều hơn với giá áo có phần trăm cotton bông thấp, một hoặc nhiều với giá áo có phần trăm cotton trung bình và một hoặc nhiều hơn với giá áo có phần trăm cotton cao. Nhìn chung, sự mô tả mặt hàng quá rộng, nên thu thập giá của nhiều mặt hàng hơn yêu cầu để có được một giá trung bình tốt. Trong một số trường hợp có thể chọn một nhãn hiệu địa phương mà có sẵn trong cả nước. Điều này sẽ đảm bảo rằng sẽ có cùng một sản phẩm lấy giá trong cả nước.
2.3. Tìm thấy sản phẩm như mô tả nhưng có các nhãn hiệu khác nhau ở các cửa hàng khác nhau và giá khác nhau.	Lấy giá các nhãn hiệu có sẵn tại mỗi cửa hàng có các tiêu chí về quy cách phẩm chất đáp ứng yêu cầu. Ghi chú tên nhãn hiệu vào bảng hỏi.
2.4. Không thể tìm thấy những sản phẩm như quy định cụ thể nhưng có	Điều này có thể xảy ra, ví dụ, đối với áo sơ mi mà không xác định chất lượng vải.

Tình huống	Cách giải quyết
một sản phẩm rất giống về chức năng và chất lượng.	Tuy nhiên, nếu điều tra viên xác định rằng đây là mặt hàng thay thế thì hãy lấy giá, nhưng ghi lại các đặc tính của sản phẩm khác với quy định.
2.5. Có thể tìm thấy một sản phẩm phù hợp với các chi tiết kỹ thuật nhưng nó là một nhãn hiệu độc quyền, không quá nhiều khách hàng mua nó.	Không lấy giá mặt hàng này mà ghi chú báo cho giám sát viên.
2.6. Nên làm gì nếu bao bì mặt hàng có sẵn khác với những gì được quy định trong danh mục sản phẩm?	Theo nguyên tắc chung, các đặc điểm quy cách phẩm chất trong sản phẩm được mô tả cùng với sản phẩm. Nhưng nếu chỉ khác nhau về bao bì có sẵn, ví dụ túi giấy hoặc hộp nhựa thay vì túi xác định trong mô tả, khi đó có thể lấy sản phẩm thay thế. Trong trường hợp này, điều tra viên ghi lại các loại bao bì vào trong bảng hỏi. Tuy nhiên, bao bì thủy tinh và thiếc không được coi là tương đương với bao bì giấy hoặc nhựa đóng gói, khi đó không nên thay thế sản phẩm.
2.7 Một sản phẩm trong danh mục ghi là không tồn tại nhưng lại tìm thấy, vậy có lấy giá sản phẩm đó không?	Có và báo cho giám sát viên.
2.8 Phải làm gì khi sản phẩm không có?	Xảy ra hai trường hợp: (a) Sản phẩm tạm thời biến mất do bị trì hoãn giao hàng từ nhà cung cấp. Hãy hỏi người quản lý cửa hàng khi nào sản phẩm sẽ có mặt và quay lại để thu thập giá. Nếu sản phẩm chỉ không có sẵn trong cửa hàng đó, thu thập giá tại các cửa hàng khác. (b) Sản phẩm biến mất vĩnh viễn do ngưng sản xuất. Hãy tìm một sản phẩm khác thay thế trong các cửa hàng được

Tình huống	Cách giải quyết
	giao hoặc trong các cửa hàng khác và thông báo cho giám sát viên.
3. Giá	
3.1. Giá nào được lấy?	Thu thập theo giá mua, tức là giá thực trả của người tiêu dùng bao gồm thuế bán lẻ (như thuế GTGT), phí dịch vụ, loại trừ chiết khấu. Đối với một số mặt hàng gia dụng như tủ lạnh, máy giặt, máy tính... giá thu thập nên loại trừ chi phí giao hàng và lắp đặt vì chúng là dịch vụ bổ sung, không phải là một phần của sản phẩm.
3.2. Làm thế nào khi sản phẩm được chiết khấu và cung cấp đặc biệt?	Nếu giá bán phổ biến cho tất cả mọi người, lấy giá bán đó. Tuy nhiên, điều tra viên nên cẩn thận ghi chú nguyên nhân giảm giá bán. Sản phẩm được bán có thể khiếm khuyết, dở bản, hoặc gần với ngày hết hạn. Trong trường hợp này, chất lượng của sản phẩm có thể không giống như các yêu cầu kỹ thuật trong danh mục sản phẩm. Nếu điều tra viên nghĩ rằng các mặt hàng đó khác nhiều với các chi tiết kỹ thuật của sản phẩm mục tiêu trong danh mục sản phẩm, điều này phải được coi là mặt hàng biến mất tạm thời. Nếu giá bán mặt hàng không phổ biến cho tất cả người mua chỉ bán cho một số đối tượng mua, hãy lấy giá phổ biến cho mọi đối tượng.
3.3 Giảm giá cho người mua sắm thường xuyên.	Giảm giá cho các nhóm được lựa chọn, chẳng hạn như hưu trí hoặc thành viên của một nhóm có tổ chức như là công đoàn, nên bỏ qua, lấy giá thông thường.

Tình huống	Cách giải quyết
	“Mua 3 tính giá 2” (và tương tự) nên bỏ qua vì không đáp ứng các quy cách phẩm chất của sản phẩm. “Miễn phí X kèm với mỗi lần mua hàng Y”: Nếu chương trình bán hàng này là tạm thời, điều tra viên nên lấy giá đó. Nếu số lượng ưu tiên là một sản phẩm duy nhất, nhưng điều tra viên có thể chỉ tìm thấy sản phẩm đang được bán kiểu “Mua 3 tính giá 2”, điều tra viên nên thu thập giá cả gói nhưng ghi chú rõ ràng vào bảng hỏi có bao nhiêu mặt hàng trong gói sản phẩm đó. Phiếu giảm giá gắn liền với một sản phẩm nhất định nên được bỏ qua trừ khi cung cấp cho tất cả khách hàng tại thời điểm mua hàng.
3.4. Đơn giá thấp hơn nếu sản phẩm được mua với số lượng lớn	Lấy giá cho số lượng tham chiếu được ghi ở mô tả đặc điểm kỹ thuật sản phẩm. Mua hàng số lượng lớn hoặc với số lượng nhỏ sẽ làm sai lệch giá khi chuyển đổi các đơn vị đo lường tham chiếu. Thông thường lấy giá cho 1 đơn vị sản phẩm và dịch vụ đặt mua.
3.5. Sản phẩm được bán giá khác nhau cho các khách hàng khác nhau tùy theo kỹ năng mặc cả của họ và thời gian trong ngày.	Đây là một tình huống khó. Điều tra viên phải tìm cách nào đó thu thập được mức giá trung bình. Điều tra viên có thể quan sát một số khách hàng đang trả tiền hoặc thậm chí yêu cầu người mua cung cấp giá thực trả sau đó tính mức giá trung bình. Nếu là một sản phẩm dễ hỏng, như cá, trái cây hoặc rau quả tươi, điều tra viên có thể ghé thăm các cửa hàng vào thời điểm khách hàng mua hàng thường xuyên để

Tình huống	Cách giải quyết
	thu được mức giá phổ biến. Điều này khác với giá tiêu dùng trong CPI khi điều tra viên lấy giá cùng thời điểm cho mỗi lần thu thập giá.
3.6. Phải thu thập bao nhiêu quan sát giá.	Số lượng quan sát giá phụ thuộc vào biến thiên của giá cả. Ví dụ, nước, và điện ít có khả năng thay đổi mỗi tháng. Đối với sản phẩm khác như trái cây tươi và rau có giá thay đổi rất thường xuyên do đó cần thu thập nhiều mẫu giá hơn.
3.7. Nếu giá được thu thập cho cùng một sản phẩm ở một vài cửa hàng trong một chợ, nên báo cáo giá nào?	Ví dụ, giá cam được thu thập từ năm cửa hàng tại một chợ. Nên ghi lại 5 giá. Không báo cáo trung bình thu thập từ 5 cửa hàng, điều tra viên gửi báo cáo tất cả 5 mẫu giá riêng biệt.

V. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Dịch tài liệu quốc tế	Tháng 11/2023-5/2024	Vụ TKG	Vụ HTTKQG, Vụ HTQT
2	Xây dựng danh mục hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	Tháng 11/2023-02/2024	Vụ TKG	Vụ HTTKQG, CTK
3	Xây dựng danh mục máy móc thiết bị	Tháng 01-6/2024	Vụ TKG	Vụ HTTKQG, CTK

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
4	Xây dựng danh mục mặt hàng nguyên vật liệu đầu vào xây dựng	Tháng 01-6/2024	Vụ TKG	Vụ HTTKQG, CTK
5	Xây dựng danh mục mặt hàng nhà ở thuê	Tháng 01-5/2024	Vụ TKG	Vụ HTTKQG, CTK
6	Xây dựng danh mục tiền lương	Tháng 10-12/2024	Vụ TKG	Vụ HTTKQG,
7	Xây dựng phiếu thu thập thông tin	Tháng 11/2023-3/2024	Vụ TKG	CTK
8	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 11/2023-/2024	Vụ TKG	Vụ HTTKQG
9	Chọn mẫu	Tháng 11/2023-02/2024	Vụ TKG	Vụ HTTKQG
10	Thực hiện các công việc tiếp nhận dự án	Theo kế hoạch của ADB	Vụ TKG	Vụ HTQT, Vụ HTTKQG, Vụ KHTC
11	Thu thập thông tin mạng lưới	Bắt đầu từ tháng 01/2024	CTK	Vụ TKG
12	Thu thập thông tin giá hàng hóa và dịch vụ	Bắt đầu từ tháng 3/2024	CTK	Vụ TKG
13	Kiểm tra, duyệt dữ liệu	Hàng tháng, quý	CTK	Vụ TKG
14	Tổng hợp và biên soạn số liệu đầu ra	Hàng tháng, quý	CTK	Vụ TKG

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
15	Cung cấp dữ liệu chi tiêu dùng hộ gia đình trong GDP và giảm phát theo các nhóm hàng	Năm 2024 và 2025	Vụ HTTKQG	Vụ TKG
16	Tổng hợp, cung cấp, giải trình số liệu gửi ADB	Theo kế hoạch của ADB	Vụ TKG, Vụ HTTKQG	Đơn vị liên quan

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cấp Trung ương

a) Vụ Thống kê Giá chủ trì, phối hợp với Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế và các đơn vị có liên quan giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê xây dựng các văn bản, xây dựng kế hoạch, thiết kế phiếu điều tra và chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, phân tích để cung cấp cho ADB.

b) Vụ Thống kê Giá chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan, Cục Thống kê lập kế hoạch và thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát đặc biệt là khâu thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin.

c) Vụ Kế hoạch tài chính chủ trì và phối hợp với Vụ Thống kê Giá dự toán kinh phí cho cuộc điều tra; hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định cho cuộc điều tra giá so sánh quốc tế.

2. Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện các công việc liên quan đến cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố bao gồm: Rà soát, lập danh sách đơn vị điều tra; cập nhật danh mục sản phẩm điều tra phục vụ công tác điều tra; hoàn thiện danh mục sản phẩm điều tra; tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra; hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; thu thập thông tin bao gồm điều tra thu thập thông tin định kỳ; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch dữ liệu điều tra./.

Phụ lục 14

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH/THÀNH PHỐ:

DANH SÁCH KHU VỰC ĐIỀU TRA, ĐIỂM ĐIỀU TRA GIÁ SO SÁNH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-TCTK ngày 29/12/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Mã Tỉnh	Tên tỉnh	Khu vực điều tra		Tên xã	Mã điểm điều tra	Tên điểm điều tra	Địa chỉ điểm điều tra	Thuộc chợ/ siêu thị/ trung tâm thương mại	Loại đơn vị điều tra	Loại khu vực	Tên điều tra viên	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Mô tả quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng				Khối lượng quan sát	Ghi chú
														Mô tả quy cách	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Kích cỡ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
79	TPHCM	1	Quận 1	P. Tân Định	1	Sạp 77-79 (tên chủ sạp)	314-336 đường Hai bà Trưng	Chợ Tân Định	3	1	Nguyễn Văn A	11011110110	Gạo trắng tại nguyên chợ Đào						
79	TPHCM	1	Quận 1	P. Tân Định	2	Sạp ANH (+tên chủ sạp)	314-336 đường Hai bà Trưng	Chợ Tân Định	3	1	Nguyễn Văn A	11011110110	Gạo trắng tại nguyên chợ Đào						
79	TPHCM	2	Huyện Củ Chi		3	Siêu thị Coop Food	101 Hai Bà Trưng		2	2	Nguyễn Văn A	11011110110	Gạo trắng tại nguyên chợ Đào						

Người lập phiếu

.....,Ngày.... tháng.....năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

HƯỚNG DẪN CÁCH KHAI BÁO MẠNG LƯỚI ĐIỀU TRA GIÁ ICP

- Cột 1: Sử dụng mã tỉnh theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ được cập nhật đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015
- Cột 2: Ghi tên tỉnh điều tra giá ICP
- Cột 3: Khu vực điều tra đánh lần lượt theo thứ tự từ 1 đến hết
- Cột 4: Ghi tên huyện/ khu vực điều tra giá ICP
- cột 5: Ghi tên xã điều tra giá ICP
- Cột 6: CTK đánh mã điểm điều tra từ 1 đến hết
- Cột 7: Ghi tên điểm điều tra là cửa hàng, quầy hàng, sạp hàng hoặc một điểm kinh doanh một số mặt hàng cụ thể, trung tâm y tế, trường học...
- Cột 8: Ghi địa chỉ điểm điều tra.
- Cột 9: Ghi tên chợ, trung tâm thương mại có điểm điều tra
- Cột 10: Ghi mã đơn vị điều tra theo bảng quy định đánh mã sau:

Mã	Loại điểm điều tra
1	Cửa hàng lớn
2	Cửa hàng nhỏ và vừa
3	Chợ
4	Điểm bán hàng ngoài đường
5	Cửa hàng bán buôn và giảm giá
6	Cửa hàng chuyên doanh
7	Các nhà cung cấp dịch vụ cá nhân
8	Các nhà cung cấp dịch vụ công cộng hoặc bán công cộng
9	Các loại điểm điều tra khác

- Cột 11: Đánh mã khu vực theo mã tương ứng với 1 cho thành thị và 2 cho nông thôn. Khu vực thành
- Cột 12: Ghi tên điều tra viên được giao thực hiện điều tra các mặt hàng tại những đơn vị điều tra
- Cột 13: Ghi mã mặt hàng điều tra tại từng điểm điều tra
- Cột 14: Ghi tên mặt hàng điều tra tương ứng với số lượng mặt hàng do từng điều tra viên phụ trách.
- Cột 15, 16, 17, 18: Ghi rõ quy cách phẩm cấp, nhãn hiệu, xuất xứ và kích cỡ của mặt hàng
- Cột 19: Ghi khối lượng quan sát đối với từng mặt hàng (1kg, 100ml, 1 chiếc,)
- Cột 20: Ghi chú cần thông tin cần thiết

Lưu ý:

- Số liệu trên là ví dụ minh họa
- Một khu vực điều tra có thể thu thập ở nhiều quận, huyện

Phụ lục 15

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM CHƯƠNG TRÌNH
ĐIỀU TRA GIÁ SƠ SÀN QUỐC TẾ (ICP) 2024 (Phiên bản 3.8)**

(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-TCTK ngày 29 /12/2023 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê)



**International Comparison Program
for Asia and the Pacific version 2**

SOFTWARE SUITE

Tổng quan về hệ thống

Bộ phần mềm Chương trình So sánh Quốc tế Châu Á Thái Bình Dương (ICP APSS) là một hệ thống được thiết kế để quản lý hiệu quả việc thu thập dữ liệu và hỗ trợ phân tích dữ liệu về giá. Phần mềm ICP APSS chuẩn hóa các quy tắc kiểm tra dữ liệu và cho phép xử lý dữ liệu từ nhiều vị trí địa lý để hợp nhất dữ liệu được mã hóa vào một cơ sở dữ liệu duy nhất sẵn sàng để phân tích.

Phiên bản nâng cấp của phần mềm ICP APSS kế thừa các tính năng và chức năng chính từ phiên bản trước được sử dụng vào năm 2011 và 2017, đồng thời tận dụng các công nghệ hiện đại để cải thiện khả năng sử dụng. Cụ thể, phiên bản mới giải quyết các vấn đề về khả năng tương thích và đáp ứng các yêu cầu xử lý dữ liệu của ICP 2020.

Bằng cách giúp việc mã hóa và truy cập thông tin thống kê về giá trở nên dễ dàng hơn, ICP APSS góp phần xây dựng các chính sách và quản lý chương trình dựa trên bằng chứng.

Thông số kỹ thuật

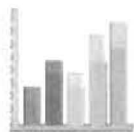
Yêu cầu kỹ thuật chính của phần mềm này tương thích với nhiều hệ điều hành khác nhau, có khả năng xử lý dữ liệu ngoại tuyến với khả năng tích hợp trực tuyến trong tương lai gần và tương thích cao với Microsoft Excel. Người dùng chính của ứng dụng là các nhà thống kê và người mã hóa dữ liệu từ các quốc gia thành viên tham gia ICP.

Ứng dụng web được xây dựng bằng PHP phiên bản 7.1, sử dụng ngôn ngữ web với mã nguồn mở. Dữ liệu được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu SQLite cục bộ, cũng là nguồn mở. Giao diện người dùng chủ yếu được phát triển bằng HTML5, CSS3 và JavaScript. Ứng dụng này cũng sử dụng các thành phần từ các khung và thư viện tiêu chuẩn và được chấp nhận rộng rãi như Laravel cho PHP, Bootstrap cho CSS và jQuery cho Javascript. Các phần phụ thuộc PHP được quản lý thông qua trình quản lý gói Composer. Ứng dụng sử dụng Apache phiên bản 2.4 làm máy chủ web nhưng sẽ có thể chạy trên bất kỳ máy chủ web nào hỗ trợ PHP 7 và có cơ sở dữ liệu SQLite.

Toàn bộ ứng dụng được đóng gói thành một tệp thực thi (.exe) cho phép người dùng cài đặt máy chủ web và các thành phần tương ứng vào các thư mục được chỉ định bằng cách sử dụng tập lệnh Windows shell thông qua công cụ đóng gói Windows có tên là trình cài đặt NSIS. Sau khi cài đặt, ứng dụng có thể được chạy thông qua lối tắt trên màn hình Windows. Mã ứng dụng sử dụng tính năng kiểm soát phiên bản Git và tất cả các cam kết đều được lưu trữ trong kho lưu trữ được chỉ định dành cho nhóm ICP của ADB.

Xử lý dữ liệu và luồng

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý dữ liệu, phần mềm ICP APSS được xây dựng với phương pháp thiết kế tối giản nhằm hỗ trợ người dùng làm quen nhanh chóng với các thành phần chính của hệ thống. Kiểm tra kiểm tra dữ liệu toàn diện đã được nhúng để đảm bảo tính nhất quán và chất lượng dữ liệu. Các biểu mẫu dựa trên Microsoft Excel được bảo vệ và kiểm tra bằng mật khẩu để đảm bảo người dùng chỉ nhập thông tin ở những nơi họ được yêu cầu. Luồng thông tin được mô tả trong sơ đồ luồng dữ liệu dưới đây:

Sản phẩm	Tính sẵn có của sản phẩm, tầm quan trọng và tần suất thu thập được xác định	
Điểm điều tra	Các điểm điều tra và địa điểm được xác định	
Ảnh xạ	Các sản phẩm được xác định sẽ được ánh xạ tới các điểm điều tra nơi giá sẽ được thu	
Bảng hỏi	Bảng câu hỏi dành cho người thu giá được tạo ra dựa trên bản đồ	
Nhập tin	Dữ liệu giá được tải lên hoặc mã hóa	
Kiểm tra dữ liệu	Dữ liệu được kiểm tra và phân tích theo các thông số đã xác định	
Báo cáo	Báo cáo được cấu hình sẵn được tạo	

1. BẮT ĐẦU

1.1 Cấu hình tối thiểu

Ứng dụng web ICP APSS sẽ chạy trên các máy tính đáp ứng các thông số kỹ thuật tối thiểu được liệt kê trong bảng 1 bên dưới.

Bảng 1: Yêu cầu cấu hình tối thiểu

Thành phần	Thông số kỹ thuật
Bộ xử lý	Bộ xử lý 2 GHz x86-bit hoặc x64-bit
Bộ nhớ	2 GB
Dung lượng	Ít nhất 300 MB dung lượng trống
Đồ họa	Tích hợp đồ họa HD
Hệ điều hành	Windows 7
Phần mềm	Microsoft Office 2007

1.2 Cấu hình đề nghị

Ứng dụng web ICP APSS sẽ chạy tốt nhất trên mọi máy tính ít nhất đáp ứng các thông số kỹ thuật được mô tả trong bảng 2 bên dưới.

Bảng 2: Cấu hình đề nghị

Thành phần	Thông số kỹ thuật
Bộ xử lý	Bộ xử lý x86-bit hoặc x64-bit 3 GHz trở lên
Bộ nhớ	8 GB
Dung lượng	Ít nhất 4 GB dung lượng trống
Đồ họa	Tích hợp đồ họa HD
Hệ điều hành	Windows 7, 8, 10

Phần mềm	Microsoft Office 2016
----------	-----------------------

1.3 Cài đặt phần mềm

Bước 1: Mở file ICPAPSS2020_Installer.exe sau đó ấn vào “Install”



Hình ảnh: Màn hình cài đặt ICP APSS

Bước 2: Sau khi cài đặt hoàn tất, nhấp vào nút Bắt đầu ICP APSS hoặc Kết thúc.

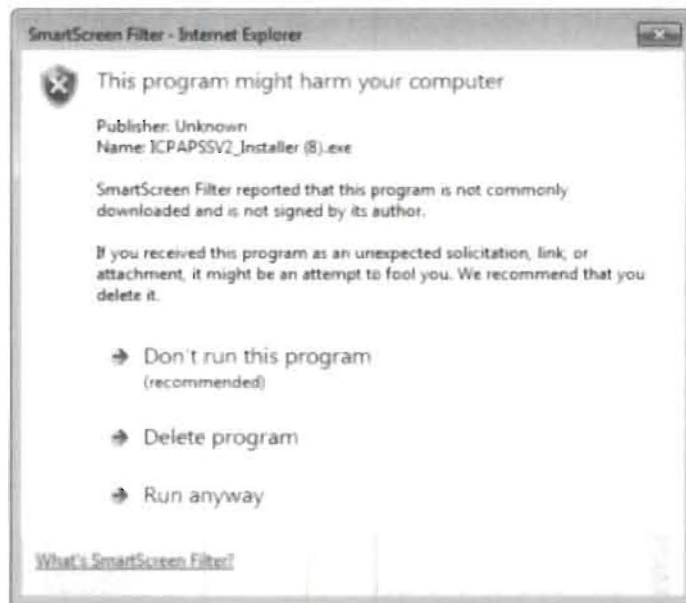
Bước 3 (tùy chọn): Để khởi động ứng dụng, hãy chuyển đến thư mục C:/ICPAPSS2020 trên máy tính của bạn và nhấp vào biểu tượng ICPAPSS Launcher để khởi động hệ thống.



GHI CHÚ:

Một số hệ thống có thể yêu cầu bạn kiểm tra rằng ứng dụng này không có hại, như được minh họa trong hình ảnh bên dưới.

Bạn sẽ cần phải nhấp vào “Run anyway” để tiếp tục cài đặt, như được minh họa trên hình ảnh bên phải. Hãy yên tâm, ứng dụng này không gây hại cho máy tính của bạn.



1.4 Cấu hình ban đầu

Khi khởi chạy hệ thống lần đầu tiên, người dùng sẽ được nhắc định cấu hình hệ thống (được mô tả thêm trong phần 2)



Greetings! No users accounts were found. To create a user and initialize the system, please click the button below.

Configure system

1.5 Đăng nhập

Nếu hệ thống đã được cấu hình đúng cách, người dùng sẽ thấy màn hình đăng nhập nơi họ có thể nhập chi tiết tài khoản của mình để đăng nhập.



Email

Password

Login

[Forgot Your Password?](#)

2. CẤU HÌNH HỆ THỐNG

Để hỗ trợ quá trình cấu hình hệ thống, hệ thống đã được tải sẵn nhãn, mã và tên vị trí dựa trên dữ liệu ICP năm 2011 và 2017 đã gửi. Điều quan trọng là dữ liệu được tải sẵn phải được kiểm tra để đảm bảo dữ liệu vị trí vẫn được cập nhật. Các bước bên dưới mô tả cách thực hiện toàn bộ quá trình cấu hình và kiểm tra dữ liệu này cũng như thực hiện các thay đổi nếu cần.

2.1 Cấu hình cơ sở dữ liệu

Đường dẫn cơ sở dữ liệu chỉ định vị trí tệp nơi ICP APSS đọc hoặc ghi dữ liệu ICP. Điều này có nghĩa là tất cả các bản ghi và dữ liệu được lưu trên cơ sở dữ liệu SQLite đã chọn.



Configure database path

By default, the database is saved on your own computer. If you would like to connect to a shared network database, you may edit the database path below.

If you are unsure of what to do, you may proceed and come back to this later. Further instructions on how to connect to a network database are available in the user manual.

Path to SQLite Database (.sqlite)

C:/ICPAPSS2020/www2/database/ICPDB.sqlite

Browse

Proceed ►

Đối với người dùng cá nhân muốn giữ dữ liệu của họ ở chế độ riêng tư và chỉ lưu tất cả dữ liệu trên máy tính của riêng họ, điều này không cần phải thay đổi. Nhấp vào nút Tiếp tục sẽ đưa bạn đến bước tiếp theo.

Mặt khác, nhiều người dùng cũng có thể chọn chuyển cơ sở dữ liệu vào ổ đĩa mạng cục bộ dùng chung để nhiều người dùng có thể kết nối với cùng một cơ sở dữ liệu và hưởng lợi từ dữ liệu ICP được chia sẻ và hợp nhất. Tổng quan về các bước được nêu dưới đây.

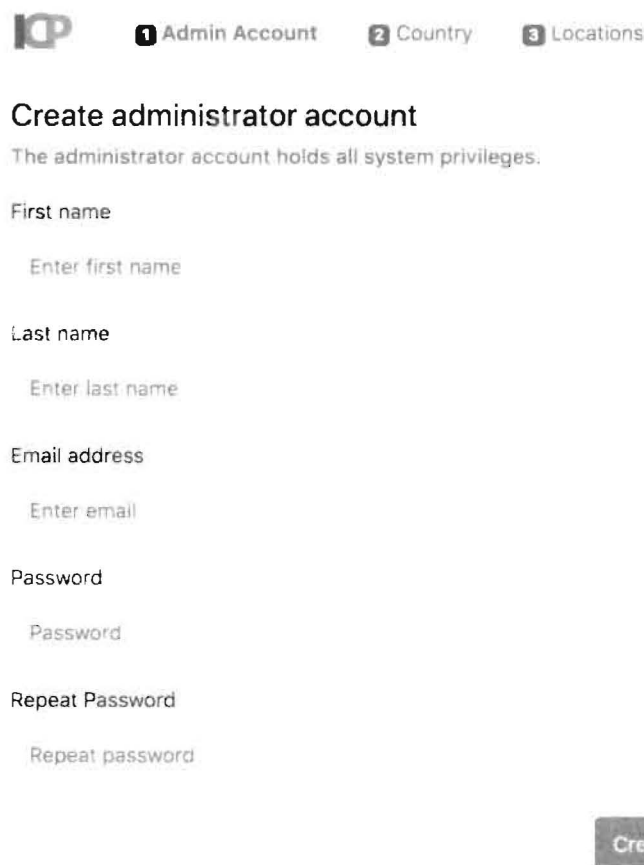
Lưu ý: điều này yêu cầu quản trị viên và người dùng phải có quyền truy cập vào cùng một ổ đĩa mạng cục bộ được chia sẻ. Người dùng cũng có thể yêu cầu hỗ trợ từ các bộ phận CNTT tương ứng.

Bước 1: Dành cho quản trị viên hệ thống	Bước 1: Dành cho người dùng
1. Cài đặt và mở ICP APSS 2. Nhấp vào cấu hình hệ thống 3. Tạo tài khoản quản trị viên 4. Xác định dữ liệu quốc gia và vị trí 5. Tạo tài khoản người dùng 6. Đóng hệ thống ICP APSS 7. Vào thư mục C:/ICPAPSS2020/www2/database 8. Sao chép tệp ICPDB.sqlite 9. Dán tệp ICPDB.sqlite đã sao chép vào thư mục mạng chia sẻ cục bộ ưa thích của bạn (ví dụ: G:/sharedfiles/icpapss) 10. Mở hệ thống ICP APSS và đăng nhập vào tài khoản của bạn	1. Cài đặt và mở ICP APSS 2. Nhấp vào cấu hình hệ thống 3. Trên trường đường dẫn cơ sở dữ liệu, nhập vị trí tệp chính xác cho tệp cơ sở dữ liệu ổ đĩa mạng chia sẻ cục bộ (ví dụ: G:/sharedfiles/icpapss/ICPDB.sqlite) 4. Nhấp vào ‘Tiếp tục’ để kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung.

11. Nhấp vào menu trên cùng bên phải và nhấp vào tùy chọn ‘cấu hình hệ thống’ 12. Trên trường đường dẫn cơ sở dữ liệu, nhập vị trí tệp chính xác cho tệp cơ sở dữ liệu ổ đĩa mạng chia sẻ cục bộ (ví dụ: G:/sharedfiles/icpapss/ICPDB.sqlite) 13. Nhấp vào ‘Tiếp tục’ để kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung.	
---	--

2.2 Tạo tài khoản quản trị

Bước này liên quan đến việc xác định thông tin cá nhân cơ bản để xác định và tạo tài khoản quản trị viên đóng vai trò là đầu mối liên hệ cho bất kỳ câu hỏi hoặc thắc mắc nào có thể phát sinh từ dữ liệu đã gửi.



ICP 1 Admin Account 2 Country 3 Locations

Create administrator account

The administrator account holds all system privileges.

First name
Enter first name

Last name
Enter last name

Email address
Enter email

Password
Password

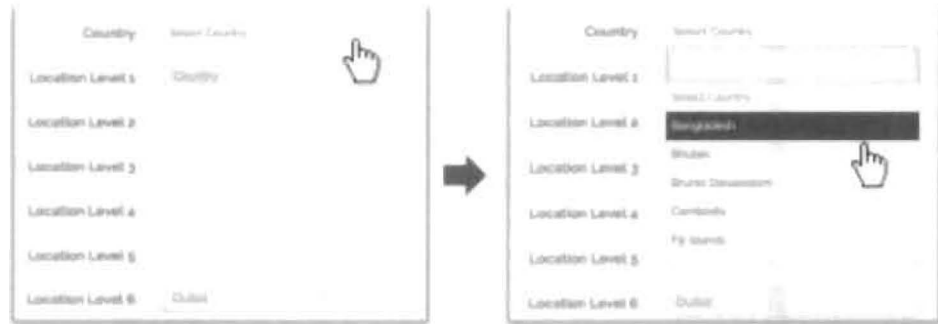
Repeat Password
Repeat password

Create account →

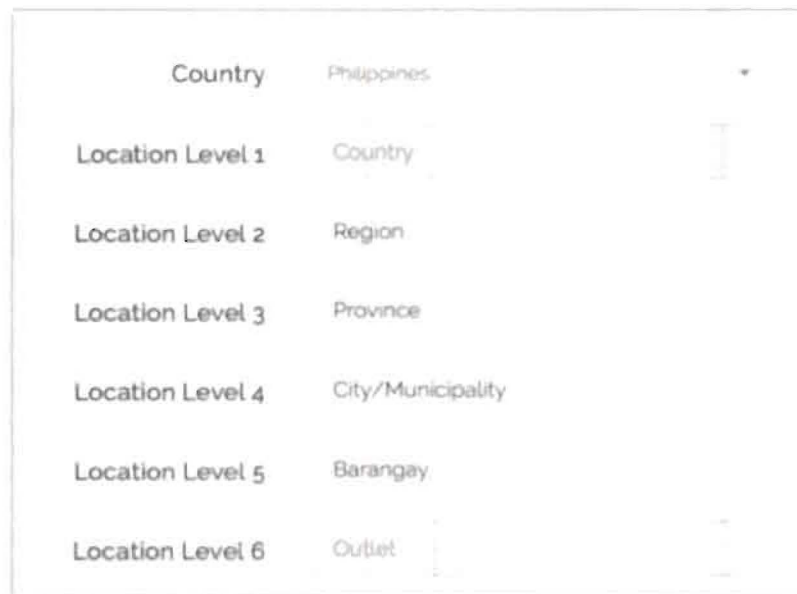
2.3 Xác định quốc gia và nhãn vị trí

Bước này liên quan đến việc xác định quốc gia của hệ thống và nhãn vị trí tương ứng cho từng khu vực địa lý.

Bước 1: Chọn quốc gia từ danh sách



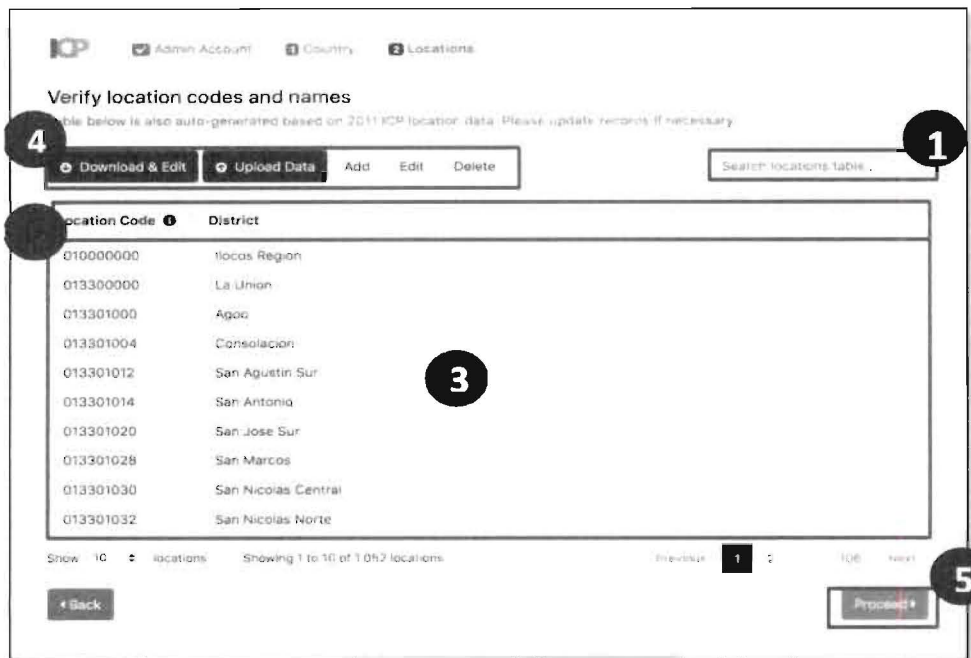
Bước 2: Xác định các cấp độ vị trí và tên nhãn tương ứng của chúng.



Bước 3: Bấm vào “Proceed”

2.4 Kiểm tra các vị trí hiện có

Bước này liệt kê các mã và tên vị trí dựa trên quốc gia được chọn trong phần 2.3. Người dùng kiểm tra dữ liệu hiện có và thêm, chỉnh sửa hoặc xóa vị trí nếu cần.



1. Hộp tìm kiếm vị trí

Có thể dùng để lọc vị trí theo tiêu chí tìm kiếm đã nhập

2. Tiêu đề bảng có thể sắp xếp

Các cột có thể nhấp được sắp xếp theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần

3. Bảng dữ liệu

Chứa dữ liệu vị trí được liệt kê trên mỗi hàng.

Các hàng có thể được chọn cho chức năng Chỉnh sửa và Xóa.

4. Các nút menu chức năng

Được sử dụng để truy cập các chức năng được mô tả trong phần 2.4.3

5. Nút tiếp tục

Nhấp vào nút này sẽ hoàn tất việc cấu hình hệ thống

2.4.1 Thêm vị trí

Khi thêm vị trí địa lý, điều quan trọng là bắt đầu thêm vị trí theo thứ bậc từ vị trí lớn hơn đến vị trí nhỏ hơn (ví dụ: bắt đầu thêm vùng, sau đó là các tỉnh trong một vùng, sau đó là các thành phố trong tỉnh).

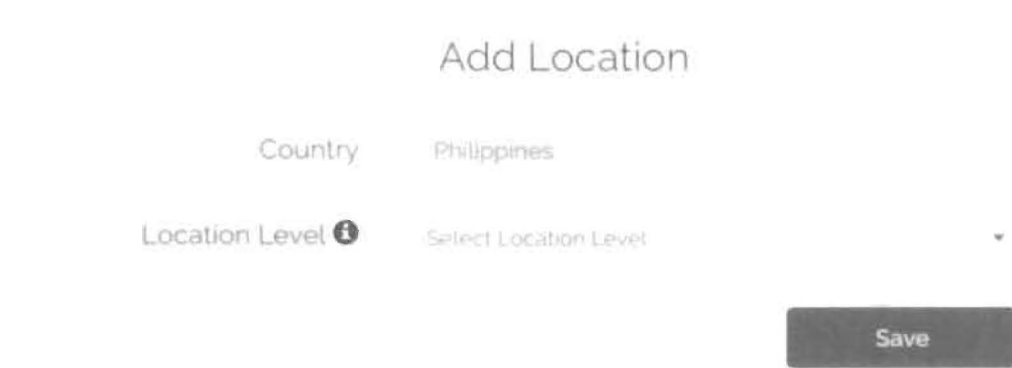
Bước 1: Ấn vào “Add”

Add

Edit

Delete

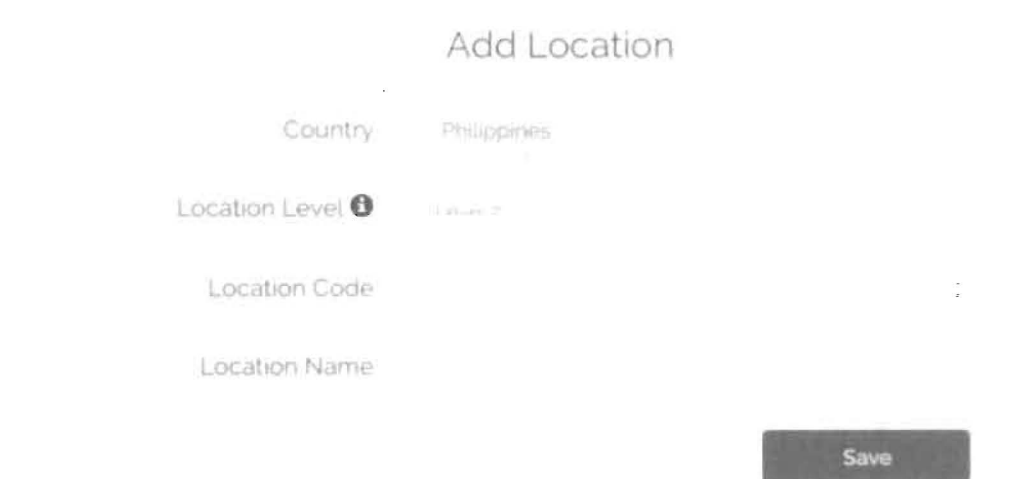
Bước 2: Chọn cấp độ mà bạn muốn để thêm một vị trí vào



The screenshot shows a web form titled "Add Location". It has two dropdown menus: "Country" with "Philippines" selected, and "Location Level" with "Select Location Level" selected. There is an information icon (i) next to the "Location Level" label. A dark grey "Save" button is located at the bottom right of the form.

Bước 3: Nhập mã vị trí và tên vị trí

Bước 4: Ấn vào “Save”



This screenshot shows the "Add Location" form with more fields filled in. The "Country" dropdown is still "Philippines". The "Location Level" dropdown is now set to "Location Level". Below this, there are two input fields: "Location Code" and "Location Name". A dark grey "Save" button remains at the bottom right.

2.4.2 Sửa vị trí

Bước 1: Bấm vào một hàng để chọn vị trí.

Lưu ý: Hàng sẽ được đánh dấu bằng màu xanh nhạt sau khi được chọn.

Verify location codes and names

Table below is also auto-generated based on 2011 ICF location data. Please update names if necessary.

Download & Edit Upload Data Add Edit Delete

Location Code	Region	Province	City/Municipality	Barangay
010000000	Bocas Region			
013300000	Bocas Region	La Unión		
013301000	Bocas Region	La Unión	Agañ	
013301004	Bocas Region	La Unión	Agañ	Comercio
013301009	Bocas Region	La Unión	Agañ	San Agustín Sur
013301020	Bocas Region	La Unión	Agañ	San José Sur
013301026	Bocas Region	La Unión	Agañ	San Marcos
013301030	Bocas Region	La Unión	Agañ	San Nicolás Central
013301032	Bocas Region	La Unión	Agañ	San Nicolás Norte
013301038	Bocas Region	La Unión	Agañ	San Pedro

Show 10 locations Showing 1 to 10 of 1,052 locations

Back Proceed

Bước 2: Ấn “Edit”

Add Edit Delete

Bước 3: Nhập các thay đổi vào các trường đầu vào được hiển thị

Bước 4: Ấn “Save”

Edit Location

Location Level 2

Location Level 3

Location Level 4

Location Level 5 Code

Location Level 5 Name

Save

2.4.3 Xóa vị trí

Bước 1: Chọn một vị trí bằng cách nhấp vào hàng.

Lưu ý: Hàng sẽ được đánh dấu bằng màu xanh nhạt sau khi được chọn.

ICP Admin Account Country Locations

Verify location codes and names
Table below is also auto-generated based on 2011 ICP location data. Please update records if necessary.

Download & Edit Upload Data Add Edit Delete Search locations table

Location Code	Region	Province	City/Municipality	Barangay
010000000	Ilocos Region	-	-	-
013300000	Ilocos Region	La Union	-	-
013301000	Ilocos Region	La Union	Agoo	-
013301004	Ilocos Region	La Union	Agoo	Consolacion
013301012	Ilocos Region	La Union	Agoo	San Agustin Sur
013301020	Ilocos Region	La Union	Agoo	San Jose Sur
013301028	Ilocos Region	La Union	Agoo	San Marcos
013301030	Ilocos Region	La Union	Agoo	San Nicolas Central
013301032	Ilocos Region	La Union	Agoo	San Nicolas Norte
013301035	Ilocos Region	La Union	Agoo	San Pedro

Show 10 locations Showing 1 to 10 of 1,053 locations Previous 1 2 ... 105 Next

Bước 2: Ấn vào nút “Delete”

Add Edit Delete

Bước 3: Kiểm tra xóa bằng cách nhấp vào nút “OK”

Delete location
×

Are you sure you want to delete this location?

Cancel
Yes, i'm sure

2.4.4 Tải xuống biểu mẫu vị trí

Biểu mẫu đã tải xuống là một tệp Excel có thể được sử dụng để thực hiện nhiều thay đổi cùng một lúc. Điều này có thể được tải xuống bằng cách nhấp vào nút “Download & Edit”.



Để nhập dữ liệu vào biểu mẫu, người dùng phải nhập chi tiết vị trí cụ thể trên từng hàng trong phần nhập dữ liệu. Dữ liệu biểu mẫu được cung cấp trong sơ đồ dưới đây.

1

System	HCP APSS Version 3.0
Template	Location Template
Country	Philippines (PH)
Downloaded	20-02-27 09:26:15
Instructions	Please fill in cells highlighted in blue.

2

Region	Province	City/Municipality	Location Name	Tag as part of capital city? (Yes/No)
01	01	001	Region-01	No
02	02	002	Region-02	No
03	03	003	Region-03	No
04	04	004	Region-04	No
05	05	005	Region-05	No
06	06	006	Region-06	No
07	07	007	Region-07	No
08	08	008	Region-08	No
09	09	009	Region-09	No
10	10	010	Region-10	No
11	11	011	Region-11	No
12	12	012	Region-12	No
13	13	013	Region-13	No
14	14	014	Region-14	No
15	15	015	Region-15	No
16	16	016	Region-16	No
17	17	017	Region-17	No
18	18	018	Region-18	No
19	19	019	Region-19	No
20	20	020	Region-20	No
21	21	021	Region-21	No
22	22	022	Region-22	No
23	23	023	Region-23	No
24	24	024	Region-24	No
25	25	025	Region-25	No
26	26	026	Region-26	No
27	27	027	Region-27	No
28	28	028	Region-28	No
29	29	029	Region-29	No
30	30	030	Region-30	No
31	31	031	Region-31	No
32	32	032	Region-32	No
33	33	033	Region-33	No
34	34	034	Region-34	No
35	35	035	Region-35	No
36	36	036	Region-36	No
37	37	037	Region-37	No
38	38	038	Region-38	No
39	39	039	Region-39	No
40	40	040	Region-40	No

1. Tiêu đề biểu mẫu Excel

Các ô này chứa thông tin nhận dạng của biểu mẫu và không thể chỉnh sửa

2. Phần nhập dữ liệu

Các ô này được mở khóa để cho phép người dùng nhập chi tiết vị trí cụ thể

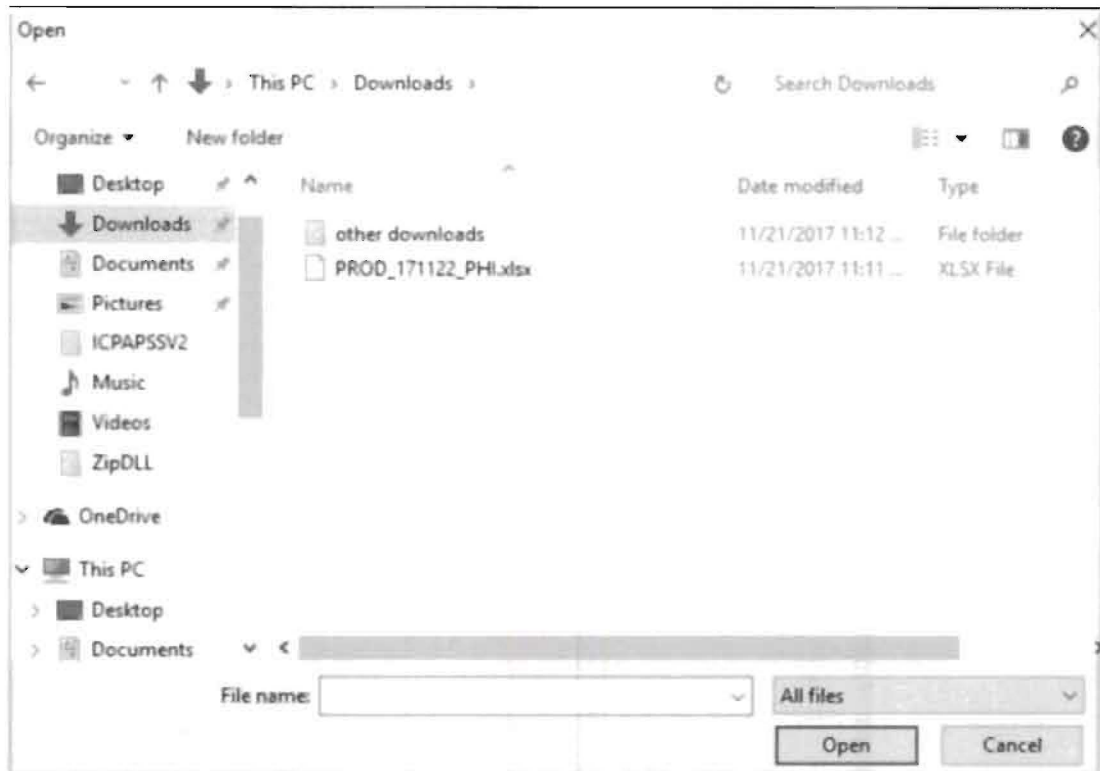
2.4.5 Đăng tải lên biểu mẫu vị trí

Bước 1: Ấn vào “Upload Data”



Bước 2: Xác định vị trí và chọn biểu mẫu vị trí từ hệ thống của bạn

Lưu ý: Điều này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tệp đã tải xuống nhưng tệp này thường nằm trong phần “Downloads” của bạn.

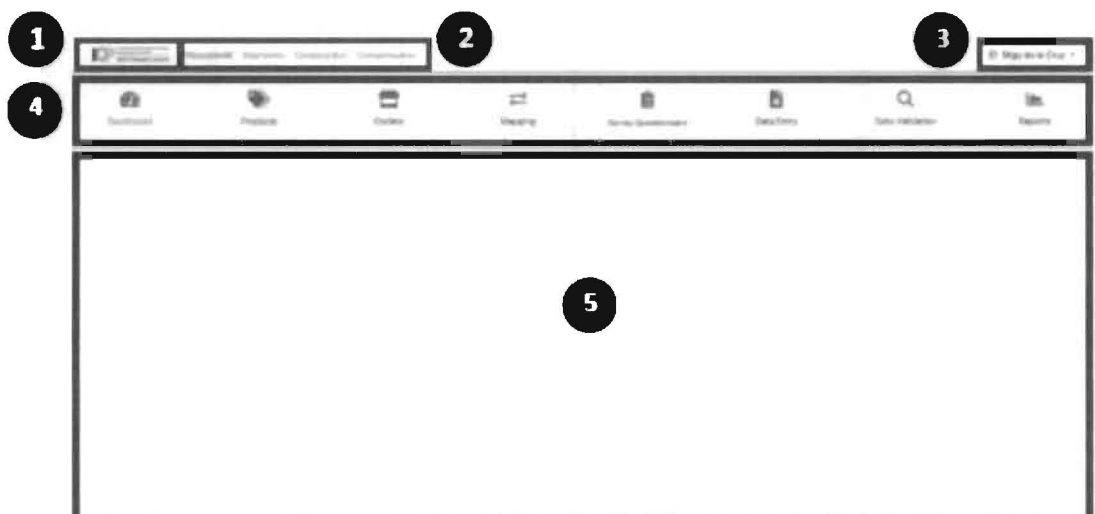


Bước 3: Đợi hệ thống tải xong

Lưu ý: Thời gian tải lên có thể thay đổi tùy theo số hàng được tải lên. Số lượng hàng càng lớn thì thời gian càng lâu.

3. BỐ CỤC HỆ THỐNG

3.1 Làm quen giao diện hệ thống



1. Logo ICP APSS và nút “Home”

Nhấp vào nút này sẽ hướng người dùng đến trang bảng điều khiển.

2. Menu danh mục hệ thống

Nhấn vào đây để chuyển đổi danh mục sản phẩm ICP. Hiện tại, chỉ có hệ thống Hộ gia đình đang hoạt động.

3. Menu tài khoản người dùng

Được sử dụng để truy cập các chức năng hệ thống khác nhau (xem phần 3.2)

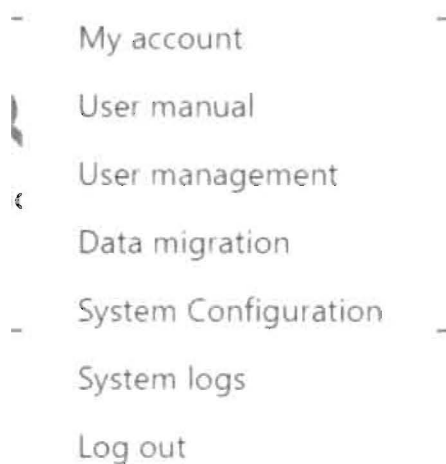
4. Menu chính

Đây là menu được sử dụng để điều hướng trong toàn hệ thống.

5. Nội dung trang

Nội dung hiển thị khác nhau tùy theo biểu tượng menu đã chọn. Trên đây hiển thị Bảng điều khiển hộ gia đình.

3.2 Truy cập menu người dùng



MY ACCOUNT

Truy cập thông tin tài khoản và đổi mật khẩu

USER MANUAL

Tải xuống phiên bản cập nhật mới nhất của hướng dẫn sử dụng hệ thống

USER MANAGEMENT

Quản lý tài khoản người dùng và vai trò

DATA MIGRATION

Tải lên cơ sở dữ liệu từ hệ thống trước đó (xem phần 4)

SYSTEM CONFIGURATION

Truy cập trang cấu hình hệ thống (xem phần 2)

SYSTEM LOGS

Chứa các giao dịch hoặc sự kiện được ghi lại bởi các thành phần hệ điều hành
LOGOUT

Dùng để đăng xuất khỏi hệ thống và yêu cầu người dùng nhập mật khẩu trước khi có thể sử dụng lại hệ thống.

4. QUẢN LÝ DỮ LIỆU

Trang quản lý dữ liệu là nơi người dùng có thể tải lên/tải xuống các tệp cơ sở dữ liệu được tạo từ các phiên bản trước và mới nhất của ICP APSS. Phần này mô tả quá trình tải lên dữ liệu.

4.1 Truy cập quản lý dữ liệu

Có thể truy cập mô-đun quản lý dữ liệu bằng cách nhấp vào menu trên cùng ở phía trên bên phải màn hình và nhấp vào “Data Management”.



4.2 Xuất cơ sở dữ liệu SQLITE

Tệp cơ sở dữ liệu ICP APSS ở định dạng .sqlite có thể được xuất qua trang quản lý dữ liệu. Tệp cơ sở dữ liệu đã xuất có thể được sử dụng để sao lưu cơ sở dữ liệu hiện có hoặc tải lên lại trên máy tính khác.

Trong quá trình xuất, các trường tên điểm điều tra và địa chỉ điểm điều tra có thể được ẩn danh bằng cách đánh dấu vào hộp kiểm Ẩn danh các điểm điều tra như trong ảnh chụp màn hình bên phải.

EXPORT | BACKUP

The current database



Download a snapshot of the current database as a backup or for upload in another computer.

Download Database File

☒ Anonymize Outlets

4.2 Nhập và xuất cơ sở dữ liệu EXCEL

Cơ sở dữ liệu ICP APSS cũng có thể được xuất và nhập dưới dạng cơ sở dữ liệu EXCEL thông qua trang quản lý dữ liệu. Trước tiên, hãy chọn một lĩnh vực, sau đó chọn tải xuống (để xuất) hoặc tải lên (để nhập) cơ sở dữ liệu EXCEL. Để nhập, vui lòng đảm bảo rằng cơ sở dữ liệu EXCEL được tạo bằng các phiên bản ICP-APSS gần đây.

EXPORT EXCEL DATABASE



Download the selected sector's database as an Excel file.

Select Sector

Machinery and Equipment *

Anonymize Outlets

Download MEQ Database

Upload MEQ Database

5. ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH

5.1. Bảng điều khiển

Bảng điều khiển là trang đầu tiên người dùng nhìn thấy khi đăng nhập. Bảng hiển thị bản tóm tắt dữ liệu đã được mã hóa vào hệ thống. Hình ảnh bên dưới hiển thị các tính năng cơ bản của trang bảng điều khiển.



1. Biểu đồ sản phẩm

Hiển thị tổng số sản phẩm cũng như tính sẵn có, tầm quan trọng của sản phẩm

2. Biểu đồ các điểm điều tra

Hiển thị tổng số điểm điều tra cũng như số lượng điểm điều tra đã khai báo sản phẩm được ánh xạ

3. Biểu đồ báo giá

Hiển thị tổng số sản phẩm có sẵn tại tất cả các điểm điều tra và đã có báo giá

4. Tóm tắt cơ sở dữ liệu

Hiển thị số liệu thống kê tóm tắt cho các sản phẩm và điểm điều tra có sẵn

5. Phiên bản phần mềm

Hiển thị phiên bản phần mềm và chi tiết liên hệ của quản trị viên hệ thống

6. Nhật ký hệ thống

Hiển thị các sự kiện được ghi lại bởi các thành phần hệ điều hành.

5.2 Sản phẩm

Trang sản phẩm hiển thị dữ liệu ở cấp quốc gia và cho phép người dùng xác định và chỉnh sửa tính sẵn có, tầm quan trọng và tần suất thu thập của sản phẩm. Phần này mô tả các tính năng và chức năng của trang sản phẩm.

5.2.1 Bộ cục sản phẩm

The screenshot displays the SAP S/4HANA Fiori 'Manage Product Master' application. The interface is divided into several sections:

- Top Navigation Bar:** Contains icons for Dashboard, Products, Quota, Messages, Notifications, Data Entry, Data Selection, and Reports.
- Left-Hand Navigation Pane:** Contains filters for 'Download', 'Status', 'Business system', 'Product category', 'Material type', 'Material status', 'Material group', 'Material class', and 'Material description'.
- Main Table:** Displays a list of products with columns: Material, Product Name, Alt, Price, Mfg, Unit, Qty, Plant, LO, and LGR. The table contains 10 rows of data.
- Numbered Callouts:**
 - 1: Material Category filter
 - 2: Download button
 - 3: Status filter
 - 4: LGR column
 - 5: Material Name column
 - 6: Material Status filter

1. Bộ lọc phân loại sản phẩm

Loại nội dung bảng dữ liệu dựa trên các thông số khác nhau

2. Biểu mẫu Excel

Được sử dụng để tải xuống hoặc tải lên biểu mẫu sản phẩm. Xem phần 8.5

3. Hộp cập nhật sản phẩm

Chứa các nút cập nhật sản phẩm, có thể dùng để cập nhật sản phẩm

4. Tiêu đề cột dữ liệu

Sắp xếp nội dung cột theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần

5. Bảng dữ liệu

Hiện thị các bản ghi của cơ sở dữ liệu sản phẩm trên mỗi hàng

6. CPI - gắn thẻ ICP

Được sử dụng để gắn thẻ các mục dưới dạng CPI hoặc ICP

5.2.2 Tính sẵn có và tầm quan trọng của sản phẩm

Tính sẵn có và tầm quan trọng của sản phẩm có thể được xem trong cột AV của bảng dữ liệu. Tình trạng sẵn có của mỗi sản phẩm có thể được chuyển đổi giữa ba trạng thái:

0 - Không có, 1 - Có sẵn và Quan trọng, và 2 - Có sẵn nhưng ít quan trọng hơn.

Để thay đổi tình trạng còn hàng của sản phẩm, chỉ cần nhấp vào mũi tên hướng xuống (☐) trong cột AV.

Availability
0 = Not Available
1 = Available and important
2 = Available but less important

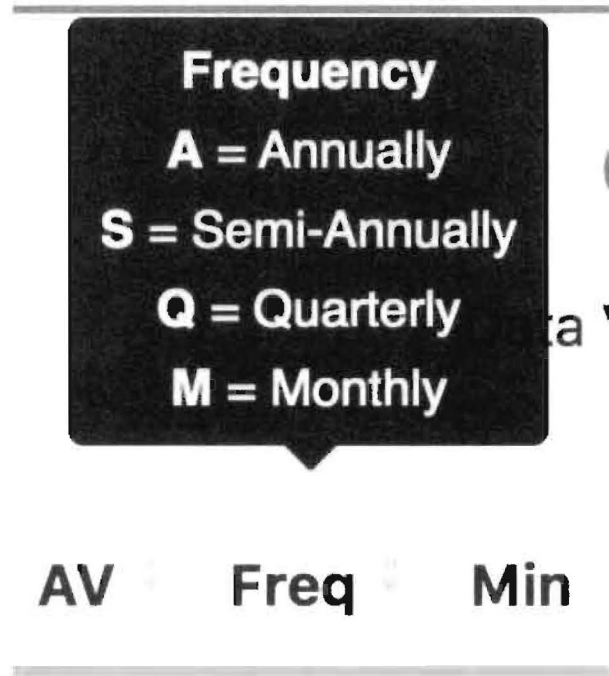
AV Freq |

5.2.3 Tần suất sản phẩm

Tần suất của một sản phẩm có thể được xem trong Freq. cột của bảng dữ liệu. Tần suất của mỗi sản phẩm có thể được chọn từ danh sách sau:

Bảng 4: Mã tần suất và nhãn sản phẩm

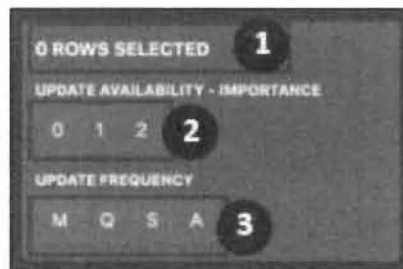
Code	Label
A	Hàng năm
S	Bán hàng năm
Q	hàng quý
M	hàng tháng



Để thay đổi tần suất của sản phẩm, hãy nhấp vào mũi tên hướng xuống trong cột tần suất (xem hình trên).

5.2.4 Cập nhật nhiều sản phẩm

Nhiều sản phẩm và chi tiết tương ứng có thể được cập nhật đồng thời để tăng tốc quá trình mã hóa. Chỉ cần nhấp vào nhiều hàng để hiển thị thanh công cụ nhiều sản phẩm được mô tả trong sơ đồ bên dưới.



1. Hàng đã chọn

Hiển thị số hàng đã chọn.

2. Cập nhật tính khả dụng

Việc chọn mã tình trạng còn hàng (xem phần 6.2) sẽ thay đổi tình trạng còn hàng của tất cả các sản phẩm đã chọn

3. Cập nhật tần suất

Việc chọn mã tần suất (xem phần 6.3) sẽ thay đổi tần suất của sản phẩm được chọn

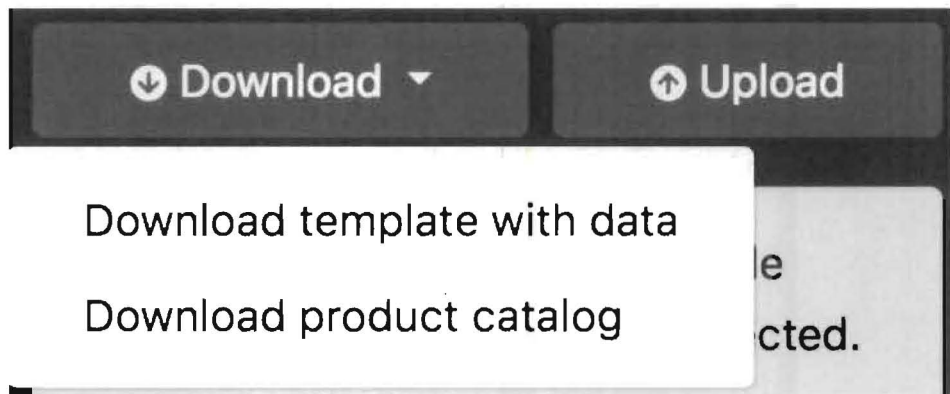
5.2.5 Tải biểu mẫu sản phẩm

Biểu mẫu sản phẩm là một tệp Excel có thể được sử dụng để thực hiện nhiều thay đổi cho sản phẩm cùng một lúc. Biểu mẫu sản phẩm có thể được tải xuống ở hai (2) định dạng được mô tả bên dưới.

1. Tải xuống biểu mẫu có dữ liệu - Tải xuống tệp biểu mẫu có danh sách các sản phẩm và giá trị về tình trạng sẵn có và tần suất dựa trên những gì được mã hóa trong hệ thống.

2. Tải xuống danh mục sản phẩm - Tải xuống danh mục sản phẩm chứa các sản phẩm và thông số kỹ thuật tương ứng.

Để chọn và tải xuống bất kỳ loại biểu mẫu nào trong số này, hãy nhấp vào “Download”, sau đó chọn tùy chọn biểu mẫu sản phẩm ưa thích của bạn.



5.2.6 Đặc điểm của biểu mẫu sản phẩm

Để nhập dữ liệu vào biểu mẫu, người dùng phải nhập chi tiết sản phẩm (Availability, Frequency) vào từng hàng trong các cột được mô tả trong sơ đồ bên dưới.

Name	Price	Quantity		
1. Tiêu đề biểu mẫu Excel				
Các ô này chứa thông tin nhận dạng của biểu mẫu và không thể chỉnh sửa				
2. Chi tiết sản phẩm				
Các ô này chứa chi tiết sản phẩm để tham khảo và bị khóa để chỉnh sửa				
3. Cột sẵn có				
Những ô này chỉ định sự sẵn có của một sản phẩm. Các ô này chỉ chấp nhận đầu vào được liệt kê trên tiêu đề biểu mẫu.				
4. Cột tần suất				
Những ô này chỉ định tần suất của một sản phẩm. Các ô này chỉ chấp nhận đầu vào được liệt kê trên tiêu đề biểu mẫu.				
5. Cột gắn thẻ				
Các ô này chỉ định việc gắn thẻ của sản phẩm. Các ô này chấp nhận gắn thẻ CPI hoặc ICP.				

1. Tiêu đề biểu mẫu Excel

Các ô này chứa thông tin nhận dạng của biểu mẫu và không thể chỉnh sửa

2. Chi tiết sản phẩm

Các ô này chứa chi tiết sản phẩm để tham khảo và bị khóa để chỉnh sửa

3. Cột sẵn có

Những ô này chỉ định sự sẵn có của một sản phẩm. Các ô này chỉ chấp nhận đầu vào được liệt kê trên tiêu đề biểu mẫu.

4. Cột tần suất

Những ô này chỉ định tần suất của một sản phẩm. Các ô này chỉ chấp nhận đầu vào được liệt kê trên tiêu đề biểu mẫu.

5. Cột gắn thẻ

Các ô này chỉ định việc gắn thẻ của sản phẩm. Các ô này chấp nhận gắn thẻ CPI hoặc ICP.

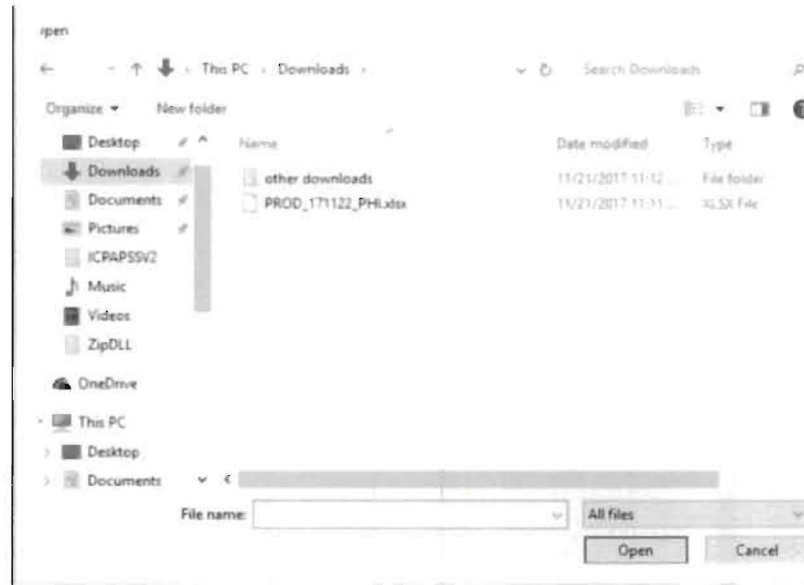
5.2.7 Tải lên biểu mẫu sản phẩm

Bước 1: Ấn vào “Upload”



Bước 2: Xác định vị trí và chọn biểu mẫu sản phẩm từ hệ thống của bạn

Lưu ý: Điều này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tệp đã tải xuống nhưng tệp này thường nằm trong phần “Download” của bạn



Bước 3: Duyệt hệ thống tải xong

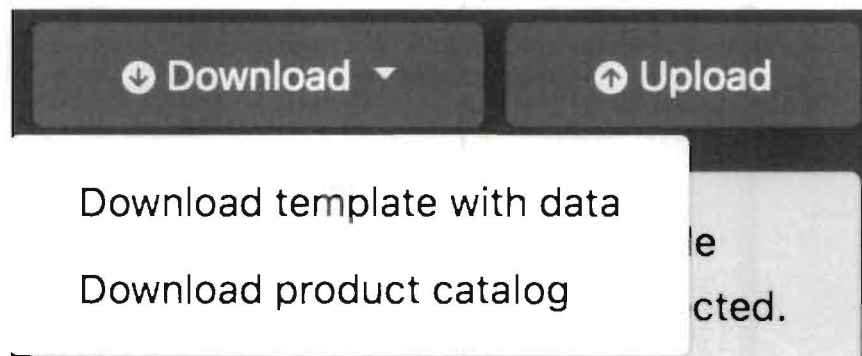
Lưu ý: Thời gian tải lên có thể thay đổi tùy theo số hàng được tải lên. Số lượng hàng càng lớn thì thời gian càng lâu.

5.2.8 Tải xuống danh mục sản phẩm

Danh mục sản phẩm chứa thông tin chi tiết cho từng sản phẩm theo tiêu đề cơ bản và chứa các thông tin chi tiết được chỉ định bên dưới.

1. Mã sản phẩm
2. Tên sản phẩm
3. Mô tả sản phẩm có cấu trúc
4. Nhóm danh sách
5. Hình ảnh

Để tải xuống danh mục sản phẩm, hãy nhấp vào nút Tải xuống rồi chọn Tải xuống danh mục sản phẩm của bạn.



5.3 Điểm điều tra

Trang điểm điều tra hiển thị tất cả thông tin về điểm điều tra ở cấp quốc gia và cho phép người dùng Thêm, Chỉnh sửa hoặc Xóa các điểm điều tra. Phần này mô tả các tính năng và chức năng của trang điểm điều tra.

5.3.1 Bố trí điểm điều tra



1. Hộp tìm kiếm

Được sử dụng để tìm kiếm tất cả các cột của bảng dữ liệu để tìm các bản ghi khớp

2. Bộ lọc

Cho phép người dùng lọc nội dung bảng dữ liệu theo vị trí

3. Biểu mẫu

Được sử dụng để tải xuống hoặc tải lên biểu mẫu Điểm điều tra. Xem phần 7.5

4. Điểm điều tra

Mở cửa sổ Chỉnh sửa hoặc Xóa. Xem phần 7.3.

5. Tiêu đề cột dữ liệu

Sắp xếp nội dung cột theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần

6. Bảng dữ liệu

Hiển thị các bản ghi của cơ sở dữ liệu điểm điều tra

5.3.2 Thêm điểm điều tra

Bước 1: Nhập thông tin đầu ra vào các trường dữ liệu được cung cấp

Add Outlet - Philippines [X]

Outlet Location

Select City

Outlet Code **Location Type** **Outlet Type**

e.g.: 002 Select Type Select Outlet Type

Outlet Name

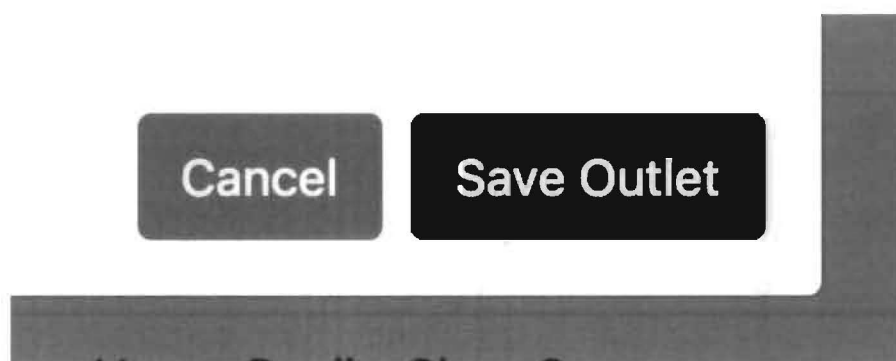
Enter location name

Outlet Address

Enter location address

Cancel Save Outlet

Bước 2: Ấn vào “Save Outlet”



5.3.3 Chỉnh sửa một điểm điều tra

Bước 1: Nhấp vào biểu tượng chỉnh sửa ở phía bên trái của hàng cho một điểm điều tra được chỉ định.



Bước 2: Nhập thông tin đầu ra vào các trường dữ liệu được cung cấp

Bước 3: Ấn vào “Save Outlet”

5.3.4 Xóa điểm điều tra

Bước 1: Bấm vào biểu tượng xóa ở phía bên trái của một hàng được chỉ định

Lưu ý: Trước khi xóa một điểm điều tra, vui lòng đảm bảo rằng điểm điều tra đó không còn cần thiết nữa và không có ảnh xạ hoặc trích dẫn nào khác

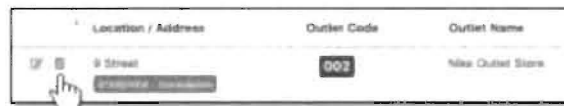


image: Selecting an outlet.

Bước 2: Để kiểm tra việc xóa, nhấp vào nút “Yes”

5.5.5 Tải xuống biểu mẫu điểm điều tra

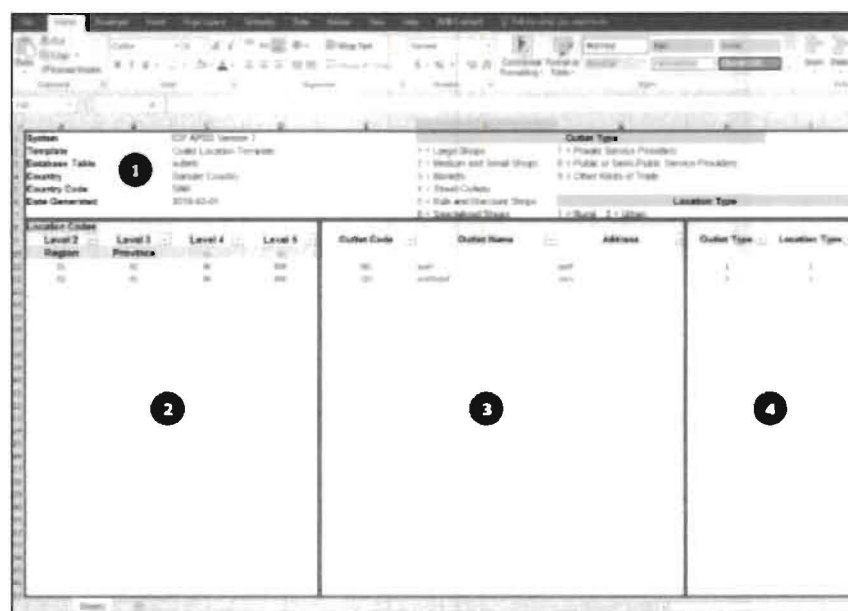
Biểu mẫu điểm là một tệp Excel có thể được sử dụng để thực hiện nhiều thay đổi cho các điểm điều tra cùng một lúc. Biểu mẫu điểm có thể được tải xuống ở một định dạng duy nhất được mô tả bên dưới.

Tải xuống biểu mẫu có dữ liệu – Tải xuống tệp biểu mẫu có tiêu đề cột bao gồm các điểm có dữ liệu thực tế dựa trên những gì đã được mã hóa trong hệ thống.

Để tải xuống biểu mẫu này, hãy nhấp vào nút “Download”.



5.3.6 Đặc điểm của một biểu mẫu điểm điều tra



1. Tiêu đề biểu mẫu Excel

Các ô này chứa thông tin nhận dạng của biểu mẫu và không thể chỉnh sửa

2. Chi tiết vị trí

Các ô này được mở khóa để cho phép nhập mã vị trí cụ thể. Các giá trị được chấp nhận là:

Vị trí cấp 2: 1 đến 99

Cấp vị trí 3-4: 0 đến 99

Vị trí cấp 5: 0 đến 999

3. Chi tiết điểm điều tra

Các ô này được mở khóa để cho phép nhập chi tiết đầu ra. Các giá trị được chấp nhận cho mã đầu ra là từ 0 đến 999. Bạn có thể không có cùng một mã đầu ra ở cùng một vị trí.

4. Các loại vị trí điểm điều tra

Các ô này chỉ định loại điểm điều tra và vị trí. Các giá trị đầu vào được chấp nhận được liệt kê trên tiêu đề biểu mẫu.

5.3.7 Tải lên biểu mẫu điểm điều tra

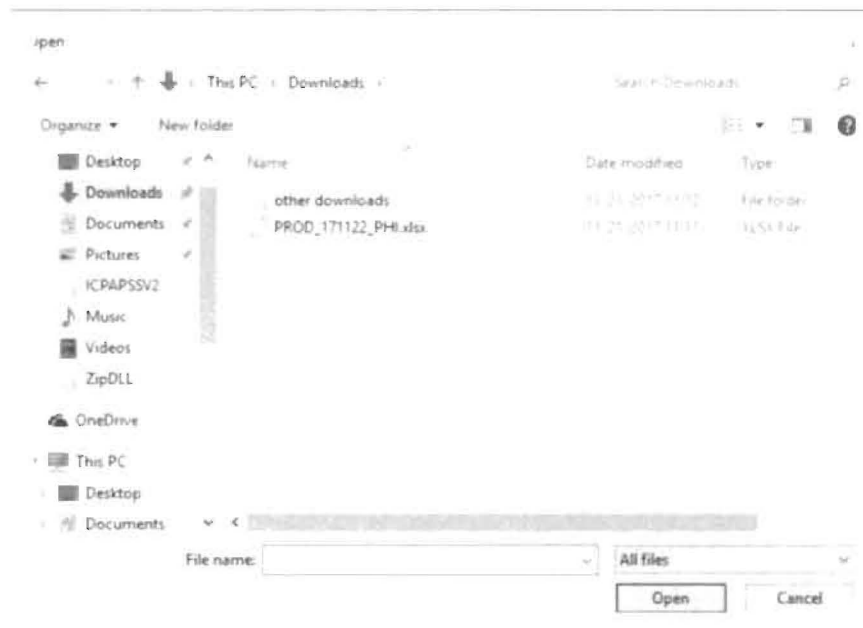
Bước 1: Ấn vào “Upload”



image 42 Upload template button

Bước 2: Xác định vị trí và chọn biểu mẫu điểm từ hệ thống của bạn

Lưu ý: Điều này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tệp đã tải xuống nhưng tệp này thường nằm trong phần “Download” của bạn.



Bước 3: Đợi hệ thống tải xong

Lưu ý: Thời gian tải lên có thể thay đổi tùy theo số hàng được tải lên. Số lượng hàng càng lớn thì thời gian càng lâu.

5.4 Ảnh xạ

Trang ảnh xạ cho phép người dùng chọn một điểm (bước 1) sau đó chỉ định sản phẩm nào có sẵn cho điểm đó (bước 2). Phần này mô tả các tính năng và chức năng của trang ảnh xạ.

Chúng tôi đặc biệt khuyến nghị rằng quá trình ánh xạ các điểm điều tra và sản phẩm này nên được thực hiện ở cấp quốc gia. Mục đích của việc này là để tránh mọi xung đột khi hợp nhất dữ liệu từ các vị trí địa lý khác nhau (xem phần 14.4).

5.4.1 Lựa chọn điểm điều tra



1. Hộp tìm kiếm

Được sử dụng để tìm kiếm tất cả các cột của bảng dữ liệu để tìm các bản ghi khớp

2. Bộ lọc phân loại điểm

Cho phép người dùng lọc nội dung bảng dữ liệu theo vị trí

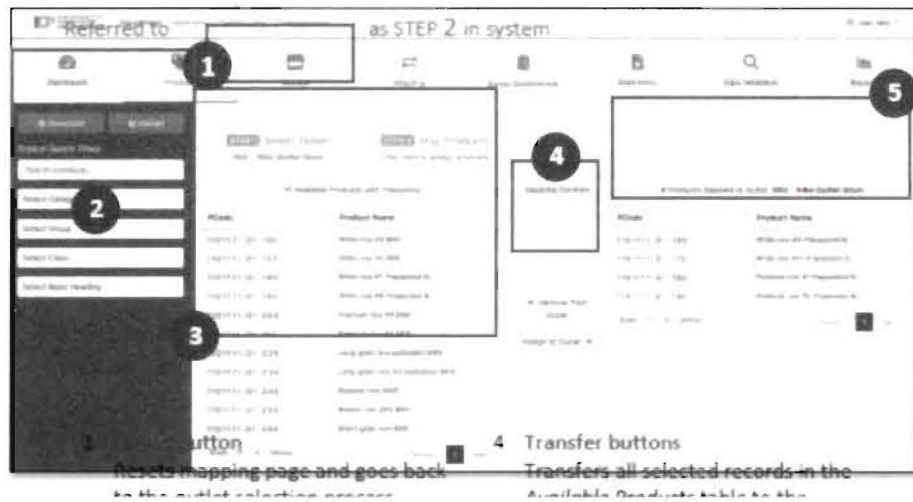
3. Biểu mẫu

Được sử dụng để tải xuống hoặc tải lên ánh xạ biểu mẫu. Xem phần 6.4

4. Bảng dữ liệu

Hiển thị tất cả các điểm. Bấm vào một hàng để chọn điểm.

5.4.2 Ảnh xạ các sản phẩm có sẵn



1. Bước 1

Đặt lại trang ảnh xạ và quay lại quá trình chọn điểm

2. Bộ lọc phân loại sản phẩm

Lọc nội dung của bảng Sản phẩm có sẵn dựa trên phân loại sản phẩm

3. Bảng sản phẩm có sẵn

Hiển thị tất cả các sản phẩm có sẵn. Nhấp vào một hàng để chuyển nó vào bảng Ảnh xạ sản phẩm

4. Nút chuyển

Chuyển tất cả các bản ghi đã chọn trong bảng Sản phẩm có sẵn sang bảng Ảnh xạ sản phẩm hoặc ngược lại

5. Bảng Ảnh xạ sản phẩm

Hiển thị tất cả các sản phẩm được ánh xạ tới điểm đã chọn. Bấm vào một hàng để chuyển nó trở lại bảng Sản phẩm có sẵn

5.4.3 Tải bản biểu mẫu ánh xạ

Biểu mẫu ánh xạ là một tệp Excel có thể được sử dụng để thực hiện nhiều thay đổi đối với các sản phẩm đầu ra được ánh xạ cùng một lúc. Biểu mẫu ánh xạ có thể được tải xuống ở một định dạng duy nhất được mô tả bên dưới.

3. Mã đầu ra

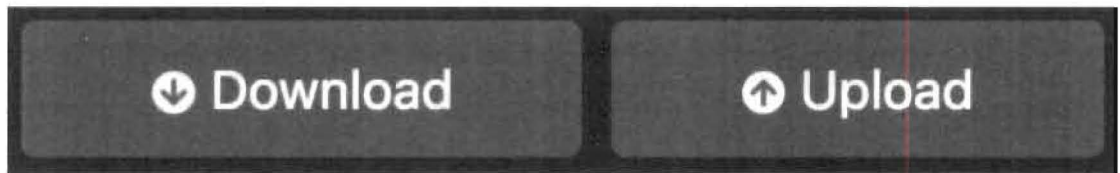
Các ô này được mở khóa để cho phép nhập mã đầu ra. Các giá trị được chấp nhận cho mã đầu ra là từ 0 đến 999. Bạn có thể không có cùng một mã đầu ra ở cùng một vị trí.

4. Mã sản phẩm

Các ô này được mở khóa để cho phép nhập mã sản phẩm

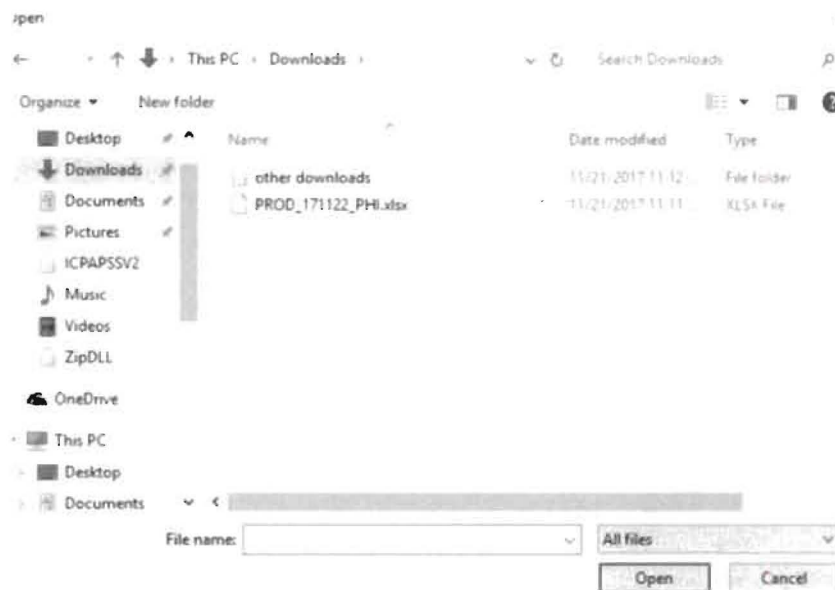
5.4.5 Tải lên biểu mẫu ảnh xạ

Bước 1: Ấn vào “Upload”



Bước 2: Xác định vị trí và chọn biểu mẫu ảnh xạ từ hệ thống của bạn

Lưu ý: Điều này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tệp đã tải xuống nhưng tệp này thường nằm trong phần “Download” của bạn.



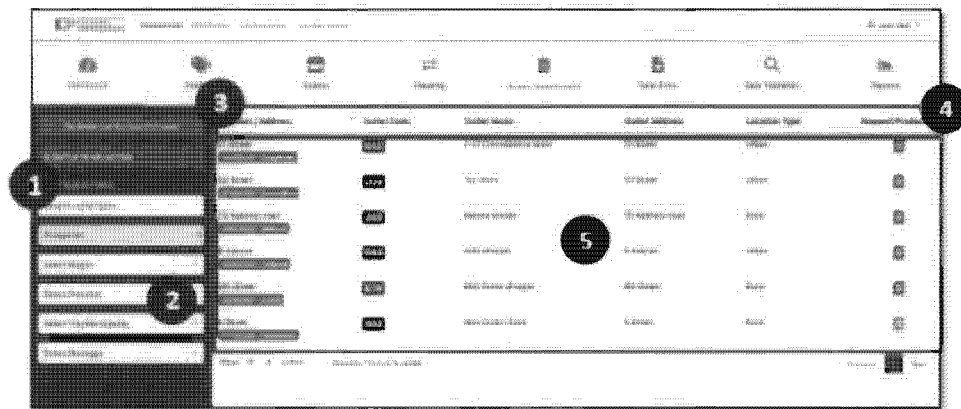
Bước 3 Đợi hệ thống tải xong

Lưu ý: Thời gian tải lên có thể thay đổi tùy theo số hàng được tải lên. Số lượng hàng càng lớn thì thời gian càng lâu.

5.5 Bảng câu hỏi khảo sát

Trang Bảng câu hỏi khảo sát là nơi người dùng có thể tải xuống các biểu mẫu excel của bảng câu hỏi khảo sát. Phần này mô tả các tính năng và chức năng của trang tạo khảo sát.

5.5.1 Bố cục trang Bảng câu hỏi khảo sát



1. Hộp tìm kiếm

Được sử dụng để tìm kiếm tất cả các cột của bảng dữ liệu để tìm các bản ghi khớp

4. Tiêu đề cột dữ liệu

Sắp xếp nội dung cột theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần

2. Bộ lọc vị trí điểm điều tra

Cho phép người dùng lọc các đầu ra trong bảng dữ liệu dựa trên vị trí

5. Bảng dữ liệu

Hiển thị tất cả các điểm điều tra có chứa sản phẩm được ánh xạ

3. Tạo nút Khảo sát

Được sử dụng để tải xuống hoặc tải lên biểu mẫu khảo sát. Xem phần 9.4

5.5.2 Tải bảng khảo sát

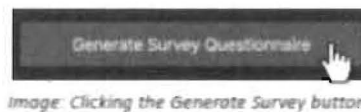
Bước 1: Bấm vào hàng để chọn một hoặc nhiều điểm.

Lưu ý: Các hàng hàng sẽ được đánh dấu bằng màu xanh nhạt sau khi được chọn.

Location / Address	Outlet Code	Outlet Name	Outlet Address	Location Type	Mapped Products
21 Street [Address] [Map]	642	7-12 Convenience store	21 Street	Urban	0
82 Street [Address] [Map]	009	Toy store	82 Street	Urban	0
72 Address road [Address] [Map]	242	Bakara Market	72 Address road	Rural	0
8 Avenue [Address] [Map]	043	ACE shoppes	8 Avenue	Urban	0
8th Street [Address] [Map]	878	BBB Outlet shoppes	8th Street	Rural	0
9 Street [Address] [Map]	002	Nike Outlet Store	9 Street	Rural	0

Show 15 0 outlets Showing 1 to 6 of 6 outlets Prev Next 1

Bước 2: Nhấp vào “Generate Survey Questionnaire”



Bước 3: Trên cửa sổ xuất hiện, chỉ định khoảng thời gian khảo sát, năm tham chiếu và tháng tham chiếu bằng cách chọn một tùy chọn từ menu thả xuống.

Lưu ý rằng bảng câu hỏi khảo sát được tạo sẽ dựa trên khoảng thời gian và điểm điều tra - sản phẩm ánh xạ đã chọn.

Tùy chọn: Nhập tên người thu giá sẽ hiển thị trên biểu mẫu đã tải xuống.

ICP APSS

There are 2 outlets selected.

Price Collector's Name

Enter name

Survey Coverage Period

Select Coverage Period

Select Year

2020

Select Month

Select Month(s)

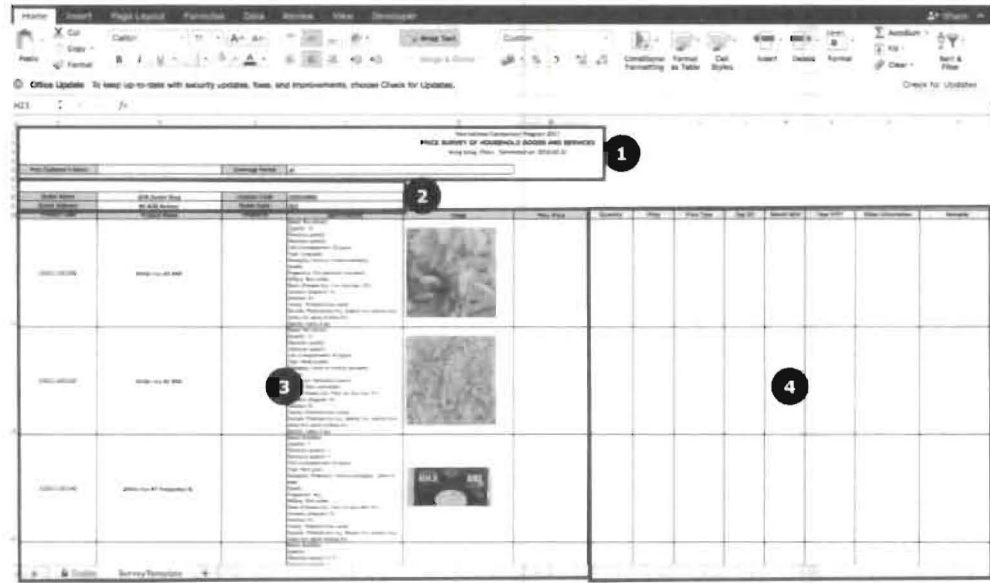
Generate Questionnaire

Bước 4: Ấn vào “Generate Questionnaire”

5.5.3 Sử dụng bảng hỏi

Bảng câu hỏi khảo sát được tạo là một tệp Excel có thể được sử dụng để mã hóa thông tin về giá được thu thập từ các điểm điều tra. Để nhập dữ liệu vào

bảng câu hỏi, người dùng phải nhập chi tiết giá vào các dòng tương ứng trong phần nhập dữ liệu. Dữ liệu biểu mẫu được cung cấp trong sơ đồ dưới đây.



1. Tiêu đề biểu mẫu Excel

Các ô này chứa thông tin nhận dạng và không thể chỉnh sửa bằng biểu mẫu này

3. Chi tiết sản phẩm

Các ô này chứa thông tin sản phẩm và không thể chỉnh sửa bằng biểu mẫu này

2. Chi tiết điểm điều tra

Các ô này chứa thông tin đầu ra và không thể chỉnh sửa bằng biểu mẫu này

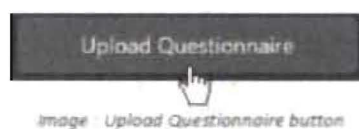
4. Phần nhập liệu

Các ô này được mở khóa để cho phép người dùng nhập dữ liệu giá quan sát được thu thập

5.5.4 Tải bảng hỏi lên

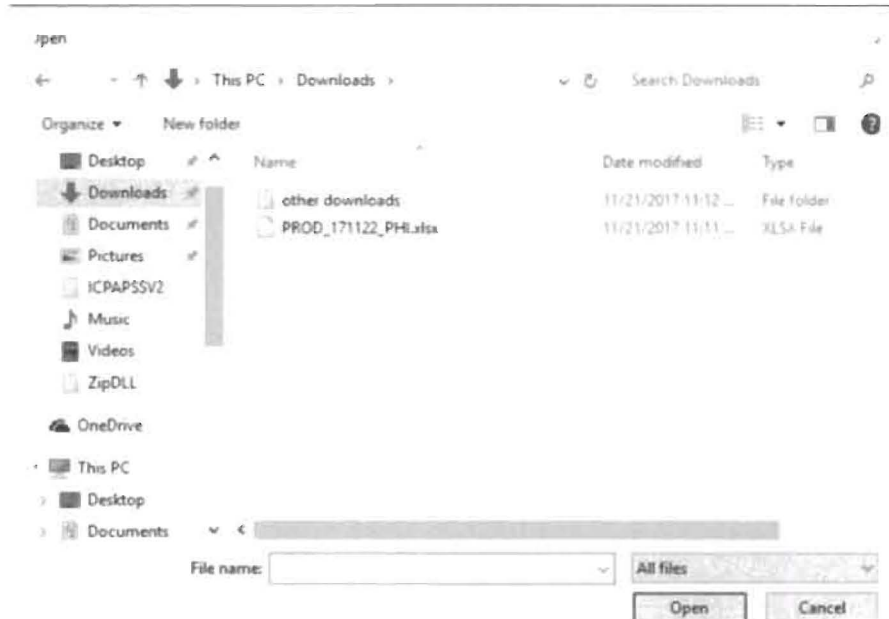
Việc tải lên bảng câu hỏi bao gồm kiểm tra tính nhất quán của dữ liệu và các bản ghi trùng lặp. Nếu có sự không nhất quán về dữ liệu hoặc báo giá hiện có cho một sản phẩm, điểm điều tra và khoảng thời gian tham khảo khảo sát cụ thể, dữ liệu sẽ không bị ghi đè. Người dùng sẽ được nhắc xem lại (các) báo giá hiện có.

Bước 1: Bấm vào “Upload Questionnaire”



Bước 2: Xác định vị trí và chọn biểu mẫu vị trí từ hệ thống của bạn

Lưu ý: Điều này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tệp đã tải xuống nhưng tệp này thường nằm trong phần “Downloads” của bạn.



Bước 3: Dội hệ thống tải xong

Lưu ý: Thời gian tải lên có thể thay đổi tùy theo số hàng được tải lên. Số lượng hàng càng lớn thì thời gian càng lâu.

5.6 Nhập dữ liệu

Quá trình nhập liệu có thể được thực hiện bằng (1) mã hóa dữ liệu thông qua giao diện hệ thống hoặc (2) tải biểu mẫu báo giá Excel lên. Mặc dù cả hai tùy chọn đều khả dụng tùy theo sở thích của người dùng, nhưng nếu bạn đang mã hóa dữ liệu mới vào hệ thống, bạn nên sử dụng các biểu mẫu Excel để tránh phải tải lên biểu mẫu Excel đã điền.

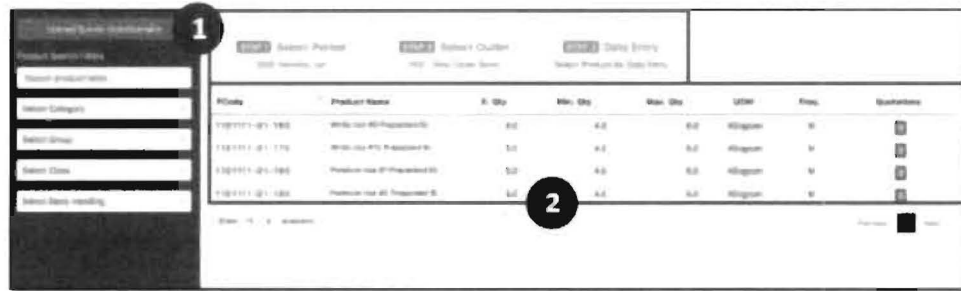
Nhập liệu qua giao diện hệ thống được mô tả ở phần 10.1 trong khi việc tải lên biểu mẫu excel được mô tả ở phần 10.2.

5.6.1 Nhập dữ liệu bằng giao diện hệ thống

Bước 1 – Chọn thời gian

Liệt kê tất cả các điểm điều tra và chi tiết trên mỗi hàng. Nhấp vào một hàng sẽ chọn điểm điều tra và chuyển sang bước 3

Bước 3 – Lựa chọn sản phẩm



1. Nút đặt lại Bước 1

Đặt lại lựa chọn và đưa bạn quay lại quy trình chọn điểm điều tra (bước 1)

2. Bảng dữ liệu sản phẩm

Hiện thị danh sách các sản phẩm có sẵn tại điểm điều tra đã chọn. Nhấp vào hàng sản phẩm sẽ mở cửa sổ sản phẩm và hiện thị biểu mẫu nhập dữ liệu cũng như báo giá hiện có cho sản phẩm đã chọn.

Bước 4 – Nhập dữ liệu giá

Bước 5 – Lưu giá

Bấm vào “Add Quotation”



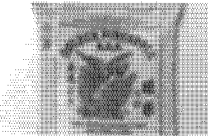
CHỈNH SỬA DỮ LIỆU GIÁ

Bước 1

Từ bảng giá ở phần dưới cùng của màn hình, nhấp vào biểu tượng chỉnh sửa hiển thị ở phía bên trái của báo giá được chỉ định

Observed Date	Quantity	Obs. Price	Converted Price	Brand Information	Remarks	Encoder
01/07/2020	4.0	225	281.25			piet

Bước 2



White rice 40 Prossacked B.

40

Kilogram

40

001 - Nieu Outlet Store

2020 Munshay Jan

Observed Quantity (Kilogram)

Observed Price

Price Type

Obs. Price

Converted Price

Brand Information

Remarks

Converted Price

Date of Data Entry

Save & Add New Record

Observed Date	Quantity	Obs. Price	Converted Price	Brand Information	Remarks	Encoder
01/07/2020	4.0	225	281.25			piet

Bước 3

Nhấp vào nút Lưu giá đã chỉnh sửa

XÓA DỮ LIỆU GIÁ ĐÃ NHẬP

Từ bảng giá điểm điều tra, nhấp vào biểu tượng xóa ở bên trái để xóa báo giá cụ thể.

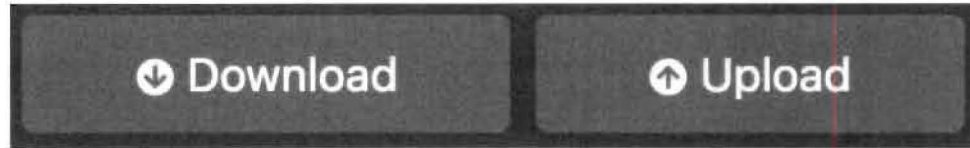
Observed Date	Quantity	Obs. Price	Converted Price	Brand Information	Remarks	Encoder
01/07/2020	4.0	225	281.25			piet

5.6.2 Tải biểu mẫu nhập giá

Biểu mẫu nhập giá là một tệp Excel có thể được sử dụng để thêm, chỉnh sửa hoặc xóa dữ liệu giá với lượng lớn dữ liệu. Biểu mẫu nhập giá có thể được tải xuống ở một định dạng duy nhất được mô tả bên dưới.

Tải biểu mẫu – Tải xuống tệp biểu mẫu có tiêu đề cột bao gồm mã vị trí, mã điểm điều tra, mã sản phẩm, thời gian tham chiếu và chi tiết giá về những gì đã được mã hóa trong hệ thống.

Để tải xuống biểu mẫu này, hãy nhấp vào “Download”.



5.6.3 Sử dụng biểu mẫu nhập giá

Để nhập dữ liệu vào biểu mẫu, người dùng phải nhập chi tiết cụ thể từng hàng trong phần nhập dữ liệu. Dữ liệu biểu mẫu được cung cấp trong sơ đồ dưới đây.

1	LotLevel3	LotLevel4	LotLevel5	Quantity	Product	Reference	Observed	Observed	Observed	Converted	PriceType	Brand	Remarks
	Lot	Lot	Lot	Qty	Code	Ref	Date	Qty	Price	Price			
10	43	05	021	001	110111	202004	06/27/202	1.0	51.0	51.0	R		
10	43	05	021	001	110111	202004	06/27/202	5.0	800.0	800.0	R		
10	43	05	021	001	110111	202004	06/27/202	5.0	487.5	487.5	R		
10	43	05	021	003	110111	202004	06/27/202	1.0	40.1	40.1	R		
03	54	01	001	007	110713	202004	2020-01-0	1.0	2000.0	2000.0	R		
01	54	01	001	001	110111	202004	01/02/202	300.0	50.0	41.67	R		
01	54	01	001	002	110713	202004	1/2/2020	1.0	2600.0	2600.0	R		
01	54	01	001	002	110713	202004	1/2/2020	1.0	2800.0	2800.0	R		

2

3

4

5

6

1. Tiêu đề cột

Các ô này chứa thông tin nhận dạng của biểu mẫu

2. Chi tiết vị trí

Các ô này được mở khóa để cho phép nhập mã vị trí cụ thể. Các giá trị được chấp nhận là:

Vị trí cấp 2: 1 đến 99

Cấp vị trí 3-4: 0 đến 99

Vị trí cấp 5: 0 đến 999

3. Mã đầu ra

Các ô này được mở khóa để cho phép nhập mã đầu ra

4. Mã sản phẩm

Các ô này được mở khóa để cho phép nhập mã sản phẩm

5. Mã thời gian tham khảo khảo sát

Các ô này được mở khóa để cho phép nhập mã thời gian tham chiếu

6. Thông tin về giá

Các ô này được mở khóa để cho phép nhập giá và số lượng quan sát được, loại giá và các thông tin khác.

5.6.4 Tải biểu mẫu nhập giá

Tương tự như việc tải lên bảng câu hỏi khảo sát, biểu mẫu nhập giá tải lên có các chức năng tương tự như kiểm tra tính nhất quán của dữ liệu và các bản ghi trùng lặp. Sự khác biệt duy nhất là cách bố trí và thiết kế, nhưng công dụng thì giống nhau.

Bước 1: Bấm vào “Upload”



Bước 2: Xác định vị trí và chọn biểu mẫu nhập giá từ hệ thống của bạn

Lưu ý: Điều này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tệp đã tải xuống nhưng tệp này thường nằm trong phần “Downloads” của bạn.



Bước 3: Đợi hệ thống tải xong

Lưu ý: Thời gian tải lên có thể thay đổi tùy theo số hàng được tải lên. Số lượng hàng càng lớn thì thời gian càng lâu.

5.7 Kiểm tra dữ liệu

Mô-đun kiểm tra dữ liệu là một bước thiết yếu để đảm bảo rằng không có dữ liệu sai sót nào được đưa vào báo cáo cuối cùng được tạo. Các công thức, tham số và sơ đồ giúp bạn thực hiện quá trình kiểm tra dữ liệu được mô tả bên dưới.

5.7.1 Công thức, tham số và báo cáo kiểm tra

5.7.1.A Các công thức được sử dụng:

1. Giá quy đổi = (Giá thực tế/Số lượng mục tiêu) * (Số lượng ưu tiên)
2. Đếm giá = COUNT(Giá đã quy đổi)
3. Giá trung bình = AVG(Giá đã quy đổi)
4. CV = STDEV (Giá quy đổi)/AVG(Giá quy đổi) * 100
5. Giá tối thiểu = MIN(Giá quy đổi)
6. Giá tối đa = MAX(Giá quy đổi)
7. Tỷ lệ tối thiểu/tối đa = MIN(Giá quy đổi)/ MAX(Giá quy đổi)

5.7.1.B Các thông số bắt buộc:

1. Số lượng trích dẫn được quan sát ≥ 15
2. Hệ số biến thiên $\leq 30\%$
3. Tỷ lệ giá tối thiểu/tối đa $\geq 0,3$
4. ĐỐI VỚI PHẠM VI Giá đã chuyển đổi (CP)
 $[AVG(CP) - STDEV(CP)] \leq CP \leq [AVG(CP) + STDEV(CP)]$

5.7.1.C Báo cáo có thể tải xuống:

1. Báo cáo kiểm tra dữ liệu theo Sản phẩm - Thống kê tổng hợp theo sản phẩm
2. Báo cáo kiểm tra dữ liệu theo Địa điểm - Thống kê tóm tắt theo địa điểm

5.7.2 Tính năng kiểm tra dữ liệu

Product Name	Product Name	Qty. Price	Quantity	CV	Min. Price	Max. Price	Ratio
1. Sản phẩm A	1. Sản phẩm A	100.00	100	0.00	100.00	100.00	1.00
2. Sản phẩm B	2. Sản phẩm B	200.00	200	0.00	200.00	200.00	1.00
3. Sản phẩm C	3. Sản phẩm C	300.00	300	0.00	300.00	300.00	1.00

1. Bộ lọc tìm kiếm sản phẩm

Hiện thị các bộ lọc tìm kiếm nâng cao mà bạn có thể sử dụng để tạo bảng dữ liệu tùy chỉnh

2. Bảng kiểm tra dữ liệu

Chứa số liệu thống kê tóm tắt theo sản phẩm. Các hàng có thể được chọn để phân chia dữ liệu sâu hơn bằng dấu ngoặc kép

3. Các thông số bắt buộc

Mô tả các thông số cần thiết và các chỉ báo màu tương ứng

5.7.3 Kiểm tra dữ liệu trên mỗi sản phẩm

Bạn có thể truy cập bảng phân tích kiểm tra dữ liệu trên mỗi sản phẩm bằng cách nhấp vào hàng sản phẩm từ bảng kiểm tra dữ liệu được thảo luận trong phần 11.2.

Unit	Net Price	Gross Price	Quantity	Unit Price	Converted Price	Grand Total	Remarks	Created
Unit	Net Price	Gross Price	Quantity	Unit Price	Converted Price	Grand Total	Remarks	Created

1. Thông tin sản phẩm

Hiển thị thông tin sản phẩm

2. Thống kê tổng hợp

Hiển thị số liệu thống kê tóm tắt dựa trên dữ liệu được quan sát

3. Phân tích dữ liệu quan sát được

Hiển thị dữ liệu quan sát riêng lẻ được phân tách theo ngày

5.8 Báo cáo

Trang Báo cáo là nơi người dùng có thể xem số liệu thống kê tóm tắt hoặc tải xuống các báo cáo trên excel dựa trên dữ liệu được mã hóa vào hệ thống. Dưới đây là danh sách đầy đủ các báo cáo có thể tải xuống.

Báo cáo có thể tải xuống:

Báo cáo 1: Báo cáo kiểm tra dữ liệu – Liệt kê tất cả các sản phẩm không đáp ứng các thông số bắt buộc

Báo cáo 2: Thống kê tổng hợp theo sản phẩm – Phân chia theo địa điểm và loại hình điểm điều tra

Báo cáo 3: Số lượng sản phẩm theo phân loại, tính sẵn có và tầm quan trọng

Báo cáo 4: Số lượng điểm điều tra theo vị trí và loại điểm điều tra

Báo cáo 5: Số lượng báo giá theo sản phẩm và điểm điều tra

Báo cáo 6: Số lượng báo giá theo sản phẩm, địa điểm và loại địa điểm

Báo cáo 7: Thống kê tóm tắt theo Địa điểm - Chứa giá trung bình toàn quốc với số báo giá tương ứng, giá tối thiểu, giá tối đa, tỷ lệ tối thiểu/tối đa và hệ số biến thiên trong từng trang riêng lẻ)

The image shows a web form titled 'Household Reports'. It contains two identical sections. Each section has a 'Select Report' dropdown menu, a 'Select Type' dropdown menu, and two buttons: 'Quick View' and 'Generate Report'. The second section also includes a 'Report 2: Summary Statistics' label and a 'Survey Coverage Period (optional)' section with 'Select Coverage Period', 'Select Year' (set to 2020), and 'Select Month' (set to Select Month(s)).

6. HỆ THỐNG XÂY DỰNG

6.1 Bảng điều khiển

Bảng điều khiển là trang đầu tiên người dùng nhìn thấy khi đăng nhập. Nó hiển thị bản tóm tắt dữ liệu đã được mã hóa vào hệ thống. Hình ảnh bên dưới hiển thị các tính năng cơ bản của trang bảng điều khiển.



1. Biểu đồ sản phẩm

Hiển thị tổng số sản phẩm cũng như tính sẵn có, tầm quan trọng và tần suất của nó

4. Tóm tắt cơ sở dữ liệu

Hiển thị số liệu thống kê tóm tắt cho các sản phẩm và điểm điều tra có sẵn

2. Sự liên quan của sản phẩm vật liệu

Hiển thị tổng số điểm điều tra cũng như số lượng điểm điều tra đã có sản phẩm được ánh xạ

5. Phiên bản phần mềm

Hiển thị phiên bản phần mềm và chi tiết liên hệ của quản trị viên hệ thống

3. Biểu đồ báo giá

Hiển thị tổng số sản phẩm có sẵn tại tất cả các điểm điều tra và đã có báo giá

6. Nhật ký hệ thống

Hiển thị các sự kiện được ghi lại bởi các thành phần hệ điều hành.

6.2 Sản phẩm

Trang Sản phẩm hiển thị dữ liệu ở cấp quốc gia và cho phép người dùng xác định và chỉnh sửa tính sẵn có, tầm quan trọng và tần suất thu thập của sản phẩm. Phần này mô tả các tính năng và chức năng của trang sản phẩm.

6.2.1 Bố cục sản phẩm



1. Nút Excel biểu mẫu

Được sử dụng để tải xuống hoặc tải lên biểu mẫu sản phẩm. Xem phần 14.5

2. Bảng tính sẵn có của sản phẩm

Chứa các nút cập nhật sản phẩm, có thể được sử dụng để cập nhật tình trạng còn hàng

3. Bảng liên quan đến sản phẩm

Chứa các nút cập nhật sản phẩm, có thể được sử dụng để cập nhật mức độ liên quan

4. Nút nhập dữ liệu

Được sử dụng để tiến tới mô-đun nhập dữ liệu. Tính năng này được kích hoạt sau khi chọn Sản phẩm có sẵn

5. Bộ lọc phân loại sản phẩm

Lọc nội dung bảng dữ liệu dựa trên các thông số khác nhau

6. Tiêu đề cột dữ liệu

Sắp xếp nội dung cột theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần

7. Bảng dữ liệu

6.2.2 Tính sẵn có của sản phẩm

Hiển thị các bản ghi của cơ sở dữ liệu sản phẩm trên mỗi hàng

Table: Product availability codes and labels

Code	Relevance Value
0	Not-Available
1	Available

Để thay đổi tình trạng còn hàng của sản phẩm, chỉ cần nhấp vào giá trị mã được tìm thấy trong Bảng tình trạng còn hàng của sản phẩm được hiển thị bên dưới. Lưu ý rằng trước tiên bạn phải chọn sản phẩm để bảng điều khiển có thể nhấp được.

	Not-Available	Available
Availability	0	1

6.2.3 Sự liên quan của sản phẩm

Mức độ liên quan của sản phẩm với Tòa nhà dân cư, Tòa nhà phi dân cư hoặc Công trình xây dựng được chỉ định trong ba cột riêng biệt của bảng dữ liệu

sản phẩm. Mức độ liên quan của từng sản phẩm phải được xác định theo các giá trị tùy chọn được liệt kê bên dưới:

Table: Product relevance codes and labels

Code	Relevance Value
0	Relevant
1	Not-Relevant

Image: Filtering product relevance

Res. Bldgs. Non-Res. Bldgs. Civil Eng. Works

Để lọc theo mức độ liên quan của sản phẩm, hãy nhấp vào mũi tên hướng xuống được tìm thấy trong các cột mức độ liên quan tương ứng (xem hình trên).

	Not-Relevant	Relevant
Residential Buildings	0	1
Non-Residential Buildings	0	1
Civil Engineering Works	0	1

6.2.4 Cập nhật nhiều sản phẩm

Nhiều sản phẩm và chi tiết tương ứng có thể được cập nhật đồng thời để tăng tốc quá trình mã hóa. Người dùng có thể nhấp vào nhiều hàng bằng cách giữ nút shift hoặc nút điều khiển trong khi chọn các hàng khác nhau.

ROWS SELECTED	Item	Material	Unit	Quantity	Unit Price	Total Price	Material Code
1	1501200-1-01	Sand, for concrete and mortar	m ³	10	0	0	AG Materials
2	1501200-1-02	Subsidiary for carpentry	m ²	10	0	0	AG Materials
3	1501200-1-03	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
4	1501200-1-04	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
5	1501200-1-05	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
6	1501200-1-06	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
7	1501200-1-07	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
8	1501200-1-08	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
9	1501200-1-09	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
10	1501200-1-10	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
11	1501200-1-11	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
12	1501200-1-12	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
13	1501200-1-13	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials
14	1501200-1-14	Reinforced concrete	m ³	10	0	0	AG Materials

6.2.5 Tải biểu mẫu sản phẩm

Biểu mẫu sản phẩm là một tệp Excel có thể được sử dụng để thực hiện nhiều thay đổi cho sản phẩm cùng một lúc. Biểu mẫu sản phẩm có thể được tải xuống ở hai (2) định dạng được mô tả bên dưới.

3. Tải xuống biểu mẫu có dữ liệu – Tải xuống tệp biểu mẫu có danh sách các sản phẩm và giá trị về tính sẵn có và mức độ liên quan dựa trên nội dung được mã hóa trong hệ thống.

4. Tải xuống danh mục sản phẩm – Tải xuống danh mục sản phẩm chứa các sản phẩm và thông số kỹ thuật tương ứng.

5. Tải xuống PCT – Tải xuống Công cụ thu thập giá (PCT) chứa bảng câu hỏi khảo sát dựa trên Excel cho các sản phẩm thuộc loại Xây dựng.

Để chọn và tải xuống bất kỳ loại biểu mẫu nào trong số này, hãy nhấp vào nút Tải xuống, sau đó chọn tùy chọn biểu mẫu sản phẩm ưa thích của bạn.



Image: Select "Download template with data" button

6.2.6 Đặc điểm của biểu mẫu sản phẩm

Để nhập dữ liệu vào biểu mẫu, người dùng phải nhập chi tiết sản phẩm (Availability, Frequency) vào từng hàng trong các cột được mô tả trong sơ đồ bên dưới.

[illegible]

1. Tiêu đề biểu mẫu Excel

Các ô này chứa thông tin nhận dạng của biểu mẫu và không thể chỉnh sửa

2. Thông tin chi tiết sản phẩm

Các ô này chứa chi tiết sản phẩm để tham khảo và bị khóa để chỉnh sửa

3. Cột sẵn có

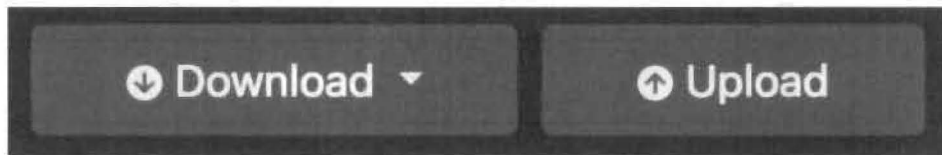
Những ô này chỉ định sự sẵn có của một sản phẩm. Các ô này chỉ chấp nhận đầu vào được liệt kê trên tiêu đề biểu mẫu.

4. Cột liên quan

Những ô này chỉ định mức độ liên quan của một sản phẩm. Các ô này chỉ chấp nhận đầu vào được liệt kê trên tiêu đề biểu mẫu.

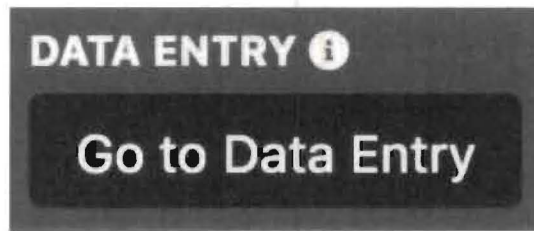
6.2.7 Tải lên biểu mẫu sản phẩm

Bước 1: Bấm vào “Upload”



Bước 2: Xác định vị trí và chọn biểu mẫu sản phẩm từ hệ thống của bạn

Lưu ý: Điều này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tệp đã tải xuống nhưng tệp này thường nằm trong phần “Downloads” của bạn.



6.3 Nhập dữ liệu

Quá trình nhập liệu có thể được thực hiện bằng (1) mã hóa dữ liệu thông qua giao diện hệ thống hoặc (2) tải biểu mẫu báo giá Excel lên. Mặc dù cả hai tùy chọn đều khả dụng tùy theo sở thích của người dùng, nhưng dữ liệu mới vào hệ thống nên được mã hóa bằng hệ thống để tránh phải tải lên các biểu mẫu Excel lớn.

Nhập liệu qua giao diện hệ thống được mô tả ở mục 15.2 trong khi việc tải lên biểu mẫu excel được mô tả ở mục 15.3.

6.3.1 Bố cục nhập dữ liệu



1. Biểu mẫu Excel

Được sử dụng để tải xuống hoặc tải lên biểu mẫu sản phẩm. Xem phần 8.5

2. Phím chọn sản phẩm

Cho phép người dùng di chuyển qua các sản phẩm đã chọn để nhập dữ liệu (được chọn trong trang sản phẩm)

3. Thông số sản phẩm

Chứa thông tin chi tiết về sản phẩm được chọn hiện tại

4. Thông tin người trả lời

Chứa các trường biểu mẫu liên quan đến thông tin đầu ra

5. Thông tin về giá

Chứa các trường biểu mẫu liên quan đến thông tin về giá

6. Thông số giá

Chứa thông số kỹ thuật của sản phẩm để nhập các thay đổi về thông số kỹ thuật

Bước 1: Điền đầy đủ thông tin của người trả lời (Tên điểm điều tra, địa chỉ điểm điều tra, v.v.) của sản phẩm hiện có được chỉ định. Lưu ý những thông tin có dấu hoa thị (*) là bắt buộc.

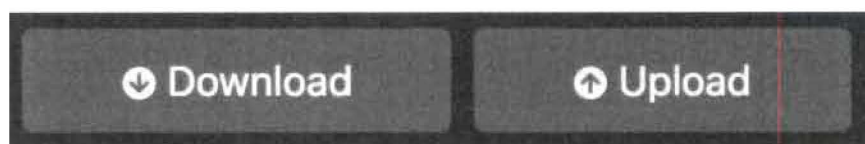
Bước 2: Trong phần thông tin về giá, hãy nêu rõ tháng tham chiếu hoặc tháng theo dõi giá, ngày thu thập giá, nguồn thông tin về giá và đơn giá của sản phẩm có sẵn được chỉ định. Lưu ý rằng ngày thu thập giá không được xảy ra trước tháng tham chiếu được chỉ định và sau ngày nhập dữ liệu.

Bước 3: Trong phần thông số kỹ thuật của sản phẩm, hãy cho biết liệu có sự khác biệt/sai lệch so với thông số kỹ thuật của sản phẩm cần thiết cho ICP hay không. Cột dữ liệu quan sát được sẽ thay đổi thành hộp văn bản màu vàng khi có sự khác biệt so với thông số sản phẩm được mô tả. Việc để trống cột dữ liệu được quan sát giả định rằng không có sự khác biệt giữa thông số kỹ thuật của sản phẩm được quan sát và thông số kỹ thuật được ưu tiên.

Bước 4: Nêu rõ các nhận xét/nhận xét, nếu có, trong phần thông số kỹ thuật bổ sung.

6.3.2 Tải Biểu mẫu Excel Nhập Dữ Liệu

Biểu mẫu Nhập dữ liệu là một tệp Excel có thể được sử dụng để tải lên nhiều bản ghi cùng một lúc. Có thể tải xuống biểu mẫu Nhập dữ liệu bằng cách nhấp vào “Download” được hiển thị bên dưới. Biểu mẫu đầu ra được mô tả thêm trong Phần 4.4.



15.3 Tải lên Biểu mẫu Excel Nhập liệu

Bước 1: Bấm vào nút Tải biểu mẫu lên



image 42: Upload template button

Bước 2: Xác định vị trí và chọn biểu mẫu nhập dữ liệu từ hệ thống của bạn

Lưu ý: Điều này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tệp đã tải xuống nhưng tệp này thường nằm trong phần “Downloads” của bạn.



image 43: Template file selection

Bước 3: Đợi hệ thống tải xong

Lưu ý: Thời gian tải lên có thể thay đổi tùy theo số hàng được tải lên. Số lượng hàng càng lớn thì thời gian càng lâu.

6.3.4 Tính năng của Biểu mẫu Excel nhập liệu



1. Tiêu đề biểu mẫu Excel

Các ô này chứa thông tin nhận dạng của biểu mẫu và không thể chỉnh sửa

2. Tham chiếu mã

Cung cấp các giá trị tham chiếu cho các mã được sử dụng trong biểu mẫu

3. Bảng báo giá vật liệu

Trang tính này chứa các cột để nhập dữ liệu liên quan đến sản phẩm thuộc phân nhóm Vật liệu

4. Bảng báo giá thuê

Trang tính này chứa các cột để nhập dữ liệu liên quan đến các sản phẩm thuộc tiêu đề phụ Cho thuê

5. Bảng báo giá nhân công

Trang tính này chứa các cột để nhập dữ liệu liên quan đến sản phẩm thuộc phân nhóm Lao động

6.4 Kiểm tra dữ liệu

Mô-đun kiểm tra dữ liệu là một bước thiết yếu để đảm bảo rằng không có dữ liệu sai sót nào được đưa vào báo cáo cuối cùng được tạo. Các công thức, tham số và sơ đồ giúp bạn thực hiện quá trình kiểm tra dữ liệu được mô tả bên dưới.

6.4.1 Công thức, tham số và báo cáo kiểm tra

Công thức được sử dụng:

8. Giá chuyển đổi = (Giá thực tế/Số lượng mục tiêu) * (Số lượng ưu tiên)

9. Báo giá = COUNT(Giá đã quy đổi)

10. Giá trung bình = AVG(Giá quy đổi)

11. CV = STDEV (Giá quy đổi)/AVG(Giá quy đổi) * 100

12. Giá tối thiểu = MIN(Giá quy đổi)

13. Giá tối đa = MAX(Giá quy đổi)

14. Tỷ lệ tối thiểu/tối đa = MIN(Giá quy đổi)/ MAX(Giá quy đổi)

Các thông số bắt buộc:

5. Số lượng trích dẫn được quan sát ≥ 15

6. Hệ số biến thiên $\leq 30\%$

7. Tỷ lệ giá tối thiểu/tối đa $\geq 0,3$

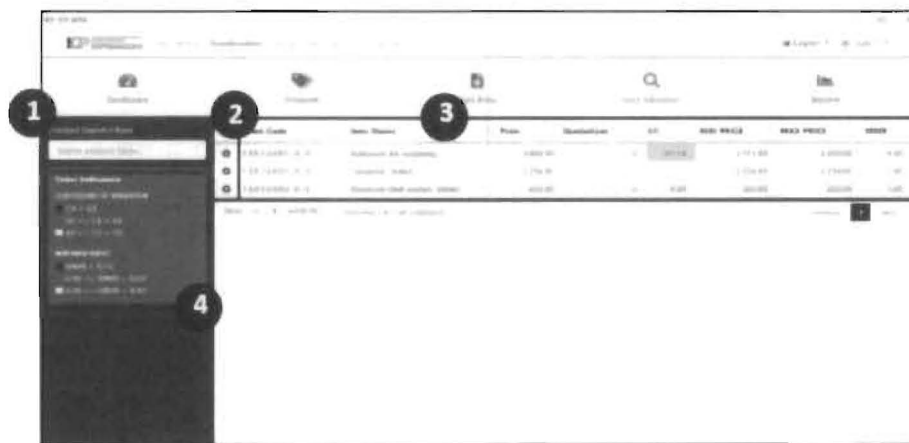
8. ĐỐI VỚI PHẠM VI Giá đã chuyển đổi (CP)

$[AVG(CP) - STDEV(CP)] \leq CP \leq [AVG(CP) + STDEV(CP)]$

Báo cáo có thể tải xuống:

3. Báo cáo kiểm tra dữ liệu theo Sản phẩm - Thống kê tổng hợp theo sản phẩm
4. Báo cáo kiểm tra dữ liệu theo Địa điểm - Thống kê tóm tắt theo địa điểm

6.4.2 Tính năng kiểm tra dữ liệu



1. Bộ lọc tìm kiếm sản phẩm

Hiện thị các bộ lọc tìm kiếm nâng cao mà bạn có thể sử dụng để tạo bảng dữ liệu tùy chỉnh

2. Báo giá sản phẩm thả xuống

Các nút thả xuống có thể được nhấp vào để xem dữ liệu được phân tách theo dấu ngoặc kép

3. Bảng kiểm tra dữ liệu

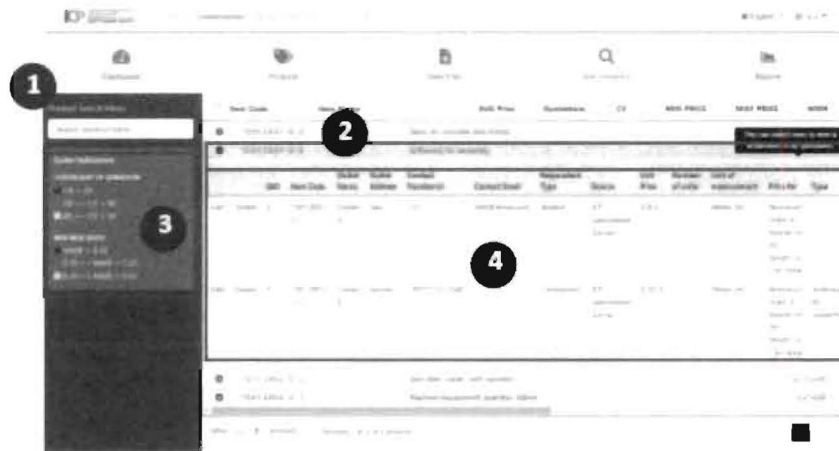
Chứa số liệu thống kê tóm tắt theo sản phẩm. Các hàng có thể được chọn để phân chia dữ liệu sâu hơn bằng dấu ngoặc kép

4. Các thông số bắt buộc

Mô tả các thông số cần thiết và các chỉ báo màu tương ứng

6.4.3 Kiểm tra dữ liệu trên mỗi sản phẩm

Bạn có thể truy cập bảng phân tích kiểm tra dữ liệu trên mỗi sản phẩm bằng cách nhấp vào hàng sản phẩm từ bảng kiểm tra dữ liệu được thảo luận trong phần 16.2.



1. Bộ lọc sản phẩm

Có thể dùng để tìm kiếm và lọc sản phẩm hiển thị

2. Hàng đã chọn

Hàng đã chọn để liệt kê các trích dẫn được biểu thị bằng điểm đánh dấu màu xanh lam và dấu trừ (-) trên nút thả xuống

3. Màu sắc cho các thông số bắt buộc

Hiện thị chú thích cho các tham số bắt buộc và kiểm tra màu tương ứng

4. Thống kê tổng hợp

Hiện thị số liệu thống kê tóm tắt dựa trên dữ liệu được quan sát

6.5 Báo cáo

Trang Báo cáo là nơi người dùng có thể xem số liệu thống kê tóm tắt hoặc tải xuống các báo cáo trên excel dựa trên dữ liệu được mã hóa vào hệ thống. Dưới đây là danh sách đầy đủ các báo cáo có thể tải xuống.

Báo cáo có thể tải xuống:

Báo cáo 1: Báo cáo kiểm tra dữ liệu – Liệt kê tất cả các sản phẩm không đáp ứng các thông số bắt buộc

Báo cáo 2: Thống kê tóm tắt

Báo cáo 3: Danh sách nguyên liệu đầu vào liên quan theo tiêu đề phụ

Construction System Reports

Select Report

Select Report

Generate Report

Báo cáo số 2 cũng có thể được lọc theo ngày quan sát giá bằng cách chọn ngày bắt đầu và ngày kết thúc như trong hình bên dưới.

Construction System Reports

Select Report

Select Report

Select Report

Report 1: Data Validation Report

Report 2: Summary Statistics

Report 3: List of relevant material inputs by sub-heading

7. HỆ THỐNG NHÀ Ở THUÊ

7.1 Bảng thông tin nhà ở thuê

Bảng điều khiển là trang đầu tiên người dùng nhìn thấy khi đăng nhập. Nó hiển thị bản tóm tắt dữ liệu đã được mã hóa vào hệ thống. Hình ảnh bên dưới hiển thị các tính năng cơ bản của trang điều khiển.



1. CÁC LOẠI NHÀ CÓ SẴN

Hiển thị tổng số nhà ở đủ điều kiện thu thập thông tin.

2. SỐ LƯỢNG NHÀ Ở THEO LOẠI VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hiện thị tổng số nhà ở được thu thập và phân chia theo loại (Nhà và Căn hộ) và loại khu vực (Thành thị và Nông thôn).

3. SỐ LƯỢNG CÁC ĐỊA BÀN THEO LOẠI NHÀ Ở VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hiện thị tổng số địa bàn được phân chia theo loại nhà ở (Nhà và Căn hộ) và khu vực (Thành thị và Nông thôn).

4. THÔNG TIN HỆ THỐNG

Hiện thị số liệu thống kê tóm tắt để kiểm tra trọng số vị trí, người dùng đang hoạt động và các bản cập nhật đang chờ xử lý.

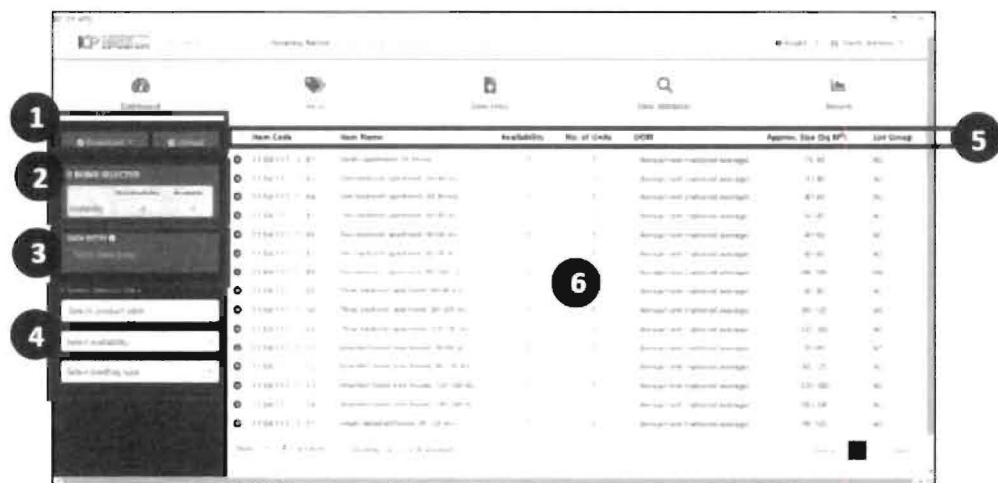
5. PHIÊN BẢN PHẦN MỀM

Hiện thị phiên bản phần mềm và chi tiết liên hệ của quản trị viên hệ thống.

7.2 Chi tiết các loại nhà ở

Chi tiết các loại nhà ở được hiển thị dữ liệu ở cấp quốc gia và cho phép người dùng xác định và chỉnh sửa tình trạng của sản phẩm. Phần này mô tả các đặc điểm và công năng của các loại nhà ở.

7.2.1 Bố cục sản phẩm



1. Chức năng mẫu biểu Excel

Được sử dụng để tải xuống hoặc tải lên mẫu biểu danh sách mặt hàng nhà ở thuê. Xem phần 7.2.4.

2. Bảng đặc điểm chi tiết của nhà ở thuê

Chứa các nút cập nhật sản phẩm, có thể được sử dụng để cập nhật tình trạng nhà ở thuê.

3. Nhập dữ liệu

Được sử dụng để tiến hành nhập dữ liệu. Tính năng này được kích hoạt sau khi chọn mặt hàng nhà ở thuê trong danh sách.

4. Bộ lọc phân loại mặt hàng nhà ở thuê

Lọc nội dung bảng dữ liệu dựa trên các thông số khác nhau.

5. Tiêu đề cột dữ liệu

Sắp xếp nội dung cột theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần.

6. Bảng dữ liệu

Hiển thị các bản ghi của cơ sở dữ liệu mặt hàng nhà ở thuê theo hàng ngang.

7.2.2 Tình trạng của mặt hàng nhà ở thuê

Tình trạng của mặt hàng nhà ở thuê có thể được xem trong cột Tình trạng xuất hiện của bảng dữ liệu. Tình trạng xuất hiện của mỗi mặt hàng có thể được chuyển đổi giữa hai trạng thái:

Bảng: Mã và tên của mặt hàng

Mã số	Đặc tính mặt hàng
0	Không xuất hiện (Not Available)
1	Có xuất hiện (Available)

Để thay đổi tình trạng xuất hiện của mặt hàng, nhập vào giá trị mã được tìm thấy trong Bảng tình trạng xuất hiện của mặt hàng được hiển thị bên dưới. Lưu ý rằng trước tiên bạn phải chọn mặt hàng để bảng điều khiển có thể nhập được.

Item Code	Item Name	Availability	Units	UOM	Approx. Size (Sq.M)	Lin Group
1124111	Multi-apartment, To-BE-BD	0	1	Apartment	115.70	AC1
1124111	One-bedroom apartment, To-BE-BD	0	1	Apartment	25.40	AC1

Availability

Not-Available 0 Available 1

Image: Updating product availability

7.2.3 Cập nhật nhiều mặt hàng

Nhiều mặt hàng và chi tiết tương ứng có thể được cập nhật đồng thời để tăng tốc quá trình mã hóa. Người dùng có thể nhấp vào nhiều hàng bằng cách giữ nút Shift hoặc nút điều khiển trong khi chọn các hàng khác nhau.

Item Code	Item Name	Availability	No. of Units	UDM	Approx. Size (kg, M ³)	List Price
1100111-1-01	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-02	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-03	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-04	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-05	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-06	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-07	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-08	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-09	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-10	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100

Demonstration of six simultaneously selected rows using "SHIFT" function

Bảng hiển thị sáu hàng được chọn đồng thời bằng chức năng "SHIFT"

Item Code	Item Name	Availability	No. of Units	UDM	Approx. Size (kg, M ³)	List Price
1100111-1-01	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-02	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-03	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-04	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-05	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-06	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-07	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-08	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-09	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100
1100111-1-10	Master bedroom apartment	1	1	1	110.00	100

Demonstration of four selected rows with interval using "CTRL" function

Bảng hiển thị bốn hàng được chọn có khoảng cách bằng chức năng

"CTRL"

7.2.4. Tải mẫu mặt hàng

Mẫu mặt hàng là một tệp Excel có thể được sử dụng để thực hiện nhiều thay đổi cho mặt hàng cùng một lúc. Mẫu mặt hàng có thể được tải xuống ở hai (2) định dạng được mô tả bên dưới.

1. Tải xuống biểu mẫu có dữ liệu – Tải xuống tệp mẫu có danh sách các mặt hàng và giá trị về tình trạng sẵn có dựa trên nội dung được mã hóa trong hệ thống.
2. Tải xuống danh mục mặt hàng – Tải xuống danh mục mặt hàng chứa các mặt hàng và thông số kỹ thuật tương ứng.

Để chọn và tải xuống bất kỳ loại biểu mẫu nào trong số này, hãy nhấp vào nút Tải xuống, sau đó chọn tùy chọn mẫu mặt hàng ưa thích của bạn.

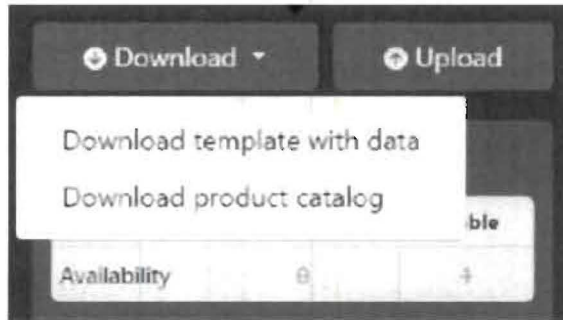


Image: Select "Download template with data" button

Hình ảnh: Chọn nút "Tải biểu mẫu có dữ liệu"

7.2.5 Đặc điểm của biểu mẫu mặt hàng

Để nhập dữ liệu vào biểu mẫu, người dùng phải nhập chi tiết mặt hàng (Có sẵn) vào từng hàng trong các cột được mô tả trong sơ đồ hiển thị bên dưới.

Item Code	Item Name	Unit Price	No. of Unit	Unit of Measurement	Item Stock	Availability
1000001	Apple iPhone 12, 128GB	1,200,000	1	Apple iPhone 12, 128GB	100	Available
1000002	Samsung Galaxy S21, 128GB	1,100,000	1	Samsung Galaxy S21, 128GB	100	Available
1000003	Google Pixel 5, 128GB	800,000	1	Google Pixel 5, 128GB	100	Available
1000004	Microsoft Surface Pro 9, 128GB	1,500,000	1	Microsoft Surface Pro 9, 128GB	100	Available
1000005	HP Spectre x360, 128GB	1,300,000	1	HP Spectre x360, 128GB	100	Available
1000006	Lenovo ThinkPad X1 Carbon, 128GB	1,400,000	1	Lenovo ThinkPad X1 Carbon, 128GB	100	Available
1000007	Dell XPS 13, 128GB	1,100,000	1	Dell XPS 13, 128GB	100	Available
1000008	Acer Swift 5, 128GB	900,000	1	Acer Swift 5, 128GB	100	Available
1000009	ASUS ZenBook 14, 128GB	850,000	1	ASUS ZenBook 14, 128GB	100	Available
1000010	MSI Modern 15, 128GB	750,000	1	MSI Modern 15, 128GB	100	Available
1000011	Alienware m15 R2, 128GB	1,800,000	1	Alienware m15 R2, 128GB	100	Available
1000012	Razer Blade 15, 128GB	1,600,000	1	Razer Blade 15, 128GB	100	Available
1000013	MSI Stealth 15M, 128GB	1,200,000	1	MSI Stealth 15M, 128GB	100	Available
1000014	ASUS ROG Zephyrus G14, 128GB	1,100,000	1	ASUS ROG Zephyrus G14, 128GB	100	Available
1000015	HP Omen 15, 128GB	1,000,000	1	HP Omen 15, 128GB	100	Available
1000016	Lenovo Legion 5 Pro, 128GB	1,300,000	1	Lenovo Legion 5 Pro, 128GB	100	Available
1000017	Dell Alienware 17, 128GB	1,700,000	1	Dell Alienware 17, 128GB	100	Available
1000018	Acer Predator Helios 300, 128GB	1,100,000	1	Acer Predator Helios 300, 128GB	100	Available
1000019	MSI Katana 15, 128GB	900,000	1	MSI Katana 15, 128GB	100	Available
1000020	ASUS TUF Gaming 15, 128GB	800,000	1	ASUS TUF Gaming 15, 128GB	100	Available

1. Tiêu đề biểu mẫu Excel

Các ô này chứa thông tin chi tiết đặc điểm của mẫu và không thể chỉnh sửa.

2. Thông tin chi tiết mặt hàng

Các ô này chứa chi tiết mặt hàng để tham khảo và bị khóa chỉnh sửa.

3. Cột tình trạng

Những ô này chỉ định sự xuất hiện của một mặt hàng. Các ô này chỉ chấp nhận đầu vào được liệt kê trên tiêu đề mẫu.

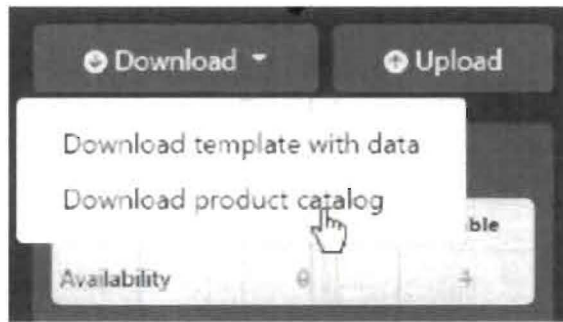


Image: Select "Download product catalog" button

Hình ảnh: Chọn "Download product catalog"

7.2.7 Tiến hành nhập dữ liệu

Để chuyển sang phần nhập dữ liệu, trước tiên người dùng phải chọn một mặt hàng và cho biết mặt hàng đó có sẵn. Sau khi chọn một mặt hàng có sẵn, nút "Chuyển đến Nhập dữ liệu" sẽ được kích hoạt và mọi mặt hàng đã chọn sẽ được chuyển sang phần Nhập dữ liệu được mô tả trong phần tiếp theo.



Image: Proceeding to Data Entry after selecting product(s)

Hình ảnh: Tiến hành nhập dữ liệu sau khi chọn (các) mặt hàng

7.3 Nhập dữ liệu

Quá trình nhập liệu có thể được thực hiện bằng:

- (1) mã hóa dữ liệu thông qua giao diện hệ thống
- hoặc (2) tải biểu mẫu báo giá Excel lên.

Mặc dù cả hai tùy chọn đều khả dụng tùy theo sở thích của người dùng, nhưng dữ liệu mới vào hệ thống nên được mã hóa bằng hệ thống để tránh phải tải lên các biểu mẫu Excel lớn.

Nhập liệu qua giao diện hệ thống được mô tả ở mục 7.3.1 trong khi việc tải lên biểu mẫu excel được mô tả ở mục 7.3.3.

7.3.1 Bố cục nhập dữ liệu

The screenshot shows a web-based data entry form. On the left, there is a sidebar with three main sections: '1. Biểu mẫu Excel' (Excel Template), '2. Thông số mặt hàng' (Item Specifications), and '3. Phím chọn mặt hàng' (Item Selection Buttons). The main area contains three panels: '4. Thông tin địa điểm' (Location Information), '5. Thông tin về việc cho thuê thực tế' (Actual Rental Information), and '6. Thông tin địa điểm' (Location Information by Region). The form includes various input fields, dropdown menus, and a table for item selection.

1. Biểu mẫu Excel

Dùng để tải xuống hoặc tải lên biểu mẫu nhập dữ liệu. Xem phần 7.3.2

2. Thông số mặt hàng

Chứa thông tin chi tiết về mặt hàng được chọn hiện tại.

3. Phím chọn mặt hàng

Cho phép người dùng di chuyển qua các mặt hàng đã chọn để nhập dữ liệu (được chọn trong trang mặt hàng).

4. Thông tin địa điểm

Chứa các trường biểu biểu mẫu liên quan đến thông tin vị trí.

5. Thông tin về việc cho thuê thực tế

Chứa các trường biểu biểu mẫu liên quan đến thông tin nhà ở và tiền thuê nhà.

Bước 1: Chọn cấp độ vị trí nơi có thông tin cho thuê. Cấp độ vị trí này phải nhất quán trong và trên tất cả các loại nhà ở.

Bước 2: Hoàn thành thông tin vị trí (Tên vị trí, Loại vị trí và Trọng số vị trí) của loại nhà ở sẵn có được chỉ định. Lưu ý rằng tổng trọng số vị trí cho từng loại nhà ở phải bằng 1000.

Bước 3: Trong phần Thông tin về giá thuê thực tế, nêu rõ số lượng căn hộ được quan sát, giá thuê trung bình (theo đơn vị nội tệ trong 6 tháng hoặc cả năm),

khoảng thời gian tham chiếu (nửa năm hoặc hàng năm), quy mô nhà ở trung bình (tính bằng mét vuông), tiền thuê trung bình hàng tháng (tính bằng đơn vị nội tệ) và các nhận xét/nhận xét bổ sung, nếu cần. Lưu ý rằng, việc chuyển đổi feet vuông của kích thước nhà ở được mã hóa tính bằng mét vuông cũng được cung cấp để tham khảo. Giá thuê trung bình trên mỗi mét vuông được tự động tính toán bằng cách chia giá thuê trung bình (trong 6 tháng hoặc cả năm) cho quy mô nhà ở thuê trung bình.

Bước 4: Trong phần Thông tin nhà ở thuê theo địa bàn, bản tóm tắt thông tin được mã hóa về vị trí thực tế sẽ được trình bày. Điều này bao gồm số liệu thống kê tóm tắt về loại nhà ở thuê đã chọn. Các nút chỉnh sửa và xóa cũng được cung cấp để sửa lỗi nhập dữ liệu cụ thể cho từng vị trí.

7.3.2 Tải xuống biểu mẫu Excel nhập dữ liệu

Biểu mẫu Nhập dữ liệu là một tệp Excel có thể được sử dụng để tải lên nhiều bản ghi cùng một lúc. Có thể tải xuống biểu mẫu Nhập dữ liệu bằng cách nhấp vào nút Tải xuống được hiển thị bên dưới.



Image: Downloading the Data Entry template

Hình ảnh: Tải xuống biểu mẫu Nhập dữ liệu

7.3.3 Tải lên biểu mẫu Excel nhập dữ liệu

Bước 1:

Ấn vào “Upload”



Image 42: Upload template button

Bước 2:

Xác định vị trí và chọn mục nhập dữ liệu biểu mẫu từ hệ thống của bạn.

Lưu ý: Điều này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tệp tin đã tải xuống nhưng thường nằm trong thư mục “Downloads” của bạn.



Image 43: Template file selection

Hình ảnh 43: Lựa chọn tập tin biểu mẫu

Bước 3:

Đợi hệ thống tải xong.

Lưu ý: Thời gian tải lên có thể thay đổi tùy theo về số lượng hàng được tải lên. Số lượng hàng càng lớn thì có thể mất nhiều thời gian hơn.

7.3.4 Tính năng của biểu mẫu Excel nhập dữ liệu



1. Tiêu đề biểu mẫu Excel

Các ô này chứa thông tin nhận dạng của biểu mẫu và không thể chỉnh sửa.

2. Mã tham chiếu

Cung cấp các giá trị tham chiếu cho các mã được sử dụng trong biểu mẫu.

3. Bảng nhập dữ liệu cho thuê nhà ở.

Trang tính này chứa các cột để nhập dữ liệu liên quan đến Tiền thuê nhà ở.

7.4 Kiểm tra dữ liệu

Mô-đun kiểm tra dữ liệu là một bước thiết yếu để đảm bảo rằng không có dữ liệu sai sót được đưa vào báo cáo. Các công thức, tham số và sơ đồ giúp bạn thực hiện quá trình kiểm tra dữ liệu được mô tả bên dưới.

7.4.1 Công thức và tham số kiểm tra

Công thức được sử dụng:

1. Số địa điểm = COUNT(LOCATIONS)
2. Tổng số nhà ở được điều tra = SUM(Số nhà ở được điều tra)
3. Tổng quyền số địa bàn = SUM(Quyền số vị trí)
4. Giá thuê trung bình hàng năm có quyền số trên mỗi m2 = SUM(Giá thuê trung bình hàng năm trên mỗi m2 x Quyền số vị trí)/SUM (Quyền số vị trí)
5. CV = STDEV (Giá thuê trung bình hàng năm trên mỗi m2)/Giá thuê trung bình hàng năm có quyền số trên mỗi m2 x 100
6. Giá tối thiểu = MIN(Giá thuê trung bình hàng năm trên mỗi m2)
7. Giá tối đa = MAX(Giá thuê trung bình hàng năm trên mỗi m2)
8. Tỷ lệ tối thiểu/tối đa = MIN(Giá thuê trung bình hàng năm trên mỗi m2)/MAX(Giá thuê trung bình hàng năm trên mỗi m2)

Các thông số bắt buộc:

1. Tổng quyền số địa bàn = 1000

7.4.2 Tính năng kiểm tra dữ liệu

[illegible]

1. Bộ lọc mặt hàng

Có thể dùng để tìm kiếm và lọc mặt hàng hiển thị.

2. Thông số bắt buộc

Hiện thị chú giải về tổng quyền số địa bàn được yêu cầu (bằng 1000) và kiểm tra màu tương ứng của nó.

3. Thống kê tổng hợp

Hiện thị số liệu thống kê tóm tắt dựa trên dữ liệu được quan sát.

7.5 Báo cáo

Trang Báo cáo là nơi người dùng có thể xem số liệu thống kê tóm tắt hoặc tải xuống các báo cáo trên excel dựa trên dữ liệu được mã hóa vào hệ thống. Dưới đây là danh sách đầy đủ các báo cáo có thể tải xuống.

Báo cáo có thể tải xuống:

Báo cáo 1: Thống kê tóm tắt - Hiện thị tóm tắt về số lượng mặt hàng có sẵn và giá cả cũng như tóm tắt các mặt hàng theo hệ số biến thiên (CV) và tỷ lệ tối thiểu-tối đa (MMR).

Report 1: Summary Statistics				
System	ICP APSS Version 3.4			
Sector	Housing Rental (REN)			
Country	China, People's Republic of (PRC)			
Generated on:	07-30-2021 07:21:46			
Reference Period:	ALL			
Particulars	Total	Apartment	Houses	
Total No. of Products	20	10	10	
Total No. of Not-Available Products	2	0	2	
Total No. of Available Products	18	10	8	
Total No. of Products Priced	18	10	8	
Coefficient of Variation (%) within dwelling type				
CV - Not Applicable	0			
CV = 0	0	0	0	
0 < CV <= 5	0	0	0	
5 < CV <= 10	0	0	0	
10 < CV <= 20	0	0	0	
20 < CV <= 30	0	0	0	
30 < CV <= 40	0	0	0	
40 < CV <= 50	0	0	0	
50 > CV	18	10	8	
Min-Max Ratio				
MMR < 0.10	14	9	5	
0.10 <= MMR < 0.20	4	1	3	
0.20 <= MMR < 0.33	0	0	0	
MMR >= 0.33	0	0	0	

Báo cáo 1a: Thống kê tóm tắt theo mặt hàng – Hiển thị số liệu thống kê tóm tắt theo mặt hàng ở cấp quốc gia, thành thị và nông thôn. Các số liệu thống kê này là tổng số địa bàn, tổng số nhà ở, trọng số vị trí, giá thuê trung bình hàng năm có trọng số m2, hệ số biến thiên, tỷ lệ tối thiểu, tối đa và tối thiểu-tối đa.

Report for: Summary Statistics by Product				Formatting Parameters							
System: ICP AF70 Version 3.4				Date: 10/10/2015 at 10:00							
Sector: Housing Rental (RTR)											
Country: China, People's Republic of (PRC)											
Generated on: 05-06-2015 09:17:06											
Reference Period: All											
Item Code	Item Name	Building Type	Availability	Total Locations	Total Sublets	Sum of Location Weights	Minimum/Maximum/Weight (m2)				
							Average	CV	Min	Max	Min/Max Ratio
1.0001.0.0.01	Studio apartment, 10-40 m2	Apartment	1	90	496.00	1,000.00	520.40	54.17	940.20	1,340.70	0.70
1.0001.0.0.02	One bedroom apartment, 20-40 m2	Apartment	1	81	426.00	1,000.00	1,000.00	10.04	1,700.00	1,800.00	0.89
1.0001.0.0.03	One bedroom apartment, 40-60 m2	Apartment	1	81	496.00	1,000.00	496.00	57.87	1,220.00	1,716.87	0.69
1.0001.0.0.04	One bedroom apartment, 60-80 m2	Apartment	1	81	576.00	1,000.00	551.00	64.01	1,000.00	1,551.01	0.67
1.0001.0.0.05	Two bedroom apartment, 60-80 m2	Apartment	1	81	446.00	1,000.00	800.00	65.01	1,200.00	1,400.01	0.86
1.0001.0.0.07	Two bedroom apartment, 80-100 m2	Apartment	1	81	500.00	1,000.00	870.00	62.00	1,200.00	1,270.00	0.90
1.0001.0.0.08	Two bedroom apartment, 100-120 m2	Apartment	1	81	476.00	1,000.00	1,000.00	60.52	1,270.00	1,716.52	0.68
1.0001.0.0.09	Three bedroom apartment, 80-100 m2	Apartment	1	81	426.00	1,000.00	800.00	62.76	1,100.00	1,300.76	0.80
1.0001.0.0.10	Three bedroom apartment, 100-120 m2	Apartment	1	82	407.00	1,000.00	1,000.00	70.10	1,220.00	1,390.10	0.82
1.0001.0.0.11	Three bedroom apartment, 120-160 m2	Apartment	1	81	472.00	1,000.00	1,000.00	70.00	84.71	1,040.00	0.79
1.0001.0.0.12	Attached house (row house), 80-100 m2	House	1	9	14.00	1,000.00	1,000.00	84.40	880.00	1,064.40	0.74
1.0001.0.0.13	Attached house (row house), 100-120 m2	House	1	20	57.00	1,000.00	1,000.00	82.71	887.00	1,069.71	0.77
1.0001.0.0.14	Attached house (row house), 120-160 m2	House	1	40	146.00	1,000.00	1,000.00	74.60	1,170.00	1,316.60	0.82
1.0001.0.0.15	Attached house (row house), 160-180 m2	House	1	40	154.00	1,000.00	864.00	80.04	1,000.00	1,080.04	0.89
1.0001.0.0.16	Single detached house, 80-120 m2	House	1	29	24.00	1,000.00	400.00	70.00	1,040.00	1,060.00	0.89
1.0001.0.0.17	Single detached house, 120-160 m2	House	1	31	80.00	1,000.00	444.00	87.00	800.00	1,087.00	0.72
1.0001.0.0.18	Single detached house, 160-240 m2	House	1	31	107.00	1,000.00	880.00	80.00	1,100.00	1,210.00	0.87
1.0001.0.0.19	Single detached house, 240-300 m2	House	1	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.0001.0.0.20	Single detached house, 300-400 m2	House	1	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.0001.0.0.21	Single detached house, 400-600 m2	House	1	20	1,000.00	1,000.00	1,000.00	100.00	1,000.00	1,000.00	1.00

Báo cáo 2: Kiểm tra tính nhất quán

Construction System Reports

Select Report

Select Report

Generate Report

Báo cáo 2: Tóm tắt mặt hàng không đáp ứng thông số yêu cầu (Location Weights) – Hiển thị tóm tắt mặt hàng không đáp ứng thông số yêu cầu. Lưu ý rằng tổng quyền số vị trí cho từng loại nhà ở phải bằng 1000.

Báo cáo 2b: Kiểm tra dữ liệu - Kiểm tra tính nhất quán về giá thuê trung bình hàng năm có quyền số theo loại và vị trí

Báo cáo 2c: Kiểm tra dữ liệu - Kiểm tra tính nhất quán về giá thuê trung bình hàng năm có quyền số trên mỗi m2 theo loại và vị trí

8. HỆ THỐNG MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ

8.1 Bảng điều khiển

Bảng điều khiển là trang đầu tiên người dùng nhìn thấy khi đăng nhập. Nó hiển thị bản tóm tắt dữ liệu đã được mã hóa vào hệ thống. Hình ảnh bên dưới hiển thị các tính năng cơ bản của trang hướng dẫn.



1. Danh mục sản phẩm

Hiển thị tổng số sản phẩm cũng như tính sẵn có, tầm quan trọng của sản phẩm.

2. Tính sẵn có và tầm quan trọng của sản phẩm theo tiêu đề cơ bản

Hiển thị tổng số sản phẩm, cũng như tính sẵn có và tầm quan trọng của sản phẩm theo tiêu đề cơ bản.

3. Danh mục mẫu giá

Hiển thị tổng số mẫu giá đã thu thập được theo tiêu đề cơ bản.

4. Tóm tắt cơ sở dữ liệu

Hiển thị số liệu thống kê tóm tắt cho các sản phẩm sẵn có với $CV > 30$, $MMR < 0,33$ và số lượng người dùng đang hoạt động.

5. Phiên bản phần mềm

Hiển thị phiên bản phần mềm và chi tiết liên hệ của quản trị viên hệ thống.

6. Nhật ký hệ thống

Hiển thị các sự kiện được ghi lại bởi các thành phần trong hệ điều hành.

8.2 Sản phẩm

Trang Sản phẩm hiển thị dữ liệu ở cấp quốc gia và cho phép người dùng xác định cũng như chỉnh sửa tính sẵn có cũng như tầm quan trọng của sản phẩm. Phần này mô tả các tính năng và chức năng của trang sản phẩm.

8.2.1 Bố cục của trang sản phẩm



1. Biểu mẫu Excel

Được sử dụng để tải xuống hoặc tải lên biểu mẫu sản phẩm. Xem phần 8.2.4 và 8.2.5.

2. Bảng tính sẵn có của sản phẩm

Chứa các nút cập nhật sản phẩm, có thể được sử dụng để cập nhật tình trạng còn hàng và tầm quan trọng.

3. Nút nhập dữ liệu

Được sử dụng để thực hiện nhập dữ liệu. Tính năng này được kích hoạt sau khi chọn Sản phẩm có sẵn.

4. Bộ lọc phân loại sản phẩm

Lọc nội dung bảng dữ liệu dựa trên các thông số khác nhau.

5. Tiêu đề cột dữ liệu

Sắp xếp nội dung cột theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần.

6. Bảng dữ liệu

Hiển thị các bản ghi của cơ sở dữ liệu sản phẩm trên mỗi hàng. Cột cuối cùng cung cấp bảng dữ liệu sản phẩm cho các sản phẩm Máy móc và Thiết bị được chỉ định.

8.2.2 Tính sẵn có và tầm quan trọng của sản phẩm

Bạn có thể xem tính sẵn có và tầm quan trọng của sản phẩm trong cột Tình trạng sẵn có của bảng dữ liệu. Tình trạng sẵn có của mỗi sản phẩm có thể được

chuyển đổi giữa ba trạng thái:

Bảng: Mã và nhãn sẵn có của sản phẩm

Mã	Giá trị liên quan
0	Không có sẵn
1	Có sẵn và quan trọng
2	Có sẵn nhưng ít quan trọng

Để thay đổi tính sẵn có và tầm quan trọng của sản phẩm, chỉ cần nhấp vào giá trị mã được tìm thấy trong Bảng tầm quan trọng và tính sẵn có của sản phẩm được hiển thị bên dưới. Lưu ý rằng trước tiên bạn phải chọn sản phẩm để bảng điều khiển có thể nhập được.



Image : Updating product availability and importance

Hình ảnh: Cập nhật tính sẵn có và tầm quan trọng của sản phẩm

8.2.3 Cập nhật nhiều sản phẩm

Nhiều sản phẩm và chi tiết tương ứng có thể được cập nhật đồng thời để tăng tốc quá trình mã hóa. Người dùng có thể nhấp vào nhiều dòng bằng cách giữ nút shift hoặc nút điều khiển trong khi chọn các dòng khác nhau.



Image: Demonstration of six simultaneously selected rows

Hình ảnh: Cách chọn đồng thời sáu dòng liên tục



Image: Demonstration of selecting multiple rows

Hình ảnh: Cách chọn nhiều dòng tách rời

8.2.4 Tải xuống tập tin về sản phẩm

Tập tin về sản phẩm là một tệp Excel có thể được sử dụng để cập nhật nhiều thay đổi cho nhiều sản phẩm cùng một lúc. Tập tin về sản phẩm có thể được tải xuống ở hai (2) định dạng được mô tả dưới đây.

Tải xuống tập tin có dữ liệu – Tải xuống tập tin có danh sách các sản phẩm và giá trị về tính sẵn có cũng như tầm quan trọng đã được mã hóa trong hệ thống.

Tải xuống Danh mục sản phẩm – Tải xuống Danh mục sản phẩm chứa các sản phẩm và thông số kỹ thuật tương ứng.

Tải xuống Bảng câu hỏi khảo sát – Tải xuống Bảng hỏi điều tra bằng Excel có thể in được cho từng sản phẩm Máy móc và Thiết bị.

Để chọn và tải xuống bất kỳ loại tập tin nào trong số này, hãy nhấp vào nút Tải xuống, sau đó chọn tùy chọn tập tin về sản phẩm bạn cần.

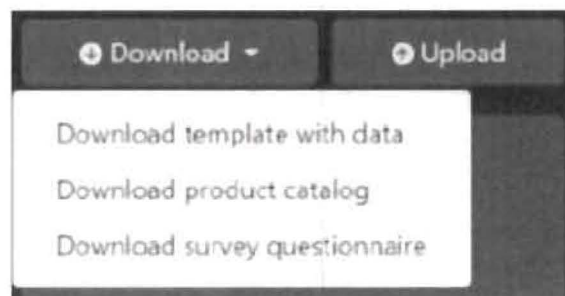


Image: Select "Download template with data" button

Hình ảnh: Chọn “Tải xuống Tập tin có dữ liệu”

8.2.4 Đặc điểm của tập tin về sản phẩm

Để nhập dữ liệu vào tập tin về sản phẩm, người dùng phải nhập tình trạng sẵn có của sản phẩm trên mỗi dòng vào các cột được mô tả trong danh mục hiển thị bên dưới.



Item Code	Item Name	Item Category	Availability
150111010101	Double skin red underground horizontal cylindrical storage tank	Unspecified	1
150111010102	Double skin red underground horizontal cylindrical storage tank	Unspecified	1
150111010103	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010104	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010105	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010106	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010107	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010108	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010109	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010110	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010111	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010112	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010113	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010114	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010115	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010116	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010117	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010118	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010119	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010120	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010121	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010122	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010123	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010124	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010125	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010126	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010127	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010128	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010129	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010130	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010131	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010132	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010133	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010134	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010135	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010136	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010137	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010138	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010139	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010140	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010141	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010142	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010143	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010144	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010145	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010146	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010147	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010148	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010149	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010150	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010151	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010152	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010153	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010154	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010155	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010156	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010157	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010158	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010159	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010160	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010161	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010162	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010163	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010164	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010165	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010166	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010167	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010168	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010169	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010170	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010171	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010172	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010173	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010174	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010175	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010176	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010177	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010178	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010179	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010180	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010181	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010182	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010183	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010184	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010185	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010186	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010187	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010188	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010189	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010190	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010191	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010192	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010193	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010194	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010195	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010196	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010197	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010198	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010199	Double skin steel tank	Unspecified	1
150111010200	Double skin steel tank	Unspecified	1

1. Tiêu đề mẫu Excel

Các ô này chứa thông tin nhận dạng của mẫu và không thể chỉnh sửa.

2. Thông tin chi tiết sản phẩm

Các ô này chứa chi tiết sản phẩm để tham khảo và bị khóa không cho chỉnh sửa.

3. Cột sẵn có

Những ô này chỉ định sự sẵn có của một sản phẩm. Các ô này chỉ chấp nhận đầu vào được liệt kê trên tiêu đề mẫu.

8.2.5 Tải lên tập tin về sản phẩm

Bước 1:

Ấn vào “Upload”



Image Upload button

Bước 2:

Tìm và chọn tập tin về sản phẩm đã được lưu trong máy tính của bạn.

Lưu ý: Đường dẫn tải tập tin lên này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tập tin đã tải xuống nhưng thường nằm trong thư mục “Downloads” của bạn.



Image: Template file selection

Hình ảnh: Lựa chọn tập tin về sản phẩm

Bước 3:

Đợi hệ thống tải xong

Lưu ý: Thời gian tải xong có thể thay đổi tùy theo về số lượng các dòng trong tập tin được tải lên. Số lượng dòng trong tập tin càng nhiều thì thời gian tải có thể mất nhiều hơn.

8.2.6 Tải xuống Danh mục sản phẩm

Danh mục sản phẩm chứa thông tin chi tiết cho từng sản phẩm theo tiêu đề cơ bản và có thể tải xuống bằng cách nhấp vào tùy chọn được minh họa trong ảnh chụp màn hình bên dưới.

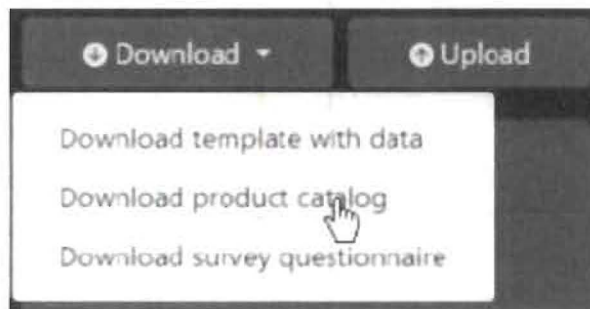


Image: Select “Download product catalog” button

Hình ảnh: Chọn “Download product catalog”

8.2.7 Tiến hành nhập dữ liệu

Để chuyển sang phần nhập dữ liệu, trước tiên người dùng phải chọn một sản phẩm và cho biết rằng sản phẩm đó sẵn có. Sau khi chọn một sản phẩm sẵn có, nút “Chuyển đến Nhập dữ liệu” sẽ được kích hoạt và mọi sản phẩm đã chọn sẽ được chuyển sang phần Nhập dữ liệu được mô tả trong phần tiếp theo.



Image: Proceeding to Data Entry after selecting product(s)

Hình ảnh: Tiến hành nhập dữ liệu sau khi chọn (các) sản phẩm

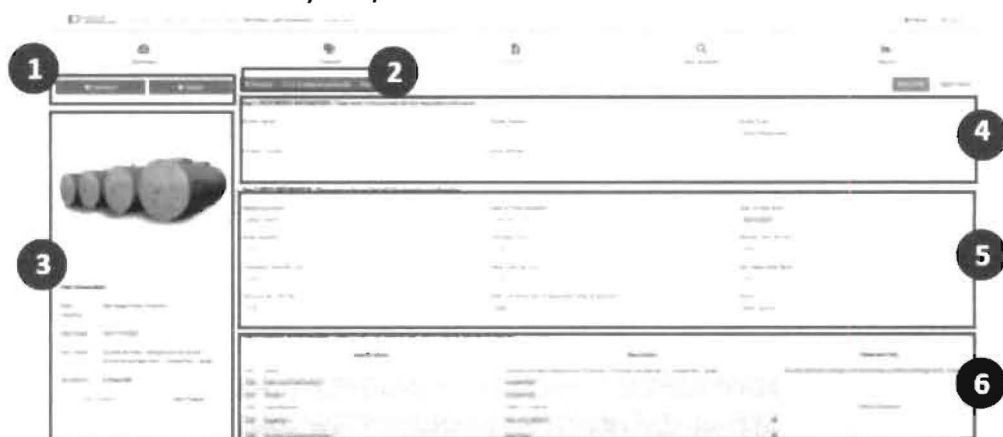
8.3 NHẬP DỮ LIỆU

Quá trình nhập liệu có thể được thực hiện bằng
(1) mã hóa dữ liệu thông qua giao diện hệ thống
hoặc (2) tải tập tin mẫu giá bằng Excel lên.

Mặc dù cả hai tùy chọn đều khả dụng tùy theo sở thích của người dùng, nhưng dữ liệu mới vào hệ thống nên được mã hóa bằng hệ thống để tránh phải tải lên các tập tin Excel lớn.

Nhập liệu qua giao diện hệ thống được mô tả ở mục 8.3.1 trong khi việc tải xuống và tải lên tập tin Excel được mô tả ở mục 8.3.2.

8.3.1 Bố cục của trang nhập dữ liệu



1. Nút tập tin Excel

Được sử dụng để tải xuống hoặc tải lên tập tin về sản phẩm. Xem phần 8.5.

2. Phím chọn sản phẩm

Cho phép người dùng di chuyển qua các sản phẩm đã chọn để nhập dữ liệu (được chọn trong trang sản phẩm).

3. Thông số sản phẩm

Chứa thông tin chi tiết về sản phẩm đang được chọn.

4. Thông tin người trả lời

Chứa các trường biểu mẫu liên quan đến thông tin về nơi lấy giá.

5. Thông tin giá cả

Chứa các trường biểu mẫu liên quan đến thông tin về giá.

6. Thông số kỹ thuật

Chứa các trường biểu mẫu liên quan đến thông tin về thông số kỹ thuật.

Bước 1: Điền đầy đủ thông tin của người trả lời (Tên cửa hàng, địa chỉ cửa hàng, v.v.) của sản phẩm hiện có. Lưu ý những thông tin có dấu hoa thị (*) là bắt buộc.

Bước 2: Trong phần thông tin về giá, chỉ rõ tháng tham chiếu giá hoặc tháng theo dõi giá, ngày thu thập giá, nguồn thông tin về giá và đơn giá của sản phẩm đang được thu thập thông tin. Có thể cần phải có chi phí giao hàng trên mỗi đơn vị sản phẩm, chi phí lắp đặt trên mỗi đơn vị, chi phí khác trên mỗi đơn vị, thuế không được khấu trừ và chiết khấu trên mỗi đơn vị (%) để tính tổng đơn giá (trừ thuế được khấu trừ và chiết khấu). Lưu ý rằng ngày thu thập giá không được xảy ra trước tháng tham chiếu giá được chỉ định và sau ngày nhập dữ liệu.

Bước 3: Trong phần thông số kỹ thuật của sản phẩm, hãy cho biết liệu có sự khác biệt/sai lệch so với thông số kỹ thuật của sản phẩm cần thiết cho ICP hay không. Cột dữ liệu quan sát sẽ chuyển thành ô chữ màu vàng khi có sự khác biệt so với thông số sản phẩm mô tả và màu xanh nhạt nếu cùng thông số kỹ thuật quy định. Lưu ý những thông tin có dấu sao (*) cũng là bắt buộc.

Bước 4: Nêu rõ các nhận xét/nhận xét, nếu có, trong phần thông số kỹ thuật bổ sung.

8.3.2 Tải xuống và tải lên tập tin Excel Nhập dữ liệu

Tập tin Nhập dữ liệu là một tệp Excel có thể được sử dụng để tải lên nhiều bản ghi cùng một lúc. Có thể tải xuống tập tin về mẫu Nhập dữ liệu bằng cách nhấp vào nút Tải xuống được hiển thị bên dưới. Mẫu nhập dữ liệu được mô tả thêm trong Phần 8.3.3.



Image: Downloading the Data Entry template

Hình ảnh: Tải xuống biểu mẫu Nhập dữ liệu

Các bước tải lên tập tin Excel nhập dữ liệu:

Bước 1:

Ấn vào “Upload”.



Image 42. Upload template button

Bước 2:

Xác định vị trí và chọn tập tin đã nhập dữ liệu từ máy tính của bạn.

Lưu ý: Đường dẫn tải tập tin này thay đổi tùy thuộc vào nơi bạn lưu các tập tin đã tải xuống nhưng thường nằm trong thư mục “Downloads” của bạn.



Image 43: Template file selection

Hình 43: Lựa chọn tập tin đã nhập liệu

Bước 3:

Đợi hệ thống tải xong.

Lưu ý: Thời gian tải xong có thể thay đổi tùy theo về số lượng dòng trong tập tin được tải lên. Số lượng dòng càng nhiều thì có thể mất nhiều thời gian tải lên hơn.

8.3.3 Tính năng của tập tin Excel nhập dữ liệu



1. Hướng dẫn và ghi chú giải thích

Bảng này hướng dẫn chi tiết cách điền mẫu báo giá.

2. Bảng số mẫu giá

Trang tính này chứa các cột để nhập dữ liệu liên quan đến Sản phẩm Máy móc và Thiết bị theo tiêu đề cơ bản.

8.4 Kiểm tra dữ liệu

Mô-đun kiểm tra dữ liệu là một bước thiết yếu để đảm bảo rằng không có dữ liệu sai sót nào được đưa vào báo cáo cuối cùng. Các công thức, tham số và sơ đồ giúp bạn thực hiện quá trình kiểm tra dữ liệu được mô tả bên dưới

8.4.1 Công thức, tham số và báo cáo được thông qua

Công thức được sử dụng:

1. Số mẫu giá = COUNT(Tổng đơn giá)

2. Giá trung bình = $AVG(\text{Tổng đơn giá})$
3. $CV = STDEV(\text{Tổng đơn giá}) / (AVG(\text{Tổng đơn giá}) * 100$
4. Giá tối thiểu = $MIN(\text{Tổng đơn giá})$
5. Giá tối đa = $MAX(\text{Tổng đơn giá})$
6. Tỷ lệ tối thiểu/tối đa = $MIN(\text{Tổng đơn giá}) / MAX(\text{Tổng đơn giá})$

Các thông số bắt buộc:

7. Hệ số biến thiên ≤ 30
8. Tỷ lệ giá tối thiểu/tối đa ≥ 0.33
9. Đối với PHẠM VI Tổng đơn giá (TUP)
 $[AVG(TUP) - STDEV(TUP)] \leq TUP \leq [AVG(TUP) + STDEV(TUP)]$

Báo cáo có thể tải xuống:

10. Thống kê tổng hợp theo sản phẩm
11. Báo cáo kiểm tra dữ liệu theo sản phẩm
12. Kiểm tra tính nhất quán của sản phẩm

8.4.2 Tính năng kiểm tra dữ liệu

Product Name	Unit Price	Quantity	Price
Product 1	100	10	1000
Product 2	200	20	4000
Product 3	300	30	9000
Product 4	400	40	16000
Product 5	500	50	25000
Product 6	600	60	36000
Product 7	700	70	49000
Product 8	800	80	64000
Product 9	900	90	81000
Product 10	1000	100	100000

1. Bộ lọc tìm kiếm sản phẩm

Hiện thị các bộ lọc tìm kiếm nâng cao mà bạn có thể sử dụng để tạo bảng dữ liệu tùy chỉnh.

2. Báo giá sản phẩm thả xuống

Các nút thả xuống có thể được nhấp vào để xem dữ liệu được phân tách theo dấu ngoặc kép.

3. Bảng kiểm tra dữ liệu

Chứa số liệu thống kê tóm tắt theo sản phẩm. Các hàng có thể được chọn để phân chia dữ liệu sâu hơn bằng dấu ngoặc kép.

4. Thông số bắt buộc

Mô tả các thông số cần thiết và các chỉ báo màu tương ứng.

8.4.3 Kiểm tra dữ liệu trên mỗi sản phẩm

Bạn có thể truy cập bảng phân tích kiểm tra dữ liệu trên mỗi sản phẩm bằng cách nhấp vào hàng sản phẩm từ bảng kiểm tra dữ liệu được thảo luận trong phần 8.4.2.

The screenshot shows a web application interface for data analysis. It features a sidebar on the left with a search bar and a list of categories. The main area displays a table of products with columns for Item Code, Item Name, Status, Address, Contact Name, and Contact Email. The table is filtered to show only items with a status of 'Active'. The interface includes a search bar at the top and a sidebar on the left for navigation. Numbered callouts 1-4 highlight specific features: 1 points to the search bar, 2 points to the 'Status' column, 3 points to the 'Item Name' column, and 4 points to the 'Contact Name' column.

Item Code	Item Name	Status	Address	Contact Name	Contact Email
15.01.11.1.1.1	Product 1	Active	Address 1	Contact 1	Contact 1
15.01.11.1.1.2	Product 2	Active	Address 2	Contact 2	Contact 2
15.01.11.1.1.3	Product 3	Active	Address 3	Contact 3	Contact 3
15.01.11.1.1.4	Product 4	Active	Address 4	Contact 4	Contact 4
15.01.11.1.1.5	Product 5	Active	Address 5	Contact 5	Contact 5

1. Bộ lọc sản phẩm

Có thể dùng để tìm kiếm và lọc sản phẩm hiển thị.

2. Dòng đã chọn

Dòng đã chọn để liệt kê các trích dẫn được biểu thị bằng điểm đánh dấu màu xanh lam và dấu trừ (-) trên nút thả xuống.

3. Màu sắc cho các thông số bắt buộc

Hiện thị chú thích cho các tham số bắt buộc và xác thực màu tương ứng.

4. Thống kê tổng hợp

Hiện thị số liệu thống kê tóm tắt dựa trên dữ liệu được quan sát.

8.5 Báo cáo

Trang Báo cáo là nơi người dùng có thể xem số liệu thống kê tóm tắt hoặc tải xuống các báo cáo trên excel dựa trên dữ liệu được mã hóa vào hệ thống.

Dưới đây là danh sách đầy đủ các báo cáo có thể tải xuống.

Báo cáo có thể tải xuống:

Báo cáo 1: Thống kê tóm tắt

Báo cáo 2: Báo cáo kiểm tra dữ liệu

Báo cáo 3: Kiểm tra tính nhất quán

Machinery and Equipment System Reports

Select Report

Select Report

Generate Report

Machinery and Equipment System Reports

Select Report

Select Report

Select Report

Report 1: Summary Statistics

Report 2: Data Validation Report

Report 3: Consistency Checks

9. HỆ THỐNG TIỀN LƯƠNG CỦA CHÍNH PHỦ

9.1 Bảng điều khiển

Bảng điều khiển là trang đầu tiên người dùng nhìn thấy khi đăng nhập. Nó hiển thị bản tóm tắt dữ liệu đã được mã hóa vào hệ thống. Hình ảnh bên dưới hiển thị các tính năng cơ bản của trang điều khiển.



1. Biểu đồ so sánh nghề nghiệp

Hiện thị mức lương của các nghề nghiệp khác nhau được mã hóa màu theo loại dịch vụ (sức khỏe màu xanh, giáo dục màu cam,...).

2. Phiên bản phần mềm

Hiện thị phiên bản phần mềm và chi tiết liên hệ của quản trị viên hệ thống.

3. Nhật ký hệ thống

Hiện thị các sự kiện được ghi lại bởi các thành phần hệ điều hành.

4. Biểu đồ nhập dữ liệu

Hiện thị tổng số nghề nghiệp kèm theo dữ liệu.

9.2 Nghề nghiệp

Trang Nghề nghiệp hiển thị dữ liệu ở cấp quốc gia và cho phép người dùng xác định cũng như chỉnh sửa tính sẵn có cũng như tầm quan trọng của sản phẩm. Phần này mô tả các tính năng và chức năng của trang nghề nghiệp.



ICP Code	ICP Item Name	ISCO Code	ISCO Job Title	List Code
1.002.1.10.00	General manager	1120	Managing director and chief executive	AG
1.002.1.10.01	Researcher, health	211	Researcher medical or pharmaceutical	AG
1.002.1.10.02	Specialist doctor	2212	Specialist medical practitioner	AG
1.002.1.10.03	Researcher, health	222	Researcher, health	AG
1.002.1.10.04	Laboratory scientist	2212	Medical and pharmacy laboratory technicians	AG
1.002.1.10.05	Academics, health	222	Researcher, health	AG
1.002.1.10.06	Medical records clerk	2222	Medical records and health information technicians	AG
1.002.1.10.07	Medical office assistant and receptionist	2222	Medical office assistant	AG
1.002.1.10.08	Medical imaging and diagnostic equipment technician	2222	Medical imaging and diagnostic equipment technician	AG
1.002.1.10.09	Secretary, health and social care	2222	Secretary, health and social care	AG
1.002.1.10.10	University teacher	2340	University and higher education teachers	AG
1.002.1.10.11	Primary school teacher	2340	Primary school teachers	AG
1.002.1.10.12	Secondary school teacher	2340	Secondary education teachers	AG
1.002.1.10.13	Teacher, health	2340	Teacher, health	AG

1. Bảng dữ liệu nghề nghiệp

Hiển thị các bản ghi của cơ sở dữ liệu sản phẩm trên mỗi hàng.

2. Chuyển đổi mô tả nghề nghiệp Được sử dụng để chuyển đổi và ẩn/hiển thị thông tin chi tiết của một nghề nghiệp cụ thể.

3. Tải xuống danh mục sản phẩm và nút tham chiếu ISCO

Được sử dụng để tải xuống Danh sách nghề nghiệp và các nhiệm vụ tương ứng dựa trên Phân loại ngành nghề tiêu chuẩn quốc tế (ISCO).

4. Bộ lọc nghề nghiệp

Lọc nội dung của bảng dữ liệu dựa trên các thông số khác nhau có thể lựa chọn.

9.3 Nhập dữ liệu

Quá trình nhập dữ liệu có thể được thực hiện bằng:

(1) mã hóa dữ liệu thông qua giao diện hệ thống

hoặc (2) tải lên biểu mẫu Excel PCT.

Mặc dù cả hai tùy chọn đều khả dụng tùy theo sở thích của người dùng, nhưng dữ liệu mới vào hệ thống nên được mã hóa bằng hệ thống.

Nhập dữ liệu qua giao diện hệ thống được mô tả ở mục 9.3.1 trong khi việc tải xuống và tải lên biểu mẫu excel được mô tả ở mục 9.3.2.

9.3.1 Nhập dữ liệu ICP APSS

Bước 1:

Chọn nghề nghiệp sẽ được sử dụng khi nhập dữ liệu.



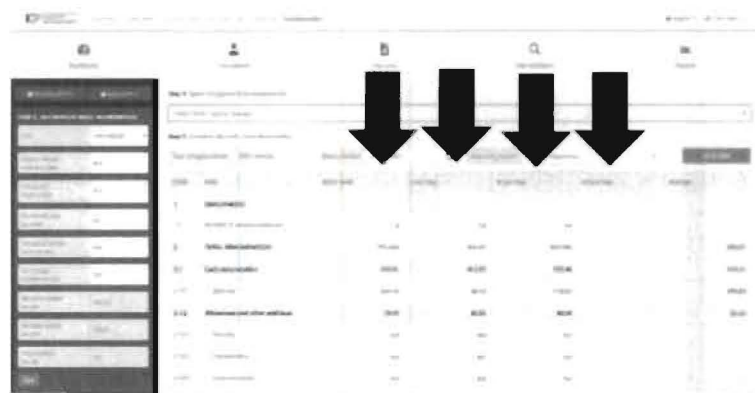
Bước 2:

Nhập dữ liệu về thông tin cơ sở nghề nghiệp vào mỗi ô được chỉ định.



Bước 3: Hoàn thành biểu mẫu nhập dữ liệu nghề nghiệp. Người dùng có thể nhập dữ liệu theo mức độ kinh nghiệm (BƯỚC 3-A) hoặc chỉ theo mức trung bình (BƯỚC 3-B).

BƯỚC 3-A: Theo mức độ kinh nghiệm. Người dùng phải nhập thông tin mức lương nghề nghiệp cho từng cột kinh nghiệm.



Bước 3-B: Chỉ ở mức trung bình. Người dùng chỉ được nhập thông tin mức lương nghề nghiệp cho cột Trung bình.



9.3.2 Tải lên Công cụ thu thập giá (PCT)

Để tải lên công cụ thu thập giá, người dùng phải chọn nút Tải lên PCT màu xanh lam ở phía bên trái của trang. Tính năng tải lên sẽ coi PCT là nguồn dữ liệu cuối cùng và hoàn chỉnh và sẽ ghi đè mọi dữ liệu hiện có trong hệ thống.



9.4 Kiểm tra dữ liệu

Mô-đun kiểm tra dữ liệu là một bước thiết yếu để đảm bảo rằng không có dữ liệu sai sót nào được đưa vào báo cáo cuối cùng được tạo. Các công thức, tham số và sơ đồ giúp bạn thực hiện quá trình kiểm tra dữ liệu được mô tả bên dưới.

9.4.1 Công thức, tham số và báo cáo kiểm tra

Công thức được sử dụng:

1. Số giờ làm việc thực mỗi năm = (52 tuần trong một năm x Số giờ cố định mỗi tuần) - [(Số giờ cố định mỗi tuần)/(Số ngày làm việc mỗi tuần) x (Nghỉ phép hàng năm mỗi năm + Ngày nghỉ lễ mỗi năm)]

2. Số giờ làm việc ròng mỗi năm = (52 tuần trong một năm x 40) - [(40)/(5) x (15 + 10)]

3. Khoản thù lao đã gửi = Average (Tổng số tiền thù lao)

4. Mức lương được điều chỉnh = Mức lương đã gửi x Số giờ làm việc ròng của khu vực/Số giờ làm việc ròng của quốc gia

Quy tắc được sử dụng:

1. Khi nhập dữ liệu theo cấp độ kinh nghiệm, mức lương của cấp bậc kinh nghiệm cao hơn phải luôn lớn hơn mức lương thấp hơn.

2. Tổng thù lao phải bằng tổng các thành phần của nó (mục 2.1 và 2.2).

3. Thù lao bằng tiền mặt phải bằng tổng các thành phần của nó (mục 2.1.1, 2.1.2 và 2.1.3).

4. Các khoản phụ cấp khác (mục 2.1.2.4) phải là tổng của Tiền thưởng hiệu suất (2.1.2.4.1) và Phụ cấp không phải là Tiền thưởng hiệu suất (2.1.2.4.2).

9.4.2 Tính năng kiểm tra dữ liệu

[illegible]

1. Nút tải lên dữ liệu 2017

Có thể dùng để upload thông tin lương nghề năm 2017 để so sánh với dữ liệu năm 2021.

2. Bộ lọc nghề nghiệp

Có thể được sử dụng để tìm kiếm và lọc các ngành nghề được hiển thị.

3. Thống kê tổng hợp

Hiển thị số liệu thống kê tóm tắt dựa trên dữ liệu được quan sát.

9.5 Báo cáo

Trang báo cáo là nơi người dùng có thể xem số liệu thống kê tóm tắt hoặc tải xuống các báo cáo trên excel dựa trên dữ liệu được mã hóa vào hệ thống.

Dưới đây là danh sách đầy đủ các báo cáo có thể tải xuống.

Báo cáo có thể tải xuống:

Báo cáo 1: Thống kê theo thời gian

Báo cáo 2: Nghề nghiệp liên quan

Báo cáo 3: Thông tin cơ sở quốc gia



10. CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

1. Câu hỏi: Tôi đã sử dụng ICP APSS cũ, tôi có thể chuyển dữ liệu của mình sang hệ thống mới không?

Trả lời: Có, tính năng di chuyển dữ liệu được bao gồm (xem phần 4).

2. Câu hỏi: Tôi có cần kết nối internet để sử dụng hệ thống dựa trên web không?

Trả lời: Không, nó có thể tự chạy.

3. Câu hỏi: Làm cách nào để lưu dữ liệu của tôi?

Trả lời: Dữ liệu được lưu tự động và không cần phải làm gì khác.

4. Câu hỏi: Nhiều người dùng có thể sử dụng hệ thống không?

Trả lời: Có. Xem phần quản lý người dùng.

5. Câu hỏi: Có trình tự tải lên thông tin từ các biểu mẫu Excel không?

Trả lời: Có. Đầu tiên hãy tải HHLocations lên, sau đó là HHHProducts, sau đó là HHĐiểm điều tras, rồi HHÁnh xạ và cuối cùng là HHQuotations.

6. Câu hỏi: Tại sao tôi nhìn thấy thông báo “issue 500”?

Trả lời: Đối với các vấn đề cài đặt, vui lòng tham khảo hướng dẫn khắc phục sự cố bên dưới. Đối với các vấn đề gặp phải khi sử dụng hệ thống, vui lòng gửi tin nhắn đến milaganl.consultant@adb.org;

jdelacruz3.consultant@adb.org chuyển đến: kjoshi@adb.org;
cdedios@adb.org; rheabautista.consultant@adb.org;
evramos.consultant@adb.org; padriano.consultant@adb.org;
maccad.consultant@adb.org.

7. Câu hỏi: Làm cách nào để chỉ định vị trí trong ICP APSS?

Trả lời: Sau khi cài đặt, bạn sẽ ngay lập tức được yêu cầu Định cấu hình nhân quốc gia và vị trí. Chỉ định quốc gia của bạn (vị trí cấp 1) và nhân cho vị trí cấp 2. Nhấp  để mở Xác minh mã và tên vị trí. Chỉ thêm/chỉnh sửa địa điểm nếu bạn được phép làm như vậy, vì việc này phải do trụ sở chính thực hiện và các mã phải giống nhau trong một quốc gia. Nếu bạn đến từ văn phòng hiện trường, hãy chọn  để tải lên biểu mẫu Vị trí Excel do trụ sở chính phát triển.



8. Câu hỏi: Làm cách nào tôi có thể xem/ẩn thông số kỹ thuật của mặt hàng trong ICP APSS?

Trả lời: Trong tab Sản phẩm, nhấp  gần mã sản phẩm để xem thông số kỹ thuật của mặt hàng. Bấm  để ẩn thông số kỹ thuật của mặt hàng.



9. Câu hỏi: Tôi có thể thêm các mặt hàng vào tab Sản phẩm không?

Trả lời: Trong ICP APSS mới nhất, bạn sẽ không thể thêm các mặt hàng vào tab Sản phẩm để đảm bảo rằng 986 mặt hàng giống nhau được so sánh giữa các nền kinh tế khác nhau ở Châu Á và Thái Bình Dương.

10. Câu hỏi: Tại sao tôi gặp lỗi "Mã vị trí không tồn tại" khi cố tải lên biểu mẫu Excel Điểm điều tra?

Trả lời: Có thể có các cấp vị trí bổ sung được chỉ định trong biểu mẫu Điểm điều tra. Kiểm tra với người giám sát của bạn xem có cần xóa các cấp vị trí bổ sung trong biểu mẫu Điểm điều tra hay cần đưa các cấp vị trí bổ sung vào biểu mẫu Vị trí. Tải lại các biểu mẫu này lên.

11. Câu hỏi: Tại sao tôi nhận được thông báo "Điểm điều tra không tồn tại" khi tôi cố tải lên biểu mẫu Ánh xạ Excel?

Trả lời: Có thể có các điểm điều tra bổ sung được chỉ định trong biểu mẫu Ánh xạ. Kiểm tra với người giám sát của bạn xem các đầu ra bổ sung trong biểu mẫu Ánh xạ có cần phải xóa hay các đầu ra bổ sung cần được đưa vào biểu mẫu Đầu ra hay không. Tải lại các biểu mẫu này lên.

12. Câu hỏi: Tại sao tôi nhận được thông báo "Sản phẩm không có sẵn hoặc không có tần suất được chỉ định" khi tôi cố tải lên biểu mẫu Bản đồ Excel lên?

Trả lời: Có thể có những sản phẩm được chỉ định trong biểu mẫu Ánh xạ được mã hóa là 0-Không có sẵn trong tab Sản phẩm. Hãy kiểm tra với người giám sát của bạn xem có thể bỏ qua các sản phẩm bổ sung trong biểu mẫu Bản đồ hay

không (chẳng hạn như khi sản phẩm thực sự không có sẵn). Nếu có, hãy tải xuống biểu mẫu Bản đồ mới từ ICP APSS để cập nhật biểu mẫu bạn đã tải lên. Nếu không thể bỏ qua sản phẩm (như khi sản phẩm quan trọng), hãy liên hệ với Vụ Thống kê Giá – Tổng cục Thống kê để cập nhật biểu mẫu Sản phẩm.

13. Câu hỏi: Làm cách nào tôi có thể tạo cơ sở dữ liệu dự phòng trong ICP APSS?

Trả lời: Sử dụng tính năng di chuyển dữ liệu của ICP APSS. Để thực hiện việc này hãy nhấp vào nút thả xuống bên cạnh tên người dùng của bạn. Nhấp vào Di chuyển dữ liệu. Bạn có thể chọn  để kiểm tra thông tin điểm điều tra cụ thể như tên và địa chỉ điểm điều tra sẽ được thay thế bằng thông tin ẩn danh trong tệp sao lưu của bạn. Nhấp  để tải xuống tập tin sao lưu của bạn.

14. Câu hỏi: Làm cách nào tôi có thể sử dụng tệp sqlite dự phòng thay vì cơ sở dữ liệu hiện tại của mình?

Trả lời: Đi tới Cấu hình người dùng/hệ thống để mở màn hình Định cấu hình đường dẫn cơ sở dữ liệu. Bấm  để làm cho đường dẫn đến cơ sở dữ liệu SQLite có thể chỉnh sửa được. Chuyển đến thư mục chứa tệp sqlite sao lưu của bạn. Nhấp chuột phải vào tập tin và nhấp vào . Quay lại ICP APSS và dán vị trí đường dẫn. Đừng quên loại bỏ dấu ngoặc kép. Nhấp vào .

15. Câu hỏi: Tôi không hiểu lỗi tôi gặp phải. Tôi nên làm gì?

Trả lời: Chụp ảnh màn hình của bạn và liên hệ với Vụ Thống kê Giá – Tổng cục Thống kê để hỗ trợ bạn về vấn đề của mình.

16. Câu hỏi (Thẩm định): Tôi đã cài đặt ICP APSS, tôi có thể cấu hình lại các vị trí hoặc tôi có thể chỉnh sửa các vị trí như thêm cấp độ khác ở các vị trí hiện có không?

Trả lời: Có, nhưng vui lòng chỉ chỉnh sửa hoặc thêm địa điểm nếu bạn được phép làm như vậy, vì việc này phải do trụ sở chính thực hiện và mã phải giống nhau trong một quốc gia. Lưu ý rằng chỉ có thể thêm tối đa 4 cấp độ vị trí. Đi tới Cấu hình người dùng/hệ thống để mở màn hình Định cấu hình đường dẫn cơ sở dữ liệu. Nhấp  để mở màn hình Định cấu hình nhân quốc gia và vị trí, sau đó chỉ định nhân cho cấp vị trí bạn muốn thêm. Nhấp  để chỉnh sửa/thêm địa điểm.



17. Câu hỏi (Thẩm định): Tôi nên làm gì khi gặp lỗi phạm vi số lượng khi tải lên biểu mẫu Báo giá Excel?

Trả lời: Điều này chỉ có thể xảy ra khi việc nhập dữ liệu được thực hiện bên ngoài ICP APSS vì hệ thống sẽ không cho phép số lượng quan sát được nằm ngoài phạm vi cho phép đối với một hạng mục. Xác minh xem số lượng quan sát được nhập có đúng không. Nếu không, hãy sửa số lượng quan sát được và tải lại biểu mẫu Báo giá Excel lên. Nếu đúng và mặt hàng đó quan trọng ở quốc gia của bạn và chỉ có sẵn với số lượng quan sát được, hãy chuyển đổi giá thành phạm vi cho phép, bao gồm Ghi chú chỉ định chuyển đổi đã thực hiện và tải lại biểu mẫu Báo giá Excel lên.

18. Câu hỏi: Tôi có thể chỉ định số lượng quan sát được nằm ngoài phạm vi số lượng được phép cho một mục trong ICP APSS không?

Trả lời: Không, ICP APSS sẽ không cho phép bạn nhập số lượng quan sát được nằm ngoài phạm vi cho phép đối với một mục. Nếu mặt hàng đó quan trọng ở quốc gia của bạn và chỉ có sẵn với số lượng được quan sát, vui lòng định giá mặt hàng đó, chuyển đổi giá bên ngoài ICP APSS, nhập giá đã chuyển đổi vào ICP APSS và bao gồm Ghi chú chỉ định chuyển đổi đã thực hiện.

19. Câu hỏi: Mặt hàng chính xác được chỉ định cho ICP không có sẵn ở quốc gia của tôi, nhưng chúng tôi có một mặt hàng tương tự nằm ngoài thông số kỹ thuật của ICP (ví dụ: gạo Basmati chỉ có sẵn trong gói 2kg), tôi có thể thay đổi số lượng tối đa trong ICP APSS không? Tôi có cần ghi lại giá của mặt hàng này nữa không?

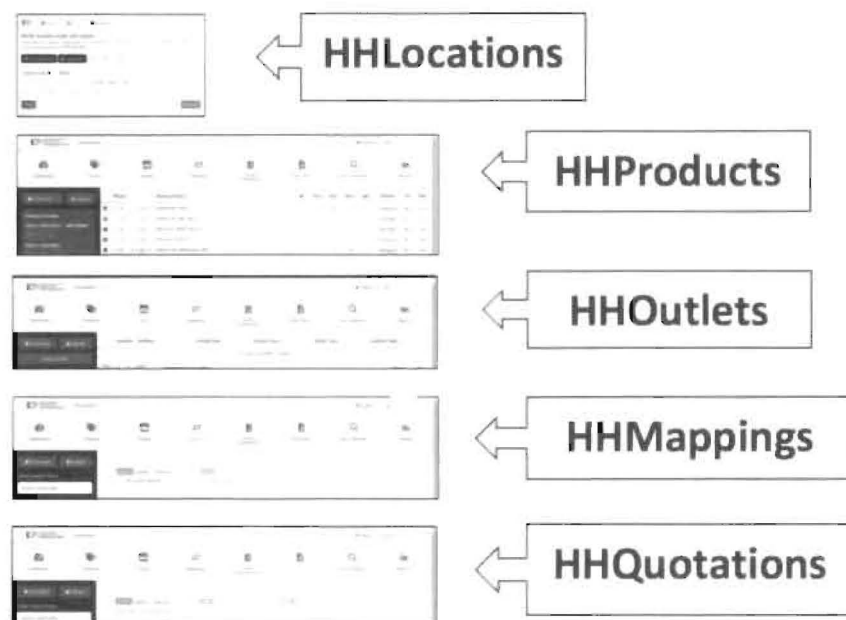
Trả lời: Không thể chỉnh sửa các giá trị phạm vi (Tối thiểu và Tối đa) trong tab Sản phẩm. Nếu mặt hàng quan trọng ở quốc gia của bạn, vui lòng định giá mặt hàng đó và bao gồm Ghi chú để lưu ý sai lệch khi nhập giá vào tab Nhập dữ liệu (ví dụ: chuyển đổi giá bên ngoài ICP APSS và bao gồm “giá quy đổi từ gói 2kg” làm Ghi chú).



Product Name	Price	Min	Max	Qty	PUOM	LG	TAG
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...

20. Câu hỏi: Tôi nên làm gì khi nhận được thông báo “Tập đã tải lên không hợp lệ. Vui lòng kiểm tra xem bạn có đang tải lên đúng biểu mẫu không”?

Trả lời: Kiểm tra xem bạn có đang tải lên đúng biểu mẫu trong màn hình tải lên tương ứng hay không. Đối với Mô-đun hộ gia đình, có năm mô-đun có thể được tải lên.



11. KHẮC PHỤC SỰ CỐ

Phần này chứa thông tin chi tiết về các sự cố hệ thống đã biết có thể xuất hiện trên một số máy tính. Các sự cố hệ thống đã biết có thể được khắc phục nhưng sẽ yêu cầu người dùng thực hiện theo các bước được mô tả bên dưới.

11.1 Vấn đề lỗi vcruntime 140.dll

Đối với những người gặp phải vấn đề không tìm thấy win-api-crdl.dll:

Sự cố này là do thiếu bản cập nhật Windows (thư viện thời gian chạy C phổ quát) cho máy tính của bạn. May mắn thay, điều này có thể dễ dàng được giải quyết bằng cách cài đặt một bản cập nhật Windows nhỏ và sẽ không ảnh hưởng đến các chương trình hoặc tệp hiện có của bạn. Các bước về cách cài đặt bản cập nhật này được mô tả bên dưới.

1. Chuyển đến thư mục ICPAPSS của bạn (C:/ICPAPSS2020/)
2. Nhấp đúp vào tệp, dựa trên hệ điều hành của bạn được liệt kê bên dưới, để cài đặt bản cập nhật:

Nếu bạn không biết phiên bản hệ điều hành của mình, hãy xem phần 14.3.

Phiên bản hệ điều hành	Tập tin để mở và cài đặt
Windows 7 – 32 bit	Vc_redist.x84
Windows 7 – 64 bit	Vc_redist.x64
Windows 8 – 32 bit	Vc_redist.x84
Windows 8 – 64 bit	Vc_redist.x64
Windows 8.1 – 32 bit	Vc_redist.x84
Windows 8.2 – 64 bit	Vc_redist.x64

11.2 Hình ảnh vcruntime 140.dll kém

Đối với một số người dùng windows chọn lọc, có thể cần phải xóa tệp vcruntime140.dll. Các bước về cách cài đặt bản cập nhật này được mô tả bên dưới.

1. Vào thư mục ICPAPSS sau (C:/ICPAPSS2020/php)
2. Xóa file có tên vcruntime140.dll

11.3 Xác định thông số kỹ thuật máy tính của bạn

Các phương pháp phổ biến hoạt động cho Windows XP/Vista/7/8/10:

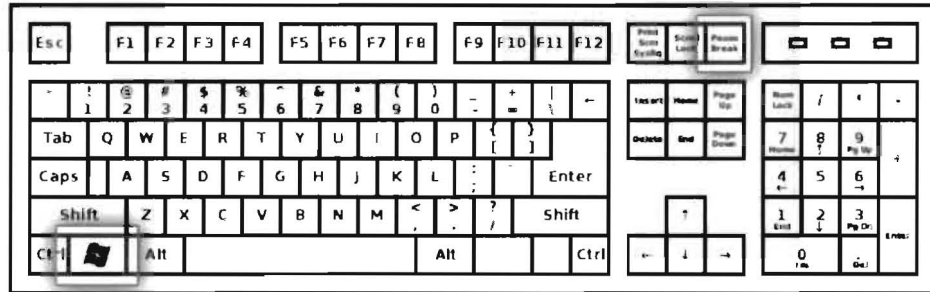
Phương pháp 1 - Khuyến nghị

Nhấp đồng thời vào nút "Windows" và nút "Pause/Break" để mở thông số kỹ thuật của máy tính của bạn.

Universal methods that work for Windows XP/Vista/7/8/10:

Method 1 - Recommended

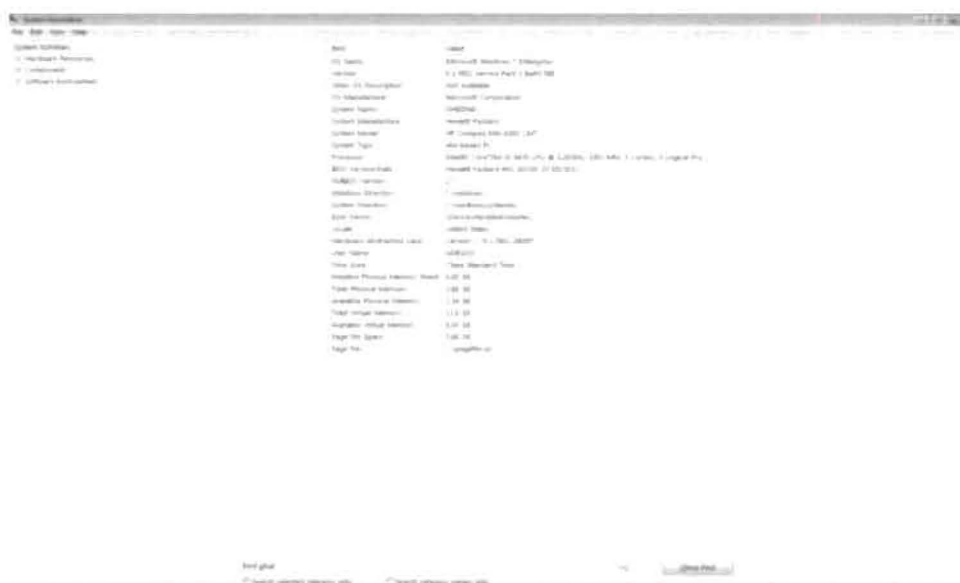
Click the "Windows" button and the "Pause/Break" button simultaneously to open the technical specs of your computer.



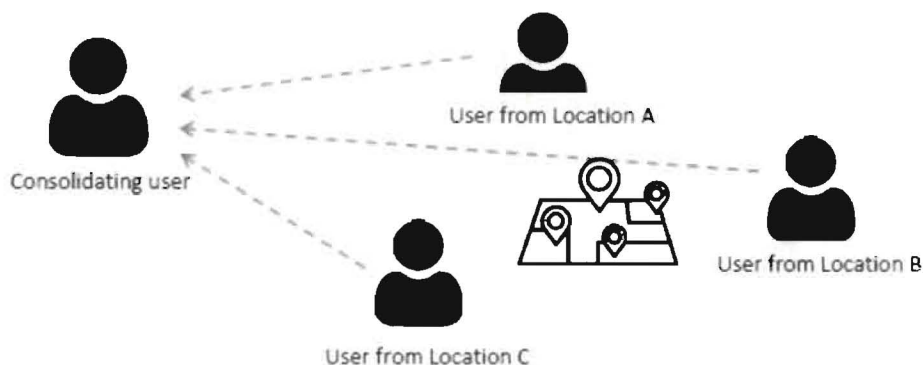
Phương pháp 2

Bước 1: Nhấp vào nút "Windows" và "R" để mở quy trình "Run" trên máy tính của bạn. Đối với Windows XP và Vista, bạn có thể nhấp vào nút "Start" và chọn tùy chọn "Run...". Đối với Windows 7, 8 và 10, bạn có thể nhấp vào tùy chọn "Start" và tìm kiếm "Run" để bắt đầu quá trình trên máy tính của mình.

Bước 2: Nhập "msinfo32" vào cửa sổ đã mở và nhấp vào nút "OK".



11.4 Hợp nhất dữ liệu từ các vị trí địa lý khác nhau



Đối với người dùng tổng hợp dữ liệu giá từ những người dùng khác nhau được chỉ định cho các vị trí khác nhau, dữ liệu vị trí và dữ liệu sản phẩm nên được phối hợp ở cấp quốc gia và phân tầng xuống các cấp vị trí địa lý khác nhau để khi hợp nhất dữ liệu sau này, mã vị trí và sản phẩm sẽ sự sẵn có không xung đột với nhau. Điều này quan trọng để đảm bảo vị trí và mã từ một vị trí (người dùng) sẽ không ghi đè lên vị trí khác.

Nếu đáp ứng các điều kiện trên, việc hợp nhất có thể được thực hiện thông qua các bước sau:

Lựa chọn A: Tập cơ sở dữ liệu Excel hợp nhất

Được thực hiện bởi nhiều người dùng đang gửi dữ liệu:

1. Từ menu hệ thống ở trên cùng bên phải, hãy chuyển đến “Di chuyển dữ liệu”
2. Nhấp vào “Tải xuống dữ liệu hộ gia đình” để tải xuống tệp cơ sở dữ liệu Excel
3. Gửi tệp cơ sở dữ liệu đã tải xuống cho người dùng hợp nhất



Được thực hiện bởi người dùng đang hợp nhất dữ liệu:

1. Thu thập các tệp cơ sở dữ liệu được gửi từ các vị trí khác nhau.
2. Từ menu hệ thống ở trên cùng bên phải, hãy chuyển đến “Di chuyển dữ liệu”
3. Nhấp vào “Tải lên dữ liệu hộ gia đình” để tải lên dữ liệu của từng địa điểm
4. Lặp lại các bước trên cho từng vị trí

Lựa chọn B: Tải lên biểu mẫu riêng lẻ

1. Người dùng từ các vị trí khác nhau sẽ tải xuống và xuất dữ liệu của họ cho các mô-đun sau: điểm điều tra (xem phần 5.2.5), ánh xạ (xem phần 5.3.3), nhập dữ liệu (xem phần 5.5.2).

2. Sau đó, người dùng từ các vị trí khác nhau sẽ gửi các tệp excel này cho người dùng hợp nhất.

3. Sau đó, người dùng hợp nhất sẽ tải các tệp Excel nhận được vào một cơ sở dữ liệu bằng cách sử dụng chức năng tải lên cho các mô-đun sau: đầu ra (xem phần 5.2.7), ánh xạ (xem phần 5.3.5), nhập dữ liệu (xem phần 5.5. 3). Sẽ không có sự trùng lặp hoặc xung đột nếu mỗi người dùng gửi các bộ dữ liệu duy nhất với các vị trí và mã đầu ra khác nhau.